

NGHIÊN CỨU



(235)

1987

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 4 (235)

VII — VIII

1987

MỤC LỤC

Văn Tào	— Gợi ý một số vấn đề về lịch sử cận đại Việt Nam.	1
Nguyễn Văn Hoan, Đức Vương	— Truyền đơn ủng hộ Cách mạng Tháng Mười — Vũ khí chiến đấu của những người Cộng sản Việt Nam.	6
Nguyễn Xuân Trúc	— Về con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở các nước Châu Phi.	14
Tạ Thị Thúy	— Bước đầu tìm hiểu một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp trong giai đoạn 1884 — 1896.	21
Phan Huy Lê	— Tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần	27
Đinh Văn Nhật	— Huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng.	33
Trần Độ	— Bàn về vị trí địa lý của Quận Tượng.	43
Nguyễn Đình Thực	— Tìm hiểu vài nét sơ lược về bộ Cửu Chân.	53
Trần Cương	— Mấy điều cần làm sáng tỏ trong lịch sử Việt Nam nửa cuối thế kỷ VI.	59
Bùi Đình Phong	— Liên minh chiến đấu Việt — Lào trong phong trào Cần vương ở Thanh—Nghệ—Tĩnh cuối thế kỷ XIX.	67
Lê Trung Dũng	— Đường lối Tháng Tư trong sự phát triển kinh tế của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari.	71
Tư liệu		
Lê Xuân Phương	— Về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917: Bản khẩu cung Nguyễn Văn Nhiêu.	76
Đỗ Văn Ninh	— Bia Nghè trường Giám (tiếp theo).	81
Đọc sách		
Vũ Dương Ninh	— «Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội».	90

Thông tin

TỪ YÊU CẦU KẾ THỪA DI SẢN LỊCH SỬ

GỢI Ý MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT NAM

VĂN TẠO .

CON người ta sáng tạo ra lịch sử, nhưng không phải là sáng tạo một cách tùy tiện, mà là xuất phát từ những điều kiện đã có từ trước, do lịch sử để lại.

Lên chủ nghĩa xã hội, chân lý đó lại cần được quán triệt, bởi vì hơn quá trình nào hết, cách mạng xã hội chủ nghĩa, do tính tự giác của nó, nên vừa có tính kế thừa khoa học, vừa có tính cách mạng sâu sắc. Nó tự giác và tích cực kế thừa, phát huy những tinh hoa truyền thống của dân tộc, cũng những di sản quý báu do nhân loại để lại. Đồng thời nó cũng tự giác từ bỏ triệt để những di sản nào là cở hủ, lạc hậu, thậm chí phản động còn rơi rớt từ quá khứ.

Nhân dân Việt Nam ta, trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khi mà cái cũ cần tiêu diệt nhưng chưa mất hẳn, cái mới đang nảy sinh nhưng chưa thật sự hình thành, chưa chiếm ưu thế, thì vẫn để xem xét ta phải « Kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào » đang là vấn đề cấp thiết. Đặc biệt là hiện nay phương châm tiếp cận chân lý mà Đại hội lần thứ VI của Đảng đề ra là: « Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá

đúng sự thật, nói rõ sự thật » đã chỉ đạo cho chúng ta làm tốt nhiệm vụ này.

Muốn biết ta cần phải từ bỏ di sản nào thì trước hết cần biết chúng ta đã có và đang còn những di sản gì do lịch sử để lại?

Điều đó thật là phức tạp, bởi vì nói di sản lịch sử là nói cả di sản tinh thần lẫn di sản vật chất, di sản trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, trong cả dựng nước và giữ nước, trong cả các nhu cầu ăn, mặc, ở, học hành, đi lại, trong cả đấu tranh thiên nhiên để sinh tồn lẫn đấu tranh xã hội để phát triển, v.v...

Về nhiệm vụ này, các nhà sử học mác xít Việt Nam đã làm, đã có những kết quả đáng ghi nhớ, đóng góp vào công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa qua. Tuy vậy vấn đề chưa phải đã là hết, một khi mà chúng ta càng đẩy mạnh các nhiệm vụ cách mạng thì nhiều vấn đề mới lại nảy sinh và nổi bật lên thành những yêu cầu cấp bách phải giải quyết. Trước yêu cầu đó, bước đầu chúng tôi xin gợi ý một vài vấn đề về *Lịch sử cận đại Việt Nam*, thời kỳ còn để lại nhiều di sản cho chủ nghĩa xã hội hiện nay.

I - NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Từ trước tới nay chúng ta mặc nhiên thừa nhận thời kỳ từ giữa thế kỷ thứ 19, khi thực dân Pháp tới xâm lược nước ta đến C.M tháng Tám, xã hội Việt Nam là xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Tức là xét về hình thái kinh tế - xã hội thì tính chất *thực dân* biểu hiện ở nền kinh tế tư bản thực dân, vừa bóc lột theo quy luật thặng dư giá trị, vừa vơ vét bằng những biện pháp cưỡng bức siêu kinh tế. Quy luật kinh tế cơ bản có tác dụng chi phối xã hội đã là quy luật kinh tế tư bản chủ

nghĩa, và thành phần tư bản đã bao gồm cả tư bản thực dân, tư bản Hoa kiều và tư bản dân tộc.

Còn tính chất *nửa phong kiến* biểu hiện ở chỗ trong nền kinh tế thuộc địa vẫn tồn tại quan hệ bóc lột nông nô, bóc lột địa tô kiểu phong kiến (khác địa tô tư bản). Và trên thượng tầng kiến trúc vẫn còn duy trì triều đình vua, quan phong kiến, tuy chúng chỉ là bù nhìn, tay sai đắc lực cho thực dân Pháp mà thôi. Đồng thời chính-bọn thực dân cũng

duy trì và áp dụng phương thức bóc lột tô và tức kiểu phong kiến trong quá trình khai thác của chúng. Thậm chí có nhà sử học cho rằng tính chất bóc lột phong kiến còn được áp dụng cả trong nhà máy, hầm mỏ để dễ bề nô dịch, áp bức công nhân v.v... Mặc dầu vậy, tính chất phong kiến vẫn là thế yếu, còn quan hệ bao trùm, giữ địa vị thống trị vẫn là quan hệ thực dân. Vì vậy xã hội đó được gọi là xã hội thực dân nửa phong kiến.

Gần đây có nhà sử học đặt vấn đề chỉ cần gọi xã hội thực dân là đủ. Vì ở xã hội nào cũng vậy, chỉ cần lấy quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị để đặt tên cho nó. Bởi vì thực tế thì xã hội nào mà không còn tồn tại, đan xen nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Có cái mới nảy sinh, có cái đã là tàn dư. Cái nào nổi lên chiếm vị trí thống trị thì có thể dùng để chỉ tính chất của xã hội đó. Và như vậy, gọi thời kỳ đó là xã hội thực dân là đủ.

Luận điểm này được đề ra nhưng không có ai bàn cãi, vì nó không nhằm giải đáp những yêu cầu cụ thể và trực tiếp của việc nhận thức và cải tạo xã hội hiện nay. Trong khi đó việc thủ tiêu tận gốc tàn dư phong kiến vẫn đang cần thiết, kể cả ở miền Nam, nơi mà chủ nghĩa thực dân mới đã từng thống trị.

2. Thừa nhận sự tồn tại của hình thái thực dân nửa phong kiến cũng tức là thừa nhận trước đó đã có xã hội phong kiến rồi. Một vấn đề đặt ra là xã hội Việt Nam thời Nguyễn trước khi Pháp đặt được ách thống trị đã là xã hội phong kiến thì đó là xã hội phong kiến suy tàn hay là còn phát triển? Và tới xã hội thực dân nửa phong kiến thì quan hệ phong kiến cứ ngày càng tàn lụi đi nhường chỗ cho quan hệ tư bản chủ nghĩa, hay nó vẫn phát triển trong chừng mực nhất định, cần thiết cho chủ nghĩa thực dân? Theo quan điểm của một số nhà sử học Việt Nam chuyên về thời kỳ Trung đại thì từ Lê mặt đến Trịnh-Mạc, Trịnh-Nguyễn phân tranh, xã hội phong kiến Việt Nam đã dần dần suy tàn. Đến nhà Nguyễn thì xã hội phong kiến Việt Nam đã suy tàn đến cực độ, không còn đủ sinh lực để bảo vệ đất nước.

Nhưng theo nguyên lý chung thì một xã hội chỉ được gọi là suy tàn khi mà trong lòng nó đã nảy sinh ra mầm mống của xã hội mới. Nó lấn át dần, đi tới lật đổ và thay thế xã hội cũ. Trong xã hội phong kiến, đó là mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, cho đến nay chưa ai chứng minh được rằng tới nhà Nguyễn chủ nghĩa tư bản dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển, đủ để làm lung lay xã hội phong kiến. Nếu xã hội thời Nguyễn chưa phải là phong kiến suy tàn thì từ đầu

nhà Nguyễn đến giữa thế kỷ 19, xã hội phong kiến Nguyễn còn phát triển hay không? Phát triển như thế nào và phát triển đến mức nào? Có người cho rằng tới đó chế độ sở hữu đại địa chủ còn phát triển, có đúng không? Đã có địa chủ tư bản hóa (tức bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa) chưa?

Có người lại tìm cách giải đáp vấn đề ở cái gọi là tàn dư phương thức sản xuất châu Đông. Các nhà nghiên cứu đó cho rằng dù là hình thức nào, thì nội dung cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội này vẫn là:

a) Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng đất. ("Đất của vua", cũng như "chùa của làng"). Dưới Nhà nước là các công xã có quyền sở hữu ruộng đất được nhà vua thừa nhận (gọi là sở hữu kép hay sở hữu chồng). Thành viên của công xã vừa là thân dân của nhà vua, nhận ruộng đất của công xã để canh tác, nộp tô thuế cho công xã. Công xã trích một phần nộp lên nhà vua dưới hình thức cống nạp.

b) Nhà nước có nhiệm vụ điều hành, huy động thân dân làm các việc trị thủy và chống ngoại xâm.

Tới nhà Nguyễn tuy tính hình các công xã đã có nhiều thay đổi, ruộng đất bị lấn át, ruộng tư ngày càng phát triển, quan hệ tư hữu, thậm chí quan hệ tư bản chủ nghĩa đã ít nhiều thâm nhập vào nông thôn, nhưng tàn dư của xã hội công xã vẫn còn đậm nét. Vì vậy xã hội Việt Nam thời Nguyễn về cơ bản vẫn là xã hội chuyên chế phương thức sản xuất châu Á. Các vua nhà Nguyễn vẫn có quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và chi phối quyền sở hữu của các công xã như cũ. Thậm chí như năm 1839 Minh mệnh còn ra lệnh tước bớt ruộng đất của địa chủ ở Bình Định, người có trên 10 mẫu phải bỏ bớt ra để xung công, chia cho dân nghèo. Như vậy địa chủ cũng phải phục tùng quyền sở hữu tối cao của nhà vua.

Đến nhà nước thực dân nửa phong kiến thì những kẻ thống trị thực dân, phong kiến mặc nhiên kế thừa di sản đó. Chúng coi mọi đất đai đều thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước thực dân. Chúng cướp đoạt và sử dụng đất đai một cách tùy tiện.

Nếu hiểu như vậy là đúng thì phải chăng là từ Cách mạng tháng Tám, nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam, một khi phủ định nhà nước thực dân nửa phong kiến, đã có thể kế thừa truyền thống sở hữu đất đai từ ngàn xưa là:

Nếu trước đây đất của vua thì nay là đất của nhà nước dân chủ nhân dân do giai cấp

công nhân lãnh đạo. Nhà nước có quyền điều hòa ruộng đất bằng các sắc lệnh, Nghị định và dễ dàng quốc hữu hóa ruộng đất, thu hồi ruộng đất do địa chủ chiếm hữu quá mức để chia cho nông dân nghèo, bởi vì ruộng đất vốn đã là của toàn dân do Nhà nước quản lý?

Xác định được vấn đề là xã hội VN trước thực dân có tính chất phong kiến hay không rồi mới có thể xác định được tính chất nửa phong kiến. Đó là các vấn đề còn tồn tại cần làm rõ.

3. Kèm theo mớ chuyện tiếp từ xã hội phong kiến sang xã hội thực dân nửa phong kiến là việc đánh giá vai trò của nhà Nguyễn trước khi bước sang xã hội thực dân nửa phong kiến. Ở đây vấn đề là phải cảm mớ lịch sử như thế nào?

Trước đây chúng ta mặc nhiên thừa nhận từ năm 1858 trở đi xã hội Việt Nam đã chuyển sang hình thái thực dân nửa phong kiến. Nhưng thực tế thì từ 1858 đến 1862 Pháp mới đánh mà chưa chiếm được đất đai. Từ 1862, sau khi chiếm được ba tỉnh phía Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp mới bắt đầu thực dân hóa xã hội VN trong ba tỉnh đó. Cho đến Hiệp ước 1884 thì thực dân Pháp về danh nghĩa mới có quyền thống trị xã hội Việt Nam. Và cũng phải đến 1897, chúng mới thực hiện được kế hoạch khai thác thuộc địa lần thứ nhất, do Toàn quyền Pôn Dume đề xướng. Từ đó xã hội Việt Nam mới thực sự bị thực dân hóa và xã hội thực dân nửa phong kiến mới từng bước hình thành.

Từ thực tế đó phải nhìn lại vị trí và vai trò của bộ máy quản lý nhà Nguyễn trong việc quản lý mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội trong gần 40 năm (1858 — 1897). Nói nhà Nguyễn không phải chỉ kể đến số vua quan chóp bu, mà là cả bộ máy quản lý đất nước, từ làng xã đến triều đình. Nhiều người trong bộ máy đó đã cùng nhân dân tiếp tục xây dựng cuộc sống Việt Nam, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Như trường hợp Đào Tấn, nhà nghệ thuật dân tộc lại là đại thần trung thành với nhà Nguyễn... Điều hình đó đang để chúng ta suy nghĩ? Triều đình bạc nhược không có nghĩa là toàn dân đều suy yếu, rã rời, nhất là trong xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa. Phải tìm hiểu sâu về mặt kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật, văn hóa nghệ thuật để biết rõ trong gần nửa thế kỷ đó, cuộc sống Việt Nam tri tri ở chỗ nào và phát triển tới mức nào? Nếu không thì ta cứ nói là triều đình bạc nhược không biết dựa vào dân, còn dân thì vẫn có sức mạnh tiềm tàng để có thể ngẩng đầu được ngoại xâm? Vậy thì sức mạnh tiềm tàng đó của dân nằm ở chỗ nào? Phải chỉ ở tinh thần yêu nước

chung chung mà chính là ở toàn bộ cuộc sống Việt Nam — một điều còn cần phải làm sáng tỏ?

4. Cùng với việc làm rõ tính chất nửa phong kiến, ta phải làm rõ hơn nữa *tính thực dân*, cũng tức là đánh giá sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản (kể cả tư bản thực dân, tư bản Hoa kiều, và tư bản VN (trong thời kỳ cận đại. Ngày nay chúng ta khẳng định là chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn *phát triển* tư bản chủ nghĩa. Có thể hiểu «bỏ qua» là sau khi kết thúc cách mạng dân tộc dân chủ, ta bước ngay vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa, chế độ tuyệt nhiên không có nghĩa là trước đó ở Việt Nam không có thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, (tức không kể thừa được gì ở chủ nghĩa tư bản đã có trong thời kỳ thực dân). Vấn đề này cần được đánh giá lại? Chúng ta cần xác định xem chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam đã là chủ nghĩa tư bản phát triển chưa? Phát triển đến mức nào? Vấn đề này có liên quan đến những nhận định về việc kế thừa di sản. Đơn cử như nếu thừa nhận đến năm 1929 chúng ta đã có một giai cấp công nhân đông đảo gồm hơn 22 vạn người, trong đó có gần 9 vạn công nhân công nghiệp và thương nghiệp, hơn 8 vạn công nhân đồn điền và hơn 5 vạn công nhân mỏ; và khẳng định là ta đã có một lớp cốt lõi là công nhân hiện đại. Vậy lớp công nhân hiện đại đó nảy sinh từ đâu, từ một chủ nghĩa tư bản chưa phát triển sao? Nhận định rõ vấn đề này, chúng ta mới có thể xác minh rõ là chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ. Nhưng nhỏ đến đâu? nhỏ như thế nào? và có cái gì là sản xuất lớn mà ta cần kế thừa không? Hoặc có cái cần kế thừa, nhưng đã không kế thừa được một cách có hiệu quả không?

5. Sau khi xác định được tính chất xã hội, chúng ta phải xác định cơ cấu thành phần giai cấp xã hội. Hiện nay khi nhận định về thực trạng kinh tế xã hội của ta trong thời kỳ quá độ để góp phần vào việc định ra các chính sách xã hội, chúng ta rất cần biết cơ cấu giai cấp xã hội trước khi bước vào thời kỳ quá độ. Nó để lại nhiều di sản lịch sử cho ngày nay. Cụ thể như giai cấp công nhân nảy sinh từ thời kỳ thực dân nửa phong kiến đã để lại những mặt tích cực vô cùng quý báu như có tinh thần cách mạng cao, có mối quan hệ mật thiết với nông dân, có khả năng giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc mà chúng ta đã biết, nhưng cũng để lại những hạn chế lịch sử rất đáng kể như sự yếu kém về quản lý kinh tế xã hội chẳng hạn. Hoặc như giai cấp nông dân Việt Nam do không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa dân tộc nên có

hiều cái mạnh, cái yếu, phản ánh rõ đặc điểm cơ bản này... Ngay cả các thành phần trong giai cấp nông dân cũng cần xác định rõ. Chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp tạo ra nhiều bản, cổ nông, khác chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, với âm mưu tư bản hóa nông thôn Việt Nam làm chỗ dựa, lại tạo ra các lớp trung nông đông đảo và lớp vô sản nông thôn cùng với vô sản lưu mázu ở thành thị. Điều đó có đúng không?

Nói chung, chúng ta tuy đã bàn luận về cơ cấu giai cấp xã hội, nhưng cũng mới làm rõ là trong thời kỳ trước cách mạng có giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân bao gồm các tầng lớp: phú nông, trung, bần, cổ nông ở nông thôn, và các giai cấp tư sản, tiểu tư sản, vô sản... ở thành thị. Nhưng nếu thừa nhận

rằng, lịch sử xã hội Việt Nam có đặc điểm là các hình thái kinh tế xã hội kế tiếp nhau một cách không đứt đoạn, không đứt khoát, do không qua các cuộc cách mạng triệt để, nên kết cấu xã hội là đa dạng và vô cùng phức tạp thì không thể phân định các thành phần giai cấp xã hội thời cận đại một cách giản đơn như trên được. Cụ thể, phải chăng ở Tây Nguyên lúc này vẫn còn tồn dư chế độ thị tộc hoặc nô lệ mà đến nay chúng ta còn cần cải tạo? Rồi việc xác định các hình thái kinh tế - xã hội, đồng thời làm rõ kết cấu thành phần giai cấp xã hội trước cách mạng xã hội chủ nghĩa là cần thiết, nó có thể giúp ích cho việc nhận định thực trạng kinh tế - xã hội hiện nay, cũng như góp phần vào việc định ra các chính sách kinh tế - xã hội một cách khoa học.

II - NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Trong công cuộc đổi mới cách mạng hiện nay của phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới, một trong những quan điểm cần đổi mới là cách nhìn về tính chất quốc tế, chống cách nhìn quốc gia dân tộc hẹp hòi, dựa chủ nghĩa yêu nước gắn liền với chủ nghĩa quốc tế vô sản chứ không phải là đối lập dân tộc với quốc tế, đối lập chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chính vì vậy mà trong đổi mới tư duy, chúng ta thường nhắc tới phải quốc tế hóa đời sống kinh tế, phát quốc tế hóa đời sống văn hóa của mọi con người Việt Nam...

Thực ra mức độ quốc tế hóa rộng hay hẹp thực tế là gắn liền với sự giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội vốn có của từng dân tộc. Chủ nghĩa tư bản thế giới đã làm được nhiệm vụ xã hội hóa, quốc tế hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, gắn dân tộc này với dân tộc khác bằng thị trường tư bản chủ nghĩa quốc tế, phát triển tới một đỉnh cao sự giao lưu quốc tế, cũng tức là phát triển đến một đỉnh cao tư duy về lịch sử thế giới - điều mà Mác đã từng nói: không có giao lưu quốc tế thì không có lịch sử thế giới. Lịch sử thế giới chỉ bắt đầu từ khi mà giao lưu quốc tế hình thành và phát triển.

Lên chủ nghĩa xã hội thì bản thân sự xã hội hóa và quốc tế hóa nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà chủ nghĩa xã hội kế thừa một cách biện chứng, đã đưa lại yếu cầu quốc tế hóa đến cao độ đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của mọi con người, mà nền tảng của nó là chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Từ lịch sử vấn đề như vậy, chúng ta có thể khách quan rút ra một chân lý là: di sản về quan hệ quốc tế đậm hay nhạt là phụ thuộc vào sự giao lưu quốc tế nhiều hay ít của từng dân tộc đã có trong lịch sử.

Lịch sử dân tộc ta từ nhà Nguyễn trở về trước đã cho thấy sự giao lưu quốc tế còn rất hạn hẹp, không bước qua được ngưỡng cửa của sự giao lưu với Trung Quốc ở phía Bắc và với các nước Đông Nam Á ở phía Nam. Đến thời thực dân thống trị thì nhà nước thực dân nắm quyền giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học. Sự giao lưu của người Việt bị kìm hãm, trói buộc. Tuy vậy như trên đã nói chủ nghĩa tư bản thực dân khách quan đã làm cho sự giao lưu của Việt Nam với thế giới tiến lên ít nhiều, khác với thời chuyên chế nhà Nguyễn với chính sách trọng nông ức thương, - bế quan tỏa cảng của họ.

Vấn đề đặt ra nghiên cứu về di sản này từ thời kỳ cận đại là: Phải đặt lịch sử dân tộc ta trong khung cảnh không chỉ của sự phát triển chủ nghĩa tư bản có tính thế giới, mà còn trong khung cảnh của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất, không chỉ tìm ở tác động giao thông thương mại, mà còn phải tìm ở tác động khoa học kỹ thuật như trong y học, giao thông vận tải, thủy lợi, tiểu thủ công nghiệp, văn hóa, nghệ thuật (điện ảnh, nhiếp ảnh) kỹ thuật sinh học trong nông nghiệp, kỹ thuật cơ khí, luyện kim v.v... Nếu trước đây chúng ta mới nhìn quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ cận đại ở mặt chính trị, quân sự thì nay cần đi sâu vào kinh tế, văn hóa, khoa học, vào sự tiếp cận của con người Việt Nam với cuộc sống mới của nhân dân thế giới. Để thử tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi xin gợi ra một quan điểm về « sự tiếp xúc Đông - Tây » trong lịch sử cận đại Việt Nam.

Thực dân Pháp xâm lược, nô dịch nhân dân ta. Lòng căm thù thực dân, đế quốc xâm lược là ghi xương khắc cốt, không ai có thể quên

được. Tội ác nô dịch, đàn áp, bóc lột nhân dân ta của thực dân Pháp đã quá rõ ràng, không còn ai mơ hồ gì. Nhưng lý luận Mác-Lênin, với quan điểm lịch sử và biện chứng, trong khi khẳng định mặt tiêu cực của các cuộc chiến tranh xâm lược, cũng không quên ghi nhận tác động khách quan của sự gặp gỡ, va chạm, tiếp xúc giữa các nền văn minh thông qua các cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược. Thường thì có ba trạng thái đã diễn ra.

Có trường hợp kẻ xâm lược có nền văn hóa thấp hơn người bị xâm lược. Cuối cùng kẻ xâm lược thống trị đã bị hòa đồng vào nền văn hóa của người bị xâm lược như trường hợp người Giê-man xâm nhập vào La Mã cổ đại, hay các tộc Mông Cổ, Mãn Thanh xâm lược vào Trung Nguyên. Mông, Mãn đã hòa đồng vào văn hóa Hán tộc cao hơn.

Có trường hợp thì kẻ xâm lược có văn hóa cao hơn người bị xâm lược. Chúng du nhập nền văn hóa đó vào nhằm tiêu diệt văn hóa bản địa của người bị xâm lược và thay thế vào đó nền văn hóa trội hơn của chúng. Đó là trường hợp mà nhiều đế quốc phương Tây tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các dân tộc ở châu Mỹ và châu Đại Dương.

Cũng có trường hợp thì văn hóa của kẻ xâm lược tuy có cao hơn người bị xâm lược nhưng không hơn một cách áp đảo, mà trái lại văn hóa của người bị xâm lược cũng có mặt trội hơn văn hóa của kẻ đi xâm lược. Từ đó hai bên có sự hỗn dung, đan xen lẫn nhau, bổ sung cho nhau phát triển, tạo nên một chất mới cao hơn nền văn hóa bản địa cũ truyền, đồng thời không thủ tiêu, không làm mất đi những nét đặc sắc của nền văn hóa bản địa. Cụ thể như ở Nhật Bản, lúc đầu cũng bị đế quốc phương Tây đe dọa xâm lược. Nhưng nhờ cảnh tàn mau chóng đất nước, thoát khỏi ách xâm lược, nô dịch, khiến cho sự tiếp xúc của Nhật với phương Tây nhất định phải diễn ra, đã có sự hỗn dung đặc biệt, nhưng cũng là hỗn dung và đồng hóa lẫn nhau. Còn ở Việt Nam sự hỗn dung đó lại diễn ra dưới hình thức đấu tranh, tiếp thu, đồng hóa, di hóa... mà chúng ta cần bàn tới.

Cụ thể, sự tiếp xúc Đông - Tây ở Việt Nam đã diễn ra qua sự tác động lẫn nhau giữa văn minh tư bản Pháp đã qua cuộc cách mạng tư sản dân chủ triệt để với văn minh Việt Nam, nơi có truyền thống văn hóa lâu đời, một nền văn hóa phương Đông đã tồn tại qua 4000 năm lịch sử. Ở đây chỉ có dùng từ tiếp xúc mới có thể biểu hiện được tương đối đầy đủ và chính xác hiện tượng tác động lẫn nhau giữa hai nền văn hóa trên. Có nhà nghiên cứu muốn dùng từ gặp gỡ (rencontre). Từ đó cũng đúng

nhưng chưa đủ. Vì gặp gỡ vẫn có hàm ý là khách quan, thụ động; còn tiếp xúc (Contact) lại có hàm ý tác động lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, thu hút lẫn nhau, cảm xúc với nhau (như giữa công nhân Việt Nam, trí thức Việt Nam với công nhân Pháp, trí thức dân chủ, tiến bộ Pháp...). Cụ thể, nếu người Việt hấp thụ ngôn ngữ, văn hóa, khoa học, nghệ thuật Pháp, thì người Pháp cũng nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật Việt để giới thiệu ở Pháp. Những điều trần của Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch phải chăng cũng là biểu hiện tích cực của cuộc tiếp xúc Đông - Tây mà chúng ta cần đi sâu? Và phong trào công nhân Việt Nam phải chăng không có tác động tích cực gì tới phong trào công nhân Pháp, cũng như ngược lại?

Riêng về mặt cơ chế quản lý xã hội thì cơ chế nhà nước tư sản mà Pháp xây dựng ở thuộc địa Việt Nam với bộ máy kinh tế, tài chính (gồm ngân hàng, các sở giao dịch, các cơ quan kinh tế như trọng tài kinh tế Đông Dương, các chức thương mại, quản lý, dịch vụ), các cơ quan nghiên cứu kinh tế, văn hóa, xã hội như Viện Viễn Đông bác cổ, Viện Patstơ... đều là sản phẩm của nhà nước tư sản so với nhà nước chuyên chế cũ truyền Việt Nam tồn tại cho đến thời Nguyễn. Ngày nay chúng ta phê phán bọn thực dân bóc lột, đàn áp dân ta bằng cơ chế nhà nước độc tài, quân phiệt khát máu là rất cần thiết. Nhưng chúng ta không nên phủ nhận sạch trơn hình thái nhà nước tư sản tiến bộ hơn nhà nước phong kiến mà cách mạng có thể kế thừa như kế thừa các cơ sở kinh tế, văn hóa, khoa học... để xây dựng nền cơ sở vật chất, kỹ thuật bước đầu của nhà nước xã hội chủ nghĩa hiện đại (nhà ngân hàng, sở bưu điện, các viện nghiên cứu, các cơ sở đại học, văn hóa, giáo dục v.v.).

Đây là chưa nói đến sự tiếp xúc này còn có biểu hiện tích cực chưa từng có là chủ nghĩa tư bản thực dân, khách quan ngoài ý muốn của chúng, đã làm nảy sinh ra giai cấp công nhân Việt Nam giàu tinh thần cách mạng và sáng tạo, đã làm tốt nhiệm vụ của kẻ đào mộ chôn chủ nghĩa tư bản chủ yếu không phải là chủ nghĩa tư bản dân tộc, mà là chủ nghĩa tư bản thực dân và mọi loại tay sai của chúng.

Trong quá trình này, một biểu hiện cao cả của sự tiếp xúc là sự hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phong trào công nhân và phong trào cộng sản Pháp và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp. Hoặc như hành động đầy tinh thần quốc tế vô sản của Chủ tịch Tôn Đức Thắng khi Người là thủy thủ trên chiến hạm Pháp, đã cùng với binh

(Xem tiếp trang 13)

TRUYỀN ĐƠN ỦNG HỘ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI – VŨ KHÍ CHIẾN ĐẤU CỦA NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HOAN – ĐỨC VƯƠNG

NĂM 7-11-1917 Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, khai sinh ra Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới; mở đầu cho một thời kỳ lịch sử mới của nhân loại: thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới.

Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã phát triển mạnh mẽ. Quốc tế Cộng sản, còn gọi là Quốc tế III do Lenin sáng lập, ra đời thay thế cho Quốc tế II. Quốc tế Cộng sản đã đánh bại đường lối cơ hội, cải lương chủ nghĩa và chủ nghĩa sô vanh của Quốc tế II, đã thúc đẩy việc thành lập các Đảng Cộng sản và phát triển phong trào cách mạng ở nhiều nước trên thế giới. Quốc tế Cộng sản đã kiên quyết ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông. Năm 1920 tại Đại hội lần II của Quốc tế Cộng sản, bản «Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa» của Lenin được thông qua, đã vạch ra đường lối cơ bản cho phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Là một nhà yêu nước chân chính, năm 1911 tạm biệt Tổ quốc thân yêu ra đi tìm đường cứu nước; sau hàng chục năm qua nhiều nước ở châu Âu, châu Phi, châu Mỹ la tinh để quan sát, nghiên cứu tình hình, suy nghĩ về những điều mắt thấy tai nghe, cũng như tham gia vào phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng nghèo khổ ở các nước, nhất là ở Pháp; Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thức rõ giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước đều là bạn, chủ nghĩa đế quốc đều là thù. Tuy nhiên chỉ sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công và nhất là từ khi tiếp thu được bản «Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa» của Lenin (1920), Chủ tịch Hồ Chí Minh mới thực sự tìm thấy phương hướng và đường lối

đúng đắn cho phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta. Từ đó Người hoàn toàn tin theo Lenin và Quốc tế Cộng sản. Chủ tịch Hồ Chí Minh còn tham gia Đại hội Tours và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp, đồng thời cũng là người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Sau đó Người là Trưởng Tiểu ban Nghiên cứu về Đông Dương, trong Ban Nghiên cứu thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp; là một trong những sáng lập viên của Hội Liên hiệp thuộc địa – một tổ chức tập hợp những người yêu nước của các thuộc địa Pháp để «lãnh đạo nhân dân ở các thuộc địa đoàn kết lại đấu tranh để tự giải phóng». Năm 1925 Người thành lập VNTNCH nhằm chuẩn bị về chính trị và tổ chức cho sự ra đời của một chính đảng cộng sản ở nước ta. Người còn mở những lớp huấn luyện chính trị đào tạo cán bộ cách mạng và cử họ trở về nước hoạt động trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động V.N. để truyền bá chủ nghĩa Mác-Lenin, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống lại thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai, hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta. Cũng trong những năm 1926 – 1929 một số tác phẩm như «Bản án chế độ thực dân Pháp», «Đường cách mệnh», «Làm gì», «Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản», «Đề cương về cách mạng ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa» (do Đại hội lần VI của Quốc tế Cộng sản thông qua) đã được đưa vào nước ta nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác-Lenin, những quan điểm mácxít leninist về cách mạng giải phóng dân tộc, còn đường tiến lên của cách mạng VN dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của giai cấp; trong nhân dân ta, trước hết là thanh niên trí thức VN yêu nước. Trong những nội dung tuyên truyền nói trên của những người cộng sản V.N. có một nội dung cực kỳ quan trọng, cần thiết, không thể thiếu được là tuyên

truyền về Cách mạng Tháng Mười Nga, về Liên Xô, về Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: «... Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mạng Nga là đã thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải là tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên VN. Cách mạng Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức giúp đỡ cho công nông ở các nước và nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mạng để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới. Cách mạng Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mạng thành công thì phải lấy dân chúng công nông làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại phải theo chủ nghĩa Mác Khắc Tư và Lênin » (1). Và người cũng nói về Lênin như sau: «... khi còn sống, Lênin là người Thầy, người Cha của nhân dân bị áp bức. Sau khi mất, Người là ngôi sao chỉ đường tiến tới sự nghiệp giải phóng vĩ đại của nhân dân bị áp bức. Lênin sống mãi trong lòng mọi người dân nổi dậy ở các nước thuộc địa » (2).

Một điều đáng chú ý nữa là trong việc tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, về Liên Xô, về Lênin ở nước ta, những người cộng sản V.N. không chỉ tiến hành trong thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng mà cả trong những thời kỳ lịch sử sau này nữa khi Đảng đã giành được trọn quyền lãnh đạo cách mạng V.N. Một trong những hình thức tuyên truyền ấy là truyền đơn cộng sản.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu bước đầu về những tờ truyền đơn cộng sản mang những nội dung nói trên xuất hiện trong thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng và trong những năm sau này khi Đảng ta đã lãnh đạo cách mạng, cho đến năm 1939, thời kỳ Mặt trận Dân chủ.

Trước hết, nói về tác dụng của truyền đơn cách mạng, chúng ta cần ghi nhớ lời dạy của Lênin khi Người nêu lên nhiệm vụ tuyên truyền của Đảng đối với « đông đảo các tầng lớp bên dưới trong giai cấp vô sản » là những người mà trình độ văn hóa, trình độ giác ngộ cách mạng còn có nhiều hạn chế; thì không phải ở chỗ là hạ thấp trình độ của tờ báo xuống cho phù hợp với nhận thức của họ; mà « Chỉ có thể rút ra kết luận là để tác động đến các tầng lớp thì cần phải có những phương tiện cổ động và tuyên truyền khác, phải có những tập sách rất đại chúng, phải có động bằng miệng, nhất là phải có những tờ truyền đơn (chúng tôi nhấn mạnh) nói về các sự việc xảy ra ở địa phương » (3). Tác dụng của truyền đơn còn thể hiện ở chỗ nó hết sức ngắn gọn,

cô đọng, từ ngữ thông dụng, quần chúng dễ tiếp thu, nhớ lâu. Chủ tịch Hồ Chí Minh, người Thầy của nền báo chí cách mạng V.N. cũng từng nêu lên những lời chỉ dẫn quý báu cho những người làm công tác tuyên truyền cách mạng. Người thường đặt ra những câu hỏi để mỗi người viết báo phải trả lời như: Viết cho ai xem? Viết để làm gì? Viết như thế nào? Và Người chỉ rõ: « Muốn viết ra cốt là để giáo dục, cổ động: nếu người xem không nhớ được, không hiểu được là mình viết không đúng, nhầm không đúng mục đích. Mà muốn cho người xem hiểu được, nhớ được, làm được thì phải viết cho đúng trình độ của người xem ». Từ lời chỉ dẫn trên đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng ta cũng có thể nói rằng nội dung của truyền đơn cách mạng ở nước ta đã thể hiện được lời dạy của Người và đã góp phần đáng kể cùng với những hoạt động tuyên truyền khác của Đảng như xuất bản sách báo, nói chuyện, v.v... giúp cho đảng viên, quần chúng công nông, nhân dân lao động V.N. hiểu biết và tích cực ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga và Liên Xô. Đồng thời thông qua những sự hiểu biết đó họ càng quyết tâm đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười, càng tin tưởng vào tương lai tươi sáng của cách mạng V.N. mặc dù trong những thập kỷ 20-30 của thế kỷ này đất nước ta, nhân dân ta còn đang phải sống dưới ách thống trị tàn bạo, dã man của đế quốc Pháp và triều đình bù nhìn nhà Nguyễn.

Như chúng ta đều biết, trong những năm Đảng ta còn phải hoạt động bí mật, thì một trong những công tác tuyên truyền cách mạng rất có hiệu quả là in và rải truyền đơn vào những thời điểm cần thiết để giáo dục, vận động, tổ chức, lãnh đạo quần chúng tham gia các phong trào đấu tranh chống lại các giai cấp thống trị, thực hiện những khẩu hiệu cách mạng do Đảng đề ra. Riêng về số lượng truyền đơn của chúng ta tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, về Liên Xô, về Lênin, trong những năm này có đến hàng chục vạn tờ với nhiều khổ giấy, nhiều màu sắc, nhiều loại chữ viết, nhiều « kiểu in » do hoàn cảnh khách quan quy định. Ví như có loại in trên khổ giấy nhỏ: 7cm x 10cm, có loại in trên khổ giấy 9,5cm x 14,5cm, 13cm x 19cm, 17cm x 19cm, 18cm x 29cm, 30cm x 39cm, v.v...

Về chất lượng, giấy in truyền đơn cũng đủ loại, nhưng phần lớn là giấy bồi hoặc giấy Bưởi.

Còn về hình thức trình bày trên truyền đơn thì khá phong phú, đa dạng có loại vừa viết chữ vừa vẽ búa liềm, vẽ cờ đỏ, vẽ hình ảnh Lênin, v.v... để minh họa; dưới có dòng chữ chú thích: « Ủng hộ Lênin, ủng hộ Cách mạng

Tháng Mười». Chữ viết trên truyền đơn cũng có nhiều kiểu chữ. Trong giai đoạn 1929-1931 chúng tôi thấy phần nhiều truyền đơn được viết tay, nhưng từ cuối năm 1931 trở đi truyền đơn được in bằng thạch; hiếm thấy truyền đơn in bằng typô. Chữ viết trên truyền đơn thì đẹp, chân phương, có loại nét thanh viết bằng bút sắt, có loại nét to viết bằng bút tre, bút lông. Màu sắc thể hiện trên truyền đơn thì bằng nhiều thứ mực khác nhau: mực đen, mực đỏ, mực xanh, mực tím (chủ yếu). Có truyền đơn lại viết bằng hai thứ mực, có truyền đơn viết bằng bút chì đen.

Song phong phú hơn cả vẫn là nội dung của truyền đơn. Nghiên cứu bước đầu về các loại truyền đơn xuất hiện ở nước ta, tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, từ thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng đến thời kỳ Mặt trận Dân chủ, (1936), chúng tôi thấy thường tập trung vào một số chủ đề chính như: Ý nghĩa lịch sử và tính chất triệt để của Cách mạng Tháng Mười; sự nghiệp cách mạng cao cả, vĩ đại của Lenin; sự đổi mới của Liên Xô từ sau Cách mạng Tháng Mười; ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đối với cách mạng V.N; noi gương Cách mạng Tháng Mười những người cộng sản và nhân dân V.N. cần phải làm gì để đưa sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc của chúng ta đến thắng lợi hoàn toàn.

Về ý nghĩa lịch sử to lớn, tính chất triệt để của Cách mạng Tháng Mười, thông qua truyền đơn Đảng ta đã giáo dục cho đảng viên, quần chúng lao động VN hiểu rõ cuộc cách mạng Nga trước hết giải phóng cho nước Nga và các nước khác lân cận, nước Nga vĩnh viễn thoát khỏi chế độ Sa hoàng, bọn địa chủ, bọn tư bản trong nước và ngoại bang, thành lập Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết, gọi tắt là Liên bang Xô viết hoặc Liên Xô. Giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và toàn thể quần chúng lao động Liên Xô đã được sống trong tự do, hạnh phúc và được quyền làm chủ đất nước mình. Một tờ truyền đơn xuất hiện vào dịp kỷ niệm lần thứ 12 Cách mạng Tháng Mười Nga, sau khi tóm lược quá trình của cuộc cách mạng này đã khẳng định rằng: «Ngày nay hết thảy dân Nga từ 18 tuổi trở lên đều là những người thợ chuyên nghề, đều là những người lính để giữ gìn bờ cõi, sự học hành của họ đều được ngang nhau, không có một người thất nghiệp, ngu dốt»⁽⁴⁾. Một tờ truyền đơn khác dưới ký tên «Đảng Cộng sản Đông Dương»⁽⁴⁾ in và rải năm 1929, kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, đã ghi như sau: «Cách mạng Nga đã: Giao nhà, máy cho thợ thuyền. Trả ruộng đất cho dân cày. Giải phóng cho dân bà. Giải phóng cho các dân tộc nhỏ yếu. Mở đường cho cách mạng cộng sản toàn thế giới»⁽⁶⁾.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười (1917 - 1930), trong một tờ truyền đơn viết bằng mực đỏ, nét chữ chân phương, có đoạn: «Ngày kỷ niệm Cách mệnh Nga Tháng Mười (ngày 25 tháng 10 lịch Nga năm 1917 tức là ngày 7 tháng 11 Dương lịch) đến giữa lúc cuộc đấu tranh ở Nghệ Tĩnh đang xảy ra, hòa nhịp với phong trào thợ thuyền và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới làm kỷ niệm lần thứ 13 ngày 7 tháng 11, ngày vô sản Nga làm cuộc cách mạng thành công, dựng lên Chính phủ vô sản giai cấp chuyên chính đầu tiên và kiến thiết xã hội chủ nghĩa thật sự tự do, bình đẳng, bác ái»⁽⁶⁾.

Nói về công lao to lớn của Lenin, người lãnh đạo Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, người Thầy của giai cấp vô sản thế giới, người Cha của nhân dân bị áp bức trên hành tinh chúng ta, trong một tờ truyền đơn Đảng ta đã chỉ rõ: V.I. Lenin «chính là người đứng đầu chiến thắng trong cuộc Cách mạng Tháng Mười, chính là người xây dựng Đệ Tam Quốc tế... Công nghiệp của Lenin kể sao cho xiết, hương hỏa của Lenin để lại cho vô sản thế giới biết lấy gì cần. Lenin chết, song tinh thần Lenin còn, sự nghiệp của Lenin còn, ngọn cờ Lenin còn phấp phới bay cao, môn đồ của Lenin còn theo chân nối gót Người, toàn thế giới vô sản còn hăng hái bước vào đường tranh đấu». Những tờ truyền đơn nói về Lenin cũng với cuốn sách «Sự nghiệp cách mạng của Lenin», sách dày 38 trang, khổ 12cm X 16cm, in thạch, do Ban Tuyên truyền Đông Dương Cộng sản Đảng biên soạn, xuất bản tháng 3-1930, đã góp phần to lớn vào việc tuyên truyền về thân thế và sự nghiệp của Lenin, về chủ nghĩa Lenin, ở nước ta trong thời kỳ chuẩn bị thành lập Đảng, giúp cho đảng viên và quần chúng ngoài Đảng hiểu biết đầy đủ hơn về vị lãnh tụ thiên tài này và học thuyết cách mạng, khoa học của Người. Về Lenin, chúng ta sẽ còn thấy Đảng ta luôn luôn chú ý tuyên truyền, giới thiệu về Người trong những tờ truyền đơn in và rải ở V.N. vào những dịp kỷ niệm ngày sinh và ngày mất của Lenin, kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, v.v..

Về ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đối với cách mạng V.N. và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, về nhiệm vụ của những người cộng sản, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và nhân dân lao động ở nước ta muốn noi gương Cách mạng Tháng Mười, noi gương Liên Xô phải làm gì; là những vấn đề được đề cập đến khá nhiều lần trong những tờ truyền đơn xuất hiện trong những dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười. Ví như trong một tờ truyền đơn kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười 1917-1930 có đoạn:

Hỡi anh em, chị em thợ thuyền, dân cày !

Hỡi anh em binh lính !

Hỡi tất cả những người bị bóc lột, đè nén !

... Hiện nay các nước tư bản đương lúc khốn quẫn thì Xô Nga đương thực hành tốt kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, làm cho kinh tế ở trong nước không những không khốn quẫn mà lại vượt hẳn các nước tư bản ...

... Trung thành với tinh thần quốc tế, Xô Nga đã hết sức giúp đỡ giai cấp vô sản toàn thế giới làm cách mạng đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa, thực hiện chủ nghĩa cộng sản, mưu hạnh phúc chung cho tất cả nhân loại. Vì thế mà các xứ đế quốc chủ nghĩa làm le phà hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân Liên bang Xô viết ... Nhưng hiện nay vô sản toàn thế giới đã đoàn kết nhau lại thành một mặt trận thống nhất ủng hộ Xô Nga...

Cách mạng Tháng Mười và công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa ở Xô Nga là gương sáng cho công nông và lao khổ ở V.N, ta noi theo. Chúng ta muốn thoát khỏi vòng áp bức của đế quốc tư bản Pháp, kẻ xâm chiếm đất đai ta, bóc lột, bắn giết, tù đầy những đồng bào vô tội của ta, thì chúng ta phải liên lạc mật thiết với vô sản giai cấp và các dân tộc bị áp bức toàn thế giới mà phấn đấu đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, đề ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản toàn thế giới ... » (7)

Không những chúng ta phải noi gương Cách mạng Tháng Mười Nga, phải noi gương Liên Xô, phải triệt để ủng hộ Liên Xô bằng những hành động thiết thực nhất, song điều quan trọng hơn cả là chúng ta phải thực hiện tốt những nhiệm vụ cách mạng cụ thể, trước mắt cũng như lâu dài của giai cấp, dân tộc mà lịch sử đã giao phó. Xin nêu một ví dụ nhỏ: Trong một tờ truyền đơn xuất hiện vào cuối năm 1928 ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định; sau đó được in lại trên báo Búa liềm ngày 11-1-1929 đã phản ánh khá đầy đủ (mặc dù chỉ thể hiện dưới dạng khẩu hiệu) về đường lối cơ bản của Cách mạng VN, mà sau này trong Chính cương văn tắt, Sách lược văn tắt do Hội nghị thành lập Đảng năm 1930 thông qua cũng nhắc lại. Truyền đơn nêu rõ như sau:

« Công nông binh đoàn kết lại ! Theo gương Cách mạng Nga Tháng Mười !

« Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa chiến tranh !

« Bênh vực Liên bang Xô viết !

« Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa !

« Đánh đổ Nam triều và chế độ phong kiến !

« Lập Chính phủ Xô viết Công Nông Binh Đồng Dưong !

« Giao nhà máy cho thợ thuyền ! Giải ruộng đất cho dân cày !

« Công nông chuyên chính ! Thực hiện chủ nghĩa cộng sản ! » (8)

Trong một tờ truyền đơn khác rải vào dịp kỷ niệm lần thứ 13 Cách mạng Tháng Mười và vào dịp cuộc khởi nghĩa Yên Bái do VNQDDĐ khởi bị thất bại, tiếp theo đó là Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh và phong trào đấu tranh của nông dân Thái Bình bùng nổ, hàng loạt những cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi khóa, bãi thị... của công nhân, nông dân, thanh niên, học sinh, tiểu thương và các tầng lớp lao động diễn ra ở khắp nước ta; đã một mặt cổ vũ phong trào cách mạng của quần chúng; mặt khác nêu lên những nhiệm vụ đấu tranh cụ thể, thiết thực lúc ấy đề công nông và các tầng lớp xã hội tiến hành, bên cạnh những nhiệm vụ chung là đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến VN tay sai, chống sự đàn áp, sự khinh bỉ đã man của chúng đối với những người cách mạng, những người yêu nước, kể cả những chiến sĩ VNQDDĐ tham gia khởi nghĩa Yên Bái. Truyền đơn viết: « Hiện nay ở Việt Nam ta, khắp ba kỳ, công nông, học sinh đang biểu tình thị uy dữ dội. Phú Riềng, Sài Gòn, Nha Trang, Touranne, Nam Định, Hải Phòng, nhất là ở Nghệ Tĩnh, Thái Bình đang tranh đấu quyết liệt, rất hăng hái làm cho đế quốc Pháp và phong kiến Nam triều hết sức lo sợ ... Cuộc tranh đấu của chúng ta để đánh đổ đế quốc tư bản Pháp và bọn tôi tớ của chúng, để dựng lên chính phủ vô sản giai cấp chuyên chính, kiến thiết xã hội mới như Xô Nga là một cuộc tranh đấu liên tục; mặc cho đế quốc Pháp tù đầy, chém giết, chúng ta quyết không lùi bước, phải theo gương vô sản và dân cày Xô Nga làm cách mạng, phải theo gương anh em, chị em Nghệ Tĩnh, Thái Bình mà tranh đấu.

Kỷ niệm lần thứ 13 chu niên Cách mạng Nga Tháng Mười, toàn thể anh em, chị em thợ thuyền, dân cày, anh em binh lính và tất cả những người bị áp bức, đè nén hãy hăng hái tham dự các cuộc mít tinh, biểu tình thị uy, khai hội, rải truyền đơn bướm, treo cờ, ... làm thành làn sóng hưởng ứng công nông Nghệ Tĩnh, Thái Bình; ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản toàn thế giới. Hãy nêu cao khẩu hiệu: Phấn đấu đế quốc chiến tranh, Đánh đổ đế quốc tư bản Pháp và địa chủ, Lập Chính phủ công nông binh. Và đòi cho được:

1. Tăng tiền lương, giảm giờ làm, không được giãn thợ; trợ cấp và tìm việc làm cho thợ thất nghiệp.

2. Giảm tất cả những thứ thuế sưu, bãi bỏ lời cho vay nặng lãi, trợ cấp cho dân cày nghèo đói.

3. Mọi người được tự do, bãi công, biểu tình, tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do lập hội.

4. Chống đế quốc Pháp bắt bỏ những người bãi công, biểu tình, chống trị hạ lang xóm, lập Hội đồng Đề binh. Đòi chúng hủy bỏ các bản án tử hình, thả tất cả những người chính trị phạm bị cầm tù trong khám đường, bồi thường cho những gia quyến có người bị nạn trong lúc biểu tình, bãi công bị chúng chém giết. Không được chém 13 chiến sĩ Yên Bái bạo động. Không được động đến công nông Nghệ Tĩnh, Thái Bình».

Cuối cùng tờ truyền đơn đó nêu lên 4 khẩu hiệu:

«Cách mạng vô sản Tháng Mười Nga muôn năm!

«Ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản thế giới!

«Cách mạng VN thành công muôn năm!

«Cách mạng thế giới thành công muôn năm!» (9)

Việc những người cộng sản VN lên tiếng ủng hộ những chiến sĩ VNQDD tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Bái (1930) bị tàn sát nói lên rằng mặc dù đường lối chính trị, quan điểm giai cấp khác nhau, song khi vận mệnh của đất nước, dân tộc đang nằm dưới ách thống trị của đế quốc thực dân Pháp thì ở vào một thời điểm lịch sử nhất định, chúng ta vẫn có thể ủng hộ những người yêu nước trong VNQDD. Lúc ấy khẩu hiệu «Tổ quốc trên hết, Dân tộc trên hết» là hoàn toàn đúng đắn.

Trong những năm tiếp theo: 1931, 1932 cho đến thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1936 - 1939, có thể nói rằng vào bất cứ dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười hàng năm, truyền đơn lại xuất hiện ở nhiều nơi trong nước ta, nhất là ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn... đề nhắc nhở nhân dân ta nhớ đến một ngày kỷ niệm hết sức trọng đại trong lịch sử cách mạng thế giới; để xây dựng, củng cố, phát triển phong trào đấu tranh; để nêu lên những nhiệm vụ cách mạng cụ thể lúc ấy cho quần chúng công nông, các tầng lớp xã hội thực hiện. Cùng với những tờ truyền đơn, Đảng ta còn xuất bản những số báo đặc biệt về Cách mạng Tháng Mười. Ví dụ năm 1933, báo Vô sản, «Cơ quan của lao động Đông Dương» đã ra số báo tháng 10, trong đó có bài viết «Kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười» với những khẩu hiệu: «Đả đảo đế quốc chủ nghĩa!», «Liên bang Xô viết vạn tuế!», «Đảng bốn số viết do đồng chí Stalin chỉ huy vạn tuế!», «Tháng Mười thế giới vạn tuế!». Năm 1934, báo Lao Nông, «Cơ quan tuyên truyền của Ban Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương miền Tây Nam Kỳ» cũng ra số đặc biệt kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười.

Riêng về truyền đơn do Trung ương Đảng hoặc do Đảng bộ địa phương in, phân phát ở các nơi nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười: chúng ta đều thấy có một nội dung thống nhất; sau khi nêu lên ý nghĩa lịch sử thế giới của Cách mạng Nga, sự thất bại của bọn đế quốc trong việc can thiệp vũ trang vào Liên bang Xô viết, những thành tựu của Liên Xô trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới: xã hội xã hội chủ nghĩa, sự giúp đỡ của Liên Xô đối với phong trào cách mạng thế giới, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, trong đó có cách mạng VN; các tờ truyền đơn đã đề ra những nhiệm vụ của nhân dân ta là: phải noi gương Cách mạng Nga, noi gương Liên Xô; phải phản đối đế quốc chiến tranh, phải ủng hộ Liên Xô, thành tri của cách mạng thế giới.

Đối với những nhiệm vụ cụ thể riêng của chúng ta thì ngoài những nhiệm vụ chung của cả dân tộc ta lúc ấy là đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến Nam triều, thành lập Chính phủ Công Nông Bình... mỗi tờ truyền đơn còn đề ra những khẩu hiệu khác nhau tùy theo tình hình của từng lúc, từng nơi. Xin nêu lên vài ví dụ nhỏ: Trong một tờ truyền đơn của Ban Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương miền Tây Nam Kỳ năm 1934 có các khẩu hiệu sau: «Chống các thứ sưu thuế (đòi bỏ hẳn thuế thân), chống lúa ruộng, lúa vay, tiền thuế thân, cống lễ. Công nhân ngày làm 8 giờ, có xã hội bảo hiểm. Trợ cấp cho công nhân thất nghiệp. Đàn bà, con nít làm ngang hàng với đàn ông thì tiền lương phải ngang nhau. Đòi tự do đoàn kết, tự do ngôn luận, tự do đi lại của lao động. Phản đối khủng bố trắng, thả tù chính trị. Gỡ mặt nạ của Rôbanh và Barêch»⁽¹¹⁾.

Năm 1935, trong một tờ truyền đơn của Đảng Cộng sản Đông Dương phân phát nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười đã in một số khẩu hiệu như: «Chống các thứ thuế, bỏ hẳn thuế thân. Tăng tiền lương, bớt giờ làm, trợ cấp cho dân thất nghiệp. Tăng lúa gạo, bớt lúa ruộng, bỏ cống lễ, hạn chế nợ nần. Chống các độc quyền của chủ nghĩa đế quốc Pháp: rượu, muối, ... Phản đối thuế thuốc, cấm sự cúp phạt, đánh đập dã man của bọn chủ. Thi hành luật bảo hiểm»⁽¹²⁾.

Cũng trong năm ấy, truyền đơn của Đảng bộ Nghệ An lại có những khẩu hiệu: «Tịch thu ruộng đất chia cho dân cày và binh lính. Thực hành ngày làm việc 8 giờ, đặt luật bảo hiểm lao động. Phản đối chính sách bạo ngược của đế quốc Pháp ở Côn Lôn. Phải thả 130 tù nhân bị cầm cố ở ngục Côn Lôn. Phải cho tù Côn Lôn ăn thịt mỗi tuần 3 lần»⁽¹³⁾.

Đến năm 1936, khi nguy cơ của chủ nghĩa phát xít quốc tế và chiến tranh thế giới lần

thứ hai đã trở thành mối đe dọa nhân loại thì trong một tờ truyền đơn của Đảng ta lúc ấy, bên cạnh những khẩu hiệu quen thuộc như: «Cách mạng Tháng Mười Nga muôn năm», «Ủng hộ Xô Nga, Tổ quốc của vô sản thế giới»; đã có những khẩu hiệu đấu tranh mới: «Đánh đổ chủ nghĩa phát xít quốc tế», «Phản đối đế quốc chiến tranh», «Biến đế quốc chiến tranh thành chiến tranh cách mạng», «Ủng hộ Xô viết Trung Quốc, Tây Ban Nha»⁽¹⁴⁾.

Ngoài ra Đảng ta không những vẫn tiếp tục nêu lên các khẩu hiệu đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ cho công nông và các tầng lớp nhân dân lao động; mà còn có nhiều khẩu hiệu đấu tranh mới như «Không được mộ lính», «Không được đưa lính Đông Dương đi ngoại quốc và chỗ lính ngoại quốc tới Đông Dương»⁽¹⁵⁾, «Đánh đổ xâm lược Nhật, Xiêm», «Đánh đổ bọn Việt gian, thân Pháp, thân Nhật»⁽¹⁶⁾. Điều đó chứng tỏ rằng những người cộng sản VN luôn luôn biết đề ra những khẩu hiệu đấu tranh cụ thể, thiết thực vừa mang «tính chất nhiệm vụ quốc tế» vừa mang «tính chất nhiệm vụ dân tộc», cũng như nó phù hợp với hoàn cảnh chính trị ở trong nước và trên thế giới trong từng thời kỳ lịch sử nhất định; thậm chí nó còn rất sát với tình hình của mỗi địa phương ở nước ta lúc ấy. Những tờ truyền đơn này đã thực sự trở thành một trong những thứ vũ khí chiến đấu sắc bén của chúng ta để chống lại quân thù.

Để có được những truyền đơn đó, chúng ta đã phải thành lập những «xưởng sản xuất» bí mật đặt ngay ở địa phương để kịp thời in ấn, vận chuyển, mang đi rải, dán hoặc phân phát vào đúng dịp kỷ niệm. Thí dụ ở Hà Nội, chúng ta có những «xưởng» đặt tại số nhà 47 phố Miriben (nay là phố Trần Nhân Tông), số nhà 25 ngõ Liên Trì, số nhà 11 phố Viềle (nay là phố Tô Hiến Thành), số nhà 152 phố Bạch Mai,... Ở Hải Phòng, «xưởng» in loát đặt ngay tại cơ quan Thành ủy ở 14 ngõ Đá, rồi ở số nhà 42 phố Ngõ Nghè. Ở Sài Gòn «xưởng» này đặt tại số nhà 66 đường Sầm-panhơ.

Về kế hoạch tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, nói chung chúng ta đều chuẩn bị chu đáo, có nhiều phương án hành động trong bất cứ tình huống nào, kể cả những trường hợp bị kẻ địch phát hiện, truy lùng, bắt bớ.

Vào cuối năm 1929, Ban Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hải Phòng đã có kế hoạch lãnh đạo việc tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười như tổ chức những buổi tuyên truyền nêu rõ mục đích, ý nghĩa của ngày kỷ niệm, rải, dán truyền đơn, căng biểu ngữ...; và căn dặn mọi người cần thận trọng,

bí mật, bất ngờ khi hành động. Trước ngày kỷ niệm một tháng, các tiểu tổ còn bí mật họp bàn tìm biện pháp hành động sao cho có kết quả. Những đồng chí nhận nhiệm vụ rải, dán truyền đơn đều đi thăm dò trước các địa điểm cho thật «thông thạo». Những đồng chí được phân công treo biểu ngữ ngã, g. đường cũng đi «nghiên cứu» các cột điện, các cây cối ở nơi treo để làm sao căng vải cho thật thẳng, buộc dây cho thật nhanh chóng. Rồi đêm 6 rạng ngày 7-11-1929 Hải Phòng dường như thay đổi tất cả. Phố nào cũng có cờ đỏ, truyền đơn, khẩu hiệu với những dòng chữ nổi bật «Cách mạng Tháng Mười Nga thành công muôn năm», «Đoàn kết một lòng đấu tranh chống mọi áp bức, bóc lột». Chúng ta còn dán truyền đơn cả đằng sau ô tô của tên Chánh cầm và bọn mật thám đang chạy khắp thành phố để lùng sục, tìm bắt những người cộng sản. Một lá cờ đỏ to được treo trên ống khói nhà máy Xi măng Hải Phòng. Nhiều lá cờ đỏ phấp phới trên bến Cảng. Truyền đơn được rải khắp vùng than Cửa Ông.

Ở Trung Kỳ, trước ngày kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười (7-11-1929), suốt trong một tháng trời các đồng chí chúng ta trong Công hội, Nông hội đều nóng lòng mong đợi chóng đến ngày kỷ niệm này. Và mặc dù bọn địch ra sức đề phòng nghiêm ngặt như tuần tra, canh gác, kiểm soát, cho bọn mật thám đi khắp nơi nghe ngóng, dòm ngó, lùng sục,... nhưng đến ngày kỷ niệm thì truyền đơn, cờ đỏ có hình búa liềm vẫn xuất hiện ở nhiều nơi như nhà máy, đình, chùa, thôn quê.... Bọn địch vô cùng hoảng sợ, chúng chỉ còn có cách đi thu lượm về, nhưng quân chúng đã được đọc, đã được nhìn thấy nên dù muốn hay không họ đã biết ít nhiều về Cách mạng Nga, về Đảng Cộng sản Đông Dương, về kẻ thù chủ yếu của cách mạng VN lúc ấy là đế quốc Pháp và bọn phong kiến Nam triều; và nhiệm vụ của những người VN yêu nước là phải làm gì để giải phóng đất nước, dân tộc. Tất nhiên Đảng ta còn phải tiếp tục giác ngộ cách mạng cho quần chúng để họ nhận thức rõ: «Kỷ niệm là phải mau mau đoàn kết nhau lại cho kiên cố rồi theo gương Cách mạng Nga Tháng Mười làm cách mạng cộng sản ở Đông Dương. Có như thế kỷ niệm mới đáng»⁽¹⁷⁾.

Đến tháng 1-1931 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lại tổ chức lễ truy điệu Lenin, vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Trong tháng đó Đảng ta đã phát nhiều truyền đơn nói về thân thế, sự nghiệp của Lenin, về Cách mạng Tháng Mười, về Liên bang Xô viết; ở nhiều nơi trong nội và ngoại thành Sài Gòn. Nhiều cuộc bãi công của công nhân cũng nổ ra trong dịp này.

Có thể nói rằng từ sau năm 1930 trở đi và ngay cả trong thời kỳ cách mạng ở nước ta bị tạm thời lắng xuống do sự khủng bố điên cuồng, dã man của kẻ thù, nhưng hàng năm ở nhiều tỉnh, thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Sài Gòn,... Đảng ta đều tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười và rải truyền đơn tuyên truyền về cuộc cách mạng vĩ đại này. Đảng cũng có kế hoạch khá chu đáo tổ chức kỷ niệm ngày lịch sử nói trên trong Đảng và ngoài quần chúng. Năm 1934, trong "Thông cáo cho các đồng chí" Đảng đã chỉ rõ: "Trước hết phải khai hội trong các Đảng bộ để thảo luận bản Thông cáo này và tờ báo đặc biệt đã xuất bản, làm cho các đồng chí đều hiểu rõ ý nghĩa và cách thức tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười."

Hai là, Đảng đoàn trong các hội quần chúng phải đề nghị với Ban Ủy viên của các hội ấy thảo luận vấn đề kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười, rồi khai hội ở từng phân hội để giải thích cho quần chúng hiểu rõ cuộc tranh đấu kỷ niệm. Rồi lại phải tổ chức những Ban Ủy viên hành động trong mỗi làng, mỗi sản nghiệp để lo tổ chức cuộc tranh đấu. Đảng phải tổ chức nhiều cuộc mít tinh quần chúng... Nhất định rằng trong cuộc kỷ niệm này sau các cuộc khai hội, mít tinh phải dùng: a/ truyền đơn, b/ bướm, c/ băng cờ, d) biểu ngữ, huy hiệu, để đưa những khẩu hiệu của Đảng ra quảng đại quần chúng biết. Mỗi Chi bộ hay Tỉnh Đảng bộ phải in thành bươm những khẩu hiệu chung của Đảng, lại phải biết điều kiện hiện thực ở mỗi chỗ mà bố hào nhiều khẩu hiệu khác.

Truyền đơn, rải bướm, treo băng không phải là dễ thi oai với đế quốc, quan làng; mà để cho quần chúng xem; nên phải rải, phải treo, phải dán, phải để ở chỗ nào mà quần chúng thường qua lại; chớ đem vào bụi, nhà vệ sinh mà rải thì thật vô ích... Phải rải truyền đơn cho thật rộng, xa gần ở khắp các nơi, nhất là ở những nơi mà thế lực của chúng ta còn kém, hay chưa có thì phải rải truyền đơn và bướm cho nhiều...

Phải bắt đầu tuyên truyền, cổ động cho náo nhiệt, chứ không phải đợi đến ngày 7-11 mới làm; các đồng chí phải thừa cơ hội này mà huyên sâu lao động từ sản nghiệp đến xóm làng, tranh đấu, bênh vực quyền lợi thiết thực cho họ và gây sự tin nhiệm của Đảng... Phải luôn luôn làm cho trình độ tranh đấu của họ ngày càng cao, phong trào tranh đấu của họ ngày càng mạnh..." (18)

Tóm lại, trong thời kỳ Đảng ta còn phải hoạt động bí mật, mặc dù gặp muôn vàn khó khăn, nguy hiểm, song hàng năm vào dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười chúng ta đều có những hình thức kỷ niệm cụ thể như mít

ting, nói chuyện, khai hội, treo cờ, căng biển ngữ, dân, rải truyền đơn... và thông qua những hình thức kỷ niệm đó chúng ta đã giáo dục cho đảng viên, quần chúng lao động hiểu rõ ý nghĩa lịch sử, những bài học kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Mười: thân thể, sự nghiệp, công lao vĩ đại của Lenin; những thành tích xây dựng xã hội chủ nghĩa của Liên Xô; quan hệ giữa cách mạng Nga với cách mạng VN; lòng tin tưởng sâu sắc, vững chắc vào thắng lợi của phong trào cách mạng thế giới và phong trào cách mạng VN, v.v... Mặt khác, cũng thông qua kỷ niệm Đảng ta đã xây dựng, củng cố, phát triển các phong trào đấu tranh của quần chúng, nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng của họ; hướng dẫn họ đấu tranh theo những khẩu hiệu mà Đảng đã nêu để vừa làm tốt nhiệm vụ ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ phong trào cách mạng thế giới; vừa đòi hỏi địch phải giải quyết những quyền lợi dân sinh, dân chủ cụ thể, thiết thực của mọi tầng lớp lao động. Chính vì thế đế quốc Pháp và bọn phong kiến tay sai hết sức lo ngại về những hoạt động cộng sản này, trong đó có việc xuất hiện "những mảnh giấy con con lợi hại"; và chúng đã ra sức lùng sục, tìm bắt những "xưởng sản xuất truyền đơn" cũng như những người đi dán, rải, phân phát truyền đơn. Theo thống kê, chưa đầy đủ của chúng tôi, từ năm 1930 đến năm 1936 chúng đã bắt được 59 vụ rải truyền đơn nói về Cách mạng Tháng Mười. Ngày 30-3-1931 một tổ làm truyền đơn ở số nhà 54 phố Đồng Khánh (Nam Định) đã bị địch bắt. Ngày 20-10-1930 chúng bắt được một vụ rải truyền đơn ở xóm Khâm Thiên và làng Thịnh Hào (Hà Nội). Ngày 13-1-1932 chúng bủa vây làng Yên Dũng (Hưng Nguyên, Nghệ An) và bắt được nhiều truyền đơn nói về nước Nga-Xô viết. Vào một ngày tháng 9-1934 anh Trần Văn Lăng, con trai nhà thơ Trần Kế Xương (Tá Xương) bị địch bắt ở Cao Bằng trong khi anh đang rải truyền đơn kêu gọi nhân dân ta chuẩn bị kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga...

Đối với những người cộng sản bị địch bắt về tội rải truyền đơn đều bị chúng trừng trị nặng. Ví như ngày 25-10-1930 Tòa Thượng thẩm Hà Nội đã xử một vụ rải truyền đơn cộng sản: vào một ngày hạ tuần tháng 3-1931 Tòa Nam An Thái Bình lại xử một vụ án rải truyền đơn cộng sản ở phủ Kiếp Xương, v.v... Nhưng mặc dù thực dân Pháp và bọn tay sai của chúng dùng những thủ đoạn đàn áp, khủng bố cực kỳ man rợ nhất để giết hại những chiến sĩ cộng sản VN, làm nhiệm vụ tuyên truyền về Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười, về Lenin, về Đảng bolshevik Nga, về Liên Xô, về Quốc tế Cộng sản; song

chúng vẫn không thể nào ngăn chặn nổi ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga đến VN. Học thuyết Mác-Lênin bách chiến bách thắng, Đảng kiểu mới của Lenin vẫn bám rễ, nảy mầm và ngày càng phát triển mạnh mẽ trên đất nước ta: đưa đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi huy hoàng, khai sinh ra nước Việt-Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

Nói về công lao của Cách mạng Tháng Mười đối với phong trào cách mạng thế giới, phong trào giải phóng dân tộc và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu: «Thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Mười đã chiếu rọi lịch sử của các dân tộc, tạo nên một thời đại mới, thời đại thắng lợi của chủ nghĩa

xã hội và sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.

Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với số phận của các dân tộc phương Đông. Nó đã thức tỉnh các dân tộc bị áp bức ở châu Á, chỉ cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc con đường giải phóng, nêu gương tự do dân tộc thật sự...

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã chứng tỏ sự đúng đắn của học thuyết Mác-Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đã chứng tỏ sự đúng đắn của con đường mà Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã vạch ra⁽¹⁹⁾.

Tháng 6 - 1987

Chú thích:

- 1.-2- Hồ Chí Minh - «Toàn tập», tập II: 1925 - 1930. NXB Sự thật, Hà Nội. 1981, tr. 206 - 207, 30.
- 3- Lenin - «Toàn tập», tập 4, NXB Tiến bộ, Mátxcova, tr 341.
- 4 - Đoạn trích dẫn đặt trong dấu...» là do chúng tôi trích từ những tờ truyền đơn nói về Cách mạng Tháng Mười mà chúng tôi sưu

tầm, lưu trữ được.

5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, - «Cách mạng Tháng Mười và Cách mạng Việt Nam». NXB Sự thật, Hà Nội. 1967, các trang 21, 29, 29 - 30, 21, 30, 43 - 45, 53 - 54, 48, 59, 60, 61, 64, 70, 26, 47 - 48.

19 - Hồ Chí Minh - «Tuyển tập». NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 657

Từ yêu cầu kế thừa...

(Tiếp theo trang 5)

linh Pháp kéo cờ phản chiến, ủng hộ Liên bang Xô viết trẻ tuổi, bảo vệ thành quả của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại.

Ghi nhận sự tiếp xúc Đông - Tây một cách khách quan, lịch sử và biện chứng như vậy, chúng ta tránh được thiên cận, thiên diện, cô độc, hẹp hòi, tạo khả năng cho sự tìm kiếm sự hợp tác tích cực trong việc kế thừa những di sản tốt mà quá khứ để lại cho chúng ta. Từ cách nhìn đó, chúng ta có thể đánh giá đúng đắn những di sản và chữ quốc ngữ, và sự tiếp thu văn học, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật Pháp, dĩ nhiên là kế thừa có phê phán. Cũng từ đó chúng ta cần bàn luận kỹ thêm về các nhân vật văn hóa Việt Nam có quan hệ cộng sự với thực dân Pháp như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh v.v... Ở họ, mặt tiêu cực (làm tay sai cho thực dân Pháp) là chính đã đánh, nhưng những hoạt

động văn hóa của họ khách quan có thể có tác dụng nhất định nào đó tới việc phát triển văn hóa, khoa học nước nhà hay không? Ta cần phải bàn thêm.

Chúng ta cũng không quên nhiều trí thức Việt Nam tiếp thu văn hóa Pháp, đã gia nhập hàng ngũ vô sản và trở thành những chiến sĩ xuất sắc của phong trào cộng sản và công nhân Việt Nam. Họ đã hấp thu văn hóa Pháp, sàng lọc lấy tinh hoa của văn hóa nhân loại tồn đọng ở đó, để từ đó có cái vốn tri thức mà tiếp thu văn hóa vô sản, vốn cũng là kế thừa và phát huy đến một đỉnh cao văn hóa nhân loại?

Trên đây là những gợi ý, mong có sự trao đổi với các nhà nghiên cứu về thời kỳ lịch sử này, với tinh thần «Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật» mà Đại hội Đảng vừa đề ra.

NHÂN KỶ NIỆM 70 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

TÌM HIỂU VỀ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KHÔNG QUÁ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA CỦA CÁC NƯỚC CHÂU PHI

NGUYỄN XUÂN TRÚC

Từ giữa thế kỷ XIX Mác và Ăngghen đã nhiều lần nêu lên khả năng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản châu Âu thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình cách mạng của các dân tộc lạc hậu, và trong những hoàn cảnh thuận lợi, các dân tộc đó có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Lênin, Đảng Cộng sản Liên Xô đã phát triển lý luận cách mạng của Mác, vận dụng vào thực tiễn cách mạng vô sản ở nước Nga, vào quá trình đưa các dân tộc lạc hậu trong đế quốc Nga cũ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Thước tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước cộng hòa và các vùng lạc hậu của Liên Xô trong gần 70 năm qua cũng như thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Mông Cổ và các nước châu Á đã củng cố niềm tin của các dân tộc khác ở Á, Phi và Mỹ latinh trong quá trình đưa đất nước tiếp tục phát huy theo xu hướng xã hội chủ nghĩa sau khi hoàn thành những nhiệm vụ cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ hoặc cách mạng giải phóng dân tộc.

Sau Cách mạng tháng Mười Nga, Lênin đã nói với những người cộng sản Phương Đông rằng họ phải thích ứng với hoàn cảnh thực tiễn trong quá trình vận dụng lý luận và thực tiễn ấy vào nơi mà quần chúng chủ yếu là nông dân.

Ngày nay, 70 năm sau Cách mạng tháng Mười, thực tiễn đấu tranh cách mạng và phong trào giải phóng dân tộc đã nêu ra nhiều hình thức lịch sử - cụ thể của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa. Đó là loại hình xã hội chủ nghĩa đối với các dân tộc lạc hậu ở Liên Xô; đó là loại hình dân chủ nhân dân đã được thử nghiệm ở Mông Cổ (từ năm 1924) và một số nước châu Á khác từ sau chiến tranh thế giới thứ II, và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Một loại hình nhà nước khác, mới

xuất hiện trong điều kiện hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã và sự lớn mạnh của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, là các nước định hướng xã hội chủ nghĩa. Hình thức này phù hợp với nhiều nước châu Phi là nơi các dân tộc cần trải qua một thời gian dài với nhiều giai đoạn chuyển tiếp, trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Các dân tộc ở miền đông Liên Xô đã trải qua con đường không tư bản chủ nghĩa trong thành phần một quốc gia bao gồm nhiều dân tộc do Đảng Cộng sản Liên Xô lãnh đạo, thường xuyên nhận được sự giúp đỡ và hợp tác toàn diện của các dân tộc tiên tiến hơn trong Liên bang Xô viết. Nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ và các nước dân chủ nhân dân ở châu Á trải qua thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội trong thành phần của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, được Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến giúp đỡ và hợp tác toàn diện, có nhiều thuận lợi trong quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa.

Ngày nay, có hàng chục nước châu Phi sau khi giành được độc lập hoặc sau thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, những người lãnh đạo và đại đa số quần chúng quyết tâm đưa đất nước phát triển theo con đường không tư bản chủ nghĩa.

Các nước cộng hòa miền Đông Liên Xô, Mông Cổ, các nước dân chủ nhân dân ở châu Á và các nước châu Phi có những nét giống nhau về trình độ phát triển, về quá khứ bị nô dịch áp bức, về những tàn tích của xã hội tiền tư bản... Nhưng so với các nước đi trước trên con đường xã hội chủ nghĩa thì các nước châu Phi phát triển theo con đường không tư bản chủ nghĩa trong một hoàn cảnh lịch sử mới, trong một không gian hoàn toàn khác

trước. Nói chung các nước châu Phi trước hết là các nước châu Phi đen, có mấy đặc điểm chủ yếu sau đây tác động sâu sắc đến phương hướng và phương thức phát triển của đất nước. Đối với các nước đang đứng cầm buồm vào con đường phát triển không tư bản, những người lãnh đạo ở đó càng phải chú ý đến những đặc điểm này trong quá trình vạch ra cương lĩnh và đường lối cách mạng.

Một là, trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở đây thuộc vào loại thấp nhất thế giới. Trừ một số ít ở nước Bắc Phi đã trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở mức độ nhất định và Cộng hòa Nam Phi là một nước tư bản, các nước châu Phi đều ở giai đoạn phong kiến hoặc tiền phong kiến, thậm chí một số ít vùng ở châu Phi xích đạo còn ở tình trạng thị tộc nguyên thủy. Kinh tế của các nước này nghèo nàn, lạc hậu, phụ thuộc chặt chẽ vào đế quốc, mặc dù hiện nay hầu hết các nước ấy đã giành được độc lập về chính trị.

Hai là, vấn đề chủng tộc, dân tộc ở đây hết sức phức tạp do lịch sử và chế độ thực dân để lại. Ít có nước chỉ có một dân tộc thuần nhất mà thường có hàng chục, thậm chí hàng trăm bộ tộc, bộ lạc, nhóm tộc người khác nhau với ngôn ngữ khác nhau; các bộ tộc ấy lại có thể sống ở bên này hoặc bên kia biên giới của các quốc gia khác nhau. Tình hình trên là một yếu tố tiềm tàng có thể dẫn đến sự bùng nổ, xung đột giữa các bộ tộc trong nội bộ một quốc gia hay giữa các quốc gia láng giềng với nhau.

Trước khi bọn thực dân phương Tây đến, châu Phi đang trong quá trình hình thành các nhà nước phong kiến, một số nơi đã có một nền văn minh khá rực rỡ như vương quốc Mali, Vương Quốc Cônggô, Songai, Asanti... Bọn thực dân đến đã phá vỡ sự phát triển bình thường và tự nhiên đó của châu Phi. Hàng trăm triệu người Phi da đen đã bị tàn sát, bị chúng buôn bán như súc vật, bắt đi làm nô lệ tại các đồn điền ở châu Mỹ. Việc buôn bán nô lệ da đen đánh dấu một trang ô nhục nhất trong lịch sử loài người, làm kiệt quệ, tàn lụi nhiều quốc gia châu Phi đang hình thành và phát triển. Thi hành chính sách "chia để trị", bọn thống trị thực dân duy trì một cách nhân tạo cơ cấu bộ lạc lỗi thời, biến các tù trưởng thành những viên chức cơ quan hành chính thực dân. Chúng duy trì tình trạng chia cắt thành những công xã nhỏ - những bộ lạc hoặc phân bộ lạc do bọn thủ lĩnh, tù trưởng cầm đầu. Các bộ lạc đã bị biến thành những khu cát cứ của bọn phong kiến nhỏ. Dựa vào bọn tay chân - bọn tù trưởng bộ lạc - bọn thực dân đã ra sức ủng hộ chủ nghĩa phân biệt bộ lạc, gây ác cảm và thù hằn giữa các bộ lạc.

Đồng thời, chúng cũng kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội, biến châu Phi thành nơi phụ thuộc chặt chẽ về kinh tế của các đế quốc Tây Âu, nơi cung cấp nguyên liệu, nhân công rẻ mạt, và nơi tiêu thụ hàng hóa của phương Tây. Chủ nghĩa thực dân là một vật cản trở trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và hình thành các giai cấp của xã hội tư sản ở châu Phi. Các tổ chức độc quyền đế quốc chủ nghĩa đã xây dựng ở châu Phi một số xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, nhưng đồng thời chúng lại áp dụng những biện pháp nhằm cản trở quá trình hình thành của giai cấp công nhân (1) mà chúng đã thấy trước là một nguy cơ cho nền thống trị của chúng. Bóc lột sức lao động của người Phi tại các xí nghiệp do các công ty châu Âu lập nên, nhưng lại không để cho những người Phi trở thành vô sản - đó là nguyên tắc chủ đạo của bọn thực dân trong vấn đề công nhân. Mặc dầu vậy, giai cấp vô sản châu Phi vẫn hình thành, tuy chậm chạp và yếu ớt. Cho tới khi kết thúc chế độ thực dân kiểu cũ ở châu Phi, lực địa này có vào khoảng hơn 2 triệu công nhân, nếu kể tất cả những người lao động làm thuê và các loại viên chức thì vào khoảng 15 triệu người.

Bọn thực dân đã cản trở sự phát triển của giai cấp tư sản dân tộc. Tất cả các con đường tích lũy tư bản chủ nghĩa của người Phi đều bị các tổ chức lũng đoạn châu Âu bịt kín. Chỉ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khi sự thống trị và chính trị của chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa bị đe dọa, bọn cầm quyền thực dân mới chủ trương tạo ra các "giai cấp trung gian" và bắt đầu giúp đỡ một phần nào các nhà kinh doanh người châu Phi.

Do đó, quan hệ sản xuất ở châu Phi nhiệt đới khi chấm dứt thời kỳ thống trị thực dân kiểu cũ là một sự kết hợp phức tạp giữa các quan hệ bộ tộc, quan hệ phong kiến gia trưởng đang thống trị và quan hệ tư bản chủ nghĩa đang bắt đầu nảy sinh. Và ngày nay, tuy bất buộc phải công nhận nền độc lập về chính trị của các nước châu Phi, bọn đế quốc phương Tây đang thi hành những chính sách tổng hợp rất tinh vi khéo léo và thâm độc của chủ nghĩa thực dân kiểu mới, kìm cả chủ nghĩa thực dân tập thể, để tiếp tục thống trị các nước này, cột chặt họ vào sợi dây xích của nền kinh tế tư bản thế giới.

Vấn đề thứ hai là vấn đề chủng tộc, dân tộc. Trước đây, bọn đế quốc phương Tây trong việc tranh giành thuộc địa, đã đua nhau xâu xé châu Phi, tên nào cũng có chiếm lấy những miếng mồi béo bở nhất, càng nhiều càng tốt. Kết quả là lục địa đau khổ này đã bị chia năm xẻ bảy giữa các đế quốc một cách tùy tiện, tùy theo tương quan lực lượng giữa chúng

với nhau, không hề đếm xỉa gì đến giới hạn phân bố chủng tộc và dân tộc. Đất đai của các bộ tộc bị chia cắt thành nhiều mảnh thuộc các đế quốc khác nhau. Chỉ xin nêu một ví dụ trong rất nhiều ví dụ. Nhân dân Xômalì thống nhất đã có mọi tiền đề để hình thành dân tộc trong quá trình phát triển bình thường và tự nhiên của lịch sử, nhưng họ đã bị chia cắt thành nhiều bộ phận, thành ba thuộc địa của ba đế quốc khác nhau, do sự phát triển chưa đầy đủ trước kia của châu Phi, cộng với chính sách «chia để trị» của bọn thực dân. Các nước châu Phi độc lập hiện nay ra đời trên cơ sở những thuộc địa cũ của các đế quốc đó, nên đã phải gánh chịu hậu quả của sự chia cắt thực dân và tình trạng hỗn loạn về nhân chủng học do chúng gây ra. Hậu quả nghiêm trọng nhất ở nhiều nước châu Phi và giữa các nước láng giềng là sự xung đột về chủng tộc dẫn đến mất ổn định và chiến tranh, nội chiến. Mâu thuẫn chủng tộc bị chủ nghĩa đế quốc khơi sâu thêm, thành nội chiến kéo dài. Đó là tấm thảm kịch mà các bộ tộc ở nước Trát phải chịu đựng hàng chục năm nay.

Từ thế kỷ VII, nơi đây đã là điểm tiếp giáp giữa các bộ tộc Ả-rập hồi giáo du mục ở miền Bắc với các bộ tộc da đen Sara, Animista... ở miền Nam chuyên về trồng trọt và săn bắn. Khi bọn thực dân Pháp đến xâm chiếm, chúng đã sát nhập nhiều vùng ở châu Phi xích đạo lại thành thuộc địa, song chúng lại kích động những mâu thuẫn chủng tộc và tôn giáo ở đây để thực hiện chính sách «chia để trị», dựa vào người Sara miền Nam theo đạo Thiên chúa chống lại người Ả-rập miền Bắc theo đạo Hồi. Khi Pháp công nhận độc lập của Trát vào tháng 8-1960, chính quyền ở trong tay các nhà lãnh đạo miền Nam. Nhưng quân đội Pháp vẫn tiếp tục đóng tại đây để giúp cho chính quyền tay sai đàn áp Mặt trận giải phóng dân tộc (FROLINAT). Mặt trận này ra đời năm 1966 để đấu tranh cho độc lập hoàn toàn của đất nước. Những người dân bị bóc lột ở miền Bắc là cơ sở chính trị chủ yếu của FROLINAT, họ chống lại việc ly khai, nhưng đòi hỏi cho các tộc Ả-rập một sự đối xử bình đẳng như đối với những người Thiên chúa giáo ở miền Nam. FROLINAT đã giành được thắng lợi, chính quyền phân động bị lật đổ. Nhưng sâu đó, tình hình đã trở nên phức tạp hơn do bản tay của đế quốc và các nước châu Phi khác xen vào, lợi dụng sự chia rẽ trong nội bộ Mặt trận FROLINAT. Tháng 3-1980, nội chiến bùng nổ dữ dội, giữa các lực lượng của «chính phủ đoàn kết dân tộc quá độ» (gọi tắt là GUNT) và các lực lượng thân phương Tây ở miền Nam Trát. Cuộc khủng hoảng và nội chiến ở Trát cho đến nay vẫn tiếp diễn phức tạp, bởi vì đằng sau những sự tranh chấp nội bộ do mâu thuẫn

chủng tộc và tôn giáo là những ý đồ chính trị và kinh tế của các giai cấp và các đế quốc khác nhau, nhất là những lợi ích kinh tế dựa trên sự khai thác các mỏ Uranium và dầu lửa giàu có mới được phát hiện trong 20 năm gần đây.

Ở Gana cũng thường xuyên diễn ra những cuộc xung đột chủng tộc. Đa số dân cư (44%) là những người thuộc các tộc gần gũi nhau của nhóm Akan (Ashanti, Fanti, Akim...) ở miền Nam có một nền văn hóa khá phát triển trước khi bọn thực dân đến. Miền thượng lũng và bình nguyên phía Bắc là phần lạc hậu nhất của đất nước, về tiếng nói (tiếng gur) cũng như trình độ phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa khác hẳn với người Akan ở miền Trung Nam và người Ewe ở Đông Nam. Ngay ở miền Nam, mâu thuẫn giữa những tộc người Akan và tộc người Ewe cũng khá sâu sắc. Đặc biệt người Ewe đã yêu cầu thống nhất với những người đồng tộc của họ sống ở các nước láng giềng Togo và Bêhômây và thành lập một quốc gia riêng. Gana là nước đầu tiên ở châu Phi da đen giành được độc lập (1957). Chính phủ N'krumah đã thi hành những chính sách đối nội và đối ngoại tiến bộ, ông tuyên bố đi theo đường lối «kết hợp giữa chủ nghĩa xã hội và Thiên chúa giáo», đấu tranh thống nhất dân tộc và chống đế quốc. Ông đã bắt đầu một quá trình cải tạo bên trong dựa trên «công nghiệp hóa cơ bản, cách mạng ruộng đất và giáo dục xã hội chủ nghĩa». Song N'krumah đã không chú ý đầy đủ đến mâu thuẫn chủng tộc. Trong bộ máy nhà nước của ông, những chức vụ chủ yếu thuộc về những người Akan miền Nam có trình độ văn hóa cao hơn. Đặc biệt ông đã phạm những sai lầm trong việc thực hiện những cải tạo kinh tế - xã hội - chính trị, do ông đã đồng nhất hóa dân tộc và quốc gia, và đồng nhất hóa con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện của chuyên chính vô sản ở Liên Xô với con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện cách mạng dân chủ - dân tộc ở Gana. Ông tuyên bố tất cả nhân dân sống trong khuôn khổ biên giới quốc gia là một «dân tộc duy nhất» bất kể tính chất của các quá trình tộc người phức tạp đang diễn ra trong nước, và ông đã đẩy nhanh những nhịp độ không thực tế trong việc xây dựng «xã hội xã hội chủ nghĩa». Những sai lầm đó về đường lối dân tộc và giai cấp đã dẫn đến tình hình kinh tế và chính trị căng thẳng, làm cho bọn phân động trong và ngoài nước dễ dàng lật đổ ông trong cuộc đảo chính năm 1966.

Tình hình cũng diễn ra tương tự ở Mali. Mặc dầu tổng thống Môdiבו Cayta khẳng định rằng «Mali không có vấn đề chủ nghĩa phân biệt bộ lạc đang đe dọa các nước khác». Điều

đó có phần đúng vì hơn một nửa các bộ tộc sống ở đây là những bộ tộc gần gũi nhau, nói tiếng Mande, đang trong quá trình hình thành một tổ hợp chính trị chủng tộc thống nhất. Song quá trình đồng nhất giữa các bộ tộc nói tiếng Mande và các bộ tộc nói tiếng Fulbe sẽ khá lâu dài và cho đến nay chưa có căn cứ để nói về một dân tộc Mali thống nhất. Hơn nữa, Mali đang phải đương đầu vì vấn đề người Tuaréch sống du cư ở các vùng giáp giới với Angiêri và Nigie. Năm 1959, người Tuaréch đã đề nghị Pháp ủng hộ họ thành lập « Quốc gia Tuaréch độc lập » gồm những người Tuaréch sống ở Mali, Angiêri và Nigie. M. Cáyta đã kiên quyết bác bỏ yêu cầu này và đã ném một nửa quân đội Mali vào những cuộc hành quân đàn áp người Tuaréch trong suốt năm 1963. M. Cáyta thuộc vào một thể hệ các lãnh tụ Phi được giáo dục ở Pháp và theo tư tưởng xã hội dân chủ. Hệ tư tưởng của ông là một sự pha trộn chiết trung giữa các quan điểm mác xít với những quan điểm tiêu tu từ sản không tưởng, phần khoa học của « chủ nghĩa xã hội dân tộc », « chủ nghĩa xã hội châu Phi ». Ông cũng mắc những sai lầm như N'krumah và cuối cùng những lợi ích thực dân để quốc cũng những mâu thuẫn nội tại (chủng tộc và giai cấp) đã đưa tới cuộc đảo chính quân sự lật đổ ông vào tháng 11-1968.

Một trường hợp đáng chú ý nữa là nước Cộng hòa nhân dân Cônggô. Thành phần tộc người ở đây khá phức tạp. Có 77 tộc người khác nhau. Đồng nhất, và có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao nhất là người Bakongo ở miền Nam. Yếu tố tộc người đóng vai trò lớn trong đời sống chính trị ở Cônggô. Trong cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng và chính quyền, các giới phân động xúi giục các tộc này chống các tộc khác. Tình hình trở nên đặc biệt gay gắt vào những năm 1958 và 1960 khi xảy ra những thủ địch công khai giữa các bộ lạc. Tháng 1-1969, viên sĩ quan trẻ Marien N'guabi, đại diện cho cánh tả của quân đội lên nắm chính quyền, lập ra Đảng Lao động Cônggô, tuyên bố theo khuynh hướng mác xít-leninist. N'guabi đã có nhiều chính sách tiến bộ, quốc hữu hóa ngành năng lượng điện, các xí nghiệp công nghiệp của tư bản nước ngoài và việc buôn bán dầu lửa. Nhưng ông đã vấp phải sự chống đối của các thế lực phân động trong và ngoài nước, chúng dựa vào những mâu thuẫn bộ lạc, chủng tộc và giai cấp. Mặc dù chế độ chính trị tiến bộ đấu tranh chống chủ nghĩa phân lập bộ lạc, nhưng chủ nghĩa này vẫn tiếp tục là nguy cơ nghiêm trọng ở Cônggô. « Nếu Cônggô không tiêu diệt chủ nghĩa phân lập bộ lạc, thì chủ nghĩa phân lập bộ lạc sẽ tiêu diệt Cônggô », khẩu hiệu đó của bộ thông tin Cộng hòa nhân dân Cônggô năm 1966 không

phải là cường điệu. Tháng 3-1977 N'guabi bị ám sát. Các chính quyền sau đó vẫn tiếp tục đường lối của ông, song trước những khó khăn kinh tế và chính trị đã thi hành một chính sách uyển chuyển và « mở cửa » hơn.

Còn có thể kể thêm rất nhiều ví dụ khác nữa, song một số ví dụ nêu ra trên đây cũng đủ để vẽ lên một bức tranh thực tế về tình hình kinh tế - xã hội - chính trị của châu Phi với tất cả những vấn đề phức tạp của nó, và cũng đủ để căn cứ để chúng ta suy nghĩ về những con đường để giải quyết những vấn đề đó.



Châu Phi ngày nay đang tìm đường. Đi theo con đường nào, đó là công việc riêng của nhân dân mỗi nước và chỉ có thể do nhân dân mỗi nước tự quyết định lấy. Mỗi con đường sẽ có những sắc thái dân tộc khác nhau, nhưng chung quy lại, trong thời đại ngày nay, vẫn chỉ có hai loại đường đi chính cho các quốc gia trẻ tuổi vừa thoát khỏi ách thống trị thực dân: con đường phát triển tư bản chủ nghĩa và con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Đại đa số nhân dân châu Phi ngày nay nói chung không muốn đất nước mình nằm trong quỹ đạo tư bản chủ nghĩa, bởi vì nó dễ ra chủ nghĩa thực dân và là thủ phạm chính của nghèo nàn lạc hậu. Họ đã phải trải qua mấy thế kỷ đầy máu và nước mắt, phải trả giá bằng hàng triệu sinh mạng người da đen để hiểu thế nào là chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, mà hệ quả tất yếu của nó là chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa phát xít và cả chủ nghĩa diệt chủng. Nhưng đây không phải chỉ là những ấn tượng khủng khiếp của quá khứ thuộc địa, việc lựa chọn theo tình cảm hay sở thích, mà chủ yếu là vấn đề con đường nào có thể bảo đảm giải quyết được những yêu cầu về kinh tế, xã hội, dân tộc đang đặt ra bức thiết trước mắt họ, thực tế cho thấy rằng con đường phát triển tư bản chủ nghĩa đối với các nước lạc hậu ở châu Phi là con đường vô hi vọng. Họ đã bị lạc hậu hàng mấy thế kỷ so với các nước tư bản phương Tây thì làm sao có thể rút ngắn được khoảng cách đó bằng con đường phát triển « chủ nghĩa tư bản độc lập ». Những chỉ số thực tế cho thấy rằng hố sâu ngăn cách giữa các nước tư bản tiên tiến và các nước đang phát triển - giữa « Bắc-Nam » như người ta thường nói - không thu hẹp lại mà trái lại ngày càng mở rộng ra một cách ghê gớm. Trong cái trật tự kinh tế quốc tế hiện đại, các nước đang phát triển vẫn chỉ đóng vai trò của một « nông thôn thế giới » chịu sự vơ vét, bóc lột, bóc lột vô độ của « thành thị thế giới ». Cho

nên trong thực tế đó chỉ là con đường tái thuộc địa hóa của các nước mới giải phóng (dưới hình thức chủ nghĩa thực dân mới). Mặt khác, con đường phát triển tư bản chủ nghĩa chỉ làm gay gắt thêm những quan hệ bộ tộc, chủng tộc, dân tộc như những thí dụ kể trên đã cho thấy, bởi vì những đối kháng giai cấp là nguồn gốc sinh ra đối kháng dân tộc. Chỉ có con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ dần từng bước những quan hệ bóc lột phong kiến, tư sản, đế quốc, mới giải quyết được những vấn đề của các dân tộc đang phát triển hiện nay, mới có thể rút ngắn được quá trình lịch sử, khắc phục được từng bước tình trạng nghèo nàn lạc hậu lệ thuộc và giải quyết tốt đẹp vấn đề dân tộc.

Song lịch sử cũng cho ta thấy một thực tế khác là: rút ngắn quá trình lịch sử, bỏ qua chủ nghĩa tư bản, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không phải là việc dễ dàng đơn giản, không phải là con đường bằng phẳng, trơn tru, thẳng tắp, nhất là trong tình hình đấu tranh giai cấp gay go quyết liệt, tình hình quốc tế hết sức phức tạp, đa dạng và đa cực ngày nay. Dứt khoát các nước đang phát triển phải đi qua nhiều bước trung gian quá độ khác nhau, như Lênin đã từng dạy, và con đường đi tới chủ nghĩa xã hội của họ cũng không thể hoàn toàn giống nhau được. Ngày nay, cần phải có cách nhìn uyển chuyển đối với cách đi của mỗi dân tộc.

Từ những năm 60 trở lại đây, nhiều nước châu Phi, đã tìm cách bỏ qua chủ nghĩa tư bản dưới chính quyền dân chủ - dân tộc. Những nước này có những điểm khác với các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á ở chỗ.

- Họ không được sự giúp đỡ trực tiếp của một nước xã hội chủ nghĩa gần gũi, của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Họ ở xa các nước xã hội chủ nghĩa và ở gần các nước tư bản chủ nghĩa hơn và chịu sức ép thường xuyên của chủ nghĩa tư bản đế quốc.

- Ở các nước này, trong giai đoạn đầu của quá trình cách mạng, thường là những đại biểu của phái dân chủ tiểu tư sản nắm chính quyền, có nơi là những trí thức hoặc sĩ quan yêu nước có tư tưởng tiến bộ, họ thành lập những chế độ dân chủ - cách mạng trong đó chưa có sự lãnh đạo trực tiếp của giai cấp công nhân đối với Nhà nước. Những đảng lãnh đạo ở đây thường là những đảng Dân chủ - Cách mạng, nhiều nơi mang hình thức Đảng - Mặt trận, hoặc có khi lúc đầu chỉ là Mặt trận đơn thuần, sau chuyển thành Đảng - Mặt trận, để cuối cùng chuyển hóa thành Đảng Mác - Lênin, nếu những người mao xít - leninist đóng được vai trò ngày càng quyết định, như trường hợp của Đảng lao động MPLA ở

Anggôla hay Đảng FRELIMO (viết tắt của Mặt trận giải phóng Môdambich).

Đây là một loại hình nhà nước đặc biệt, hiện nay khá phổ biến ở châu Phi, trong ngôn ngữ mao xít có tên gọi là các nước dân chủ - dân tộc. Nội dung chính trị của nó là vai trò của những người tiên tiến trong tầng lớp trí thức và trong tầng lớp vô sản và nửa vô sản ở thành thị và nông thôn. Lặng nắm chính quyền, họ áp dụng những biện pháp kinh tế xã hội mà ban đầu hạn chế những đặc quyền của các giai cấp tư sản và phong kiến rồi đi tới gạt bỏ chúng. Những biện pháp này chỉ có tính chất dân chủ chung, chống đế quốc, chống phong kiến, song việc thực hiện chúng càng kiên quyết triệt để bao nhiêu thì càng tạo ra những tiền đề đầy đủ cho việc chuyển sang những bước cải tạo tiếp theo có tính chất xã hội chủ nghĩa. Tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá bản chất giai cấp của những nhà nước đó là chính sách nhất quán và triệt để chống đế quốc, liên minh với chủ nghĩa xã hội thế giới và chính sách đối nội tiến bộ.

Thực tiễn cách mạng ở châu Phi cho thấy là, trong bối cảnh của thời đại ngày nay phái dân chủ cách mạng tiểu tư sản có khả năng lãnh đạo sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa, đưa đất nước đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa, song do bản chất giai cấp ngả nghiêng của họ, họ cũng dễ rơi vào hai khuynh hướng cực đoan sau đây:

- Hoặc là hữu khuynh, bị đế quốc mua chuộc lôi kéo, trượt dần về phía chủ nghĩa đế quốc, dần dần tư sản hóa, như trường hợp của Ai Cập, Ximall.

- Hoặc là « tả » khuynh, nóng vội, bốc đồng tiểu tư sản, muốn đốt cháy giai đoạn, tiến nhanh lên « chủ nghĩa xã hội », áp dụng máy móc kinh nghiệm của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, như trường hợp của N'Kruma ở Gana trước 1966, Modibo Catta ở Mali trước 1968. Một trong những nguyên nhân của loại khuyết điểm đó là việc đồng nhất sự phát triển phi tư bản chủ nghĩa trong Nhà nước xã hội chủ nghĩa, các quá trình đó mặc dầu có những nét chung vẫn khác nhau về cơ bản.

Trong số các châu Phi tuyên bố phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa cần phải phân ra làm nhiều loại khác nhau.

1. Các nước theo khuynh hướng mao xít - Leninist chân chính như Anggôla, Môdambich, Etiôpia Cộng hòa nhân dân Công gô...

2. Các nước theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản. Trong số này cũng có thể chia làm nhiều loại.

- Dân chủ cách mạng như Gana, Mali trước 1968, Angiêri, Ghinê, Ai Cập dưới thời Nátxe, Xômali trước 1978;

- Nông dân - công xã như Tandania sau khi thông qua bản Tuyên ngôn Arusa năm 1967⁽²⁾.

- Quan liêu - phản động như Aicập sau Nátxe và Xómali sau 1978.

3. Các nước theo quan niệm xã hội chủ nghĩa tư sản, đáng chú ý nhất là « chủ nghĩa xã hội Xinegan », « chủ nghĩa xã hội Kênia », và một số mệnh danh « chủ nghĩa xã hội dân tộc » khác. Thực ra, đây chỉ là chủ nghĩa tư bản trá hình, không phải là con đường phi tư bản chủ nghĩa, mà chúng tôi sẽ phân tích ở một dịp khác.

Trong tình hình hiện nay, đứng trước cuộc đấu tranh ai thắng ai giữa hai hệ thống xã hội độc lập trên thế giới và trước cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt trong nội bộ quốc gia giữa hai con đường phát triển, một số nước theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa tiêu tư sản đang ngã nghiêng giữa hai dòng nước, sự định hướng và định hình chính trị chưa rõ ràng, tình hình nội bộ chưa thật ổn định, những khả năng đảo chính và phản đảo chính vẫn thường xuyên có thể xảy ra, làm chệch hướng đi về phía này hay phía khác. Nhưng xu thế phát triển của thời đại, sức hút của chủ nghĩa xã hội khoa học, tinh thần yêu nước và mong muốn tiến bộ xã hội, ảnh hưởng tích cực của quần chúng nhân dân lao động vào chính sách của các đảng cầm quyền, đang kéo họ đi lên phía trước. Và ở đây, vai trò của những người mắc xít Leninist, chiến lược và sách lược cách mạng đúng đắn của họ - vừa bảo đảm tính nguyên tắc cứng rắn vừa bảo đảm tính linh hoạt, mềm dẻo, uyển chuyển - khả năng liên minh của họ với những người dân chủ - cách mạng tiểu bộ và tập hợp được toàn thể nhân dân lao động sẽ góp phần quan trọng vào thắng lợi của con đường phi tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng « cách mạng không ngừng » của Mác với hai nội dung cơ bản - tính liên tục và tính giai đoạn của quá trình cách mạng, kinh nghiệm phong phú của Cách mạng tháng Mười và của phong trào cách mạng thế giới trong mấy chục năm qua, sẽ là những kim chỉ nam quý báu giúp họ tìm ra lối đi và những câu trả lời cho những vấn đề phức tạp đặt ra đối với đất nước họ.

Bên cạnh những vấn đề kinh tế xã hội chính trị nói trên, là vấn đề dân tộc. Vấn đề dân tộc ở châu Phi và những con đường giải quyết nó là một chuyên đề lớn, đòi hỏi một công trình nghiên cứu riêng, chúng tôi sẽ trình bày đầy đủ hơn trong một dịp khác. Ở đây chỉ xin nêu một số ý chính.

Tính chất phức tạp khác thường của vấn đề dân tộc ở châu Phi khiến cho nhiều nhà

nghiên cứu sa sút từ bỏ việc tìm kiếm những con đường giải quyết nó. Nhưng đời sống hàng ngày đặt ra những vấn đề trước các quốc gia và dân tộc phải giải quyết, đòi hỏi câu trả lời có thời hạn. Vấn đề dân tộc ở đây phải được giải quyết trên hai bình diện. Một là bình diện quốc gia, tức là giải quyết mối quan hệ giữa các bộ tộc và các nhóm tộc người khác nhau trong một quốc gia. Hai là bình diện quốc tế, tức là giải quyết mối quan hệ giữa các quốc gia láng giềng với nhau, bởi vì, như trên đã nói, do hậu quả của sự chia cắt thuộc địa trước đây lãnh thổ các quốc gia trẻ tuổi châu Phi hiện nay không phù hợp với lãnh thổ nhân chủng học và dân tộc học.

Việc giải quyết vấn đề dân tộc trong phạm vi một quốc gia phụ thuộc vào việc quốc gia đó phát triển theo con đường nào, Đảng nào lãnh đạo việc xây dựng dân tộc. Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa gắn với việc thực hiện những cải tạo kinh tế và xã hội tiến bộ, việc hạn chế bóc lột, việc xây dựng những quan hệ sản xuất mới, cho phép giải quyết vấn đề dân tộc bằng con đường dân chủ giúp cho việc xích gần các tộc người khác nhau của quốc gia, giảm bớt vai trò tiêu cực của yếu tố tộc người trong đời sống chính trị, củng cố sự thống nhất chính trị bên trong và xây dựng dần dần sự thống nhất dân tộc. Song trong chính sách dân tộc ở đây, cần lưu ý hai điểm:

- Một là, việc xóa bỏ sự khác nhau giữa các tộc người và sự xích gần lại của các thành phần ngôn ngữ khác nhau là một quá trình cực kỳ lâu dài. Mọi mưu toan đẩy nhanh nó một cách giả tạo không tính đến tính bình thực tế, cũng như ngược lại, những cố gắng củng cố sự tách biệt tộc người, chỉ gây ra sự phức tạp của các quan hệ tộc người.

- Hai là, không nên đồng nhất dân tộc và quốc gia. Ở châu Phi, có những quốc gia có thể chỉ có một dân tộc, ví dụ Tandania gồm các bộ lạc gốc Bantu gần gũi nhau cùng nói một thứ tiếng Suahili có thể dần dần hợp nhất thành một dân duy nhất, nhưng ở nhiều quốc gia khác bình thành nhiều cộng đồng dân tộc nói những thứ tiếng hoàn toàn khác nhau. Mọi mưu toan thay đổi bằng bạo lực quá trình hình thành tự nhiên của các dân tộc, áp đặt một thứ tiếng nói hoặc một nền văn hóa riêng của một dân tộc nào đó cho các dân tộc nào đó cho các dân tộc khác trong quốc gia, về thực chất là dân tộc này áp bức các dân tộc khác trong một quốc gia, việc đó chỉ làm gay gắt thêm những mâu thuẫn nội địa, dẫn tới xung đột chủng tộc, hoặc nội chiến như đã diễn ra ở một số nước.

Hiện nay, trở ngại chính trên con đường thống nhất quốc gia và dân tộc ở châu Phi là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt bộ lạc, được chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới kích động và nuôi dưỡng. Vì vậy, phương hướng hoạt động quan trọng nhất của các quốc gia tiến bộ châu Phi là đấu tranh chống chủ nghĩa bộ lạc, chủ nghĩa chủng tộc, củng cố sự thống nhất quốc gia... Tư tưởng này thấm nhuần trong các tài liệu cổ tịch chất cương lĩnh của các đảng dân chủ - cách mạng, trong tuyên bố của các nhà lãnh đạo Đảng và nhà nước, và trong hiến pháp của các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ví dụ điều lệ của Đảng lao động Công-gô khẳng định « kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa địa phương, chủ nghĩa bộ lạc, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa bè phái trong tất cả những biểu hiện của chúng »⁽³⁾, chủ nghĩa bộ lạc và chủ nghĩa địa phương được xem là « những kẻ thù của cách mạng và kẻ trợ giúp cho chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân »⁽⁴⁾. Hiến pháp của Gana, của Ghinê, của A-giê-ri, của Mali, của Tandan-ia v.v... đều có những điều khoản cấm mọi sự phân biệt chủng tộc, sự tuyên truyền chủ nghĩa địa phương và tâm lý ly khai. Nhiều nước đã gắn việc đấu tranh chống chủ nghĩa bộ lạc và chủ nghĩa địa phương với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Cố chủ tịch Công-gô N'guabi cho rằng việc thủ tiêu những nguyên nhân khách quan của chủ nghĩa địa phương chỉ có thể đạt được bằng con đường đấu tranh chống đế quốc. Tổng thống Tandan-ia trong cuộc nói chuyện với sinh viên trường đại học Đa-éc Xa-lam tháng 3-1967, nhấn mạnh rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thủ tiêu được sự bất bình đẳng giữa con người, nạn người bóc lột người, nạn áp bức dân tộc, và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của cá nhân, xã hội và dân tộc. Ông tuyên bố: « Chúng tôi muốn cho dân tộc sống như một gia đình. Điều đó là cơ sở của chủ nghĩa xã hội. Vì vậy chúng tôi nói rằng chúng tôi muốn chủ nghĩa xã hội và muốn xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa »⁽⁵⁾. Dĩ nhiên, không phải chỉ xóa bỏ sự bất bình đẳng dân tộc trên lời nói, mà phải xóa bỏ trên thực tế, bằng những biện pháp thực tế nâng cao trình độ kinh tế - xã hội, văn hóa của các dân tộc lạc hậu lên ngang tầm các dân tộc phát triển hơn. Và chừng nào nạn người bóc lột người trong các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn phát triển đầu tiên vẫn còn được duy trì, thì ở đây vẫn còn khả năng làm gay gắt các mâu thuẫn giữa các tộc người, gây khó khăn cho việc tiến hành chính sách dân tộc đúng đắn.

Kinh nghiệm của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa đa dân tộc khác, kinh nghiệm đầu tiên của các nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nói lên rằng chỉ có chính sách dân tộc dựa trên những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác-Lênin mới giải quyết được vấn đề dân tộc một cách khoa học. Một mặt, phải triệt để tôn trọng quyền tự quyết dân tộc cho đến quyền tự do phân lập. Nhưng mặt khác, như Lenin nói, không nên lẫn lộn quyền tự do phân lập với lợi ích của sự phân lập. Nguyên tắc tự quyết theo Lenin, không phải là phân chia quốc gia, sự đứng tách riêng của các dân tộc mà là sự xích gần nhau, thiết lập những quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa họ - sự tách ra và thành lập quốc gia riêng rẽ bất đắc dĩ chỉ dừng đến trong trường hợp không thể khôi phục được quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc hoặc cực kỳ khó khăn. Cần nhấn mạnh rằng quyền tự quyết hợp lý hơn có thể thực hiện dưới hình thức khác: trên cơ sở sự gia nhập tự nguyện trên nền tảng liên bang hay tự trị v.v... như ở Liên Xô.

Việc giải quyết trên bình diện quốc tế những mối quan hệ giữa các quốc gia châu Phi cũng không đơn giản. Mọi người đều thấy rằng việc thay đổi bản đồ chính trị châu Phi là không thể thực hiện được trong tình hình hiện nay và trong những thập kỷ tới, mặc dầu nhiều đường biên giới của nó rõ ràng là không hợp lý. Mưu toan thay đổi những đường biên giới hiện đang tồn tại có thể dẫn tới việc Ban càng hóa lục địa này, dẫn tới xung đột và chiến tranh. Vì vậy, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng những người đứng đầu nhà nước của các nước trong Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU) tháng 7-1964, đã nêu lên nguyên tắc tôn trọng các đường biên giới tồn tại khi giành được độc lập, đồng thời khẳng định nguyên tắc « giải quyết hòa bình các cuộc tranh chấp bằng con đường thương lượng, trung gian, hòa giải hoặc trọng tài ». Những điểm đó cũng phù hợp với những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế hiện nay, như hiến chương của Liên Hiệp quốc nêu ra.

Để kết thúc, chúng tôi muốn nhắc lại những lời bất hủ của V.I. Lenin: « Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau; mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của

(Xem tiếp trang 32)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU

Một số quy chế cơ bản về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ của thực dân Pháp (giai đoạn 1884-1896)

TA THỊ THÚY

VẤN đề ruộng đất và vấn đề nông dân luôn luôn là một trong những vấn đề cơ bản của lịch sử xã hội Việt Nam. Ngày nay quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã giải quyết vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân trên cơ sở khoa học và cách mạng, trong đó có chú ý coi trọng việc xem xét các di sản lịch sử để xử lý cho khoa học. Trong lịch sử cận đại Việt Nam, vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân cũng có sự thay đổi rất lớn. Đó là sự cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp và sự hình thành chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của bọn địa chủ thực dân Pháp và địa chủ bản xứ. Đồng thời với nó là sự bóc lột của địa chủ ngoại bang và địa chủ bản xứ đối với nông dân và sự phá sản của dân cày nghèo, hình thành nên đội hậu bị quân công nghiệp thuộc địa to lớn, tiền thân của giai cấp vô sản hiện đại Việt Nam.

Việc hình thành chế độ sở hữu lớn về ruộng đất này cũng liên quan đến toàn bộ các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của lịch sử cận đại Việt Nam và nó cũng để lại những di sản lịch sử đòi hỏi chúng ta cần xem xét, xử lý cho tốt trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Vì khả năng có hạn, chúng tôi chỉ mới bước đầu nghiên cứu vấn đề này để góp phần vào việc nhận thức lịch sử và giải quyết các yêu cầu của cách mạng hiện nay.

Ngày 6-6-1884 bản Hiệp ước bán nước và cướp nước cuối cùng đã được ký kết tại Huế giữa hai thế lực phản động trong và ngoài nước. Từ đó trở đi Việt Nam nói chung và Bắc Kỳ nói riêng đã bị đặt trong hệ thống thuộc địa, và thuộc phạm trù «thuộc địa khai thác» của đế quốc Pháp.

Tuy nhiên thực dân Pháp chưa có thể tiến hành ngay việc khai thác thuộc địa Việt Nam một cách quy mô được, bởi lẽ ngay sau đó chúng đã phải đối phó rất căng thẳng với

phong trào kháng chiến của nhân dân ta, mà đặc biệt là đối phó với phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ dưới ngọn cờ Cần vương do Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết phát động từ giữa năm 1885. Cho nên công việc thiết yếu trước tiên của chúng lúc này là củng cố và tổ chức bộ máy cai trị cho được thống nhất trong khuôn khổ đạo trên quy mô cả nước ta. Trong quá trình này, triều đình nhà Nguyễn đầu hàng đã được chúng sử dụng làm công cụ cho việc thống trị, đàn áp khởi nghĩa và chuẩn bị cho việc khai thác thuộc địa sau đó của chúng. Năm 1896 phong trào Cần vương đã bị thất bại, chìm trong biển máu dưới thế lực bạo tàn của liên minh thực dân Pháp với bọn phong kiến nguy quyền tay sai. Chỉ sau khi đã «bình định» xong phong trào kháng chiến của nhân dân ta, thực dân Pháp mới dám bước vào cuộc khai thác đại quy mô đất nước ta nói chung, và ở Bắc Kỳ nói riêng, mà sử sách thường gọi là «cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất» (từ 1897 đến 1918). Bởi thế chúng ta có thể coi giai đoạn 1884-1896 mà chúng tôi đề cập ở đây là giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» của chúng. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập tới một trong những hoạt động của thực dân Pháp-cụ thể là việc thiết lập đồn điền của chúng ở Bắc Kỳ-để góp phần làm sáng tỏ giai đoạn «tiền khai thác thuộc địa» ấy, cũng tức là giai đoạn «bản lề» của sự chuyển tiếp từ xã hội phong kiến sang xã hội thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta.

Nhằm hợp pháp hóa và cũng là mở đầu cho việc cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta ở Bắc Kỳ để thành lập đồn điền của bọn tư bản thực dân Pháp và bọn địa chủ Việt Nam, năm 1888 chính quyền Pháp cho ban hành hai văn bản đầu tiên về việc thiết lập đồn điền ở đây. Văn bản thứ nhất quy định việc cấp nhượng

đất để thành lập đồn điền cho người Việt do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 7-7-1888. Văn bản thứ hai quy định về việc cấp nhượng đất nông nghiệp cho người Pháp để thành lập đồn điền do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 5-9-1888. Từ sau năm 1888 trở đi cho đến năm 1896 có thêm ba văn bản nữa cũng do Toàn quyền Đông Dương ký, nhưng chỉ liên quan đến việc thiết lập đồn điền của người Pháp, và chỉ nhằm bổ sung, sửa chữa để đi đến hoàn chỉnh dần về quy chế thành lập đồn điền theo chiều hướng có lợi cho bọn colons thực dân mà thôi.

Xét nội dung toàn bộ các văn bản nói trên, chúng tôi thấy chúng đều đề cập đến một số vấn đề cơ bản có tính chất chung nhất như: thủ tục xin cấp nhượng đất; diện tích đất xin cấp nhượng; điều kiện sử dụng đất; điều kiện sở hữu và hình thức sở hữu đất.

Đề tiện cho việc nghiên cứu, so sánh, chúng tôi xin giới thiệu nội dung của các văn bản này theo các vấn đề cơ bản, đã nêu trên. Nhưng có một điều cần lưu ý là đối với người Việt, chỉ có một văn bản do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 7-7-1888; còn đối với bọn thực dân người Pháp, chúng tôi sẽ trình bày theo trình tự thời gian ra đời của những văn bản đó.

I - THỦ TỤC XIN CẤP NHƯỢNG ĐẤT

1. Đối với người Việt.

Nghị định quy định người xin cấp đất phải làm đơn gửi cho Công sứ nơi có khoảnh đất mà mình muốn xin cấp. Trong đơn người xin phải ghi rõ diện tích xin, mốc giới của khoảnh đất, có kèm theo sơ đồ. Hồ sơ xin phải được Lý trưởng và Chánh tổng sở tại xác thực và chứng nhận rằng khoảnh đất dự kiến xin để hiện đang thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

2. Đối với người Pháp.

a) Nghị định ngày 5-9-1888 quy định: Người xin phải làm đơn gửi cho Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ, thông qua Công sứ nơi có đất mà mình muốn xin cấp. Hồ sơ xin phải kèm theo một bản sơ đồ định rõ vị trí, mốc giới và diện tích xin cấp. Bản sơ đồ ấy phải được nhân viên công chính của tỉnh hữu quan xác thực là đúng. Ngoài ra người xin còn phải được quan tỉnh người Việt (Tổng đốc, Tuần phủ) chứng thực rằng khu đất xin cấp hiện đang thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Cuối cùng Công sứ hoặc Phó Công sứ phải có trách nhiệm kiểm tra lại và xác thực hồ sơ xin là đúng, hợp lệ. Đơn xin sẽ được công bố trên báo chí và dán cáo thị (bằng chữ Pháp và chữ Nho) tại Phủ Toàn quyền Lưỡng Kỳ, tại Tòa

Công sứ và tại các đình làng hữu quan. Mọi sự khiếu nại đều do Tòa Công sứ và Phủ Toàn quyền Lưỡng Kỳ phối hợp giải quyết, trong thời gian tối đa 3 tháng.

b) Nghị định ngày 18-8-1896 lại quy định người xin vẫn phải làm đơn nộp cho Công sứ nơi có khu đất xin nhượng cấp. Trong đơn người xin phải ghi rõ họ tên; ngày, tháng năm sinh và nơi sinh; nơi ở; vị trí, giới hạn và diện tích khu đất xin cấp; nhưng không phải kèm theo bản sơ đồ như Nghị định trước quy định. Ngoài ra người xin phải có giấy chứng nhận là mang quốc tịch Pháp. Công sứ có trách nhiệm phải thẩm tra, xét duyệt hồ sơ ở bước đầu, sau khi chuyển lên Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương. Sau khi điều tra, chính quyền sẽ cho công bố trên Công báo và niêm yết thông báo (bằng chữ Pháp và chữ Việt) tại tỉnh lỵ và tại các đình làng có liên quan đến khu đất xin nhượng cấp. Tòa Công sứ và Văn phòng Phủ Toàn quyền là nơi nhận và giải quyết những đơn từ khiếu nại. Việc nhận các đơn từ khiếu nại chỉ quy định trong thời hạn một tháng kể từ khi công bố trên Công báo. Nếu không có ai khiếu nại gì, thì trong thời hạn tối đa là 2 tháng kể từ ngày nộp đơn, mọi thủ tục phải được làm xong.

II - DIỆN TÍCH ĐẤT XIN CẤP NHƯỢNG

1. Đối với người Việt: Tối đa chỉ được xin 5 ha.

2. Đối với người Pháp.

a) Nghị định ngày 5-9-1888 quy định: Tối đa: 100 ha. Người được cấp đất chỉ được sử dụng trên mặt đất; còn hầm mỏ, sản vật nằm trong lòng đất sẽ có những quy định riêng. Đối với vùng bờ biển thì chỉ được xin khu đất nằm ngoài giới hạn 80 mét dọc theo bờ biển được

tính từ mức nước thủy triều cao nhất trở vào đất liền; đối với bãi đất dọc theo bờ sông, khoảng cách đó được ấn định là 25 mét.

b) Nghị định ngày 24-4-1895 đã xóa bỏ mức quy định tối đa 100 ha của Nghị định năm 1888, nhưng Nghị định này lại không quy định cụ thể mức diện tích được xin cấp là bao nhiêu. Do đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho người xin cấp chiếm lĩnh những diện tích lớn hơn trước.

c) Nghị định ngày 18-8-1896 đã bảo lưu điều sửa đổi trên của Nghị định năm 1895. Ngoài ra Nghị định còn cho phép người xin được sử

dụng không những bề mặt của đồn điền, mà cả những hầm đá thuộc vật liệu xây dựng và những bãi bồi nếu có trong phạm vi đồn điền.

III – ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Đối với người Việt.

Sau khi hồ sơ đã được coi là hợp lệ, chính xác, Công sứ mới cấp giấy phép sử dụng cho người xin đất. Từ đó người được cấp giấy mới được đến khu đất mình xin để khai phá, canh tác. Người sử dụng đất được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên. Từ ngày 1 tháng 1 năm thứ 3 trở đi họ mới phải nộp thuế cho chính quyền, do làng xã sở tại thu. Chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm ghi rõ ngày bắt đầu phải nộp thuế của từng đồn điền để chính quyền làng xã nơi có đồn điền theo dõi và thực hiện việc thu thuế.

2. Đối với người Pháp.

a) Nghị định ngày 5-9-1888 quy định: Sau khi hồ sơ được coi là hợp lệ, chính xác, và các vụ khiếu nại (nếu có) đã được giải quyết, chính quyền có thể ký hợp đồng (contrat) với người xin đất. Trong thời hạn 8 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng, người được cấp đất phải nộp cho chính quyền cấp tỉnh một khoản tiền tỉnh theo mức 1fr/ha rồi mới được đến khu đất đó để khai phá hoặc canh tác. Ngoài ra trên nguyên tắc, người được cấp đất phải bồi thường cho tất cả những ai hiện lúc đó đang canh tác, và thời gian canh tác đã được dưới hai năm, ở những mảnh đất nằm trong khu vực đồn điền. Số tiền bồi thường sẽ do Tổng Trư sứ ấn định, dựa theo đề nghị của Công sứ và Tổng đốc nơi có đồn điền đặt ở đây. Chả đồn điền được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên. Từ năm thứ ba trở đi họ phải nộp thuế cho toàn bộ diện tích đồn điền. Đồn điền chỉ được dành cho việc canh tác nông nghiệp hoặc chăn nuôi gia súc.

b) Nghị định ngày 11-5-1891 chỉ sửa đổi về mức thuế. Cụ thể là chủ đồn điền chỉ phải nộp thuế cho những phần đất đã canh tác được một năm sau vụ thu hoạch đầu tiên. Điều đó

có nghĩa là nếu đất chưa canh tác, chưa thu hoạch được vụ đầu, mà chỉ mới khai phá thôi thì chủ đồn điền chưa phải đóng thuế. Còn đối với toàn bộ diện tích đồn điền thì chủ đồn điền chỉ phải nộp thuế kể từ năm thứ 6 trở đi. Riêng đối với loại đồn điền dành cho việc chăn nuôi, Nghị định mới này cho chủ đồn điền được hoàn toàn miễn thuế trong 5 năm đầu tiên.

o) Nghị định ngày 18-8-1896 lại đặt ra 2 trường hợp:

– Nếu đất xin cấp thuộc phạm trù đất hoang (terrains libres) mà cấp tỉnh đã nắm được thì Công sứ có thể cấp giấy phép sử dụng ngay cho người được cấp đến canh tác, khai phá.

– Nếu đất xin cấp nằm trong phạm trù sở hữu của nhà nước (terrains domaniaux), chưa được đo đạc, qui hoạch, thì chỉ sau khi tiến hành xong mọi thủ tục điều tra, giải quyết các đơn từ khiếu nại (nếu có), Tổng Trư ký Phủ Toàn quyền mới cấp giấy phép sử dụng cho người được cấp đến đồn điền tiến hành khai phá, canh tác. Trường hợp trong khu vực đồn điền có những mảnh đất do những người khác canh tác đã được dưới 2 năm thì chủ đồn điền phải bồi thường tiền cho người đó. Mức tiền bồi thường do Tổng Trư ký Phủ Toàn quyền ấn định, theo đề nghị của Công sứ chủ tỉnh. Tiền bồi thường ấy sẽ trả qua Công sứ. Chỉ khi nào trả xong tiền bồi thường, người xin mới được phép đến đồn điền để khai phá, canh tác. Về thuế, Nghị định này quy định: Chủ đồn điền được miễn thuế trong 5 năm đầu tiên, nhưng cũng trong 5 năm đó, chủ đồn điền phải nộp cho công quỹ của chính quyền mỗi năm 1 fr/1 đồn điền, không kể diện tích của đồn điền là bao nhiêu. Từ năm thứ 6 trở đi, chủ đồn điền mới phải nộp thuế cho toàn bộ diện tích đồn điền, và mức thuế sẽ tùy thuộc vào chủng loại cây trồng.

IV – ĐIỀU KIỆN SỞ HỮU VÀ HÌNH THỨC SỞ HỮU ĐẤT

1. Đối với người Việt.

Muốn cho khu đất được chính quyền cấp trở thành sở hữu của mình thì người được cấp trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày được cấp giấy sử dụng phải canh tác được toàn bộ diện tích đó. Nếu không làm được thì sau năm thứ hai chính quyền có thể bằng biện pháp hành chính ra Quyết định thu hồi toàn bộ phần

đất chưa được canh tác. Như vậy là giấy cho phép sử dụng mới chỉ là biểu hiện của quyền sở hữu tạm thời. Quyền sở hữu vĩnh viễn và có tính bất triệt đề đối với diện tích đã được canh tác chỉ có thể được tính từ ngày người được cấp đất nộp thuế cho chính quyền. Và từ đó chủ đồn điền mới có quyền di nhượng lại cho người khác số diện tích canh tác đã

nộp thuế ấy. Giấy chứng nhận quyền sở hữu do Công sứ cấp và có chữ ký của Tổng đốc chứng nhận.

2. Đối với người Pháp.

a) Nghị định ngày 5-9-1888 đề cập đến hai hình thức sở hữu: sở hữu tạm thời và sở hữu vĩnh viễn. *Sở hữu tạm thời* xuất hiện ngay từ khi người xin cấp đất đã đáp ứng đầy đủ điều kiện sử dụng được quy định ở Nghị định ngày 5-9-1888. Nhưng quyền sở hữu tạm thời chỉ được tồn tại trong một thời hạn tối đa là 5 năm. Muốn trở thành chủ sở hữu vĩnh viễn thì toàn bộ diện tích đồn điền phải được canh tác hết sau một thời hạn 5 năm, kể từ ngày được quyền sở hữu tạm thời. Trong thời hạn 5 năm đó, chủ đồn điền với tư cách là chủ sở hữu tạm thời - không được phép di nhượng hay chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác - trừ trường hợp người ấy đã chết thì phải có giấy ủy quyền đặc biệt, song giấy ủy quyền này cũng chỉ có giá trị tối đa trong 9 tháng. Để từng bước đạt được quyền sở hữu vĩnh viễn, mỗi năm chủ đồn điền phải khai phá hoặc canh tác được tối thiểu 1/5 tổng diện tích đồn điền. Như vậy họ mới không bị chính quyền thu hồi phần đất chưa canh tác, mặc dù chưa hết hạn 5 năm. Sau 5 năm những phần đất chưa khai phá hoặc canh tác hết sẽ bị chính quyền dùng biện pháp hành chính ra Quyết định thu hồi và chủ đồn điền không được chính quyền hoàn lại số tiền 1 fr/1 ha, tính theo diện tích đất bị thu hồi. Còn số diện tích đã được canh tác, khai phá, nếu như chủ đồn điền muốn, chính quyền sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu vĩnh viễn cho họ. Chỉ khi nào toàn bộ đồn điền xin cấp được khai phá hoặc canh tác hết thì chủ đồn điền mới được xin chính quyền cấp cho đồn điền thứ hai.

b) Nghị định ngày 11-5-1891 vẫn bảo lưu và nguyên tắc quá trình chuyển từ quyền sở hữu tạm thời sang quyền sở hữu vĩnh viễn mà Nghị định năm 1888 đã quy định. Song Nghị định mới này chỉ thay đổi và tiến độ khai thác hoặc canh tác mà thôi. Cụ thể là chủ đồn điền vẫn phải canh tác hoặc khai phá hết diện tích đã được cấp trong thời hạn tối đa là 5 năm như trước; nhưng trong 3 năm đầu tiên,

kể từ ngày được hưởng quyền sở hữu tạm thời, chủ đồn điền chỉ cần canh tác hoặc khai phá được 1/3 diện tích toàn đồn điền thôi thì số diện tích còn lại chưa khai phá, canh tác hết sẽ không bị chính quyền thu hồi.

c) Nghị định ngày 18-8-1896 cũng vẫn bảo lưu hai hình thức sở hữu tạm thời và sở hữu vĩnh viễn như các Nghị định trước, nhưng điều kiện để chuyển tiếp giữa hai hình thức sở hữu đó có thay đổi như sau: Sau 1 tháng là tối đa kể từ khi Công sứ hoặc Tổng Thư ký Phủ Toàn quyền cấp giấy phép sử dụng, Toàn quyền sẽ ra Nghị định công nhận quyền sở hữu tạm thời cho người xin cấp đất. Nghị định sẽ được công bố trên Công báo.

Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tạm thời, trong thời hạn 2 năm chủ đồn điền phải khai phá hoặc canh tác được ít nhất 1/5 tổng diện tích đồn điền. Nếu không đạt được mức đó, Toàn quyền có thể ra lệnh thu hồi ngay lập tức số diện tích còn lại. Trong trường hợp này, chủ đồn điền có thể xin chính quyền cho chuyển quyền sở hữu tạm thời sang quyền sở hữu vĩnh viễn đối với diện tích đã được khai phá hoặc canh tác, mặc dù diện tích đó chưa đạt được định mức 1/5 tổng diện tích đồn điền, và cũng không phải chờ cho hết hạn 5 năm. Trường hợp đã đạt định mức rồi, cứ mỗi 10 ha được khai phá hoặc canh tác chủ đồn điền có thể xin chính quyền cấp cho giấy chứng nhận quyền sở hữu vĩnh viễn. Nhưng sau 5 năm kể từ khi được có quyền sở hữu tạm thời, đối với số diện tích chưa khai phá hoặc canh tác sẽ bị chính quyền thu hồi bằng Quyết định hành chính.

Nghị định còn quy định việc xác định rõ số diện tích đồn điền đã hoặc chưa được khai phá, canh tác đều phải làm nghiêm túc và do một tiểu ban thực hiện. Thành phần của tiểu ban này gồm có Công sứ chủ tỉnh hữu quan, 1 nhân viên công chính của tỉnh hữu quan, 1 nông gia người Pháp của tỉnh đó hay của tỉnh lân cận. Chủ đồn điền phải có mặt trong quá trình làm việc của tiểu ban này.

Việc ban cấp quyền sở hữu tạm thời, quyền sở hữu vĩnh viễn và ra lệnh thu hồi đất đai đều thuộc quyền của Toàn quyền Đông Dương.



Trên đây chúng tôi đã giới thiệu nội dung cơ bản của những Nghị định về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ do thực dân Pháp ban hành trong giai đoạn 1884 - 1896. Những Nghị định đó ra đời trong hoàn cảnh xã hội Bắc Kỳ đang diễn ra một phong trào kháng chiến mãnh liệt của nhân dân ta chống lại nền thống trị của thực dân Pháp, nhưng đồng thời nó cũng diễn

ra một chiến dịch «bình định» tàn khốc của thực dân Pháp và bọn phong kiến Việt Nam tay sai nhằm bảo vệ chế độ thống trị của chúng. Cho nên những Nghị định này ít nhiều cũng mang dấu ấn của thời kỳ lịch sử đó. Nhìn vào những thay đổi rõ nét của Nghị định sau so với Nghị định trước, qua những vấn đề cơ bản đã được nêu trên, chúng ta thấy rất rõ

ý đồ của giới cầm quyền thực dân Pháp là tạo mọi điều kiện thuận lợi để bọn công nông thực dân ráo riết chiếm đoạt đất đai của nhân dân ta. Mỗi quan hệ hữu cơ giữa chiến dịch « bình định » và chiến dịch cướp đất thành lập đồn điền đã được thể hiện khá đậm nét trong giai đoạn này: « bình định » để chiếm đất, và chiếm đất để hỗ trợ, duy trì cuộc « bình định ». Bởi vậy ngay từ khi hai Nghị định đầu tiên ra đời (Nghị định ngày 7-7-1888 và Nghị định ngày 5-9-1888) thì hướng triển khai của chúng là nhằm vào khu vực ngoài phạm vi đồng bằng mở lên đến vùng biên giới phía bắc nước ta. Đặc biệt là đối với Nghị định ngày 7-7-1888, thực dân Pháp cũng cho phép người Việt Nam thành lập đồn điền. Thực chất đây là một biện pháp bảo vệ an ninh chính trị cho chúng ở khu vực đồng bằng, nơi mà các cơ quan đầu não của bộ máy thống trị của Pháp đóng. Ý đồ thâm hiểm này đã bộc lộ rõ trong bản báo cáo đề ngày 7-7-1888 của Tổng Trú xứ Trung - Bắc Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương. Y viết: « Từ lâu nay dân cư ở các vùng ngoài trung tâm Bắc Kỳ đã dần dần tập trung vào đồng bằng, và do đó tạo nên một khu vực tụ cư gồm toàn những tên không có kế sinh nhai, chỉ biết sống bằng việc cướp bóc, và là nguồn cung cấp lương thực chính cho quân phiến loạn. Nếu như có thể tạo ra cho chúng những lối thoát thích hợp với chúng, ví như làm cho chúng trở thành những tên chủ đất (propriétaire de terrain) thì chắc chắn chúng ta sẽ biến cải được phần đông trong số chúng thành những người bảo vệ đất đai và bảo vệ trật tự xã hội »⁽¹⁾.

Rõ ràng đây là chính sách muốn giải tỏa bớt dân số ở đồng bằng của thực dân Pháp— nơi mà phong trào chống Pháp lúc đó đang dậy lên mạnh mẽ. Chúng hiểu rất rõ rằng số người lưu tán vì chiến tranh đó cũng chính là nghĩa quân hoặc là những lực lượng hỗ trợ cho nghĩa quân. Do đó chúng hy vọng bằng thủ đoạn này sẽ biến họ thành những « ông chủ » của những khoảnh đất rộng 5 ha, và sẽ rút họ cùng với những nông dân di theo họ để khai phá, canh tác ra khỏi đồng bằng, tạo thành một vành đai địa chủ và nông dân người Việt ở ngoài phạm vi đồng bằng đáng bảo vệ cho nền thống trị của chúng. Nhưng ý đồ thâm độc này của Pháp đã bị thất bại. Thật vậy một năm sau khi Nghị định ngày 7-7-1888 được ban hành, tình hình thành lập đồn điền ở Bắc Kỳ cũng không có gì thay đổi. Pháp bèn mở cuộc điều tra và chúng cố tình tìm kiếm lý do chưa thành công của công việc ấy là ở khâu thủ tục xin nhượng cấp đất: bọn tổng lý gây trở ngại vì mức lệ phí quy định cho việc xác nhận giấy tờ của đương sự quá thấp!⁽²⁾.

Văn bản thứ hai (Nghị định ngày 5-9-1888) lại tiếp tục ra đời ngay sau khi tên vua bù nhìn Đồng Khánh đã ra đạo dụ tháng 8-1888 cho phép khai khẩn ruộng đất bỏ hoang ở vùng rừng núi Bắc Kỳ⁽³⁾. Thực chất của đạo dụ này có tính chất « dọn đường » một cách hợp pháp—theo đúng nguyên tắc « bảo hộ »—cho bọn thực dân Pháp được quyền chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân ta mà chúng mệnh danh là « bỏ hoang » nằm ngoài khu vực đồng bằng để thành lập đồn điền, và do đó cũng tạo nên một « vành đai bảo vệ » cho bộ máy chính quyền của chúng.

Tuy nhiên cả hai văn bản đầu tiên nói trên đã có tác dụng mở đường cho việc củng cố và phát triển giai cấp địa chủ bản xứ và bước đầu thiết lập chế độ đại sở hữu ruộng đất của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

Những Nghị định nối tiếp sau (ngày 11-5-1891, ngày 24-4-1895, ngày 18-8-1896) lại gắn liền với quá trình thiết lập, triển khai và hoạt động của các Đạo quân binh—một biện pháp « thực dân bằng quân sự », đồng thời cũng là một đảm bảo cho sự an ninh của những tên thực dân nào muốn chiếm đất thành lập đồn điền ở những nơi ngoài vùng đồng bằng. Mặt khác, những Nghị định này còn gắn liền với sự ra đời và hoạt động của Phòng Canh nông Bắc Kỳ. Phòng này được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 10-2-1894, nhưng tiền thân của nó là Hội đồng Tối cao Canh nông Bắc Kỳ lại được thành lập từ năm 1892. Trong số Ủy viên của Phòng Canh nông Bắc Kỳ có cả đại diện của giới địa chủ và chủ đồn điền người Pháp và người Việt. Chức năng của Phòng Canh nông cũng dần dần được xác định rõ nét là nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến ngành nông nghiệp và ngành chăn nuôi để giúp cho chính quyền thiết lập quy chế cho các ngành đó, trong đó có một số vấn đề cụ thể như: thể lệ nhân công nông nghiệp, thể thức hợp đồng của công nhân và những người cấy rẽ, các biện pháp bảo đảm an ninh cho chủ đồn điền, v.v...

Dưới tác động của những Nghị định trên, nhiều đồn điền của thực dân Pháp đã được thành lập. Do đó yêu cầu về nhân công để khai phá và canh tác đồn điền của chúng ngày càng được đặt ra cấp bách. Về nhân công thì không thiếu, nhưng vấn đề đặt ra ở đây cần phải giải quyết là làm thế nào để ổn định được và quản lý được số nhân công cho khu vực đồn điền. Bởi vậy Toàn quyền Đông Dương đã ban hành Nghị định ngày 17-8-1896 mà nội dung cơ bản gồm những điểm như sau:

— Ai muốn tới làm việc và cư trú trong phạm vi đồn điền nào đó của người Pháp ở

Bắc Kỳ thì phải đến Tòa Công sứ tỉnh nơi có đồn điền đặt ở đấy để làm đơn. Trong đơn cần ghi rõ họ tên, tuổi, làng xã cư trú trước khi đến đồn điền, là dân nội tịch hay dân ngoại tịch của làng xã đó.

— Tòa Công sứ sẽ lập một cuốn sổ, trong đó ghi lại những điều mà đương sự đã kê khai ở trên. Ngoài ra còn có thêm hai cột: một cột ghi ngày đến đồn điền, một cột ghi ngày rời khỏi đồn điền của đương sự (do bỏ đi nơi khác hay do chết). Cuốn sổ này có chữ ký tắt của Công sứ hoặc của Phó Công sứ ở trang đầu và ở trang cuối. Cuốn sổ ấy cũng dùng làm cơ sở để chính quyền cấp tỉnh lập danh sách những người phải nộp thuế và phải đi lao dịch. Cứ vào cuối mỗi tháng, Văn phòng Tòa Công sứ chiếu theo cuốn sổ ấy để lập danh sách (lập thành hai bản) số người đến và đi trong tháng và gửi cả về cho chủ đồn điền. Chủ đồn điền sẽ lưu giữ một bản, còn bản thứ hai sau khi ký xác thực sẽ hoàn lại cho Văn phòng Tòa Công sứ.

— Dù là dân nội tịch hay dân ngoại tịch nhưng khi đã đến làm việc và ở lại khu vực đồn điền thì người lao động đều phải mang tư cách là dân nội tịch và do đó họ đều phải có nghĩa vụ như dân nội tịch. Nghĩa vụ của dân nội tịch hoàn toàn do luật pháp của Nam triều quy định và do Công sứ điều hành việc thực hiện. Do đó

nam giới cứ đến 18 tuổi, sống trong khu vực đồn điền đều phải có trách nhiệm khai báo để Văn phòng Tòa Công sứ ghi tên vào danh sách nội tịch.

Ngay từ khi ghi tên xin làm việc cho đồn điền tại Tòa Công sứ, người lao động sẽ được phát một thẻ căn cước do Công sứ ký tên và đóng dấu, trong đó ghi rõ (bằng chữ Nho) mức thuế thân, mức chuộc bằng tiền hoặc bằng hiện vật thay cho những ngày phải đi lao dịch—ngoài những điều cần phải ghi theo yêu cầu của một tấm thẻ căn cước.

— Chủ đồn điền sẽ là người được chính quyền Pháp ủy quyền cho thu thuế đối với toàn bộ số nhân công làm tại đồn điền của mình. Trong trường hợp có gì trở ngại, ví như nhân công chậm nộp thuế thì Công sứ sẽ dựa theo những điều khoản của pháp luật hiện hành có liên quan đến việc thu nộp thuế để xử lý.

— Chủ đồn điền trực thuộc giới cầm quyền Pháp, theo đúng những điều khoản đã được quy định trong các bản Hiệp ước.

— Mọi quan hệ về hành chính và tư pháp giữa giới cầm quyền người Việt với nhân công đồn điền đều phải được tiến hành qua hai khâu trung gian: Từ giới cầm quyền người Việt qua Công sứ, từ Công sứ qua chủ đồn điền, và ngược lại.

Chính quyền
người Việt

⇔

Công Sứ

⇔

Chủ đồn điền

⇔

Nhân công
đồn điền

— Nhân công đồn điền có thể là chức sống thành làng xã trong khu vực đồn điền. Số lượng làng xã nhiều hay ít là tùy thuộc vào số lượng nhân công đồn điền. Việc thành lập làng xã này phải tuân thủ theo thể lệ thành lập làng xã do pháp luật và phong tục của người Việt quy định và phải đặt dưới sự giám sát của Công sứ. Làng xã được thành lập đó sẽ trực thuộc vào một tổng hoặc một huyện sở tại cả về phương diện hành chính và phương diện tư pháp. Lý trưởng của làng xã mới thành lập cũng phải được lựa chọn theo luật pháp và phong tục của người Việt.

— Nếu người lao động không làm việc cho đồn điền nữa và trở về làng xã cũ, họ phải trở lại với tư cách là dân nội tịch hoặc dân ngoại tịch như trước khi họ đến đồn điền. Nếu họ gia nhập vào làng xã khác, họ phải tuân thủ theo luật lệ của làng xã đó.

— Đối với các đồn điền nằm trong khu vực Đạo quan binh thì viên sĩ quan phụ trách Tiều quân khu nơi có đồn điền đặt sẽ đảm nhiệm chức năng như chức năng của Công sứ ở các tỉnh dân sự.

Như vậy là về mặt nhân công đồn điền mà xét, đây là Nghị định đầu tiên về vấn đề này được ban hành ở Bắc Kỳ cũng như ở toàn bộ nước ta. Nó đánh dấu một bước phát triển mới của chính sách đồn điền của thực dân Pháp ở Việt Nam nói chung, và ở Bắc Kỳ nói riêng. Cũng thông qua Nghị định về nhân công đồn điền đầu tiên này, chúng ta thấy nổi bật lên một ý đồ lớn của thực dân Pháp, đó là chúng muốn thiết lập mối quan hệ tương hỗ mật thiết giữa chính quyền thực dân với giới chủ đồn điền người Pháp. Chính quyền thực dân sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để giới chủ đồn điền Pháp có nhân lực đầy đủ và ổn định để khai phá, canh tác đồn điền. Còn giới chủ đồn điền sẽ trực tiếp giúp đỡ chính quyền trong việc quản lý người lao động, và đặc biệt là trong việc thu thuế, chống thất thu cho công quỹ thực dân. Trong mối quan hệ tương hỗ đó, chính quyền Nam triều đã trở thành công cụ phục vụ đắc lực cho chính quyền thực dân và bọn

(Xem tiếp trang 32)

VÀI NHẬN XÉT VỀ

TỔ CHỨC VÀ TÍNH CHẤT NHÀ NƯỚC THỜI TRẦN

PHAN HUY LÊ

1. Tiếp sau triều Lý (1009 - 1225), triều Trần (1226 - 1400) là một vương triều tồn tại lâu dài, trong 174 năm. Ngay khi mới thành lập, triều Trần đã chấm dứt được tình trạng hỗn loạn vào cuối đời Lý, khôi phục và củng cố chính quyền trung ương, lập lại trật tự chính trị - xã hội. Sau đó trong nửa sau thế kỷ XIII, triều Trần đã lãnh đạo quân dân Đại Việt lập nên vũ công hiển hách của ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên (1258, 1285, 1287 - 1288). Đó là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất trong lịch sử giữ nước quang vinh của dân tộc ta.

Trong thời gian tồn tại, nhất là trong giai đoạn hưng thịnh của vương triều vào thế kỷ XIII và nửa đầu thế kỷ XIV, triều Trần còn tiếp tục đẩy mạnh công cuộc phục hưng dân tộc đã bắt đầu tiến hành một cách toàn diện và trên qui mô lớn từ đời Lý. Nền kinh tế, văn hóa của nước Đại Việt phát triển mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu mới.

Triều Trần có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, củng cố thống nhất quốc gia và thúc đẩy sự phát triển của nền văn minh Đại Việt, nền văn hóa Thăng Long. Đó là vị trí và vai trò lịch sử của triều Trần đã được khẳng định trong lịch sử dân tộc ở thời kỳ tiến bộ của vương triều. Giới nghiên cứu khoa học dễ dàng thống nhất với nhau trên một nhận định tổng quát như vậy về vương triều Trần. Nhưng dĩ nhiên đi sâu vào từng mặt của vấn đề thì còn nhiều điều cần làm sáng tỏ và không tránh khỏi có những ý kiến nhận xét, đánh giá khác nhau, trong đó có vấn đề tổ chức và tính chất Nhà nước thời Trần. Sau đây, tôi xin nêu lên vài nhận xét về vấn đề này trên cơ sở những kết quả nghiên cứu và suy nghĩ gần đây.

2. Nhà nước thời Trần trước hết là một tổ chức Nhà nước trung ương tập quyền theo chế độ quân chủ.

Về phương diện này, triều Trần cùng một tính chất với triều Lý, nhưng biểu thị một

bước phát triển mới cao hơn và ở một trình độ cũng cao hơn.

Bộ máy triều đình trung ương được tổ chức khá hoàn chỉnh và đứng về danh hiệu quan tước, có phần mô phỏng thiết chế của nhà Tống. Dưới vua có Tể tướng với chức Thống quốc Thái sư (như trường hợp Trần Thủ Độ) hay Thông chính Thái sư (như trường hợp Đức Việt) và sau được qui định thống nhất là Đĩnh chương sự, Đồng bình chương sự, Nhập nội hành khiển. Thân vương khi làm Tể tướng được xưng là Quốc công thượng hầu. Bên dưới là hai hàng quan văn võ, đứng đầu là một số trọng chức gồm Tam thái, Tam công, Tam thiếu (hay Tam cô). Những cơ quan chuyên trách mang các tên Sảnh, Viện, Cục, Quán, Đài, Ty.

Sảnh có: Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh, Thượng thư sảnh, Bi thư sảnh, Nội thị sảnh.

Viện có: Thâm hình viện, Tuyên huy viện, Tập hiền viện, Quốc sử viện, Hàm lâm viện, Tam ty viện, Quốc học viện, Nội mật viện.

Cục có: Thái sử cục, Chi hậu cục, Nội thư hóa cục.

Quán có: Tam quán học sinh.

Đài có: Ngự sử đài.

Ty có: Thái y ty, Thái chúc ty.

Bộ máy chính quyền địa phương cũng được sắp xếp lại có qui củ và hệ thống chặt chẽ hơn, thống nhất hơn. Cả nước chia làm 12 lộ (cũng có trường hợp phủ tương đương như lộ); đứng đầu là chức An phủ sứ. Riêng vùng kinh thành Thăng Long được coi như một phủ đặc biệt với Ty bình bạc, năm 1265 đổi làm Kinh sư An phủ sứ, rồi lại đổi làm Kinh sư Đại doãn. Chức quan đứng đầu kinh thành được tuyển chọn chặt chẽ, phải trải qua chức An phủ sứ các lộ, rồi An phủ sứ phủ Thiên Trường và kinh qua Thâm hình viện, rồi mới được xét bổ nhiệm.

Dưới lộ có phủ, châu, rồi đến hương hay huyện, cuối cùng là xã. Miền núi còn có trại, sách. Tuy trước đây Khúc Thừa Hạo đã đổi hương làm giáp⁽¹⁾, nhưng trên thực tế cho đến đời Trần các hương vẫn tồn tại. Vào đầu đời Trần, sử biên niên còn nhắc đến những tên hương như Tức Mặc (1231), Ba Đầm, Bàng Hà, Ma Lôi (1287). Năm 1297 nhà Trần đổi giáp làm hương. Như vậy hương là một cấp hành chính còn tồn tại phổ biến dưới triều Trần, gần tương đương như huyện.

Mỗi đơn vị hành chính đều có cấp chính quyền tương ứng: phủ có chức Trấn phủ sứ, châu có chức Thông phán, Thiêm phán, huyện có chức Lệnh úy, Chủ bạ. Chính quyền cơ sở là xã được nhà Trần quản lý chặt chẽ hơn trước. Năm 1242 nhà Trần đặt chức Đại tư xã hàm ngũ phẩm và Tiểu tư xã hàm lục phẩm, quản lý từng xã hoặc từng cụm gồm hai, ba, bốn xã. Ngạch xã quan có Xã chính, Xã sử, Xã giám. Năm 1397 Nhà nước bỏ chức Đại tư xã, Tiểu tư xã, nhưng vẫn giữ chức Quản giáp như đời Lý. Bia Yên Duyên (Quảng Xương, Thanh Hóa) mới phát hiện gần đây cho thấy chức Đại tư xã, Tiểu tư xã lúc bấy giờ còn được gọi là Đại toát, Tiểu toát như An Nam chí lược và Việt kiều thư đã ghi nhận⁽²⁾.

Quy chế về chức năng, hoạt động của Nhà nước đời Trần đã được thể chế hóa trong bộ luật mang tên Hình luật thư (1 quyển) và trong các sách điển lệ mang tên Quốc triều thông chế (20 quyển), Quốc triều thường lệ hay Kiển trung thường lệ (10 quyển), Hoàng triều đại điển (10 quyển).

Như vậy là dưới triều Trần, chế độ quân chủ trung ương tập quyền được củng cố và cũng cố thêm một bước quan trọng.

3. Triều Trần vừa mang chức năng của một Nhà nước phương Đông vừa biểu thị một tinh thần dân tộc cao.

Nhà nước phương Đông trong quá trình phát sinh và phát triển của nó, như K. Mác và F. Engelen đã phân tích, ngoài chức năng bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, còn phải đảm đương một chức năng phổ biến là xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi, và đối với một số nước, thêm chức năng tổ chức chiến đấu tự vệ chống xâm lược. Triều Trần thể hiện rất rõ những đặc điểm đó của Nhà nước phương Đông trong hoàn cảnh cụ thể của lịch sử Việt Nam với trình độ tổ chức và ý thức khá cao.

Vừa mới thành lập, triều Trần đã phải lo tổ chức và lãnh đạo ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, đương đầu thắng lợi với một đế chế lớn mạnh và hung hãn bậc nhất trên thế giới đương thời. Triều

Trần đã thực hiện được một cuộc chiến tranh nhân dân yêu nước chống ngoại xâm với phương châm như Trần Quốc Tuấn đã tổng kết: «vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức (quốc gia tính lực)», «chúng chỉ thành thành».

Triều Trần cũng rất chăm lo đến công cuộc khẩn hoang, đắp đê, làm thủy lợi.

Năm 1248 nhà Trần đặt chức Hà đê sứ tổ các lộ chuyên trách việc xây đắp, tu bổ và bảo vệ đê. Nhiệm vụ của đê sứ được xác định rõ ràng: «Mỗi năm vào tháng giêng, đê sứ đốc thúc dân chúng trong vùng, không phân biệt sang hèn, già trẻ, đều đi đắp đê. Chỗ nào thấp trũng thì đắp cao thêm, chỗ nào lở thì bồi, trổ. Đầu mùa hạ thì xong việc. Ấy là lệ thường hàng năm. Vào khoảng tháng 6, 7, nước sông dâng to, đê sứ phải tự mình ra sông tuần hành xem xét, gặp chỗ bị lở thì sửa chữa ngay, nếu lười biếng thì mất chức, nếu để dân cừ trối dăm, lóa má hư bại thì lượng theo nặng nhẹ mà trách phạt»⁽³⁾. Nhiều công trình đắp đê trên qui mô lớn đã được thực hiện và dọc theo sông Nhị cũng như các dòng sông lớn chạy qua vùng đồng bằng, đều có đê vững chắc, hàng năm được tu bổ. Ngoài đê sông, vào đời Trần, hệ thống đê biển cũng được xây dựng.

Năm 1344 triều Trần đặt thêm chức Đồn điền sứ ở ty Khuyển nông để lo việc tổ chức khẩn hoang. Những công trình khai hoang của Nhà nước — dưới hình thức đồn điền — của qui tộc — dưới hình thức điền trang — của địa chủ — dưới hình thức trang trại — và của nông dân — dưới hình thức lập làng — đều được đẩy mạnh và đưa lại nhiều kết quả tích cực.

Lần đầu tiên trong lịch sử, trong bộ máy Nhà nước đã hình thành một hệ thống cơ quan chuyên trách về đề điều và khẩn hoang. Điều đó chứng tỏ vai trò quan trọng của các công trình công cộng này trong nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa ở nước ta, đồng thời cũng chứng tỏ triều Trần đã ý thức được chức năng của mình đối với yêu cầu kinh tế ấy.

Qua thử thách ác liệt của cuộc chiến đấu bảo vệ độc lập dân tộc thế kỷ XIII và trong hoàn cảnh đất nước đang hưng thịnh, dân tộc đang trưởng thành, triều Trần vừa góp phần

(1) Cao Hùng Trưng, An Nam chí nguyên, Hà Nội 1932, Q. 3: tr. 180.

(2) Lê Trắc, An Nam chí lược, sách chữ Hán, chép tay, Q. 14 (quan chế).

Lý Văn Phụng, Việt kiều thư, sách chữ Hán, chép tay, Q. 8.

(3) Cao Hùng Trưng, An Nam chí nguyên, sđd, tr. 145.

tiếp tục vào tiến trình lịch sử đó, vừa kết tinh được sản phẩm tinh thần của tiến trình đó và biểu thị một tinh thần dân tộc cao, nhất là trong giai đoạn tiền bộ của vương triều. Đó chính là nội dung cơ bản của «hào khí Đông An» đã từng được nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà sử thời xưa hết lời ca ngợi.

Triều Trần với những vua anh hùng như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, với những nhân vật anh hùng như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản... đã một thời tiêu biểu cho khí phách anh hùng của dân tộc. Tinh thần dân tộc của triều Trần không những được phát huy cao độ trong kháng chiến chống ngoại xâm, mà còn được quán triệt trong các chính sách đối nội và đối ngoại, trong quan hệ bang giao với nhà Nguyên, nhà Minh, và trong công cuộc xây dựng đất nước, phát triển văn hóa. Tinh thần đó còn như ngưng đọng lại trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn và một loạt tác phẩm văn học đại diện cho dòng văn học yêu nước đương thời.

Vào cuối đời Trần, tuy triều đình suy thoái, mâu thuẫn với nhân dân trở nên gay gắt, nhưng trước sau triều Trần vẫn giữ được tinh thần dân tộc. Trước những yêu sách mang tính chất đe dọa và dụ dỗ của nhà Minh, triều Trần đối phó một cách mềm mỏng nhưng vẫn đứng trên lập trường bảo vệ kiên quyết độc lập, chủ quyền quốc gia. Sống trong buổi suy thoái của vương triều, Trần Dụ Tông (1341 - 1369) vẫn tỏ ra rất tự hào khi viết những lời thơ:

Đường, Việt khai cơ lưỡng Thái Tông.

Đường xưng Trinh Quán, ngã Nguyên Phong.

Kiến Thành tru tử, Yên Sinh tại,

Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.

(Sáng nghiệp Đường, Việt hai Thái Tông,

Đường là Trinh Quán, Việt Nguyên Phong.

Kiến Thành bị giết, Yên Sinh sống,

Miếu hiệu như nhau, đức chẳng đồng).

Trong thiết chế chính trị và tư tưởng, nhà Trần có mở phòng một số quan tước của nhà Tống, có sử dụng Nho giáo, nhưng luôn luôn khẳng định «không theo chế độ nhà Tống» vì «Nam Bắc khác nhau», «Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó»⁽¹⁾.

4. Trong bộ máy chính quyền của nhà Trần có sự kết hợp chặt chẽ giữa tầng lớp quý tộc huyết thống họ Trần và tầng lớp quan liêu đang phát triển.

Tính chất quý tộc huyết thống hay quý tộc dòng tộc họ Trần là một nét nổi bật của vương triều Trần. Chế độ hôn nhân nội tộc

vốn là đặc điểm của một số tộc người ở vùng Đông Nam Á, được Trần Thủ Độ nâng lên thành qui chế đề bảo vệ dòng họ, làm cho tầng lớp quý tộc Trần mang tính chất dòng tộc cả nội và ngoại.

Họ Trần xuất thân từ nghề đánh cá ven biển, thuộc tầng lớp bách tính, thứ dân. Sau khi lên nắm chính quyền, họ Trần quan niệm: «Thiên hạ là thiên hạ của cả tộc tông, người nối nghiệp của tộc tông phải cùng hưởng-phủ qui với anh em trong họ. Tuy bên ngoài có một người ở ngôi tôn được cả thiên hạ phụng sự, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui»⁽²⁾. Quý tộc họ Trần có ý thức rất sâu sắc về địa vị thống trị của dòng họ và cũng có ý thức rất sâu sắc về quan hệ cộng đồng của dòng họ trong trách nhiệm và quyền lợi bảo vệ vương triều.

Trong buổi đầu, vua Trần và nhiều vương hầu tôn thất không có bao nhiêu vốn học vấn. Ngô Sĩ Liên nhận xét Trần Thái Tông «chưa có học thức»⁽³⁾, các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho rằng Trần Thủ Độ «không có học vấn»⁽⁴⁾. Tất nhiên sau này tình hình đã thay đổi, trong hàng ngũ quý tộc họ Trần có nhiều người văn võ song toàn, tài hoa lỗi lạc, trong đó có những nhà thơ, nhà văn lớn. Nhưng trước sau quý tộc Trần vẫn giữ một phong thái chung là *coi trọng tinh thần thượng võ, sống phóng khoáng*. Sử cũ ghi nhận: «các vương hầu phần nhiều coi việc đánh nhau bằng tay không và một mình đi ăn cướp là dũng cảm»⁽⁵⁾. Thượng hoàng Trần Nhân Tông cũng nói: «Nhà ta vốn là người hạ lưu, đời đời chuộng dũng cảm»⁽⁶⁾.

Do thiên hướng thượng võ, quý tộc Trần gần như nắm độc quyền chỉ huy quân đội. Lúc bình thường, quý tộc vương hầu có gia đồng như một lực lượng thân binh, và lúc có chiến tranh, được quyền tổ chức quân đội. Năm 1268 triều Trần qui định «chọn người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để chỉ huy [quân đội]»⁽⁷⁾. Các chức võ quan cao cấp hầu hết thuộc về quý tộc Trần, nhất là trong giai đoạn đầu, và từ trong hàng ngũ quý tộc tôn thất đã xuất hiện nhiều tướng soái giỏi, nhiều nhà quân sự lỗi lạc.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học xã hội, 1985, T. II, tr. 138, 151.

(2) Như trên, tr. 35.

(3) Như trên, tr. 40.

(4) Như trên, tr. 32.

(5) Như trên, tr. 23.

(6) Như trên, tr. 75.

(7) Như trên, tr. 34.

Quý tộc Trần cũng nắm giữ những chức vụ chủ chốt trong triều và ở những lộ trọng yếu. Các hoàng thân, vương hầu thường có thái ấp, phủ đệ riêng, nên như Ngô Sĩ Liên đã nhận xét «khi châu hầu thì đến Kinh đô, xong việc lại về phủ đệ»⁽¹⁾. Những hoàng thân được cử giữ cương vị Tể tướng thì «thống lĩnh việc nước, nhưng cũng chỉ nắm đại cương thôi, còn quyền thì thuộc về Hành khiển». Ngô Sĩ Liên cho rằng vì thế mà «người khinh lại thành trọng, người trọng lại thành khinh»⁽²⁾.

Do đó Nhà nước Trần không hoàn toàn mang tính chất quý tộc huyết thống, mà cần phải có sự tham gia ngày càng quan trọng của tầng lớp quan liêu xuất thân từ nhiều tầng lớp xã hội khác nhau.

Trong triều vua đầu tiên là Trần Thái Tông (1226-1258), bên cạnh chức Tể tướng và một số chức vụ chủ chốt ở trong tay quý tộc, có nhiều chức vụ cao cấp được trao cho những người ngoài họ Trần như Phùng Tá Chu làm đến Phụ quốc Thái úy, Nhập nội Thái phó, phong tước Đại vương, Quan nội hầu; Phạm Kinh Ân làm đến Thái phó, Thái úy, tước Quan nội hầu...

Số quan lại cao cấp ngoài dòng họ Trần càng ngày càng tăng lên. Năm 1268 nhà Trần bổ dụng nho sinh vào các Quán, Sảnh, Viện và sử cũ cho rằng «người văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đó». Sang thế kỷ XIV, trong triều đình càng có nhiều chức quan cao cấp, trọng yếu thuộc về tầng lớp quan liêu ngoài họ Trần. Ví dụ, năm 1323 trong triều Trần Minh Tông (1314-1329) có một loạt quan chức cao cấp ngoài họ Trần như Trần Thi Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Xuy, Trương Hán Siêu, Lê Cự Nhân...

Sự kết hợp giữa quý tộc tôn thất với quan liêu là hệ quả tất nhiên của chế độ quân chủ trung ương tập quyền, trong đó vai trò của tầng lớp quan liêu ngày càng quan trọng. Vì vậy nhà Trần phải chăm lo phát triển chế độ giáo dục và thi cử. Theo Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, nhà Trần đã tổ chức 10 kỳ thi Hội, lấy đỗ 316 Thái học sinh (theo Toàn thư là 328). Một tầng lớp trí thức phong kiến cao cấp đã thành hình và phát triển. Ngoài ra, nhà Trần còn tổ chức nhiều kỳ thi lại viên với hai môn viết và toán để đào tạo nhân viên cho các cơ quan hành chính trung ương và địa phương. Đội ngũ quan liêu và tinh chất quan liêu của Nhà nước có xu hướng tăng lên, nhưng nói chung mức độ chuyên chế quan liêu chưa nặng nề. Cùng với xu hướng và yêu cầu phát triển đó của chế độ quân chủ, vị trí

của Nho giáo càng ngày càng được tăng cường và lấn át dần Phật giáo.

5. Nhà nước Trần càng ngày càng mang tính chất phong kiến gắn liền với quá trình phong kiến hóa xã hội đương thời.

Theo tôi, lịch sử Việt Nam có trải qua một thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến, nhưng thuộc một loại hình chế độ phong kiến phương Đông, có nhiều đặc điểm khác với chế độ phong kiến phương Tây. Quá trình hình thành chế độ phong kiến Việt Nam không phải diễn ra theo con đường phát triển của kinh tế lãnh địa với quan hệ lãnh chúa - nông nô hay nói chung là quá trình nông nô hóa, như phương Tây. Quá trình phong kiến hóa xã hội Việt Nam là quá trình bảo tồn và phong kiến hóa cơ cấu công xã nông thôn kết hợp với quá trình phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất cùng với tầng lớp địa chủ và quan hệ địa chủ - tá điền. Nhà nước Trần vừa là nhân tố thúc đẩy quá trình phong kiến hóa đó, vừa là sản phẩm của quá trình đó.

Quá trình phong kiến hóa cơ cấu công xã nông thôn đã bắt đầu từ trước và được đẩy mạnh trong thời Trần, biểu hiện rõ nét trong mối quan hệ giữa nhà Trần với làng xã. Cho đến đời Trần, làng xã dựa trên cơ sở công xã nông thôn kiểu Á châu còn tồn tại phổ biến và nắm quyền quản lý một bộ phận lớn ruộng đất trong nước (thời Trần gọi là *quản điền*). Chế độ sở hữu nhà nước đối với ruộng đất làng xã đã bước đầu được xác định với cải cách của Khúc Thừa Hạo và được nâng cao dần qua các triều Đinh, Tiền Lê, Lý. Đến đời Trần, quyền sở hữu nhà nước đối với bộ phận ruộng đất này càng được tăng cường. Nhà nước không những có quyền ban cấp ruộng đất công của làng xã cho quý tộc, công thần, mà khi cần thiết có thể bán quan điền (năm 1254 bán mỗi mẫu 5 quan tiền). Đặc biệt, năm 1242 nhà Trần qui định tổ ruộng mỗi mẫu 100 thăng thóc, mà nhiều nhà nghiên cứu cho là tổ ruộng đất công của làng xã. Chế độ tổ ruộng đã xuất hiện từ thời Bắc thuộc, nhưng tư liệu không cho biết mức tổ đối với từng loại ruộng đất và cũng chưa thấy chính quyền căn cứ vào diện tích ruộng đất để thu tô. Có nhiều khả năng cái gọi là tổ ruộng lúc đó chỉ là một thứ thuế hay một thứ cống nạp đối với cư dân nông nghiệp và tính theo hộ hay khâu hay đình, chưa phải là địa tô theo ý nghĩa đầy đủ của nó. Nhà Trần lần đầu tiên qui định mức tô theo đơn vị diện tích cho loại ruộng đất công của làng xã. Như vậy trên thực tế người nông dân công

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, sđd, T II, tr 30.

(2) Như trên, tr. 30.

xã đã trở thành người tá điền của Nhà nước và hình thức cống nạp theo *phương thức sản xuất châu Á* đã chuyển thành chế độ địa tô thực sự mà theo định nghĩa của K. Mác là "hình thức thực hiện quyền sở hữu ruộng đất" (*Tư bản*).

Đồng thời nhà Trần càng ngày càng muốn nắm lấy bộ máy quản lý làng xã. Điều đó được thể hiện ở ngạch xã quan qui định năm 1214 và các chức Đại tư xã, Tiền tư xã tồn tại từ năm 1214 đến 1397. Tuy nhiên phải ghi nhận rằng làng xã thời Trần vẫn bảo tồn được quyền tự trị rộng lớn trên nhiều phương diện như quyền phân chia ruộng đất công theo tục lệ, quyền cử người quản lý việc làng...

Cùng với quá trình phong kiến hóa cơ cấu công xã nông thôn là quá trình phát triển của quan hệ phong kiến dưới dạng quan hệ địa chủ - tá điền diễn ra bên trong và bên ngoài làng xã. Trong thời Trần, chế độ tư hữu ruộng đất tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Triều Trần đã nhiều lần qui định chặt chẽ chế độ mua bán, cầm nợ ruộng đất tư, cách thức làm văn khế mua bán ruộng đất. Một tầng lớp địa chủ có ruộng đất tư hữu ngày càng phát triển, trong đó bao gồm địa chủ thứ dân và cả địa chủ quan lại, địa chủ quý tộc. Phương thức bóc lột của tầng lớp địa chủ phong kiến này có kết hợp với chế độ nô tỳ và chế độ nông nô trong mức độ nào đó, nhưng chủ yếu là dựa vào quyền sở hữu ruộng đất và quyền bóc lột địa tô đối với nông dân tá điền. Kinh tế địa chủ và quan hệ địa chủ - tá điền tuy khác với kinh tế lãnh địa và quan hệ lãnh chúa - nông nô, nhưng đều thuộc phạm trù của chế độ phong kiến.

Dưới triều Trần, chế độ phong kiến đã thành hình rõ nét. Nhưng do đặc điểm của quá trình phong kiến hóa như trên đã phân tích, nên trong xã hội thời Trần vẫn tồn tại *chồng chất và đan xen nhiều hình thái xã hội khác nhau, nhiều quan hệ bóc lột phức tạp*. Đây là một thực tế lịch sử biểu hiện kết cấu kinh tế - xã hội đặc thù của chế độ phong kiến Việt Nam.

6. Vào cuối đời Trần, từ nửa sau thế kỷ XIV, chế độ nhà Trần lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc trên nhiều phương diện.

Nhiều nhà nghiên cứu đã gắn cuộc khủng hoảng này với sự tan rã của kinh tế điền - trang thái ấp, với yêu cầu giải phóng nông nô - nô tỳ, với cuộc đấu tranh xã hội của quần chúng, với sự phê phán Phật giáo của tầng lớp nho sĩ... Riêng về mặt Nhà nước, tôi thấy cần bổ sung thêm, cuộc khủng hoảng đó còn biểu hiện mâu thuẫn giữa tầng lớp quý tộc huyếch trương với tầng lớp quan liêu - nho sĩ

trên đường phát triển của chế độ quân chủ tập quyền.

Tầng lớp quan liêu - nho sĩ càng ngày càng giữ vai trò quan trọng trong bộ máy Nhà nước tập quyền và thao túng cả triều đình. Nhưng tầng lớp quý tộc tôn thất vẫn nắm quyền thống trị cao nhất và hưởng nhiều đặc quyền. Khoảng năm Đại Trị (1358 - 1369), một số quan liêu - nho sĩ đã muốn cải cách, thay đổi chế độ nhà Trần. Lê Quát, Phạm Sư Mạnh được coi như đại biểu cho xu hướng cải cách này.

Rất tiếc cho đến nay tư liệu đã thu thập được không cho biết rõ nội dung cụ thể của những đề nghị cải cách do nhóm quan liêu - nho sĩ chủ trương. Nhưng có điều có thể suy đoán được là tầng lớp quan liêu - nho sĩ này chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng Nho giáo và muốn chuyển chế độ nhà Trần sang hẳn mô hình Nho giáo. Do đó xu hướng cải cách có mặt chủ trương canh tân tiến bộ, nhưng lại mang tính chất vọng ngoại, thiếu tinh thần độc lập tự chủ. Trong lúc đó tầng lớp quý tộc Trần ra sức bảo vệ chế độ cũ đã lỗi thời, là bảo thủ, nhưng trước sau họ lại đứng trên lập trường dân tộc, chống sự vay mượn, du nhập ngoại lai. Trần Dụ Tông đã phê phán xu hướng cải cách: « Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau, nếu nghe theo kẻ của bọn học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay »⁽¹⁾. Sau đấy Trần Nghệ Tông cũng kịch liệt công kích biến pháp của « kẻ học trò mặt trắng » và kiên quyết chủ trương khôi phục, bảo vệ chế độ nhà Trần theo lệ đời Khai Thái (1324 - 1329). Lý lẽ của nhà vua là: « Triều trước dựng nước, tự có phong độ, không theo chế độ nhà Tống là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng năm Đại Trị (1358 - 1369), kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như vẽ y phục, nhạc chương không thể kể hết »⁽²⁾.

Như vậy cuộc đấu tranh giữa quý tộc Trần và quan liêu - nho sĩ lại diễn ra thành cuộc đấu tranh giữa xu hướng bảo thủ nhưng có tinh thần dân tộc với xu hướng cải cách nhưng lại rập theo mô hình Nho giáo ngoại lai. Đây chính là mặt hạn chế của cả hai xu hướng, dẫn chế độ nhà Trần đến chỗ bế tắc, sụp đổ. Sự bế tắc đó xét cho đến cùng, cũng do kết cấu kinh tế - xã hội lúc bấy giờ qui định.

Đại trượng bối cảnh chung của thế giới, cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV là lúc ở

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, T. II, tr. 145.

(2) Như trên, tr. 158.

phương Tây kinh tế hàng hóa đang phát triển mạnh, mầm mống tư bản chủ nghĩa đã ra đời để dẫn đến tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản vào cuối thế kỷ XV và sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản vào đầu thế kỷ XVI. Chế độ phong kiến phương Tây chuyển sang giai đoạn hậu kỳ gắn liền với quá trình phát sinh, phát triển và chiến thắng của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng ở Việt Nam và phương Đông nói chung, những biến động chính trị — xã hội thời đó lại diễn ra trên cơ sở một kết cấu kinh tế — xã hội kiểu Á châu, trong đó kinh tế hàng hóa chưa phát triển cao và mầm mống tư bản chủ nghĩa hoàn toàn chưa có điều kiện nảy sinh. Vì vậy sự hướng cải cách không có những tiền đề kinh tế — xã hội cần thiết ở bên trong để đưa đất nước tiến lên một bước cơ bản,

mà lại mô phỏng theo mô hình bên ngoài. Sự sụp đổ của triều Trần, sự kết thúc của tầng lớp quý tộc huyết thống họ Trần, trong hoàn cảnh lịch sử đó, dù có trải qua những cố gắng cảnh sát với những khảo nghiệm đầy khó khăn của triều Hồ, rồi cũng dẫn chế độ phong kiến chuyển sang mô hình quân chủ chuyên chế của Nho giáo ở thế kỷ XV. Về khách quan, đó là một bước phát triển của chế độ phong kiến, nhưng cũng đồng thời là bước mở đầu cho thời kỳ thống trị của chế độ quân chủ chuyên chế, quan liêu nặng nề với tất cả những hậu quả của nó trong thời kỳ khủng hoảng, suy thoái mang tính chất trì trệ của chế độ này vào các thế kỷ sau. Nhưng đó là những vấn đề của thời kỳ sau triều Trần, không thuộc phạm vi giải quyết của bài viết này.

Tìm hiểu về con đường...

(Tiếp theo trang 20)

việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội⁽⁵⁾. Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa là hình thức quá độ đặc biệt của các dân tộc lạc hậu lên chủ nghĩa xã hội. Con đường đó tuân theo

những quy luật chung của lịch sử, nhưng nó lại được biểu hiện dưới những hình thức rất khác nhau ở những nước khác nhau. Điều đó nói lên tính thống nhất và tính đa dạng của thế giới.

Chú thích :

1) Một biện pháp mà chúng thường dùng là thuê nông dân làm công theo chế độ hợp đồng từng mùa, vừa rẻ tiền, vừa không biến nông dân thành người vô sản thành thị.

2) Tuyên ngôn Arusa nêu ra mục tiêu của Tanzania là « xây dựng chủ nghĩa xã hội » dựa trên « nguyên tắc tự túc », « Ưu tiên phát triển nông nghiệp », cơ sở của chủ nghĩa xã

hội là hệ thống các làng công xã Ujama (tiếng Swahili có nghĩa là gia đình).

3, 4) Statuts du Parti Congolais du travail « Etumba » 3-10-1970, tr.3.

5), J. Nyerere: Freedom and Socialism, Dar es Salam, 1968, p. 137.

6) V.I. Lênin: Toàn tập, t.30, Nxb Tiến bộ, M, 1981, tr. 160.

Một số quy chế về...

(Tiếp theo trang 26)

chủ đồn điền người Pháp để chúng thực hiện những mục đích đen tối của chúng.

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu một cách hệ thống về nội dung của một số văn bản có tính chất pháp lý của chính quyền thực dân Pháp về việc thiết lập đồn điền ở Bắc Kỳ trong giai đoạn « liên khai thác thuộc địa »

của chúng (1884—1896). Nhưng tác động thực tế của những văn bản đó ra sao; hay nói cách khác là thực trạng đồn điền và những hoạt động trong khu vực đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ trong giai đoạn « liên khai thác thuộc địa » này như thế nào, chúng tôi sẽ xin trình bày cụ thể trong những bài viết sau.

Chú thích

1) « Le régime foncier aux colonies ». Tome 2. Bibliothèque Coloniale Internationale, Institut Colonial International. 1899, tr.154

2) Thông tư ngày 7-6-1889 của Thống sứ Bắc

Kỳ gửi Công sứ các tỉnh. (Dẫn theo tài liệu trên).

3) « Đại Nam thực lục. Chính biên ». Đế lục kỷ II. Nxb Khoa học xã hội, Hà nội, 1978, tập 38, tr.109.

HUYỆN CHU DIÊN VỀ THỜI HAI BÀ TRUNG

ĐINH VĂN NHẬT

NHƯ chúng ta đều biết tên huyện Mê Linh đã được mọi người biết đến, vì đó là quê hương của Hai Bà Trưng, đồng thời cũng là căn cứ trung tâm của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà năm 40 - 44 chống quân xâm lược Đông Hán; còn tên huyện Chu Diên⁽¹⁾ cũng được biết đến, vì đó là quê hương của ông Thi Sách, chồng của bà Trưng Trắc, nơi Bà đã về làm dâu trong khoảng gần chục năm của thập kỷ 30.

Trước đây nhiều người vẫn căn cứ vào một số truyền thuyết ở địa phương mà cho rằng kinh đô Mê Linh ở làng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng cũ, bên tả ngạn sông Hồng, thuộc ngoại thành Hà Nội. Nhưng gần đây dựa vào địa lý học lịch sử, chúng tôi đã chứng minh rằng huyện lỵ Mê Linh ở gần chân núi Ba Vì, và do đó đã tạo thêm điều kiện cho chúng tôi trong việc xác định vị trí của huyện Chu Diên⁽²⁾, vì hai huyện ở liền nhau, hai bên bờ sông Đáy.

I - PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU, TÌM HIỂU HUYỆN CHU DIÊN

1. Trong số 10 huyện của quận Giao Chỉ mới được chính quyền nhà Hán thành lập vào năm Nguyên Đĩnh VI, đời Hán Vũ Đế, tức năm 111 trước Công nguyên, trên cơ sở của những đất đai cũ, cha truyền con nối của các vị Lạc tướng, là Liễn Lâu, An Định, Câu Lậu, Mê Linh, Khúc Dương, Bắc Đại, Kệ Từ, Tây Vu, Long Uyên và Chu Diên; chỉ có hai huyện Chu Diên và Long Uyên (sau đổi là Long Biên) là vẫn giữ được địa danh cũ trong suốt thời Bắc thuộc, cho tới Tây, Đường. Nhưng trong hơn 1000 năm Bắc thuộc đó, ranh giới của các đơn vị hành chính đã nhiều lần bị xáo trộn, lúc thì thu hẹp, lúc thì mở rộng, nhưng các thư tịch cổ thường không ghi chép đầy đủ. Điều kiện tự nhiên của đồng bằng phù sa của quận Giao Chỉ cũng nhiều lần thay đổi về các mặt cổ địa hình và cổ địa lý thủy văn. Thời xa xưa sông Đáy là một con sông rất lớn, có nhiều nhánh to, nhưng nay chỉ còn lại một số hồ đầm ở trong đê; vùng đầm lầy rộng lớn Khoái Châu, Hưng Yên khi xưa trải rộng ra trên địa bàn của 5,6 huyện ngày nay, đến thế kỷ VI vẫn còn là vùng đầm Dạ Trạch nổi tiếng của Triệu Quang Phục.

Ngoài ra chúng ta cũng phải kể đến việc quân xâm lược phương Bắc đã xóa sạch những vết tích có liên quan đến thân thế và sự nghiệp của Hai Bà Trưng và của ông Thi Sách trên địa bàn của 2 huyện Mê Linh

và Chu Diên; chỉ trừ có đền Hát Môn ở ngã ba sông Hồng, sông Đáy, còn tất cả các đền thờ khác thờ Hai Bà Trưng và thờ Thi Sách đều đã được chuyển theo dần sang bên tả ngạn sông Hồng, thuộc các huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc và Yên Lãng của hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên cũ. Đó là lý do tại sao "Ngũ đại chí" lại ghi rằng: "Huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình"⁽³⁾. Đây là một sai lầm vì quận Vũ Bình là đất Vĩnh Yên, Phúc Yên ở phía nam dãy núi Tam Đảo và bao gồm cả phần đất lưu vực sông Cầu, phía Thái Nguyên. Từ sau "Ngũ đại chí" cho tới gần đây, trong gần 1000 năm các thư tịch cũ, các bản thân phả cũng đều cho phần đất ở phía nam Tam Đảo là đất Chu Diên xưa, vì ở đây có nhiều đền thờ ông Thi Sách, con trai của Lạc tướng, Chu Diên « Chu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách ». Vì thế việc tìm kiếm vị trí của huyện Chu Diên xưa càng bị lạc hướng.

2. Theo chúng tôi, muốn nghiên cứu về cổ địa hình và cổ địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ, chúng ta nhất thiết phải căn cứ vào « Thủy kinh chú » của Lịch Đạo Nguyên (thế kỷ VI), vì sách đó tổng hợp gần như đầy đủ những hiểu biết trong 5 thế kỷ trước về những dòng sông trên mặt ở đồng bằng Bắc Bộ và về 10 huyện đầu tiên của chính quyền nhà Hán trên đất Giao Chỉ: hầu hết các tên sông cổ như sông Đáy, sông Đáy dài, sông

Ngân, sông Uất (Vấn Úc)...; các tên huyện cổ như Mê Linh, Chu Diên, Long Biên...; một số địa danh cổ rất quan trọng như Lăng Bạc, Kim Khê, v.v... đều được ghi lại trong «Thủy kinh chú». Nhưng muốn xác định được vị trí của huyện Chu Diên và của huyện lý Chu Diên, chúng ta cần so sánh, đối chiếu với cổ địa hình thủy văn trên các bản đồ địa hình có tỷ lệ lớn, và mặt khác cần nghiên cứu các truyền thuyết và phân tích thêm các bản thân phủ của địa phương.

3. Trước đây hai nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại là Henri Maspéro và Đào Duy Anh mới chỉ căn cứ vào thư tịch cổ mà chưa căn cứ thêm vào địa lý lịch sử của vùng đầm lầy Chu Diên và cổ địa lý của vùng hạ lưu sông Hồng, nên các ông vẫn chưa giải quyết được toàn bộ vấn đề huyện Chu Diên từ đời Hán đến đời Đường.

Về đời Hán, Henri Maspéro chỉ tập trung nghiên cứu chuyên đề «Cuộc viễn chinh của Mã Viện» (1918), và về đời Đường thì ông đi sâu vào vấn đề «Phủ Đô hộ An Nam về đời Đường» (1910), trong đó có huyện Chu Diên ở đời Đường. Còn Đào Duy Anh trong cuốn nghiên cứu địa lý học lịch sử «Đất nước Việt Nam qua các đời» (1961) cho rằng có hai huyện Chu Diên khác nhau: huyện Chu Diên đời Hán và huyện Chu Diên đời Đường⁽⁴⁾.

Dưới đây, căn cứ vào phương hướng tìm kiếm đã nêu trên và vận dụng các phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, chúng tôi xin mạnh dạn trình bày những kết quả nghiên cứu bước đầu của bản thân đã thu được về huyện Chu Diên đời Hán để bạn đọc tham khảo. Chúng tôi sẽ trở lại bàn tiếp về «Huyện Chu Diên từ đời Hán đến đời Đường» trong một luận văn khác. Nhưng theo chúng tôi nghiên cứu, đất Chu Diên trước sau vẫn chỉ là một: đất Chu Diên đời Đường là đất Chu Diên đời Hán, nhưng về phía bắc đã bị cắt mất một phần đất để thành lập quận Tống Bình (tức vùng Hà Nội sau này), về phía nam nó cũng bị cắt mất một phần đất để thành lập quận Văn Dương tức Trường Châu⁽⁵⁾, còn về phía đông thì mở rộng đến tận Hải Dương và sông Thái Bình, do việc cải tạo vùng đầm lầy Khoái Châu — Hưng Yên và vùng lưu vực sông «Đáy dài», tức sông «Đái Trường Giang» trong «Thủy kinh chú»⁽⁶⁾.

4. Trước đây các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam thường cho rằng huyện Chu Diên là huyện khó tìm nhất trong số 10 huyện mới của quận Giao Chỉ, vì họ nghĩ rằng vị trí của huyện Mê Linh đã rõ, đó là vùng Hạ Lôi, Yên Lãng cũ. Thực ra huyện Mê Linh là huyện khó tìm nhất. «Đại Việt sử ký toàn

thư» và các truyền thuyết ở địa phương đều cho rằng Mê Linh là Yên Lãng, trong khi đó «Ngũ đại chí» lại viết: huyện Chu Diên là đất quận Vũ Bình, tức vùng Vĩnh Yên, Phúc Yên ngược theo sông Cầu lên Thái Nguyên, còn «Dư địa chí» của Nguyễn Trãi thì ghi: «Chu Diên là huyện Yên Lãng».

Gần đây dựa vào ngành địa lý học lịch sử cổ đại, vận dụng phương pháp luận của lịch sử cổ đại và dựa vào «Đường thư địa lý chí», chúng tôi đã chứng minh rằng huyện lý Mê Linh là vùng núi Ba Vì kéo dài ra sông Đáy và xuống Ngã Ba Thá, Thương Lâm. Chúng tôi cũng nêu lên sự lầm lẫn của «Ngũ đại chí» và «Dư địa chí» là do bắt nguồn từ việc chuyển một số dân ở Chu Diên và đền thờ Thi Sách sang bên bãi sông và một phần đất mep bạc thềm bên tả ngạn⁽⁷⁾.

Tuy nhiên vấn đề tìm kiếm huyện Chu Diên đời Hán vẫn còn gặp nhiều khó khăn vì chúng ta không thể đơn thuần căn cứ vào thư tịch cổ mà phải vận dụng hàng loạt kiến thức về cổ địa lý địa hình và thủy văn thì mới xác định được rằng huyện Chu Diên bao gồm cả vùng đầm lầy rộng lớn và hoang vu, tức vùng Hưng Yên sau này, cả vùng Phú Xuyên, Ứng Hòa, Kim Bảng, Duy Tiên xuống tới Thanh Liêm, Lý Nhân, Bình Lục, Vụ Bản sau này nữa. Việc xác định vùng trung tâm chính trị của Chu Diên cũng đã đem lại kết quả nhờ việc vận dụng những giá trị chiến lược của địa hình và các bản thân phủ, các truyền thuyết hiện còn lưu lại được ở các địa phương.

Nói tóm lại, việc nghiên cứu, tìm kiếm huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng là một công việc rất khó khăn, đòi hỏi phải có một thời gian dài để nghiên cứu các thư tịch cổ, các bản thân tịch của các địa phương; để khảo sát kỹ các vùng mà sông Đáy chảy qua về thời cổ có kết hợp so sánh, đối chiếu với bản đồ địa hình có tỷ lệ lớn cỡ 1/25.000.

5. Theo chúng tôi, việc nghiên cứu, tìm kiếm huyện Chu Diên có hơi khác với việc tìm kiếm huyện Mê Linh trước đây, vì huyện Chu Diên là một huyện đồng bằng có nhiều nhánh sông lớn của sông Hồng và sông Đáy chảy qua, để lại nhiều hồ đầm lớn tràn ngập nước phù sa màu đỏ xẫm về mùa nước lũ. Huyện Chu Diên về phía cực nam lại nối vào một vùng toàn đầm phá ngập mặn khi nước thủy triều lên. Do đó chúng ta không thể giải quyết vấn đề huyện Chu Diên trên cơ sở nghiên cứu đơn thuần các thư tịch cổ, vì các nhà nghiên cứu cổ sử thuộc trường phái «thư tịch cổ» đều đã thất bại. Về vấn đề này, phương pháp nghiên cứu thích hợp duy nhất theo chúng tôi, là phương pháp liên ngành

của khoa học địa lý lịch sử hiện đại, trong đó nổi bật nhất là phương pháp nghiên cứu về địa hình thủy văn trên các bản đồ có tỷ

lệ lớn loại cũ⁽⁸⁾, có kết hợp chặt chẽ với phương pháp nghiên cứu về địa danh học lịch sử.

II - VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA HUYỆN CHU DIÊN

1. Theo chúng tôi, một chỉ dẫn đầu tiên về vị trí chung của huyện Chu Diên là một câu trong «Thủy kinh chú» (thế kỷ VI) đầu lại của «Giao Châu ngoại vực ký» (thế kỷ IV) như sau: «... Trong cõi quận Giao Chỉ có suối Phù Nghiêm ở phía bắc quận, cách một con sông... Sông ấy chảy đối với huyện Chu Diên..., lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Phố Dương..., lại chảy về phía đông qua phía bắc huyện Vô Thiết...»⁽⁹⁾.

Căn cứ vào các địa danh Phù Nghiêm, Phố Dương và Vô Thiết, chúng ta có thể bước đầu chỉ ra vị trí của huyện Chu Diên: Vô Thiết là tên một huyện của quận Cửu Chân đời Hán; vị trí huyện lỵ ở vùng Yên Mô, Thôn Phù (Ninh Bình) ngày nay⁽¹⁰⁾; còn Phố Dương lại là tên một huyện của quận Cửu Đức về đời Tấn, đất cũ của quận Cửu Chân ở tận miền Nam Nghệ Tĩnh. Ở đây có sự nhầm lẫn của thư tịch cổ: Phố Dương nói ở đây là đất Di Phố - Hoàng Dương xưa của huyện Chu Diên, ở ngay hữu ngạn sông Hồng, trông sang thị xã Hưng Yên và ở phía trên, thị xã 5km, bây giờ là đất xã Di Phố (hoặc Kỳ Phố cũ), gồm xóm Sỏi, xóm Trong, và xã Hoàng Dương gồm có các thôn Thượng, Hạ, Trung; thuộc các xã mới ngày nay là Mọc Bắc, Mọc Nam, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh⁽¹¹⁾. Có thể khi xưa nó là Dương Phố với «Phố» là gần bờ nước, sau đó tách đôi thành hai xã sát nhau là Hoàng Dương và Di Phố. Người phương bắc viết sách cổ đã cho Dương Phố là huyện Phố Dương ở tận phía nam Nghệ Tĩnh. Còn suối Phù Nghiêm đã được xác định là sông Tiêu chảy ở phía bắc đồng bằng Giao Chỉ, sau này là vùng của các huyện Lập Thạch, Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên cũ, tức huyện Tam Đảo của tỉnh Vĩnh Phú hiện nay.

Như vậy vị trí đại lược của huyện Chu Diên xưa là vùng tả ngạn sông Đáy, với giới hạn ở phía bắc là sông Hồng và ở phía nam là vùng đầm phá ngập mặn quanh thị xã Ninh Bình và trông sang đất huyện Vô Thiết của quận Cửu Chân, tức là đất Yên Mô sau này. Vào thời đó vùng Gia Khánh, Yên Khánh vẫn còn là đầm phá vì đến tận đầu thế kỷ XV, thời thuộc Minh, vẫn còn là một huyện mang tên cổ là huyện Đại Loan với ý nghĩa «Loan» là một vùng sông.

2. Phía đông của huyện Chu Diên là vùng đầm lầy rộng lớn, hoang vu Khoái Châu -

Hưng Yên, trải rộng ra trên các huyện Khoái Châu, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ và một phần các huyện Ân Thi, Thanh Miện sau này. Qua 5 thế kỷ, vùng đầm lầy này đã bị thu hẹp lại nhiều, nhưng vẫn còn rộng mênh mông và bao phủ cỏ rậm nên Triệu Quang Phục mới có thể tổ chức thành căn cứ kháng chiến bất khả xâm phạm, chống quân Lương xâm lược (thế kỷ VI).

Vùng này cũng đi vào lịch sử từ rất sớm, ngay từ thời Hùng Vương thứ ba, với truyền thuyết về cuộc gặp gỡ giữa Chủ Đồng Tử và công chúa Tiên Dung trên bãi sông Hồng. Những địa danh trong truyền thuyết cũ ấy nay vẫn còn trên thực địa như Chữ Xá, Chợ Thâm, Mễ Sở (huyện Văn Giang cũ), Đa Hòa (xã Bình Minh, huyện Khoái Châu cũ), Mạn Trù (xã Tân Châu), Dạ Trạch, Ông Đình (xã cùng tên, huyện Khoái Châu, nay là Châu Giang). Vào thời đó sông Hồng còn đang xây dựng, bồi đắp cho đồng bằng nên dòng sông chưa ổn định. Trong một cơn lũ lụt lớn tầm cỡ thế kỷ, dòng sông này đã đổi dòng, quét hết vùng sinh cơ lập nghiệp của vợ chồng Tiên Dung - Chủ Đồng Tử và chỉ để lại một vùng bãi bồi, đầm lầy, địa hình hoàn toàn khác xưa. Trong lịch sử, chúng ta còn thấy có nhiều lần lũ lụt đã đổi dòng như vậy. Vùng châu Tự Nhiên xưa kia vốn là đất tả ngạn thuộc huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam; năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) nó mới đổi lệ thuộc vào huyện Thượng Phúc bên hữu ngạn, nay là huyện Thường Tín. Ngay sát châu Tự Nhiên, vào năm 1986 do cây máy chúng ta đã phát hiện thấy ở xã Văn Tảo có một khu lăng Quạn công có nhiều tượng đá nằm sâu dưới đất do bị phù sa của một trận vỡ đê phủ kín, xóa hết dấu tích. Ngày nay ở Khoái Châu vẫn còn có đền thờ «Chữ linh thần» và dòng họ Chữ vẫn còn định cư rải rác ở ven sông Hồng từ ngang Hà Nội xuống đến Hưng Yên (Trong một luận văn riêng về «Huyện Chu Diên đời Đường», chúng tôi sẽ trở lại bàn thêm về vùng đầm lầy Chu Diên này).

3. Về thời cổ, sông Đáy là một phân lưu rất lớn của sông Hồng; chảy về đến Ngã Ba Thá thì nó nhận thêm nước của sông Con và sông Bùi từ cả vùng Ba Vì và bắc Hòa Bình dồn xuống nên đến ngang Văn Đình thì nó bắt đầu phân lưu: nhánh trái của nó uốn khúc qua Thanh Âm, Tảo Khê, Đông Dương

Vân Ông, Hậu Xả, Dương Khê, Phỉ Trạch, Đông Phỉ... đến Lạc Đạo nó lại phân lưu một lần nữa: một nhánh sông qua Đồng Long hiện còn để lại một khúc "sông chết" là một cái đầm dài hơn 4km, bề ngang hơn 300 mét; một nhánh sông lại qua Dương Liễu, Đạo Tú Khánh Vân, Thái Bằng rồi chảy về Phú Xuyên, Thịnh Đức (Cổng Thần); rồi lại chia đôi: một nhánh sang phía đông, đến Cầu Giẽ, Bạch Sơn, rồi đổ vào sông Hòa Mạc (Duy Tiên); một nhánh sang phía nam qua Cỏ Châu, Từ Can (nơi có di chỉ Châu Can) rồi đổ vào Thịnh Đại, Nhật Tựu (Chợ Đại, cổng Nhật Tựu, huyện Kim Bảng).

Từ Vân Đình, sông Đáy chảy về phía nam đến vùng núi đá vôi Quang Thờ thì phân lưu: nhánh trái chảy về Phú Dư, Ngoại Độ, Triều Khê, Đức Mộ, Xuân Quang, Quan Tự, Giang Triều, Kim Giang... rồi nối vào đầm Dương Hòa, Nhật Tân, là một khúc sông cũ rất rộng.

Có thể nói từ vùng nam Thường Tín, vùng nam Ứng Hòa sang Phú Xuyên và xuống Kim Bảng, Duy Tiên, các dòng sông chảy chằng chịt rồi hòa vào nhau ở gần Phả Lý thành một vùng có nhiều hồ đầm rộng lớn kéo dài về phía nam là Thanh Liêm, Bình Lục, Vụ Bản, sau cùng nối vào vùng đầm phá ngập mặn khi nước thủy triều lên. Đất cao cư trú còn lại rất ít, đó là các đất cao cũ như vùng đồi Diệp Sơn, Đồi Sơn (Duy Tiên), núi Khê Nơ ở Thanh Liêm, các đồi thấp ở Vụ Bản; đó cũng là các dải gờ sông (bourrelet) do phù sa sông Hồng để lại ở vùng Lý Nhân và lân cận. từ trên cửa sông cũ của hệ thống sông Đáy vào sông Hồng là vùng Hòa Mạc, xuống cửa sông thứ hai là vùng Ngọc Lũ, Đại Hoàng, phía bắc thành phố Nam Định (Ngọc Lũ là nơi đã tìm lại được trống đồng loại 1 nổi tiếng).

Vùng hạ lưu sông Đáy này cũng đi vào lịch sử từ rất sớm, ngay từ thời các vua Hùng với truyền thuyết về câu chuyện Trầu Cau. Quê hương buổi đầu của câu chuyện Trầu Cau là vùng Chợ Trầu, suối Cau, ở ven sông Đáy, sát chùa Hương, ngã ba địa giới của 3 huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa (Hà Sơn Bình) và Kim Bảng (Hà Nam Ninh), tọa độ trung bình là $21^{\circ}08' - 105^{\circ}48'$. Đây là vùng có tên chữ là Phù Lưu, tức cây trầu không. Thời trước Phù Lưu là tên của một trong 3 huyện của phủ Giao Châu thời Minh; hai huyện Phú Xuyên, Ứng Hòa ngày nay chính là một phần đất của huyện Phù Lưu ngày xưa. Thời trước ở Quang Thờ có một cái chợ rất lớn là Chợ Trầu (xã Tượng Lĩnh, Kim Bảng), nhưng sau đã chuyển sang Chợ Trầu mới ở bên kia sông Ngoại Độ cũ (đã nói trên) trên đất huyện Ứng Hòa. Hiện nay vẫn

còn lưu lại các địa danh như Phù Lưu, Nội Lưu, Phù Lưu hạ, Phù Lưu thượng—chỉ cây trầu không—, tên suối Tân Lang và xóm Tân Lang—chỉ cây cau ăn trầu, vì "tân lang" là tên chữ của cây cau; còn các địa danh Tế Tiêu, chợ Sêu, Phù Lưu Tế, v.v... nói lên các tục lệ về cưới xin, làm rể của ông cha chúng ta ngày xưa. Phía trong của núi đá vôi là một loạt xóm Vôi của làng Vôi thuộc xã Thanh Lương (tức làng Gạo), huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình cũ.

Một điểm đáng chú ý nữa là cảnh quan địa lý của vùng này hoàn toàn khớp với nội dung câu chuyện Trầu Cau ghi trong "Linh Nam chích quái": người em đi tới giữa rừng thì gặp một con suối sâu không thể nào qua được nên phải ngồi lại bên này suối, khóc lóc mà chết, rồi hóa thành một cái cây mọc ở cửa sông; người anh đi tìm em không thấy, gieo mình chết bên gốc cây và hóa thành phiến đá; rồi người vợ đi tìm chồng cũng không thấy và nàng đã gieo mình chết, ôm lấy phiến đá và hóa thành một cây leo có lá thơm cay. Suối Tân Lang ở ngay vùng đá vôi đầu tiên trên sông Đáy, và xóm Tân Lang ở ngay cửa suối chảy ra sông. Vùng hạ lưu sông Đáy này là vùng có truyền thống trồng trọt, chăm sóc những vườn trầu không nổi tiếng ở miền đồng bằng Bắc Bộ.

4. Cỏ địa hình ở vùng ven bờ sông Hồng và lòng sông Hồng lại rất phức tạp. Dưới đây là hai dẫn chứng điển hình.

Sau hàng mấy ngàn năm, đến thời Lê Quý Đôn (1726 - 1783), trong "Kiến văn tiểu lục" vẫn còn thấy ghi: "bãi Hàm Tử, huyện Đông An (sau này là xã Hàm Tử, Khoái Châu), phía đông châu Tự Nhiên, có một xứ đất cao vọt hẳn lên, gọi là "Long ham ki", tục gọi là Hàm Rồng, từ trước đến nay không bao giờ có phù sa bồi ra hay lở đi, bên dưới là vực sông, nước sâu tới hơn 30 trượng (mỗi trượng khoảng 4m25); mỗi năm vào quãng tháng sáu nước sông đổ dồn xuống vực này rất to, tiếng nước xoáy tròn như muôn ngàn tiếng sấm".

Cuối đời Nguyễn, "Đại Nam nhất thống chí" chép về khúc sông Hồng ở cửa sông Đại Hoàng (đã nói trên, tức cửa thứ hai của hệ thống sông Đáy đổ vào sông Hồng), tức ngã ba Hoàng Giang hoặc Ngã ba Tuần Vương như sau: Ngã ba Vương nước sâu đến hơn 15 trượng, so với các mực nước sông khác thì mực nước này sâu hơn cả. Bờ phía nam có đền Thủy Tiên, nên dân gian có câu:

"Nhất cao là núi Tân Viên,

Nhất sâu là nước Thủy Tiên linh từ!"

Ở ngã ba Tuần Vương nước chảy rất xiết, thuyền bè qua lại thường lo sợ, do đó có câu:

«Mười hai cửa bể phải nề Tuần Vương!»⁽¹²⁾ 5 - Về đời Hán, đầu Công nguyên, đất Chu Diên còn gồm cả một vùng đất hẹp ở phía nam của đầm lầy và phía nam sông Luộc, tức là một phần đất của các huyện Hưng Nhân, Duyên Hà, Quỳnh Côi và Phụ Dực sau này. Ở vùng đó hiện nay vẫn còn có một số đền thờ các vị tướng lĩnh thời Hai Bà Trưng như Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục ở Tiên La (Hưng Hà), Đại tướng Đồ Dương ở Hiệp Lực (Quỳnh Phụ), v.v... Đây cũng là vùng đất bằng bờ biển đang được bồi thêm hàng năm ra xa. Lưu Hủ là người biên soạn «Cựu Đường thư» (vào khoảng 937 - 916) đã viết: «Chu Diên là đất huyện Quân Bình thời Tôn Ngô; Tấn Vũ đế gọi là Hải An, chưa biết căn cứ vào đâu»⁽¹³⁾. Thời Tôn Ngô vào khoảng 222 - 280, sau đời Đông Hán, tức là sau thời Hai Bà Trưng trên dưới 200 năm. Huyện Quân Bình thuộc danh sách 14 huyện đồng bằng của quận Giao Chỉ, là một trong 3 huyện mới được thành lập. Tên Quân Bình có nghĩa là bằng phẳng đều nhau, rõ ràng là chỉ một vùng đất mới được bồi lên ở một vùng bờ biển. Sang đời Tấn (Tây Tấn: 265 - 317), huyện Quân Bình được đổi thành Hải Bình, đời Tấn Vũ đế (265 - 290), theo «Tấn thư» (K. 15-9a); và địa danh đó tồn tại trong 300 năm cho tới đời Tây thi sáp nhập vào huyện Hải An, theo «Tây thư» (K. 31-6a)⁽¹⁴⁾. Như vậy là huyện Quân Bình về đời Ngô (thế kỷ III) là phần đất cuối cùng của huyện Chu Diên mới được

bồi thêm ra biển. Đó cũng là đất Hải Bình cho tới đời Tùy, về sau cũng sáp nhập vào huyện Hải An năm 598. Huyện lỵ Hải An nay là làng Hải An, xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Côi cũ, cách Quỳnh Côi hơn 3 km về tây nam, cách bờ sông Luộc ngày nay 7 km, tọa độ trung bình là 20°38' - 106°18'.

Nói tóm lại, cho đến nay chúng ta đã biết được tương đối chính xác vị trí địa lý và hoàn cảnh địa lý của huyện Chu Diên đời Hán với giới hạn ở phía bắc và ở phía tây là sông Hồng và sông Đáy; giới hạn ở phía đông là tận cùng của vùng đầm lầy rộng lớn, tức vùng Ân Thi, Phù Cừ và một phần Bình Giang, Thanh Miện sau này; giới hạn ở phía đông nam là rẻo đất phía nam sông Luộc tức bắc Thái Bình ngày nay và vùng gò sông Duy Tiên, Lý Nhân; giới hạn ở phía nam là vùng hồ đầm lớn nam Kim Bảng, nam Duy Tiên, rồi cuối cùng là vùng đầm phá ngập mặn Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình (không kể Kim Sơn, nam Nghĩa Hưng, Trục Ninh, Xuân Trường, nam Kiến Xương, một phần Thái Ninh, Thụy Anh và sau cùng là Tiền Hải).

Có thể nói đất Chu Diên là đất lưu vực sông Đáy và hạ lưu sông Hồng nên nơi đây được tưới nhiều nước phù sa nhất và tràn ngập phù sa màu đỏ xẫm về mùa nước to. Chính tên Chu Diên nói lên rằng màu đỏ phù sa chiếm ưu thế khắp nơi và cảnh quan của vùng nam Chu Diên là cảnh quan của một vùng ngập nước, nhiều hồ đầm.

III.- ĐẤT TRUNG TÂM CỦA HUYỆN CHU DIÊN

1. Trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Chu Diên là vùng Đại Áng, Nguyệt Áng, Ngọc Hồi, Lạc Thủy, Vĩnh Ninh, Quỳnh Đô,... nay thuộc các xã Đại Thanh, Thanh Hưng, Việt Hưng, Vĩnh Quỳnh,... thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành phía nam Hà Nội, giáp thị trấn Văn Điển. Vùng này ở lọt trong ngã ba sông Nhuệ và sông Tô Lịch, lại gần như khép kín cả bốn phía, vì ở phía bắc, sông Nhuệ và sông Tô Lịch chỉ cách nhau gần 1km; nơi đây là đất riêng cha truyền con nối và cũng là đất căn cứ trung tâm của các vị Lạc tướng Chu Diên, ông cha của ông Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc. Từ năm 111 trước Công nguyên, niên hiệu Nguyên Đĩnh năm thứ 6, đời Hán Vũ đế, là năm thành lập huyện Chu Diên trong quận Giao Chỉ, thì vùng ngã ba sông Nhuệ, sông Tô Lịch trở thành huyện lỵ huyện Chu Diên và vị Lạc tướng cũ trở thành chức quan Huyện lệnh của triều đình Hán. Tính từ năm 111 trước Công nguyên đến thập kỷ 30 của đầu Công nguyên, trung bình đã có hàng chục vị Lạc tướng nối nhau làm Huyện lệnh ở Chu Diên.

Vùng đất nằm trong ngã ba sông Nhuệ, sông Tô Lịch này cũng chỉ là đất thấp bãi sông mà thôi, nhưng vì có những gò sông (bourrelet) là những đất cao phù sa cũ do các dòng lũ lụt để lại ở độ cao trên 5m nên đó là những đất cư trú an toàn, ổn định từ rất lâu đời; và những nơi đó hầu hết lại là những di chỉ khảo cổ học đã được khai quật ở ven sông Nhuệ và sông Tô Lịch, thuộc Văn hóa Đông Sơn.

Từ phía nam lên phía bắc, theo đường chim bay từ ngã ba Liễu Ngoại lên khúc của khuỷu sông Tô Lịch, tức vùng Thanh Liệt gần giáp sông Nhuệ chỉ có 8km; từ đông sang tây, khoảng cách từ làng Kê Ôm (Phước Am, Nội Am, Thọ Am) sang làng Kê Khúc (Khúc Thủy) cũng chỉ có 8 km mà thôi. Đất cao nhất có thể nhìn bao quát toàn vùng này là đất Đại Áng, Nguyệt Áng, cao trên 5m (tọa độ 20°55' - 105°45'); trong khi đó các đồng ruộng ở trung tâm vùng này như cánh đồng Kê Dặng (Vĩnh Ninh), Kê Tô (Tả Thanh Oai) ngày nay sau nhiều lần lũ lụt cũng chỉ cao 2m8, tức là ở mức dưới 2m cách đây 2.000 năm; ứng với

những Ruộng Lạc, có thể tưới tiêu nước theo nước triều lên xuống⁽¹⁵⁾.

2. Đây là một vùng có truyền thống quân sự: nếu đất Mê Linh-Cổ Lôi trang ở cách 30km về tây tây bắc là một vùng đất căn cứ có uy danh chính trị, là đất của con cháu các vua Hùng; thì đất Chu Diên lại là đất lập nghiệp cũ của Tiên Dung và Chủ Đồng Tổ, một vùng đất trung tâm sản xuất nhiều thóc lúa nhờ có ruộng Lạc và bắt tôm, đánh cá, mò cua, bắt ốc trong các khúc sông, hồ đầm rộng lớn trên các bãi sông thụt lầy; nhưng nét nổi bật nhất của Chu Diên vẫn là truyền thống quân sự. Chính quyền đô hộ nhà Hán biết rất rõ rằng sau trung tâm Mê Linh thì huyện Chu Diên là một vùng đất mạnh và quân sự, có thể nổi lên chống lại người phương bắc vào bất cứ lúc nào; nên trong nhiều năm cuối của thập kỷ 30 đã xảy ra việc Thái thú Tô Định sát hại « Chu Diên Lạc tướng tử danh Thi Sách », vì chúng biết rõ hai vợ chồng Trưng Trắc-Thị Sách đang có thể lực rất mạnh và chẳng bao lâu nữa sẽ là một mối nguy cơ cho nền thống trị của nhà Hán.

Từ đất huyện lỵ Chu Diên này, từ làng Kê Đứng, tức làng Vinh Ninh, cách lò võ Giã Cầu (Quỳnh Đô) không đầy 1km, có nàng Tia giỏi võ đã trở thành một tướng tài của Hai Bà Trưng và sau này đã lập công lớn ở vùng Yên Mô (Ninh Bình) trên đường ngăn chặn quân của Mã Viện kéo vào đất Cửu Chân.

Truyền thống quân sự đó của Chu Diên vẫn được ông cha ta duy trì trong nhiều thế kỷ sau: lò võ Giã Cầu (Quỳnh Đô) nổi tiếng thời Lý Nam Đế đã góp phần đào tạo ra danh tướng Phạm Tu, quê ở ngay gần đây, ở thôn Văn, làng Quang, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, bên bờ sông Tô Lịch (nửa đầu thế kỷ VII). Lý Bí vốn là người trang Thái Bình, tức vùng đất Đan Phượng. Từ Liêm và Hoài Đức ngày nay, cũng là một nhân vật lịch sử có danh tiếng. Vào đầu thế kỷ XX này vẫn còn có địa danh Thái Bình (vị trí ở 21°09' - 105°38') trên bản đồ, cạnh hai làng Phương Lương nội và Phương Lương ngoại (có khi đọc là Lang) là hai nơi eòn thờ Lý Bí ở Đan Phượng; không xa với 5 nơi thờ ông ở quê hương thứ hai là Hoài Đức, Từ Liêm (Đại Từ, Lưu Xá, Giang Xá, Dị Trạch và Miêu Nha). Lúc mới khởi nghĩa, Lý Bí đánh chiếm vùng huyện lỵ huyện Chu Diên, đã nói trên, sau đó ông đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, và đóng đô ở « xứ cửa sông Tô Lịch », tức là vùng Đại Áng. Hiện nay ở cạnh Đại Áng, Nguyệt Áng, cách 700m là làng Xuân Nê, nơi đó có thể là vị trí dân Vạn Xuân xưa. Có lẽ chữ « Vạn » đã bị kiêng và đổi thành chữ « Vinh »

cũng có nghĩa là lâu dài chăng? Hiện nay ở vùng Đại Áng còn có một số địa danh « Vinh », như Vinh Ninh, Vinh Thịnh, Vinh Trung; còn Vinh Tuy cách 10 km về đông bắc Đại Áng, theo một số tư liệu thì ở đây có đầm Vạn Xóa (do chữ Xuân đọc trệch đi) là nơi có liên quan đến việc phát hiện thấy một tấm bia cổ có ghi niên hiệu nhà Lương, tức thời Tiền Lý (phát hiện năm 1962)⁽¹⁶⁾.

Trước thời Lý-Trần vì chưa có đê lớn trên sông Hồng nên khúc sông Tô Lịch chảy qua Lạc Thị, Ngọc Hồi, Thọ Am và Tự Khoát (chỉ còn cách sông Hồng ngày nay dưới 1 km) có một nhánh hợp lưu với sông Hồng; và vùng Đông Mỹ, Ninh Sở xưa kia là « xứ cửa sông Tô Lịch ». Làng Lạc Thị có tên nôm là « Giã Chợ », là một cái chợ lớn ở bên bờ sông Tô Lịch thuộc đất riêng của Lạc tướng Chu Diên, một trung tâm kinh tế trao đổi hàng hóa của toàn vùng, cách Đại Áng hơn 2 km về đông bắc.

Như vậy là ở phía nam Hà Nội, ngay giữa miền đồng bằng, cách đây trên dưới 2000 năm, vùng Đại Áng, Nguyệt Áng, Lạc Thị đã là một vùng đất có giá trị chiến lược và các mặt quân sự, kinh tế, nên đã được nhiều thế hệ Lạc tướng ở địa phương xây dựng thành một trung tâm chính trị, một căn cứ hoàn chỉnh. Từ sau năm 111 trước Công nguyên, nơi đây cũng là huyện lỵ huyện Chu Diên của quận Giao Chỉ.

3. Vùng Đại Áng, Lạc Thị, Quỳnh Đô và Vinh Ninh hiện nay vẫn còn giữ được một số vết tích về bà Trưng Trắc. Theo truyền thuyết thì bà Trưng Trắc về làm dâu trong gia đình Lạc tướng Chu Diên khoảng năm 30, vào lứa tuổi 16, và đến năm 40 ở lứa tuổi 26 thì Bà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Mê Linh. Truyền thuyết ở địa phương còn ghi lại có lần bà Trưng Trắc đến làng Kê Đứng, tức Vinh Ninh ngày nay, cách Đại Áng gần 3 km về phía bắc, đã gặp nàng Tia đang gánh nước qua gò đa xóm Gành và Bà đã động viên nàng. Sau đó nàng Tia luyện tập võ nghệ và trở thành một nữ tướng giỏi của hai Bà, đã lập công vang dội trong trận chặn đánh quân Mã Viện ở vùng Thần Phù, cửa ngõ vào quận Cửu Chân. Nay ở Vinh Ninh còn có đền thờ.

— Một sự việc thứ hai rất đáng lưu ý là giới sử học Việt Nam đã phát hiện thấy một số điểm rất mới về bà Trưng Nhị, ngay trên đất Chu Diên và không xa vùng Đại Áng đã nói trên. Theo truyền thuyết thì bà Trưng Nhị, hoặc là em sinh đôi, hoặc là em dôi bà Trưng Trắc 5 tuổi. Và theo tục lệ cũng như theo lứa tuổi thì bà Trưng Nhị lấy chồng sau khi bà Trưng Trắc đã lấy ông Thi Sách, con trai vị Lạc tướng Chu Diên vào năm 30. Vị trí của bà Trưng Trắc ở Chu Diên lúc ấy chắc chắn

đã tạo điều kiện thuận lợi cho bà Trưng Nhị kén chọn được người chồng vừa ý là ông Hùng Nguyên, một thủ lĩnh quân sự cũng là người Chu Diên, nhưng ở quá về phía nam huyện. Theo thần tích ở đình Mũi, thôn Yên Duyên (nay là xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình) cách Đại Áng 13 km về nam đông nam, cách Thường Tín 8 km về phía nam, ngay cạnh đường số 1 và cách sông Hồng hơn 2 km, thì đất Yên Duyên xưa là trang ấp được phong của vợ chồng Trưng Nhị - Hùng Nguyên⁽¹⁷⁾. Chính quê ông Hùng Nguyên ở vùng Phần Thụ của Chu Diên là vùng gần cửa sông Hồng và sông Đáy thời bấy giờ, nay là huyện Bình Lục (Hà Nam Ninh). Hiện nay chỉ còn có Đôn Thụ, Đôn Xá và Yên Thụ ở phía đông đông nam Phủ Lý cách 7 km (xã Trịnh Xá). Vùng này là vùng đồng chiêm trũng có nhiều gò cát và phù sa cũ do các cơn lũ lụt lớn để lại. Chữ «Phần» có nghĩa là dấy lên, còn chữ «Đôn» có nghĩa là đất bằng mà có gò đồng nổi lên; như vậy hai tên này có nghĩa gần giống nhau, và tên «Phần» ở vào một thời điểm nào đó đã được đổi thành tên «Đôn»; và quê hương của ông Hùng Nguyên chính là vùng Đôn Thụ (Bình Lục) ngày nay. Điểm này cũng khớp với bản thần tích ở đình Mũi, vì sau khi khởi nghĩa Hai Bà Trưng thành công, vợ chồng Đại tướng Hùng Nguyên - Trưng Nhị trên đường đem quân trở về quê hương, tức vùng Phần Thụ, thì dừng lại lập trang ấp ở vùng Yên Duyên, đã nói trên. Từ Yên Duyên về Phần Thụ ở phía nam sông Châu Cầu (Phủ Lý) còn phải đi gần 40 km nữa.

- Một sự việc thứ ba cần lưu ý nữa là ở sát cạnh Đôn Thụ (xã Trịnh Xá) về phía bắc, ở bờ nam sông Châu Cầu có xã Đình Xá, và trong xã này có hai địa điểm mang địa danh là Hùng Văn, Hùng Nhị. Nếu chúng ta chấp nhận chữ Văn đã bị nhầm thành chữ Nguyên, thì Hùng Văn, Hùng Nhị có thể là tên vợ chồng bà Trưng Nhị: vì ở trang Yên Duyên (Thường Tín) cũng có làng Đình Xá và ngược lên phía bắc qua sông Hồng sang ngã ba phân lưu của sông Cà Lồ ở vùng Quan Đài (xã Văn Tiến và xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú) có một cụm gồm 5 ngôi đền chỉ thờ Hai Bà Trưng (mà không thờ ông Thi Sách) và ở đó cũng còn có một làng cũ mang tên Đình Xá. «Hiện tượng cái tên Đình Xá» mỗi khi xuất hiện thường luôn luôn được đi kèm theo với những vết tích về bà Trưng Nhị là điều mà chúng ta cần phải kiểm tra thêm. Nhưng bước đầu chúng tôi cho rằng nên coi hiện tượng đó có thể là do một vị tướng họ Đình, họ bà của bà Trưng Nhị, đã trao nhiệm vụ lại cho con cháu của mình tiếp tục duy trì việc thờ cúng Hai Bà, sau khi Hai Bà đã hy sinh.

- Một sự việc thứ tư cũng đáng được chú

ý là chúng tôi đã phát hiện thấy có tên làng Yên Bái (xã Đông Du, huyện Bình Lục) trên ngã ba sông Lý Nhau, Bình Lục, cách Đôn Thụ, Hùng Văn, Hùng Nhị 3 - 4 km. Yên Bái là tên một làng ở sát chân núi Ba Vi, phía nam con đường lớn lên núi khoảng 5 km (xã Yên Bái, huyện Ba Vi), tức là trên đất Cổ Lôi trang, Mê Linh cũ. Theo chúng tôi nghiên cứu thì một số dân làng đó đã di cư hoặc bị bắt di cư sang bên kia sông Hồng, phía chân bệ thêm Tây Vu, trên bờ sông Cà Lồ (xã Tự Lập, Yên Lãng cũ), sát đất Quan Đài có 5 đền thờ Hai Bà Trưng như đã nói trên (xã Văn Tiến và xã Nguyệt Đức, Yên Lạc cũ) và cũng chỉ cách Cur An (xã Tam Đồng) 3 km về tây tây bắc, cách Thái Lai (xã Tiến Thắng) hơn 1 km về đông bắc. Cur An và Thái Lai là hai nơi hiện có đền thờ riêng bà Trưng Nhị⁽¹⁸⁾.

- Một sự việc thứ năm cũng cần được ghi nhận là người dân ở đất Mê Linh - Ba Vi khi di cư đến một nơi khác thường chuyển theo tục lệ thờ cúng vị thần núi Văn Viên (Ba Vi) là một trong bốn vị thần cổ nhất của người Lạc Việt (tứ bất tử). Hiện nay ở làng Ôm, tức Phác Am, còn có một ngôi đền thờ vị thần núi Ba Vi, núi tổ của người Việt Nam. Đền thờ này có lẽ được xây dựng do những người ở Cổ Lôi trang, hầu cận của bà Trưng Trắc, đi theo Bà về bên nhà chồng, vào những năm đầu thập kỷ 30, đã nói trên.

Tóm lại, từ những điểm đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng vùng Đại Áng, ngã ba sông Nhuệ và sông Tô Lịch là đất huyện lý huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng, là đất có sự liên kết với đất Mê Linh, là nơi mà Bà Trưng Trắc đã về làm dâu trong gần 10 năm, và cũng là nơi rất gần với trang ấp của vợ chồng bà Trưng Nhị.

4. Có một sự thực hiển nhiên là vết tích của ông Thi Sách, con của Lạc tướng Chu Diên, hầu như bị xóa sạch trên đất Chu Diên sau khi ông bị Thái thú Tô Định sát hại. Rõ ràng là trung tâm Chu Diên đã bị bọn xâm lược phương bắc san bằng và những người có quan hệ với gia đình vị Lạc tướng này đã bị chính quyền đô hộ nhà Hán đẩy đi một nơi hẻo lánh, hoặc bản thân họ phải tìm cách ẩn náu ở một nơi xa, cư dân còn thừa thớt; nơi đó là dải bãi sông bên trái của sông Hồng ngang với đất Chu Diên, nhưng thuộc huyện Tây Vu. Vào thời ấy chưa có đê lớn bên sông nên địa hình ở đây có hai phần rõ rệt: từ chân núi Tam Đảo ra gần sông là đất bằng và cao, đất bậc thềm có xen lẫn một số đồi gò, nhưng nói chung là đất cao, về mùa mưa nước sông cũng chỉ tới mấp mé; từ mép bậc thềm ra sông là bãi sông ngập nước, được phù sa bồi đắp hàng năm.

Những nơi cư trú mới của người dân Chu Diên đi lánh nạn hoặc bị đẩy ải là những bãi sông gò ở sát mép bậc thềm hoặc ở ngay mép bậc thềm. Ở những nơi này có một số đền thờ thờ ông Thi Sách là chính, sau này mới thờ thêm bà Trưng Trắc là vợ ông Thi Sách, đồng thời là Trưng Nữ Vương đã hy sinh năm 43 ở Cấm Khê. Còn bà Trưng Nhị chỉ được thờ bằng bài vị như ở Hạ Lôi (Yên Lãng) hoặc không thấy được thờ như ở Nại Tử xã (xã Chu Phan, huyện Yên Lãng cũ), ở phía tây Hạ Lôi 6km.

Vì các bản thân tích đều ghi ông Thi Sách là con trai của vị Lạc tướng Chu Diên, nên lâu ngày chính con cháu sau nhiều đời của lớp người di cư sang cũng tự cho mình là người Chu Diên, và đất bãi sông ở mép bậc thềm là đất Chu Diên. Vì thế sau thời Bắc thuộc, «Ngũ đại chí» của Trung Quốc đã ghi: «Huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình...», rồi «Đại Nam nhất thống chí» của triều Nguyễn chép theo «Ngũ đại chí» cũng ghi: «Đời Lương đặt quận Vũ Bình...», trong phần tỉnh Hưng Yên (6). Đây là hai sự sai lầm chồng chéo lên nhau, vì quận Vũ Bình là đất Vĩnh Yên, Phúc Yên cũ, đất Đông Anh, Đa Phúc, Thái Nguyên..., tức là đất lưu vực sông Tiều Đáy và một phần lưu vực sông Cầu được thành lập từ cuối đời Ngô sang đầu đời Tấn; còn đất Hưng Yên thuộc huyện Chu Diên từ đời Hán đến tận đời Đường thì không bao giờ có tên là Vũ Bình cả.

5. Vào khoảng những năm đầu của thập kỷ 70 vừa qua ngành văn hóa chúng ta đã phát hiện được ở Nại Tử xã có một ngôi đình thờ ông Thi Sách và bà Trưng Trắc ở bãi bồi sông Hồng, thuộc xã Hồng Hà (Đan Phượng, Hà Tây cũ). Trong ngôi đình này còn có hai cỗ ngai thờ hai ông bà. Nhưng đất bãi bồi ở gần cửa sông Đáy là đất lở từ bên tả ngạn sang mà bên đó cũng là Nại Tử xã, và cũng có đình thờ ông Thi Sách và bà Trưng Trắc. Như vậy là theo luật lệ cũ thời phong kiến thì làng nào ở ngoài bãi sông mà bị mất đất vì dòng nước làm lở đem bồi sang bên kia

sông thì phần đất mới bồi ấy vẫn thuộc quyền sở hữu của làng bị mất đất; do đó địa giới tỉnh Phúc Yên cũ trước năm 1945, là từ bên tả ngạn quặt sang bên hữu ngạn bao bọc lấy các đất mới được bồi sang ngoài đê, sau đó mới vòng trở về sang phía tả ngạn sông (20). Đến lượt làng Nại Tử xã (xã Hồng Hà ở bên hữu ngạn) bị lở dần, mất đất và cả làng phải chuyển đi vùng kinh tế mới ở huyện Sông Mã (tỉnh Sơn La), mang theo tất cả bằng sắc và đồ thờ (1976).

Như vậy việc phát hiện ra ngôi đình thờ hai ông bà Thi Sách — Trưng Trắc ở bãi sông xã Hồng Hà (Đan Phượng) không phải là một chứng cứ khoa học để xác nhận rằng vùng Đan Phượng là đất Chu Diên xưa, như một số tư liệu trước đây đã khẳng định. Theo chúng tôi, hiện tượng có những ngôi đình, ngôi đền thờ Hai Bà Trưng ở một vùng nào đó, thí dụ ở Hạ Lôi, Yên Lãng, không nhất thiết là những chứng cứ khoa học để kết luận rằng vùng Hạ Lôi, Yên Lãng xưa là thuộc đất Mê Linh, và cho đất Yên Lãng cũ đã có tên làng từ hàng nghìn năm nay (từ đời Đinh, Lê) (21).

6. Ở bên tả ngạn sông Hồng, thuộc huyện Yên Lạc và ở bên bờ trái sông Cà Lồ có một cụm 5 ngôi đền nằm trên đất tổng Quan Đồi cũ có thờ Hai Bà Trưng, nhưng lại không thờ ông Thi Sách (2 xã Nguyệt Đức, Văn Tiến). Theo chúng tôi, 5 ngôi đền này là từ bên Hát Môn, đất Mê Linh xưa mới chuyển sang.

Nói tóm lại, đất trung tâm về chính trị, quân sự, kinh tế của huyện Chu Diên là vùng Đại Áng, Nguyệt Áng, Lạc Thị, quê hương của ông Thi Sách. Bà Trưng Trắc đã chung sống với ông Thi Sách trong khoảng gần 10 năm, từ năm 30 đến khi ông Thi Sách bị sát hại; và sau đó nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn năm 40. Còn bà Trưng Nhị lấy ông Hùng Nguyên ở Chu Diên; và sau khi cuộc khởi nghĩa Mê Linh thành công, trên đường trở về quê hương cũ, hai ông bà đã dừng lại, thành lập trang ấp ở Yên Duyên, cách Đại Áng 13 km về nam đông nam.

IV - QUÂN DÂN ĐẤT CHU DIÊN THAM GIA KHỞI NGHĨA VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC

Trong «Hậu Hán thư», phần «Nam man truyện» có một câu ghi chép về cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 rất đáng chú ý như sau: «Thứ sử Giao Chỉ và các viên Thái thú chỉ kịp tự giữ thân mình». Điều đó nói lên rằng cuộc khởi nghĩa Mê Linh đã nổ ra đồng loạt và đều khắp trong cả 4 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Hợp Phố và Nhật Nam, đặc biệt

là ở hai huyện có thế lực mạnh của quận Giao Chỉ là Mê Linh và Chu Diên (22).

Sử cũ, kể cả các bộ sử Trung Quốc, đều chép rất vắn tắt về cuộc khởi nghĩa Mê Linh, nên ngày nay chúng ta chỉ có thể trông cậy vào các bản thân tích, các truyền thuyết ở địa phương hiện còn lại để tìm hiểu về các hoạt động cứu nước chống ngoại xâm của

các tầng lớp nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Hai Bà.

Dưới đây chúng tôi chỉ xin điểm lại một số sự kiện lịch sử chính về huyện Chu Diên thời Hai Bà Trưng và giới thiệu tóm tắt những tài liệu đã được công bố để bạn đọc tiếp tục nghiên cứu.

1. Hai Bà Trưng vốn quê gốc ở Mê Linh, nhưng khi đi vào cuộc khởi nghĩa thì hai Bà đều là người của đất Mê Linh và đất Chu Diên, lãnh đạo các lực lượng võ trang tập trung của cả 2 huyện này. Riêng Bà Trưng Nhị có tướng quân Hùng Nguyên và đạo quán riêng của ông cùng đi. Theo truyền thuyết thì nữ tướng Nàng Tía có lẽ chỉ tham gia kháng chiến từ khi Mã Viện đem quân sang và sau này Nàng Tía chốt giữ cửa Thần Phù với đoàn chiến thuyền, vì từ Chu Diên vào Cầu Chân thời đó phải đi bằng đường thủy là chính, qua sông Đáy vào vùng đầm phá Ninh Bình rồi đến Yên Mô, Thần Phù.

2. Sau trận Lăng Bạc, có lẽ nhìn thấy trước những khó khăn sắp tới, Hai Bà đã ra lệnh cho Đại tướng Đô Dương lúc đó đang chốt giữ vùng An Định (Ninh Giang ngày nay) chỉ huy một cánh quân rút về củng cố căn cứ hậu phương là đất bắc Cầu Chân, tức vùng Thanh Hóa ngày nay. Hiện nay ở đình Hiệp Lực (xã An Khê, huyện Phú Dục cũ) còn có đền thờ (23).

3. Đền Tiên La (xã Đoàn Hùng, huyện Hưng Hà) thờ Bát Nạn tướng quân Vũ Thị Thục còn ở ven sông Luộc hiện nay vẫn còn có nhiều ngôi đền thờ các tướng lĩnh khác của Bát Nạn tướng quân (24).

4. Ở vùng Hà Nội, Nguyễn Vinh Phúc đã sưu tầm được tương đối đầy đủ các bản thân tích về các tướng lĩnh của Hai Bà như: quận Đống Đa có ba anh em họ Đào ở ngõ Thổ

Quan (Khâm Thiên), có Bảo Hoa ở Xã Đàn (Ở Chợ Dừa); huyện Từ Liêm, làng Kê thờ ba anh em Quách Lăng, Đinh Bạch Nương, Đinh Tinh Nương (thủy quân); huyện Thanh Trì có Tam Trinh ở Mai Động (nay là xã Hoàng Văn Thụ), và Nàng Tía (đã nói trên); huyện Hoài Đức, thờ Á Lã, Nàng Đơ và chàng Quốc ở Nghĩa Lộ, ở Cao Xá thờ Nguyễn An; huyện Đan Phượng, thờ Hải Triều ở Cổ Ngựa, thờ Lôi Chân ở Tháp Thượng, thờ Sa Lương (hoặc Sa Lang) ở Hạ Trì (thủy quân) (ở đây không kể đến những đền thờ vọng) (25).

5. Ở cuối huyện Chu Diên (vùng Vụ Bản ngày nay) có hai nữ tướng là Nguyệt Thai và Nguyệt Độ vốn là hai chị em, đã tham gia chống quân xâm lược Đông Hán. Hiện nay cả hai bà đều được thờ ở 5 làng đóng quân khi xưa là vùng Me tức Mi Thủy (xã Vĩnh Hồng, Tây Hồng), huyện Bình Giang (26).

6. Ở vùng sông Đáy, theo thống kê của Bùi Thiết có 94 vị tướng của Hai Bà Trưng được nhân dân lập đền thờ (27).

7. Trong cuốn «Truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng», các tác giả đã nêu lên tiêu sử của một số tướng lĩnh như Phạm Thông, Phạm Phú ở Định Xuyên (Ứng Hòa, Hà Sơn Bình) và đã có việc phát hiện ra căn cứ Kim Bảng của nữ tướng Lê Chân (Ty Văn hóa Hà Sơn Bình), v.v... (28).

Tuy nhiên theo chúng tôi, việc tìm kiếm và biên soạn tiêu sử của các tướng lĩnh đã tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng quê ở Chu Diên hoặc đã hoạt động ở Chu Diên cần được giới nghiên cứu lịch sử ở trung ương và địa phương tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới. Vì chúng ta thấy vẫn còn có nhiều «khoảng trống» về vấn đề này ở các địa phương thuộc Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh và Hải Hưng.

V - MỘT VÀI KẾT LUẬN CHUNG

Từ những kết quả nghiên cứu bước đầu về huyện Chu Diên về thời Hai Bà Trưng đã trình bày ở những phần trên, chúng tôi xin nêu lên hai kết luận sau đây để trao đổi ý kiến thêm với các nhà nghiên cứu quan tâm đến chuyện đề cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và những vấn đề có liên quan đến lịch sử Việt Nam trong thời kỳ đầu Công nguyên này:

1. Huyện Chu Diên là đất đồng bằng, có hai sông lớn chảy qua là sông Hồng và sông Đáy. Nó là một vùng đầm lầy rộng lớn, hoang vu, ở phía đông là Hưng Yên và một vùng hồ đầm rộng lớn ở phía nam là Ứng Hòa, Phú Xuyên, Kim Bảng, Duy Tiên và Bình Lục. Trung tâm chính trị, kinh tế của Chu Diên là vùng ngã

ba sông Nhuệ, sông Tô Lịch, tức là vùng Đại Áng, Lạc Thị, Vĩnh Ninh, Quỳnh Đô; hiện nay là vùng ngoại thành phía nam Hà Nội.

Người dân Chu Diên từ lâu đời đã quen sinh sống trên mặt sông nước nên họ rất thành thạo trong việc điều khiển thuyền bè. Họ lại là một lực lượng chiến đấu chính trên các dòng sông trong suốt thời kỳ khởi nghĩa và kháng chiến sau này của Hai Bà Trưng.

2. Việc nghiên cứu kỹ huyện Chu Diên đã chỉ ra rằng Mê Linh và Chu Diên là hai huyện đã liên kết với nhau rất chặt chẽ về mặt chính trị và quân sự. Hai Bà Trưng đều là con gái của vị Lạc tướng huyện Mê Linh, vốn dòng dõi của vua Hùng; và huyện Mê Linh lại là

một căn cứ chiến lược có thể lực mạnh và hoàn chỉnh trên toàn bộ đất Văn Lang. Âu Lạc cũ; nên nó đã trở thành thủ phủ của Bộ Giao Chỉ gồm có các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm, Thương Ngô, Nam Hải.... trong đó quận Giao Chỉ là quận quan trọng nhất, vì đất đai rộng lớn nhất, dân cư đông đúc và kinh tế phát triển nhất (gần gấp đôi số dân của các quận Uất Lâm, Thương Ngô, Nam Hải và Hợp Phố cộng lại, cũng như nhờ có loại ruộng Lạc với sản lượng lúa cao và ổn định).

Bà Trưng Trắc lấy ông Thi Sách là con vị

Lạc tướng huyện Chu Diên, còn bà Trưng Nhị lấy tướng quân Hùng Nguyên cũng thuộc tầng lớp quý tộc và thủ lĩnh quân sự của huyện này. Do đó hai Bà trở thành những người đứng đầu tầng lớp quý tộc ở Mê Linh và Chu Diên. Hai huyện Mê Linh và Chu Diên lại liên kết với nhau rất chặt chẽ, và sau khi ông Thi Sách bị Thái thú Tô Định sát hại thì bà Trưng Trắc là người có uy tín nhất đề cử chức lãnh đạo lực lượng vũ trang của hai huyện này chống lại quân xâm lược phương bắc, mở đầu cho cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40.

Chú thích

1) Vì Tòa soạn gặp khó khăn trong ấn loát nên chúng tôi chưa giới thiệu được bản đồ huyện Chu Diên, nhằm nêu lên những địa điểm quan trọng đã được xác định bằng tọa độ địa lý hoặc bằng khoảng cách km và phương hướng tính từ vị trí quen biết. Mong bạn đọc thông cảm.

2) Xem thêm: « Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng ». NCLS số 172 (1977); « Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự... ». NCLS số 190-191 (1980); « Huyện lỵ huyện Mê Linh qua thư tịch cổ ». NCLS số 205 (1982); « Thành cổ Mê Linh... ». NCLS số 224 (1985).

3) Đào Duy Anh - « Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến » - Tập san Đại học Văn khoa - Hà Nội, 1957, tr. 36; Hà Văn Tấn chú giải sách « Du địa chí » - Nxb Sử học, 1960, tr. 78.

4) Henri Maspéro - « L'expédition de Ma Yuan ». - BEFEO (1918). « Le Protectorat général de l'Annam sous les Táng » - BEFEO - (1910). - Đào Duy Anh - « Đất nước Việt Nam qua các đời » - Nxb Khoa học, 1964, tr. 58, 67, 75.

5) Đinh Văn Nhật - « Đất Trường Châu về đời Đường ». In trong « Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982 » - Viện Khảo cổ học xuất bản, 1982, tr. 210, 211, 212.

6) « Đáy » là tiếng Việt cổ, tên chung của các dòng sông: sông Tiều Đáy, sông Đáy, bến Đáy, đò Đáy.... Từ Hải Dương ra biển thì các sông lại có tên chung là « Hàn »: sông Hàn, bến Hàn.... Trước đây có sách dịch « Đái trường giang » trong « Thủy kinh chú » là « Đải sông dài »: đó là một sự nhầm lẫn, vì tên « Đáy » đã được người Trung Quốc phiên âm sang chữ Hán là « Đái ». Xem: « Phương pháp địa danh học ». NCLS số 218 (1984), tr. 78-81.

7) Xem: « Huyện lỵ huyện Mê Linh... qua thư tịch cổ ». NCLS số 205 (1982), tr. 50, 53, 54.

8) Xem bản đồ đồng bằng Bắc Bộ cũ của Sở Bản đồ địa lý Đông Dương, tỷ lệ: 1/25.000, các tờ số 12, 13, 14, 19, 20, 26, 27, 28, 33, 34, 35, 40, 41, 43, 44, 48, 49, 54, 55. Chúng tôi dùng

bản đồ cũ vì chỉ có loại ấy mới thích hợp với công tác nghiên cứu cổ địa lý thủy văn.

9) Đào Duy Anh - Sđd, tr. 30.

10) « Đất Cửu Chân về thời Hai Bà Trưng ». NCLS số 159 (1974); tr. 27, 28, 29, 30.

11) Xem bản đồ Đông Dương loại cũ, tỷ lệ: 1/25000 số 41 và tỷ lệ: 1/100.000, số 61.

12) Lê Quý Đôn - « Kiến văn tiểu lục ». Nxb KHXH, 1977, tr. 438. và « Đại Nam nhất thống chí », tập III, Nxb KHXH, 1971, tr. 322

13) Nguyễn Trãi - « Du địa chí ». Nxb Sử học, 1960; chú thích của Hà Văn Tấn, tr. 78.

14) Chúng tôi dẫn theo Henri Maspéro: « Phủ Đồ hộ An Nam về đời Đường » - BEFEO (1910), p. 580...

15) Xem: « Ruộng Lạc về thời Hùng Vương » NCLS số 180 (1978), tr. 15 và NCLS số 187 (1979), tr. 24

Ít nhất nửa phía bắc của đất Chu Diên từ Ứng Hòa, Phú Xuyên trở lên là đất có nhiều ruộng Lạc với sản lượng lúa cao, đã đem lại sự phồn vinh về kinh tế cho nhân dân Chu Diên về thời Hai Bà Trưng. Chúng tôi sẽ bàn đến trong dịp khác.

16) Dẫn theo Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán - « Hà Nội nghìn xưa ». Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội xb, 1975, tr. 115

17) Xem: Nguyễn Hòa - « Chồng bà Trưng Nhị là ai? », trong « Sáng tác Hà Tây » số 11, 12 năm 1974, tr. 84. Cũng xem: Bùi Thiết - « Chồng bà Trưng Nhị » trong « Truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng ». Ty Văn hóa Hà Sơn Bình xb, 1979, tr. 33.

18) Xem: Nguyễn Khắc Xương - « Tư liệu về Hai Bà Trưng ở Vinh Phú. Bảng phụ lục đèn miếu: miếu Thái Lai số 78 và đền Cư An số 85 ». NCLS số 151 (1973), tr. 49.

19) Xem: « Ngũ đại chí » đã dẫn ở chú thích 3 và « Đại Nam nhất thống chí » tập III, mục « Hưng Yên », tr. 279.

(Xem tiếp trang 52)

BÀN VỀ VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA «QUẬN TƯỢNG»

TRẦN ĐỘ

I

NĂM 221 tr. CN, Tần Thủy Hoàng tiêu diệt sáu nước là Hán, Triệu, Ngụy, Sở, Yên và Tề, thống nhất được vùng Trung Nguyên (lưu vực sông Hoàng Hà, miền bắc Trung Quốc ngày nay), lập ra triều đại nhà Tần, để chế trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử của nước Trung Hoa cổ đại.

Nhưng tham vọng bành trướng lãnh thổ của Tần Thủy Hoàng không chỉ dừng lại ở đó. Đi theo tư tưởng «trị quốc, bình thiên hạ», nhằm xâm chiếm thêm đất đai mới, thiết lập sự thống trị, áp bức và bóc lột đối với nhân dân các nước và các dân tộc nhỏ bé hơn ở xung quanh, năm 214 tr. CN, Tần Thủy Hoàng sai tướng Đồ Thư đem 50 vạn quân phát động cuộc chiến tranh xâm lược trên quy mô lớn đối với khu vực đất đai rộng lớn ở phía nam sông Dương Tử mà sử sách cũ của Trung Quốc gọi là «Bách Việt».

Các tộc người tự cư ở khu vực «Bách Việt» này thời cổ vốn có lịch sử và truyền thống văn hóa riêng khác với truyền thống lịch sử và văn hóa của tộc người gọi là «Hoa Hạ» (tiên thân của dân tộc Hán hiện đại) tự cư ở lưu vực sông Hoàng Hà ở miền bắc Trung Quốc hiện nay. Trước năm 214 tr. CN các tộc người trong «Bách Việt» ấy khá phát triển, trong đó có một số tộc người đã bước vào thời kỳ xã hội có giai cấp, xây dựng nhà nước riêng của mình.

Bằng chiến tranh xâm lược tàn bạo và đẫm máu, quân xâm lược Tần đánh chiếm được một số nơi thuộc vùng «Bách Việt», lập ra ba quận mới ở phía nam gọi là «Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải». Hành động chiến tranh bành trướng xâm lược này của Tần Thủy Hoàng được Tư Mã Thiên chính thức ghi lại trong «Sử ký»⁽¹⁾, với những câu chữ cụ thể như sau:

Tần Thủy Hoàng «năm thứ 33, phát những người trốn tránh, những người ở rìa, thương nhân, lấy đất Lục Lương, đặt ra Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải, đưa lính đến đồn thú»⁽²⁾. Ba quận Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải cũng được nhắc lại trong phần mới về

«Nam Việt liệt truyện» của chính bộ «Sử ký» này (quyển 113).

Qua nghiên cứu những tư liệu cổ trong các bộ sách «Sử ký» (Tư Mã Thiên), «Tiền Hán thư» (Ban Cố), «Hậu Hán thư» (Phạm Việp), «Thủy kinh chú» (Lịch Đạo Nguyên) và nhiều thư tịch cổ khác nữa, chúng ta thấy rằng: Hai quận Quế Lâm và Nam Hải cơ bản thuộc đất đai hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay. Về điểm này, ý kiến của các nhà nghiên cứu Trung Quốc và nước ngoài hầu như nhất trí với nhau. Riêng về vị trí địa lý của «Quận Tượng» ở vào khu vực cụ thể nào hiện nay thì kiến giải của người đời sau có sự khác nhau khá lớn, tồn tại trong một thời kỳ rất dài, đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng: «Quận Tượng» do Tần Thủy Hoàng lập ra vào năm 214 tr. CN cũng chính là «Quận Nhật Nam» do Hán Vũ Đế lập ra và đổi tên vào năm 111 tr. CN. Vị trí địa lý cụ thể của Quận này ở vào khu vực miền trung Trung Bộ của Việt Nam ngày nay. Ý kiến này do Ban Cố (năm 32-92 s. CN), một sử gia lớn sống dưới thời Đông Hán nêu ra lần đầu tiên khi ông biên soạn bộ sách «Tiền Hán thư». Ông viết: «Quận Nhật Nam là Quận Tượng cũ, Vũ Đế Nguyên Đĩnh năm thứ 6 (năm 111 tr. CN) đặt ra và đổi tên» (Nhật Nam Quận, Cổ Tượng Quận, Vũ Đế, Nguyên Đĩnh lục niên khải, canh danh)⁽³⁾. Các sử gia và học giả phong kiến Trung Quốc từ sau Ban Cố qua các thời Tam Quốc, Tùy, Đường cho đến Tống, Nguyên, Minh và Thanh, mỗi khi đề cập đến cương vực đất đai của triều đại nhà Tần cũng như về mối quan hệ giữa triều đại này với nước Việt Nam thời bấy giờ, hầu như họ đều diễn giải vấn đề giống như cách nói của Ban Cố đã nêu ở trên, có nghĩa là ngay từ thời Tần, Việt Nam đã là một quận của Trung Quốc. Ý kiến, quan điểm của các sử gia Trung Quốc thời cận đại (từ giữa thế kỷ thứ 19 trở đi) về vị trí của «Quận Tượng» cũng chẳng có gì khác với các bậc tiền bối của họ⁽⁴⁾.

Từ sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời (tháng 10 năm 1949), tình hình nói trên hầu như không có gì thay đổi so với thời phong kiến và cận đại. Đọc các tác phẩm sử học của các sử gia Trung Quốc thời Mao (1950-1976) viết về triều đại Tần Hán; và lịch sử cổ đại Việt Nam và về lịch sử mối quan hệ Trung Quốc-Việt Nam v.v... (bao gồm sách và luận văn nghiên cứu), chúng ta thấy rằng «Quận Tượng» mà địa bàn của nó bao gồm toàn bộ miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay đều đã được các sử gia ấy đưa vào cương vực của nhà Tần thời bấy giờ⁽⁵⁾. Ý kiến và quan điểm trên đây về vị trí địa lý của «Quận Tượng» lại được nhấn mạnh và khẳng định thêm một bước trong các tác phẩm «sử học» được Bắc Kinh xuất bản từ sau năm 1976 trở đi. Họ viết như sau: «Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất được sáu nước vào năm 221 tr. CN, lại bình định Việt Nam vào năm 214 tr. CN, đặt ra các quận Nam Hải, Quế Lâm và Quận Tượng. Đây là sự tiếp tục hành động thống nhất toàn quốc của Tần Thủy Hoàng. Quận Nam Hải tương đương với tỉnh Quảng Đông, quận Quế Lâm tương đương với tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay, còn Quận Tượng bao gồm miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay»⁽⁶⁾.

Một số người nghiên cứu ở phương tây như Léonard Aurousseau, King C. Chen⁽⁷⁾ v.v... cũng trình bày vấn đề giống như ý kiến và quan điểm của sử gia Trung Quốc hiện đại.

Loại ý kiến thứ hai cho rằng «Quận Tượng» do Tần Thủy Hoàng lập ra vào năm 214 tr. CN không phải ở phía Việt Nam mà là ở khu vực thuộc nam Quý Châu và tây Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay. Các sử gia Việt Nam và một số người nghiên cứu nước ngoài khác cũng theo chủ trương này⁽⁸⁾.

Ngoài ra, còn có loại ý kiến khác nữa cho rằng «Quận Tượng» được đặt ra trên đất Quý Châu, Quảng Tây (Trung Quốc) với mục đích là khống chế cả khu vực đất nước Việt Nam theo kiểu «Đạo trị», đặt ra «Quận huyện giả bản», «kiên lập», có nghĩa là đặt ra một cái không có thật, chỉ là mượn địa bàn quận huyện không có thật. Như vậy «Quận Tượng» do Tần «kiên lập» này bao gồm hai bộ phận: một phần nằm trên đất quán Tần đã chiếm được là Quý Châu - Quảng Tây, và phần chủ yếu của nó bao gồm lãnh thổ nước ta mà quán Tần hết sức muốn chiếm, nhưng chưa chiếm được và vẫn âm mưu sẽ chiếm phần này bao gồm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân⁽⁹⁾. Đây là một ý kiến mới, nhưng chưa được nghiên cứu nhiều và cũng chưa thấy có sự tranh luận.

Tìm hiểu, nghiên cứu và làm sáng tỏ được vấn đề vị trí địa lý của «Quận Tượng» thời

Tần ở vào khu vực đất đai cụ thể nào: Trung Quốc hay Việt Nam, là một việc làm rất cần thiết và quan trọng, có ý nghĩa sâu xa. Bởi vì đây là vấn đề có liên quan trực tiếp đến việc lý giải, xem xét và trình bày giai đoạn lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc, cũng như lịch sử của mối quan hệ giữa hai nước Trung Quốc-Việt Nam thời bấy giờ.

Theo chúng tôi, thuyết «Quận Tượng thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán» còn thiếu những luận cứ chính xác, không đúng với tình hình thực tế lúc đương thời, bởi vì:

Thứ nhất, Tư Mã Thiên sống dưới thời Tây Hán là một người học rộng, hiểu biết nhiều. Trước khi biên soạn sách «Sử ký», ông đã được biết ở phương Nam xa xôi ngoài cõi «Trung Nguyên» có một nơi gọi là «Giao Chỉ» và ở phía Nam của «Giao Chỉ» còn có «Việt Thường quốc». Điều này đã được Tư Mã Thiên đưa vào trong sách «Sử ký»⁽¹⁰⁾. Năm 111 tr. CN, Hán Vũ Đế sai tướng Dương Bộc, đem quân tiêu diệt nước «Nam Việt» lập thành 9 quận trong đó có 3 quận thuộc đất đai của Việt Nam ngày nay, là «Giao Chỉ», «Cửu Chân» và «Nhật Nam». Sự kiện chính trị và quân sự trọng đại nói trên xảy ra dưới triều vua Hán Vũ Đế (140-87 tr. CN) trước khi Tư Mã Thiên tiến hành viết sách «Sử ký» chỉ có 7 năm⁽¹¹⁾, chắc chắn là ông phải biết đến sự việc đó. Như vậy nếu «Quận Tượng» thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán thì tại sao Tư Mã Thiên lại «im lặng» không hề đưa ra một sự giải thích nào, dù chỉ là gián tiếp, về mối quan hệ địa lý giữa hai quận này?

Thứ hai, những sử gia đời sau theo thuyết của Ban Cố, nhưng hầu như cũng không đưa ra cứ liệu lịch sử nào đáng tin cậy và có sức thuyết phục, chứng minh được rằng «Quận Tượng» và «Quận Nhật Nam» chỉ là một, và trong nhiều thư tịch cổ của Trung Quốc còn lại đến nay cũng không thấy có tư liệu nào nói đến sự có mặt của cơ quan hành chính cai trị của Tần ở «Quận Tượng» trên đất Việt Nam thời bấy giờ.

Thứ ba, trong sách «Tiền Hán thư» chúng ta thấy ngoài câu nói «Quận Tượng thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán», còn có một số câu chữ khác nữa cũng đề cập đến «Quận Tượng». Qua nghiên cứu, so sánh, đối chiếu, chúng tôi lại thấy «Quận Tượng» thời Tần đích thực nằm ở phía Lưỡng Quảng của Trung Quốc ngày nay (chúng tôi sẽ trích dẫn và tiến hành phân tích cụ thể những tư liệu thuộc loại này ở phần sau).

Chúng tôi cho rằng, loại ý kiến thứ hai về vị trí địa lý của «Quận Tượng» là ở phía Lưỡng Quảng của Trung Quốc ngày nay là chính xác, có nhiều tư liệu thành văn và sự

kiến lịch sử xác thực làm căn cứ, phù hợp với tình hình thời bấy giờ. Song ở Việt Nam cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu nào chứng minh và khẳng định lại vấn

đề « Quận Tượng » không phải là ở trên đất Việt Nam, mà là ở phía Trung Quốc. Bài viết này nhằm mục đích giải quyết vấn đề nói trên.

II

Nghiên cứu đoạn sử liệu trong « Sử ký – Tần Thủy Hoàng – Bản kỷ » (Q.6) như đã dẫn ở phần I, chúng tôi thấy rằng ba quận Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải do nhà Tần lập ra thời bấy giờ phải nằm trong khu vực gọi là « đất Lục Lương ». Nhan Sư Cổ (người thời nhà Đường) khi tiến hành chú giải sách « Tiền Hán thư » (của Ban Cố) đã dẫn Như Thuần, nói rằng: Đất Lục Lương ở miền Giang Nam⁽¹²⁾. Trong bộ sách « Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển » đã có sự giải thích rõ ràng, cụ thể hơn về « đất Lục Lương » như sau: Thời Tần gọi hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay là đất Lục Lương⁽¹³⁾. Các bộ « Từ nguyên », « Từ Hải » cũng đều giải thích tương tự như thế. Do đó « Quận Tượng » tất nhiên là phải ở vào khu vực đất đai thuộc hai tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc ngày nay.

Là một khu vực hành chính, « Quận Tượng » đương nhiên phải có « trị sở », (tức thủ phủ) của nó. Vậy chúng ta trước hết hãy tìm xem « trị sở » của « Quận Tượng » thời Tần ở đâu? Về vấn đề này, trong « Tiền Hán thư – Cao Tổ kỷ » (quyển 1) sau khi dẫn « Mậu Lăng thư », đã viết: « Trị sở của Quận Tượng là Lâm Trần » (Tượng Quận, trị Lâm Trần). « Mậu Lăng » là tên gọi lăng mộ của Hán Vũ Đế (140 – 87 tr. CN), còn « Mậu Lăng thư » là tên một cuốn sách nói về sự tích của Hán Vũ Đế trong thời gian trị vì ở thời Tây Hán, không cách xa thời Tần là bao nhiêu, do đó những tư liệu và sự kiện nêu ra trong « Mậu Lăng thư » là có thể tin cậy được⁽¹⁴⁾. Như vậy Lâm Trần là một huyện của « Quận Tượng » đương thời. Lâm Trần cũng là tên gọi một huyện của quận Uất Lâm thời Tây Hán. Trong sách « Thủy kinh chú » (của Lịch Đạo Nguyên), đoạn nói về dòng chảy của sông Chu Nhái cũng thấy nhắc đến tên huyện Lâm Trần: « Sông Chu Nhái chảy qua huyện Lâm Trần vào huyện Linh Phương, sau đó đổ vào sông Uất ». Linh Phương là một huyện của quận Uất Lâm thời Tây Hán, ở 20 dặm tây của huyện Tấn Dương, tỉnh Quảng Tây. Còn Lâm Trần ở về phía tây của huyện Ung Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay. Léonard Aurousseau, để bảo vệ cho ý kiến của Ban Cố về « quận Tượng thời Tần là quận Nhật Nam thời Hán » mà ông tin theo, đã cho rằng: « Lâm Trần » là do chữ « Lâm Ấp » viết sai ra, mà « Lâm Ấp » lại là một

huyện của « Quận Tượng » thời Tần, đến thời Hán Vũ Đế huyện « Lâm Ấp » được đổi tên thành huyện « Tượng Lâm », một trong 5 huyện của quận Nhật Nam thời bấy giờ. Cách biện giải này của Léonard Aurousseau không đủ sức thuyết phục. Bởi vì hai chữ « Lâm Trần » và « Lâm Ấp » khác nhau khá xa về tự dạng, âm đọc của hai chữ cuối cũng khác nhau (CHÉN và YI) chữ không phải là những chữ đồng âm dị nghĩa, do đó sự nhầm lẫn giữa hai cặp chữ nói trên khó có thể xảy ra. Và lại các sử gia và học giả Trung Quốc cổ đại đều là những người uyên thâm Hán học, hiểu và nắm rất chắc cấu tạo của chữ Hán cổ cũng như hàm nghĩa và cách sử dụng chúng.

Ngoài « Lâm Trần », « Quận Tượng » ở thời Tần còn bao gồm một số huyện khác nữa. Ở đây xin lưu ý đến huyện Đàm Thành. Trong « Sơn Hải Kinh – Hải Nội đông kinh » (quyển 13) có đoạn tư liệu nói về dòng chảy của sông Nguyên, trong đó có đề cập đến tên gọi « Đàm Thành », như sau: « Sông Nguyên chảy qua phía tây của Đàm Thành, Quận Tượng, chảy về phía đông, đổ vào sông Giang » (Nguyên thủy xuất Tượng Quận, Đàm Thành tây, nhập đông, chú Giang). Trong sách « Thủy kinh chú » (Quyển 37) cũng có đoạn nói về dòng sông Nguyên chảy qua huyện Đàm Thành như sau: « Sông Nguyên chảy ra từ huyện Thư Lan, quận Tượng Kha, lại chảy về phía đông đến huyện Đàm Thành... » Huyện Thư Lan, (quận Tượng Kha) do Hán Vũ Đế đặt ra năm 111 tr. CN ở về phía nam của huyện Tuấn Nghĩa, tỉnh Quý Châu, Trung Quốc ngày nay. Như thế huyện Thư Lan ở về phía tây của huyện Đàm Thành. Hay nói một cách khác, « Đàm Thành » là một huyện của « Quận Tượng » thời bấy giờ, nằm trên đất Trung Quốc ngày nay. Trong sách « Thủy kinh chú », trong hai đoạn nói về dòng chảy của hai sông Đàm và Ngán cũng có đề cập đến huyện Đàm Thành thời bấy giờ. Đoạn nói về sông Đàm: sông Đàm phát ra từ núi Ngọc Sơn, huyện Đàm Thành, quận Vũ Lăng, chảy về phía đông qua huyện Đàm Trung (quận Uất Lâm), lại chảy về phía đông qua huyện Trung Lưu và A Lâm đổ vào sông Uất... Đoạn nói về đầu nguồn của sông Ngán: Sông Ngán chảy ra từ hang Nguyên Thủy ở phía bắc của huyện Đàm Thành, quận Vũ Lăng... Quận Vũ Lăng do Hán Vũ Đế đặt ra năm 111 tr. CN,

thuộc tây nam của tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc ngày nay; còn các huyện Đàm Trung và A Lâm đều thuộc quận Uất Lâm thời Tây Hán; mà quận Uất Lâm lại là một phần của quận Quế Lâm thời Tần, nay thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

Tư liệu thành văn cổ còn cho biết thêm: Sông Uất (Uất thủy) cũng chảy qua địa bàn của «Quận Tượng» thời Tần. Sách «Sơn Hải Kinh - Hải Nội đông kinh» viết như sau: «Sông Uất chảy ra khỏi Quận Tượng, theo hướng tây nam⁽¹⁵⁾ đổ vào Nam Hải». Trong sách «Thủy kinh chú», chúng ta thấy có đoạn chú giải khá chi tiết và cụ thể về dòng chảy của sông Uất, từ đầu nguồn, chảy qua nhiều nơi trước khi đổ vào Nam Hải. Có thể tóm tắt con đường đi của dòng sông này như sau: sau khi ra khỏi Quận Tượng, «... sông Uất chảy về phía đông, đi qua huyện A Lâm... lại chảy về phía đông, đi qua huyện Mãnh Lăng... lại chảy về phía đông, đi qua huyện Quảng Tín... lại chảy về phía đông, đi qua huyện Cao Yếu... lại chảy về nam rồi qua phía tây của quận Nam Hải...» (q. 36). Tất cả các địa phương mà sông Uất đi qua từ A Lâm, Mãnh Lăng, Quảng Tín, cho đến Cao Yếu đều thuộc địa bàn của hai quận Uất Lâm và Thương Ngô thời Tây Hán, cũng tức là quận Quế Lâm thời Tần, ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay. Như thế cũng có nghĩa là: «Quận Tượng» thời Tần không thể nằm ở ngoài khu vực địa lý cụ thể như đã giới thiệu trên đây.

Trong sách «Tiền Hán thư» của Ban Cố, phần «Chiêu Đế kỷ» (q. 7) có đoạn tư liệu quan trọng đề cập đến «Quận Tượng» thời bấy giờ như sau: «Niên hiệu Nguyên Phượng năm thứ 5, mùa thu, bãi bỏ «Quận Tượng», phân chia sát nhập vào 2 quận Uất Lâm và Tường Kha. Niên hiệu Nguyên Phượng, năm thứ 5 tương đương với năm 76 tr.CN. Quận Uất Lâm là một phần của quận Quế Lâm thời Tần Hán. Vũ Đế năm 111 tr.CN chia quận Quế Lâm thành hai quận mới là Uất Lâm và Thương Ngô, phần lớn thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc hiện nay. Quận Tường Kha cũng do Hán Vũ Đế đặt ra vào 111 tr.CN, bao gồm một phần đất đai thuộc thuộc phía nam của tỉnh Quý Châu, Trung Quốc ngày nay (Tuấn Nghĩa, Tư Nam, Thạch Can, v.v...). Léonard Arousseau đề bảo vệ cho luận thuyết của mình: «Quận Tượng thời Tần là Quận Nhật Nam thời Hán» đã phủ nhận tính đáng dẫn và tính chân thực của đoạn sử liệu trong «Tiền Hán thư - Cao Đế kỷ» như đã dẫn ở trên. Léonard Arousseau lập luận như sau: Năm 207 tr.CN Triệu Đà đánh chiếm ba quận Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải của nhà Tần, lập ra «nước Nam Việt»; như thế làm gì còn có «Quận

Tượng» tồn tại mãi đến năm 76 tr.CN để cho vua Chiêu Đế nhà Tây Hán phân chia sát nhập vào hai quận Uất Lâm và Tường Kha?⁽¹⁶⁾. Sự thật không phải như cách hiểu của Arousseau. Đúng là năm 207 tr.CN Triệu Đà đã đánh chiếm ba quận nói trên để lập ra nước «Nam Việt». Nhưng sau đó hầu như không thấy có tư liệu nào nói đến việc Triệu Đà tiến hành phân chia lại khu vực hành chính ở trong nước, bỏ quận huyện cũ lập quận huyện mới. Như thế cũng có nghĩa là nói: Nước Nam Việt của Triệu Đà thời đó đã có ba quận Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải. Đến năm 179 tr. CN Triệu Đà lại đánh chiếm nước Âu Lạc của An Dương Vương, sát nhập vào nước «Nam Việt» đặt thành hai quận mới nữa là «Giao Chỉ» và «Cửu Chân». Nhưng từ đó trở đi cho đến khi Hán Vũ Đế tiêu diệt nước «Nam Việt» vào năm 111 tr. CN chúng ta vẫn không thấy có tư liệu nào nói đến việc những vị vua kế tiếp nhau của nước «Nam Việt» tiến hành phân chia lại khu vực hành chính, đổi tên gọi quận huyện cũ thành quận huyện mới hoặc nói một cách khác nước «Nam Việt» cho đến trước năm 111 tr.CN vẫn có 5 quận là «Quế Lâm, Tượng Quận, Nam Hải, Giao Chỉ và Cửu Chân». Điều này là có căn cứ đáng tin cậy. Năm 111 tr.CN khi quân nhà Tây Hán do hai tướng Dương Bộc và Lộ Bác Đức chỉ huy đánh chiếm được kinh đô của «Nam Việt» là Phiên Ngung (Quảng Châu) thì quan Giám quận Quế Lâm của «Nam Việt» là Cư Ông đem hơn 40 vạn dân Âu Lạc ra hàng, được (Nhà Hán) phong là «Tương Thành hầu»⁽¹⁷⁾. Do đó chúng tôi tán thành ý kiến phân tích của học giả Nhật Bản là Tả-bá-nghĩa-minh cho rằng năm Nguyên Phượng thứ 5 vua Chiêu Đế nhà Hán bãi bỏ «Quận Tượng», phân chia sát nhập vào hai quận «Uất Lâm» và «Tường Kha» là một việc làm có thực⁽¹⁸⁾.

Chúng ta cũng có thể nghiên cứu vấn đề vị trí địa lý của «quận Tượng» ở về phía Trung Quốc ngày nay, qua những tư liệu nói về đường biên giới phía nam của nhà Tần thời bấy giờ. Trong sách «Tiền Hán thư - Giả Quyên chi truyện» có đoạn nói rằng: «Đất Tần, phía nam không quá Mãn Việt, phía bắc không quá Tái Nguyên». Mãn Việt là vùng đất tương đương với tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc ngày nay. Trong «Hoài Nam tử - phiên luận» cũng thấy có đoạn đề cập đến đường biên giới phía nam của nhà Tần thời bấy giờ như sau: Đất Tần «phía tây đến Lâm Triệu... phía đông đến Cối Kê, Phi Thạch, phía nam đến Dự Chương, Quế Lâm, phía bắc đến Phi Hồ...»⁽¹⁹⁾. Sách «Sử ký - Trần Du liệt truyện» viết: nhà Tần, «phía nam có linh đồn thú ở Ngũ Lĩnh». Trong sách «Nam

Khang ký" (của Đặng Đức Minh, người thời Tần) cũng viết: "Tần Thủy Hoàng sau khi lấy được đất Dương Việt đã đưa dân bị đẩy đến đồn thú ở Ngũ Lĩnh để phòng bị phía nam...". Trong sách "Thủy kinh chú" cũng có một đoạn tư liệu mà nội dung của nó tương tự như câu dẫn trên của "Nam Khang ký": "Nhà Tần kiểm tỉnh thiên hạ, dẹp định đất Dương Việt... mở mang miền Nam Hải, đưa dân bị đẩy đến đó...". Trong sách "Đại Việt sử ký toàn thư - Ngoại kỷ", cũng có đoạn tư liệu viết về việc binh lính nhà Tần đồn thú ở Ngũ Lĩnh: "Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh, đem binh lính phải tội đồ 50 vạn sang đóng đồn (thú) ở Ngũ Lĩnh". Về Ngũ Lĩnh, "Tiên Hán thư - Trang Nhị truyện", chủ dẫn của Phục Kiền nói rằng: "Ở vùng giao giới giữa Giao Chỉ với Hợp Phố thấy có dãy Ngũ Lĩnh" (20).

Ở một số nơi thuộc dãy Ngũ Lĩnh, người ta còn thấy có những vết tích của vị trí canh phòng của binh lính Tần thời bấy giờ. Đó là "thành Tần" và "thành Việt" v.v... Về "thành Tần", sách "Quế Hải ngũ hành chí" (của Phạm Thành Đại) cho biết khi quân Tần đến đồn thú Ngũ Lĩnh đã xây đắp thành này (21). Căn cứ theo sách "Quế Lâm chí"

thì "thành Tần" ở về phía Tây, cách huyện Hưng An (tỉnh Quảng Tây) 40 dặm, được đắp vào năm Tần Thủy Hoàng thứ 33 (năm 214 tr.CN) để phòng bị người Việt. Về "thành Việt", bộ "Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển" cho biết: "thành Việt" ở về phía tây nam của "Việt Thành Lĩnh", là ngọn thứ tư của Ngũ Lĩnh (tính từ đông sang tây), thuộc huyện Thủy An, tỉnh Quảng Tây, thời nhà Tần đưa lính đến đây đồn thú.

Những đoạn tư liệu trên cho thấy một cách chắc chắn rằng: đường biên giới phía nam của nhà Tần thời bấy giờ chỉ đến Mân Việt, Dự Chương, Quế Lâm, Ngũ Lĩnh, Nam Hải. Như thế cũng có nghĩa là "Quận Tượng" thời Tần phải nằm ở phía trong đường biên giới cụ thể đó, mà không thể vượt ra ngoài đến khu vực đất đai của Việt Nam ngày nay.

Sau thời Tần Hán, ở vùng Dương Thọ và Lạc Dung, tỉnh Quảng Tây, chữ "Tượng" còn thấy xuất hiện ở các quận, châu và huyện, gọi là "Tượng huyện", "Tượng châu" và "Tượng quận". Điều đó gợi cho người ta sự suy nghĩ về mối liên hệ nào đó hoặc là sự phản ánh lại hình ảnh của "Quận Tượng" thời xa xưa ở trên vùng đất đai này của Trung Quốc thời nay.

III

Vấn đề vị trí địa lý cụ thể của "Quận Tượng" thời Tần không phải ở phía Việt Nam mà là ở vào khu vực nam Quý Châu - tây Quảng Tây, Trung Quốc, ngày nay, còn được chứng minh và khẳng định qua một thực tế lịch sử quan trọng khác nữa là: ở trên đất Việt Nam thời bấy giờ, ngay từ trước khi để chế Tần xuất hiện đã tồn tại một quốc gia độc lập và có chủ quyền - Nước Âu Lạc. Nhà nước này do An Dương Vương sáng lập ra, là sự kế thừa và phát triển trên mức độ cao hơn của quốc gia Việt Nam đầu tiên - nước Văn Lang, trên cơ sở ý thức dân tộc đã được nâng cao thêm một bước.

Trong một số thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam còn lại đến nay, chúng ta thấy có những tư liệu đề cập đến nhiều mặt khác nhau của nhà nước Âu Lạc thời bấy giờ, từ thời gian xuất hiện, cương vực đất đai, thành phần cư dân đến sự nghiệp xây dựng đất nước và chống ngoại xâm v.v... của nhân dân nước này. Dựa vào đó, ngay từ trước Cách mạng Tháng 8-1945 đã có một số người tiến hành nghiên cứu, giới thiệu nhà nước Âu Lạc với mức độ rộng hẹp và nồng sắc khác nhau. Giới nghiên cứu sử học mácxít Việt Nam, với thái độ khoa học nghiêm

túc và thực sự cầu thị, đồng thời với việc trân trọng và khẳng định những thành tựu mà những người đi trước đã đạt được, đã có sự phê phán đối với những kiến giải giản đơn, thiếu chính xác, lệch lạc, thậm chí sai lầm và có dụng ý xấu về nhà nước Âu Lạc của các sử gia phong kiến, thực dân, tư sản. Trên cơ sở đó, công tác nghiên cứu đối với nước Âu Lạc ở VN từ sau năm 1954 được đẩy mạnh lên một bước mới, và đã đạt được những thành tựu quan trọng. Chúng ta có thể thấy những thành quả nghiên cứu mới này trong nhiều công trình nghiên cứu về thời kỳ nước Âu Lạc trong lịch sử cổ đại Việt Nam công bố từ năm 1954 - 1955 đến nay. Ở đây chúng tôi không muốn nhắc lại những thành tựu khoa học mà giới nghiên cứu sử học mácxít Việt Nam đã đạt được trong mấy chục năm qua và về tất cả các mặt của nhà nước Âu Lạc. Song trong thời gian gần đây có một số sự giả theo tư tưởng chủ nghĩa sô vanh nước lớn, dân tộc lớn, đánh giá thấp và xem thường lịch sử và văn hóa của nhân dân các nước nhỏ bé hơn ở xung quanh Trung Quốc đã nhắm mắt bỏ qua sự thật lịch sử, nói một cách vô căn cứ rằng trong lịch sử cổ đại Việt Nam không những

không có nhà nước « Văn Lang » mà ngay cả nhà nước « Âu Lạc » cũng chỉ là một truyền thuyết. Họ cho rằng những ghi chép trong thư tịch cổ về nhà nước Âu Lạc đều không đáng tin cậy; tư liệu lịch sử Việt Nam có thể tra cứu được không thể có sớm hơn thời Tần ở Trung Quốc. Nước « Nam Việt » do Triệu Đà lập ra vào năm 207 tr.CN, trong đó có hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, là chính quyền đầu tiên có lịch sử có thể tra cứu được trên lãnh thổ Việt Nam...⁽²²⁾ Đề phan bác lại ý kiến và quan điểm sai lầm nói trên, việc tìm hiểu, nghiên cứu và khẳng định lại bằng những cứ liệu lịch sử cụ thể và đáng tin cậy về sự ra đời của nhà nước Âu Lạc từ trước khi để chế Tần được hình thành ở Trung Quốc (năm 221 tr.CN); cũng như sau khi nhà Tần bị sụp đổ (năm 207 tr.CN), nước Âu Lạc vẫn tiếp tục tồn tại thêm mấy chục năm nữa cho đến đầu thời Tây Hán; là rất cần thiết. Bởi vì chứng minh và khẳng định được sự thật lịch sử chân chính này không những chỉ nhằm cung cấp thêm một bằng chứng quan trọng nữa cho việc khẳng định không có cái gọi là « Quận Tượng » ở trên đất Việt Nam thời bấy giờ, mà còn qua đó phan bác lại một cách có căn cứ « luận thuyết » phủ định các nhà nước « Văn Lang » và « Âu Lạc » mà giới nghiên cứu mang tư tưởng bành trướng bá quyền nước lớn đã đưa ra.

Về sự ra đời của nhà nước Âu Lạc, thư tịch cổ Trung Quốc có thể cung cấp cho chúng ta những tư liệu gốc có giá trị. Trong các sách « Thủy kinh chú » (dẫn tư liệu trong « Giao Châu ngoại vực ký »), « Sử ký sách ẩn » (dẫn tư liệu trong sách « Quảng Châu ký ») và « Thái Bình hoàn vũ ký » (dẫn tư liệu trong « Nam Việt chí »), chúng ta đều thấy có những câu chữ giống nhau nói rằng « Con vua Thục đem quân đánh Lạc Vương, Lạc Hầu, hàng phục các Lạc Tướng, tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Giao Châu ». Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam cho rằng « con vua Thục » nói đến ở đây tên là Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt ở miền núi thuộc nước Văn Lang thời bấy giờ. Về nên đặt ra đời của nước Âu Lạc, sử cũ của Việt Nam cho chúng ta biết một cách xác định hơn. Sách « Đại Việt Sử ký toàn thư - kỷ nhà Thục » viết: « Giáp thìn, năm thứ nhất (năm 257 tr. CN) Vua (tức An Dương Vương) đã chiếm tỉnh nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc »⁽²³⁾. Tên gọi « Âu Lạc » cũng đã được « Sử ký sách ẩn » và « Sử ký chính nghĩa » nói đến và thừa nhận nó ở vào khu vực hai quận « Giao Chỉ » và « Cửu Chân » thời Hán⁽²⁴⁾. Nước của An Dương Vương cũng được « Hậu Hán thư » ghi nhận là có thật. Sách này viết: « Quận Giao Chỉ, (Hán) Vũ Đế đặt ra, tức là

nước của An Dương Vương »⁽²⁵⁾. Cao Hùng Trưng cũng tán thành cách giải thích nói trên về nước Âu Lạc của An Dương Vương trong « Hậu Hán thư » và dẫn dụng lại trong sách « An Nam chí nguyên » của ông: Âu Lạc là một quốc gia độc lập và có chủ quyền, ở trong nước, có tổ chức, có vua quan, tướng sĩ và nhân dân, v.v... đó là những sự thật đã được phản ánh qua các tên gọi « Tá tướng Âu Lạc », « Bình linh Âu Lạc » và « dân (nhân khẩu) Âu Lạc », v.v... mà các bộ « Sử ký » (của Tư Mã Thiên) và « Hán thư » (của Ban Cố) còn ghi lại khá rõ ràng.

Sự ra đời và tồn tại của nước Âu Lạc cũng được chứng minh và khẳng định qua những công trình xây dựng và lao động sáng tạo của quần dân trong nước lúc đương thời mà vết tích của những công trình ấy còn lưu lại cho người đời sau, đó là « Thành Cổ Loa », kinh đô của An Dương Vương thời ấy. Kinh thành của An Dương Vương đã được một số thư tịch cổ của Trung Quốc nói đến. « Sử ký sách ẩn » viết: « trị sở của An Dương Vương ở Phong Khê ». Sách « Nguyên Hòa quận huyện chí » (của Lý Cát Phủ) viết: « thành đô của An Dương Vương cách 31 dặm về phía đông bắc (của huyện Tống Bình), là đất đai Giao Châu xưa kia »⁽²⁶⁾. Sách « Thái Bình hoàn vũ ký » viết: « Ở Giao Chỉ, có thành cổ của An Dương Vương »⁽²⁷⁾. Sách « An Nam chí nguyên » (của Cao Hùng Trưng) viết về kinh đô của An Dương Vương khá cụ thể: « ở thời Chu xưa kia, ở Giao Chỉ có Lạc Vương đắp thành Văn Lang, An Dương Vương đắp Loa thành, đều là những đô thành », « Thành của Việt Vương ở huyện Đông Ngàn (Đông Anh, Hà Nội). Thành này còn có tên là Loa thành, vì nó khuất khúc như hình tròn ốc. Kiểu mẫu của thành bắt đầu từ thời An Dương Vương, vòng xoay chín lần, gọi là Kha Lũ, do An Dương Vương xây đắp từ ngày xưa. Chỗ An Dương Vương đóng đô vốn là đất Việt, nên người đời sau gọi là thành Việt Vương. Trong thành còn có nền cung điện của An Dương Vương ngày trước »⁽²⁸⁾. Trong sử sách cũ của Việt Nam như « Việt sử lược », « Lĩnh Nam chích quái », « Đại Việt sử ký toàn thư » v.v... cũng thấy có những ghi chép có giá trị về thành Cổ Loa của An Dương Vương. Sách « Việt sử thông giám cương mục » viết: « Thục An Dương Vương (Bình Ngạc, năm 255 tr. CN), tháng ba, mùa xuân đắp xong Loa thành. Vua Thục đắp thành ở Phong Khê, rộng đến nghìn trượng, xoay tròn như hình tròn ốc, nên gọi là Loa Thành, lại gọi là thành Tư Long »⁽²⁹⁾.

Từ những chỉ dẫn ban đầu của tư liệu thành văn cổ, một số chuyên gia về lịch sử cổ đại Việt Nam, đặc biệt là chuyên gia về khảo cổ học, từ sau năm 1954 đến nay đã tiến hành

công tác điều tra thực địa và khai quật khảo cổ học tại khu vực thành Cổ Loa cũ (huyện Đông Anh, Hà Nội). Với lao động cần cù, nghiêm túc, các chuyên gia đã phát hiện được nhiều hiện vật mới, có giá trị về tòa thành cổ này nói riêng, về sự nghiệp dựng nước và giữ nước của quần dân nước Âu Lạc dưới thời An Dương Vương nói chung. Dựa vào những tư liệu mới phát hiện, công tác nghiên cứu về nước Âu Lạc được đẩy mạnh và đi sâu thêm một bước. Với những kết quả nghiên cứu mới đã đạt được, sự hiểu biết của chúng ta đối với sự ra đời và tồn tại của nước Âu Lạc vào nửa sau thế kỷ thứ ba, trước Công nguyên không những được khẳng định và củng cố thêm, mà còn được nâng lên một bước mới cao hơn⁽³⁰⁾.

Năm 214 tr. CN quân xâm lược Tần sau khi chiếm được vùng đất Lục Lương đã đi sâu vào khu vực đất đai của người Việt, nhằm xâm chiếm thêm đất đai mới. Cảnh quân này do tướng Đồ Thư chỉ huy, nhưng đã bị người Việt chặn đánh làm cho thất bại thảm hại. Về việc này, có một số đoạn tư liệu quan trọng xâu chuỗi ra đây để tham khảo. Sách «Sử ký» viết: (nhà Tần) sai Hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền xuống phía nam đánh Bách Việt, sai Giám sát Lộc Đào cử chở lương đi sâu vào đất Việt. Người Việt bỏ trốn, (quân Tần) ở lâu ngày, lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh, quân Tần đại bại...». Sách «Hoài Nam tử» viết về cuộc kháng chiến của người Việt chống lại quân xâm lược Tần có đoạn: «Trong ba năm quân lính không được cởi giáp, buồng nỏ, Giám sát Lộc không có đường chở lương, phải lấy binh sĩ đào cù cho thông đường lương để đánh nhau với người Việt. Giết được Quân trưởng Tây Âu là Dịch Mu Tống. Nhưng người Việt vào rừng ở với chim thú, không chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau cử người tuần kiết lên làm tướng để ban đêm ra đánh quân Tần, đại phá quân Tần, giết được Đồ Thư, (quân Tần) thấy phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người». Qua hai đoạn tư liệu cụ thể trên đây, có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng quân xâm lược Tần lúc bấy giờ không đánh chiếm được nước Âu Lạc của An Dương Vương. Một tác giả Trung Quốc viết trong cuốn sách «Nghiên cứu cổ đại Việt Nam và văn hóa của dân tộc Việt Nam» cũng công khai thừa nhận sự thật lịch sử này. Tác giả của cuốn sách ấy sau khi, thừa nhận ý kiến của sách «Quảng Châu ký» nói rằng «Hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân là nước Âu Lạc» đã viết như sau: «Cửu Chân, Giao Chỉ lúc đó bị con vua Thục là An Dương Vương chiếm cứ»⁽³¹⁾.

Để chế Tần bị khởi nghĩa nông dân Trung Quốc do Trần Thắng và Ngô Quảng lật đổ vào năm 207 tr. CN. Nhân thời cơ này, Triệu Đà,

một viên quan lại của nhà Tần, đem quân đánh chiếm ba quận của Tần là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng, lập ra nước «Nam Việt», tự xưng là Vương. Về sự ra đời của nước «Nam Việt», sách «Sử ký» (của Tư Mã Thiên) viết: «Nhà Tần bị diệt, Triệu Đà lập tức đánh chiếm Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vô vương» (32). Nước «Nam Việt» của Triệu Đà ở thời kỳ đầu này không bao gồm bất cứ phần đất đai nào của nước Âu Lạc đương thời. Như thế cũng có nghĩa là vào đầu thời Tây Hán, Âu Lạc vẫn là một nước độc lập, tồn tại song song và đồng thời với nước «Nam Việt» của Triệu Đà. Điều này là có căn cứ. Trong «Sử ký chính nghĩa», chúng ta thấy hai tên gọi «Nam Việt» và «Âu Lạc» được nhắc đến và đặt ngang bằng nhau⁽³³⁾. Chính Triệu Đà cũng thừa nhận là «ở phương tây của Nam Việt là Âu Lạc, nước cõi trần cũng xưng Vương»⁽³⁴⁾.

Triệu Đà là người Hán, quê ở Chân Định (nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), được triều đình nhà Tần cho làm Huyện lệnh huyện Long Xuyên, quận Nam Hải. Sau khi Nhâm Ngao chết, Triệu Đà được thay thế làm Quận úy của quận này, cuối cùng đã trở thành vua của nước «Nam Việt» vào năm 207 tr. CN, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay). Thuộc giai cấp thống trị người Hán, Triệu Đà mang sẵn trong mình tư tưởng «trị quốc, bình thiên hạ» (tức bành trướng xâm lược) rất mạnh mẽ, có tham vọng muốn thiết lập sự thống trị của mình đối với các tộc người Việt khác ở xung quanh, nhất là đối với nước Âu Lạc ở phía nam. Để thực hiện mưu đồ này, ngay từ năm 207 tr. CN trở đi, Triệu Đà đã nhiều lần đem quân xâm lược nước Âu Lạc của An Dương Vương. Hành động bành trướng, xâm lược đó của Triệu Đà đã được thư tịch cổ của Trung Quốc ghi lại. Sách «Thủy kinh chú» viết: «Nam Việt Úy Đà đem quân tấn công An Dương Vương». «Sử ký sách ẩn» viết: «Về sau Nam Việt Vương Úy Đà công phá An Dương Vương». Sách «Thái Bình quảng ký» dẫn tư liệu của «Nam Việt chí» nói rằng: «Thời bấy giờ Úy Đà đóng đô ở Phiên Ngung, đem quân tấn công (An Dương Vương)». Sách «Thái Bình hoàn vũ ký» viết: «Về sau Thục Vương, đem quân đánh Hùng Vương, xưng là An Dương Vương, trị sở ở Giao Châu. Úy Đà lại đem quân tấn công An Dương Vương». Trong các bộ sử cổ của Việt Nam, như «Việt sử lược», «Đại Việt Sử ký toàn thư» và «Việt sử thông giám cương mục» v.v. đều thấy có những đoạn tư liệu khác cụ thể nói về hành động xâm lược của Triệu Đà đối với nước Âu Lạc thời đó. Quân xâm lược của Triệu Đà tiến khá sâu vào nước

ta, đến tận vùng núi Tiên Du và Vũ Ninh (thuộc các huyện Tiên Sơn và Quế Võ, tỉnh Hà Bắc ngày nay). Nhưng quân xâm lược đã vấp phải sự chống lại mạnh mẽ, quyết liệt của quân dân nước Âu Lạc thời bấy giờ, đặc biệt là loại vũ khí rất lợi hại, «nỏ liêu» mỗi phát bắn được mười mũi tên đồng, làm cho bọn xâm lược phải khiếp sợ. Triệu Đà nhiều lần bị thất bại nặng nề. Đây là những sự thật lịch sử đã được hình các thư tịch cổ Trung Quốc mà chúng tôi đã dẫn ra ở trên thừa nhận và ghi chép lại khá cụ thể. Sử sách của Việt Nam cũng có những ghi chép giống như vậy, xin dẫn một đoạn làm bằng chứng: «(Triệu) Đà đóng quân ở núi Tiên Du, trên Bắc Giang, đánh nhau với vua (tức An Dương Vương), vua đem nỏ thần để bắn, Đà thua chạy»⁽³⁵⁾.

Sau nhiều lần dùng binh bị thất bại, Triệu Đà biết rằng không thể đánh chiếm nước Âu Lạc bằng lực lượng quân sự, do đó đã cho rút quân và xin «giảng hòa» với An Dương Vương để bày mưu lĩnh kế khác như cho con là Trọng Thủy sang nước Âu Lạc làm con tin để điều tra tình hình về mọi mặt của đất nước này v.v... Đến năm 180 tr. CN vì Liu Hsu chết, nhà Tây Hán tạm thời ngừng tấn công quân sự đối với nước Nam Việt ở biên giới phía bắc. Nhân thời cơ đó, Triệu Đà đem quân uy hiếp biên giới phía bắc nước Âu Lạc, kết hợp với thủ đoạn dùng mưu mẹo «gián điệp», và mua chuộc, dụ dỗ bằng vật chất được tiến hành từ trước, cuối cùng vào năm 179 tr. CN Triệu Đà đã đánh bại An Dương Vương, chiếm được nước Âu Lạc, chia thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, sát nhập vào nước Nam Việt. «Sử ký» (của Tư Mã Thiên) nói về việc Triệu Đà đánh chiếm nước Âu Lạc thời bấy giờ như sau: «Cao Hsu chết, lập tức bãi binh. (Triệu) Đà nhân thế dùng binh uy và của cải để xâm chiếm Mân Việt và Âu Lạc ở phía tây, bắt lộ thuộc». Tiếp đó Triệu Đà cử hai diên sứ sang cai trị Giao Chỉ và Cửu Chân; đến đây nước Âu Lạc mới bị tiêu diệt. Nhưng

sau đó, Triệu Đà lại thân phục nhà Tây Hán, trở thành một «phiên thần» của triều đại này. Cuối cùng, đến năm 111 tr. CN Hán Vũ Đế sai Dương Bộc và Lộ Bác Đức đem quân đánh chiếm nước «Nam Việt», sát nhập vào bản đồ của Tây Hán, phân chia thành quận mới, trong đó có 3 quận ở trên đất Việt Nam ngày nay là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Bắt đầu từ đó trở đi sự thống trị, áp bức và bóc lột của giai cấp thống trị Hán tộc đối với nhân dân các dân tộc Việt Nam trực tiếp hơn và ngày càng nặng nề, tàn khốc hơn. Nhưng cuộc đấu tranh phản kháng của nhân dân các dân tộc Việt Nam chống lại bọn xâm lược và thống trị phong kiến phương Bắc cũng nổ ra liên tục, phạm vi càng ngày càng mở rộng và mức độ cũng càng ngày càng sâu sắc, quyết liệt hơn, từ Hải Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Nam Đế với nhà nước «Vạn Xuân», v.v... Cuối cùng với chiến thắng của Ngô Quyền đánh tan quân xâm lược Nam Hán trên sông Bạch Đằng vào năm 939 đã kết thúc thời kỳ xâm lược và thống trị đen tối kéo dài hàng ngàn năm của giai cấp thống trị phương Bắc đối với nhân dân các dân tộc Việt Nam.

Căn cứ vào những tư liệu thành văn cổ có giá trị còn lại đến nay, từ nhiều mặt và nhiều khía cạnh khác nhau, qua sự phân tích một cách khách quan, chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng: «Quận Tượng» do Tần Thủy Hoàng lập ra vào năm 214 tr. CN không phải ở trên đất nước Việt Nam mà nó thuộc lãnh thổ Trung Quốc ngày nay. Do đó loại ý kiến và quan điểm cho rằng «Việt Nam ngay từ thời Tần đã là một quận huyện của Trung Quốc» và «Việt Nam chỉ có lịch sử bắt đầu từ thời kỳ đó» xây dựng trên cơ sở của luận thuyết «Quận Tượng ở thời Tần là quận Nhật Nam ở thời Hán» là thiếu cứ liệu đáng tin cậy, không đủ sức thuyết phục, không thể đứng vững được.

Chú thích

1) «Sử ký» là bộ chính sử đầu tiên của nước Trung Hoa cổ đại, do Tư Mã Thiên, người sống dưới thời Tây Hán, biên soạn và hoàn thành vào năm 91 tr. CN; theo «Sử ký tuyền» của Vương Bá Tường, Bắc Kinh, Nhân Dân xuất bản xã, 1962, tr. 2.

2) «Sử ký» quyển 6: Tần Thủy Hoàng - Bản kỷ

3) «Tiền Hán thư» quyển 28: Địa lý chí

4) Thí dụ: Đồng Thế Hanh, tác giả «Biểu tổng quát về hình thế cương vực của các thời đại» và Cổ Hiệt Cương, tác giả «Trung Quốc cương vực diên cách sử» v.v... đều đã về

«Quận Tượng» ở thời Tần bao gồm cả miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay vào bản đồ của đế chế Tần thời bấy giờ, thủ phủ của «Quận Tượng» là ở khu vực Hà Nội.

5) Xin đơn cử một số thí dụ cụ thể:

— Trong cuốn «Lịch sử Trung Quốc» (sách giáo khoa lịch sử dùng cho học sinh các trường trung, tiểu học ở Trung Quốc), trang 30, có tấm bản đồ về cương vực của nhà Tần, trong đó «Quận Tượng» ở cực nam, bao gồm toàn bộ miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay (Bắc Kinh, Nhân Dân giáo dục xuất bản xã, 1955).

— Trong cuốn «Lịch sử cổ đại các nước châu Á» của Chu Nhật Lương, Tập thượng, có đoạn viết: «Năm 214 tr. CN nhà Tần đặt ba quận ở phương Nam là Nam Hải, Quế Lâm và Quận Tượng; Quận Tượng ở miền Bắc Việt Nam» (Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã, 1958, tr. 89).

— Vương Tập Ngũ, tác giả cuốn «Khái quát lịch sử các nước châu Âu» (Bắc Kinh, Cao đẳng giáo dục xuất bản xã, 1958) cũng có các quan điểm và cách trình bày vấn đề giống như các tác giả nói trên.

— Trong tập «Bản đồ Trung Quốc» của Cố Trạch An (xuất bản tại Thượng Hải năm 1953), phần nói về «Cương vực của triều đại nhà Tần» có đoạn giải thích nói rằng: biên giới phía nam của Quận Tượng ở thời Tần kéo dài đến tận vĩ tuyến 13 (nam Trung Bộ của Việt Nam ngày nay).

— Lữ Cốc, tác giả cuốn «Cuộc đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Việt Nam» cũng viết: «Bắt đầu từ năm 214 tr. CN Tần Thủy Hoàng viễn chinh An Nam (nay là Trung Bộ Việt Nam), đặt ra Quận Tượng, mở đầu cho sự thống trị của phong kiến Trung Quốc đối với Việt Nam» (Thượng Hải, Đông Phương thư xã, 1951, tr. 14).

— Trong cuốn «Trung — Pháp chiến tranh» của Mậu An Thôn, có đoạn viết: «Năm 214 tr. CN Tần Thủy Hoàng chiếm Giao Chỉ, sát nhập vào Nam bộ của tỉnh Quảng Tây, lập thành «Quận Tượng» (Thượng Hải, Nhân dân xuất bản xã, 1961, tr. 3).

— Trong cuốn «Trung Quốc thông sử giản biên» của Phạm Văn Lan, tập I, có tám bản đồ về «cương vực nhà Tần và giản đồ các quận trị» (của nó), trong đó «Quận Tượng» ở cực nam bao gồm toàn bộ miền Bắc và miền Trung của Việt Nam ngày nay (Bắc Kinh, Nhân dân xuất bản xã, 1961, tr. 12).

6) «Cổ đại Trung — Việt quan hệ sử, tư liệu tuyển biên». Nhiều tác giả, Bắc Kinh, Trung Quốc, Xã hội khoa học xuất bản xã, 1982, tr. 22.

7) L. Aurousseau: «La première conquête Chinoise des pays Annamites». Trong BEFEO, T. 23, năm 1923.

King C Chen: «Việt Nam and China (1938—1954)». Prince University Press, New York, 1969, Chương I.

8) Xem: Lời chú thích bản dịch tiếng Việt bộ «Việt sử lược» (Nxb Văn Sử Địa, H. 1960) và «Đại Việt Sử ký toàn thư» tập I (Nxb Sử học). «Lịch Sử Việt Nam» tập I (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971) v.v... H. Maspéro: «Quận Tượng», trong BEFEO, 1916

— Tả Bá Nghĩa Minh (Nhật): «Quận Tượng vị trí khảo» trong tạp chí «Nam Phong», số 131, phần chữ Hán (tháng 7-1928).

— Trong cuốn «Modern China, A History» của Edwin E. Moise (Longman London and New York) tr.9, có tám «Bản đồ Trung Quốc thời Tần», trong đó đường biên giới phía nam của triều đại này cũng chỉ dừng lại ở tuyến Quế Lâm — Nam Hải mà thôi; như thế có nghĩa là tác giả tán thành loại ý kiến đại «Quận Tượng» ở về phía lãnh thổ Trung Quốc ngày nay.

9) Theo Nguyễn Duy Hinh: «Quanh vấn đề Hùng Vương dựng nước — Trở lại vấn đề Quận Tượng». Trong tạp chí «Khảo cổ học», số 11-12 (tháng 12-1971).

— Tác giả của công trình «Các Nhà nước đầu tiên của người Việt» (luận án Phó Tiến sĩ), Deopie cũng hoài nghi sự tồn tại trong thực tế của «Quận Tượng» thời Tần trên đất Việt Nam thời ấy, và cho rằng đây mới chỉ là «dự định» của kẻ xâm lược mà thôi vì quân Tần không đánh chiếm được nước Âu Lạc.

10) «Sử ký» Q.I «Ngũ Đế bản kỷ».

11) Theo Vương Bá Tường thi Tư Mã Thiên bắt đầu biên soạn bộ «Sử ký» từ năm 104 tr. CN (sách đã dẫn, tr.2), như vậy chỉ sau năm 111 tr. CN là năm Hán Vũ Đế tiêu diệt nước «Nam Việt» có 7 năm.

12) Theo «Việt sử thông giám cương mục». Bản dịch tiếng Việt, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tập I, tr. 59.

13) Thượng Hải, Thượng vụ ấn thư quán, Trung Hoa Dân quốc năm thứ 35 (năm 1935).

14) Tả Bá Nghĩa Minh — Tài liệu đã dẫn.

15) Chữ «tây» ở đây là sai, đã được Lịch Đạo Nguyên khi chú sách «Thủy kinh chú» sửa chữa lại thành «đông nam» — theo Tả Bá Nghĩa Minh — Bài đã dẫn.

6) L. Aurousseau — Bài đã dẫn.

17) «Tiền Hán thư» quyển 17: «Cảnh Vũ Chiêu Tuyên nguyên thành công thần biểu».

18) Tả Bá Nghĩa Minh — Bài đã dẫn.

19) Tác giả tập sách này là Lưu An, sống vào cuối thời Tần và đầu Tây Hán, chết vào năm 123 tr. CN.

20) 21): Theo «Trung Quốc cổ kim địa danh đại từ điển».

22) Ý kiến và quan điểm phủ nhận sự tồn tại trong thực tế hai nhà nước Văn Lang và Âu Lạc trong lịch sử cổ đại Việt Nam được trình bày trong các tác phẩm «Cổ đại Trung — Việt quan hệ sử, tư liệu tuyển biên» và bài «Sử học giả tạo phục vụ cho chủ nghĩa bá quyền khu vực — Bàn về những lý luận hoang đường trong sử học Việt Nam» của Đới Khả Lai, Hứa Vĩnh Chương, trong «Hồng Kỳ» số 7-1982.

23) «Đại Việt sử ký toàn thư». Bản dịch

tiếng Việt. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, Tập I, tr.64.

24) «Sử ký sách ẩn». Xem «Sử ký» Q.113: «Nam Việt Ủy Đà liệt truyện».

25) «Hậu Hán thư» Q.23: «Quận Quốc chí».

26) «Nguyên Hòa quận huyện chí» Q.38: «Lĩnh Nam đạo - An Nam Đô hộ phủ».

27) «Thái Bình hoàn vũ ký» Q.170: «Lĩnh Nam đạo - Giao Chỉ huyện».

28) Cao Hùng Trưng: «An Nam chí nguyên». Bản dịch tiếng Việt của Hoa Bằng.

29) «Việt sử thông giám cương mục». Bản dịch tiếng Việt. Tập I, Hà Nội, Nxb Văn Sử Địa, 1937, tr.57.

30) Về những hiện vật mới phát hiện được ở Cổ Loa và những kết quả nghiên cứu mới về nước Âu Lạc và An Dương Vương, xin tham khảo cuốn «Lịch sử Việt Nam», tập I, Nxb Khoa học xã hội, 1971; chương 2, «Thời đại Hùng Vương» của Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973; và một số luận văn nghiên cứu về chủ đề này đăng trong tạp chí «Khảo cổ học» từ năm 1969 - 1970 đến nay.

(Từ là năm 214 tr.CN khi quân xâm lược Tần đánh xuống phương Nam và đi sâu vào đất đai của người Việt - ND).

31) Trần Tu Hòa: «Nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam và văn hóa của dân tộc Việt Nam». Còn Minh Đại học Văn Nam, 1943. Trong văn đề này, tuy Trần Tu Hòa một mặt thừa nhận «Giao Chỉ và Cửu Chân là nước Âu Lạc của An Dương Vương», nhưng mặt khác vẫn cho rằng «Quận Tượng» do Tần lập ra năm 214

tr.CN cũng chính là «Quận Nhật Nam» do Hán Vũ Đế lập ra năm 111 tr.CN, bao gồm 5 huyện như đã nêu ra ở phần trên, ở vào khu vực miền Trung của Trung Bộ, Việt Nam ngày nay, chứ không bao gồm cả hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân như nhiều sử gia khác của Trung Quốc đã chủ trương. Trần Tu Hòa cho rằng ở thời kỳ đó quân Tần đã đến đây chiếm và lập ra «Tượng Quận», bằng đường biển chứ không phải bằng đường bộ qua «Giao Chỉ và Cửu Chân»; bởi vì thời bấy giờ hai quận này do An Dương Vương chiếm. Tác giả đã bỏ ra khá nhiều công sức để chứng minh cho ý kiến và quan điểm của mình. Nhưng trong tất cả những tư liệu mà Trần Tu Hòa dẫn ra đều không thấy có chỗ nào trực tiếp nói đến việc thủy quân của Tần ở thời đó đúng là đã vượt biển sang đánh chiếm khu vực thuộc quận Nhật Nam thời Hán sau này. Tác giả cũng không đưa ra được bất cứ tư liệu nào xác thực chứng tỏ sự có mặt của quân Tần cũng như bộ máy cai trị mà nhà Tần đã thiết lập ra ở khu vực đó từ năm 214 tr.CN. Vì thế cho nên thuyết của Trần Tu Hòa cho rằng «Quận Tượng» ở thời Tần là quận Nhật Nam ở thời Hán với hàm ý đã nêu ở trên cũng không đáng tin cậy, không phù hợp với tình hình thực tế lúc bấy giờ.

32) «Sử ký» Q.113. «Nam Việt Ủy Đà liệt truyện».

33) Trong «Sử ký» Q.43: «Triệu Thế Gia».

34) Xem thư của Triệu Đà gửi cho Hán Văn Đế, trong «Sử ký» Q.113: «Nam Việt Ủy Đà liệt truyện».

35) «Đại Việt sử ký toàn thư», Bản dịch tiếng Việt, T 1, tr.67.

HUYỆN CHU DIÊN...

(Tiếp theo trang 42)

20) Xem chú thích 7. NCLS số 205, tr. 51, 52.

21) Xem chú thích 7. NCLS số 205, tr. 52, 53, 54, 56 và chú thích 22, tr. 57.

22) Quận Hợp Phố là dải đất ở phía bắc Biên Đông đi từ Móng Cái qua Khâm Châu, Hợp Phố, Bắc Hải, Liêm Châu và kéo dài đến hết bán đảo Lôi Châu; dài 400 km. Hợp Phố có 5 huyện là Hợp Phố, Từ Văn (Lôi Châu), Cao Lương, Lâm Doãn và Chu Lư. Từ đời Hán đến cuối Lục triều, quận Hợp Phố vẫn là một phần đất của Bộ Giao Chỉ, sau đổi là của Giao Châu; địa danh này mới đổi từ đời Ngô, thế kỷ III, nhưng chỉ còn lại 4 quận là Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố.

23) Nguyễn Ngọc Chương - «Di tích lịch sử và Hai Bà Trưng». NCLS số 146 (1972), tr. 25

(số 48). Cũng xem NCLS số 169 (1974), tr. 24, 30, 38.

24) Phạm Thị Nết - «Di tích thời Hai Bà Trưng ở Thái Bình». Báo Nhân dân ngày 14-9-1986.

25) Nguyễn Vinh Phúc - «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» - Nxb Hà Nội, 1983, tr. 169.

26) Hoa Bằng - «Hai nữ anh hùng Nguyệt Thai và Nguyệt Độ». NCLS số 86 (1966), tr. 35.

27) Bùi Thiết - «Phòng tuyến sông Đáy». NCLS số 209 (1983), tr. 28.

28) Bùi Thiết, Nguyễn Hồng Dương, Ngô Thế Long... - «Truyền thuyết về tướng Hai Bà Trưng». Ty Văn hóa Hà Sơn Bình xb, 1979, tr. 110.

TÌM HIỂU VÀI NET SƠ LƯỢC VỀ BỘ CỬU CHÂN

NGUYỄN ĐÌNH THỰC

Sách xưa đề cập đến Bộ Cửu Chân chỉ cho ta biết: đó là một trong 15 bộ của nước Văn Lang.

Tất cả chỉ có thế, nhưng tên Cửu Chân vẫn được nhắc đi nhắc lại mãi sau này: quận Cửu Chân thời Bắc thuộc, châu Cửu Chân các thời sau; có một điều nhất trí là từ những sử sách phong kiến xưa cũng như mọi người ngày nay — kể cả các nhà nghiên cứu — đều nhận rằng địa bàn Bộ Cửu Chân xưa xưa về căn bản là địa bàn tỉnh Thanh Hóa ngày nay. (tiếng « Bộ » có lẽ là do sau này đặt, chứ ở thời đó chưa hẳn là tiếng để gọi những đơn vị hợp thành nước Văn Lang).

Vì vậy muốn tìm hiểu Bộ Cửu Chân, nhất là về địa lý, ngoài những phát hiện của khảo cổ học, có lẽ chỉ còn có cách dựa vào hình ảnh « tỉnh Thanh Hóa » sau này, và cả ngày nay, mà lần lần tìm lấy một hình ảnh phác họa Bộ Cửu Chân xưa, tuy chỉ là một hình ảnh mờ nhạt; và xin thử nghiệm.

I — Về địa bàn.

Nhìn vào bản đồ Thanh Hóa ngày nay, ta có cảm giác hình như thiên nhiên đã dành cho miền này một địa bàn cố định, giới hạn trong một khung bất di bất dịch đối với các miền lân cận ở cả ba mặt, bắc, tây và nam. Đó là những dải sông núi của những dãy trùng điệp vừa phân chia địa giới, vừa như đường phân thủy cho các sông suối hai bên.

Về phía Tây, phân cách với đất nước Lào là một loạt dãy núi cao từ 1.000m đến 2.000m liên tục như một bức tường thành (Pù — Lâu cao 2.275m, trong dãy Pù — Nhi có nhiều đỉnh cao 1.770m), các sông suối trong tỉnh đều bắt nguồn từ đó, chỉ có mấy chỗ bị dòng nước các sông suối rẽ qua: dòng sông Mã, dòng Nậm Soi (nguồn nguồn sông Luông), dòng Nậm Kiền (nguồn nguồn sông Lô) (1).

Ở phía Bắc, chạy theo hướng Tây Bắc — Đông Nam là dãy núi đá vôi từ Sơn La đến Chính Đại như như trảm nghìn cái sừng không lồ

thẳng đứng làm ranh giới với các tỉnh Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình (2) (nhất là nhìn ở phía Hà Trung, Nga Sơn) nên gọi là dãy núi Dăng Cưa — chứ không phải Răng Cưa (3), làm đường phân thủy cho sông suối hai bên, chỉ có dòng sông Bưởi từ Quy Hậu (Hòa Bình) rẽ một đường hẹp duy nhất chảy về sông Mã và con suối nhỏ ở Vạn Mai cùng một số ít đèo thấp mở đường thông với các tỉnh trên được hình thành dần từ xưa đến gần đây (4).

Phía Tây Nam và phía Nam, ngăn cách với Nghệ An cũng là những dãy núi liên tục, cao trên dưới 1.000m (Bù Giô — mà trong bản đồ ghi sai là Bô Chô — cao 1.560m, Bù Ta Leo 1.400m) chỉ có dòng sông Luông (Nậm Bù, từ đó mà người ta đi tới gọi chệch là sông « Chu » từ Lào (qua Nghệ An) về, và sông Chàng chảy về sông Hiếu, rẽ được đường đi qua, cùng một vài đèo cao như đèo Bô Lân.

Như vậy về phía rừng núi, địa hình thiên nhiên đã đặt cho Thanh Hóa những đường ranh giới nhất định. Chắc hẳn từ thời Bộ Cửu Chân đường ranh giới ấy cũng không thể thay đổi, nhất là về phía tây.

Chỉ về phía Đông — vùng đồng bằng ven biển, là có nhiều thay đổi, cần được tìm hiểu kỹ.

Trong những bài tìm hiểu về Thanh Hóa thời Hai Bà Trưng (5), về sông Kênh thời Lê — Hoàn, cũng như trong bài tìm hiểu hình thể sông nước xưa ở vùng đồng bằng Thanh Hóa, tôi đã trình bày đại thể một số điểm, nay xin tổng quát lại, để rút ra những điểm có liên quan đến việc tìm hiểu Bộ Cửu Chân.

Nói chung thì bề còn ăn sâu vào đất liền hiện nay, nhiều chỗ đến 5—7km, tùy địa thế từng vùng.

Cửa biển Thầu Dấu hay Thần Phù (6) sừng ăn sâu vào đến chân động Bạch Á (gần đối diện với tâm bìa của Lê Thánh Tông). Các làng Đạo Đức, Hoàng Cương, Chính Đại đều là làng mới. Khi vùng biển này được lấp dần, vùng Thần Phù (huyện Yên Mô) thời đầu Gia Long mới là một đơn vị xã gồm 8 thôn giáp

trong một địa bàn hẹp ven chân núi phía Bắc dãy núi Thầu Dấu. Chắc hẳn xa xưa khi vùng đồng bằng Minh Bình, Nam Định còn là vùng bở, thì cũng chưa có dải đất hẹp này (7). Ở Nga Sơn, vùng Tam Tổng (Đồng Bắc và Đồng Nga Sơn) mới được khai phá đầu thời Nguyễn. Xưa bờ bở còn lùi sâu hơn nữa, có thể lấy con đường «Mã Viện» từ Trị Nội (xã Nga Thiện) đến Văn Hoàn làm đường mép bờ (ở Nga Thiện đã phát hiện được di chỉ khảo cổ học thời đại đồng thau).

Ở Hậu Lộc, các di chỉ Hoa Lộc chứng nhận thời đó đất liền đã tiến đến đây và có lẽ nối liền với dãy núi Hà Rô (Ngọc Chuế hay Linh Trường).

Ở Hoàng Hóa, nhìn theo thể phân bố các làng ở phía nam núi Hà Rô và ở hai bờ sông Cùg, có thể nghĩ rằng bờ còn ăn sâu vào vùng sông Cùg: ở phía bắc gồm cả phía đông sông này, còn ở phía nam, có thể lấn sang cả bờ tây sông, có thể sát Nội Triều.

Tại đây, các dòng sông dọc bờ bở đến mãi thời Lê Hoàn vẫn chưa hình thành.

Từ Quảng Xương trở đi, có một hiện tượng đáng lưu ý: nếu ở phía Bắc, các ngách sông ra bờ đều đi hơi chệch về phía Đông Bắc (sông Ấu, sông Lạch Trường, sông Hải Hán) thì tại vùng Quảng Xương, các dòng sông đều ngoặt về phía Nam hay Đông Nam (và mỗi gần sát bờ mới lại theo hướng Đông). Hình như bờ ở đây đã từng ăn vào khá sâu, nhưng lại có những dải bãi bồi lớn liên tiếp hình thành (theo hướng Bắc — Nam) và mở rộng, tạo nên vùng đất Quảng Xương ngày nay. Nhưng từ bao giờ — trước thời Bộ Cửu Chân hay muộn về sau? Đã phát hiện di chỉ thời đại đồng thau ở xã Quảng Thăng (thị xã Thanh Hóa bây giờ, trước kia thuộc huyện Quảng Xương) nhưng xã này ở về cực tây đất Quảng Xương, chưa đủ để đại diện cho cả vùng Quảng Xương: nên việc tìm hiểu xin nhờ các nhà địa chất và các nhà khảo cổ học. Điều có thể chắc chắn là vùng dọc ven bờ — phía đông con đường chợ Mồi đến núi Đá Chẹt (kể cả con sông từ núi Đá Chẹt chảy về sông Mã) chỉ mới hình thành sau thời Lê Hoàn.

Riêng vùng cửa Ghép, đã có ý kiến về một vùng bờ rất lớn, bao gồm cả vùng Bắc Tĩnh Gia, Nam Nông Cống đến gần Núi Nưa và cả một phần Như Xuân: phá Voi, huyện Tương Lâm thời Bắc thuộc, và có thể ngược lên thời Bộ Cửu Chân.

Thực tế ở đây có núi Dấu Voi (ngọn 310m) gần ga Thị Long (trong bản đồ chỉ ghi là Núi Voi). Còn cả thời Bắc thuộc trên đất Thanh Hóa — Nghệ An cũng không có huyện Tương Lâm (8). Ở thời Lê Hoàn, bờ bở ở đây đã gần như ngày nay, thì ở thời xưa nữa có thể bờ

ở đây ăn sâu hơn, nhưng nhiều lắm cũng chỉ trong vùng núi Hòa Trường, núi Nga (225m), núi Bọm.

Nhìn lại suốt 2.000 năm, kể từ thời Mã Viện vào Cửu Chân bằng con đường Eo Ún — Bạch Á — Chiêm Ba — Văn Hoàn («Con đường Mã Viện») đến đầu Nguyễn, huyện lỵ Nga Sơn — Chiêm Ba chỉ cách bờ 5 dặm (hơn 2 km), có thể thấy rằng trong gần 18 thế kỷ, đất ven bờ vùng này gần như được bồi đắp không đáng kể.

Chỉ từ khi khu phía Nam đồng bằng Bắc Bộ được bồi đắp xong (với vùng Kim Sơn — Tiền Hải) thì vùng ven bờ Nga Sơn mới được bồi đắp với tốc độ nhanh dần. Phải chăng vì các sông ngòi ở Thanh Hóa ít phù sa nên tự mình kém khả năng bồi đắp, và phải đến khi phù sa sông Hồng thừa mới được tải vào phía Thanh Hóa, và tốc độ bồi đắp nhanh hơn?

Các vùng ven bờ khác trong tỉnh chắc cũng thế, có thể ở thời Bộ Cửu Chân, bình độ đất ven bờ bở còn thấp hơn ở thời Lê Hoàn, mực nước ở bờ thời đó thấp hơn 1m50 (9). Như vậy có thể nghĩ rằng bờ bở ở thời Bộ Cửu Chân cũng không ăn sâu hơn bao nhiêu so với thời Lê Hoàn (trừ vùng Ghép), tức là bờ bở ở thời Bộ Cửu Chân cũng chỉ lùi sâu vào 5—7 km so với ngày nay, nơi sâu nhất cũng không quá 10 km (vùng bờ Thần Phù, vùng Ghép).

Trên địa bàn ổn định trong hàng nghìn năm, một hình thể sông ngòi cũng được hình thành ổn định, đại thể như hình thể sông ngòi ở thời Lê Hoàn và kéo dài ở nhiều thế kỷ sau này.

Đó là hai hệ thống lớn sông Mã và sông Lường tách biệt hẳn nhau (10). Sông Mã với hai ngách chính thông ra bờ là ngách sông Ấu và ngách sông Lạch Trường (tất nhiên ở thời đó cửa sông ở ngay đầu Tây Nam dãy núi Hà Rô). Sông Lường chia làm nhiều ngách tỏa rộng khắp đồng bằng phía Nam, đó là ngách sông Bồn, sông Lý, ngách sông Hoàng (tức sông Vay), ngách sông Lãng (hay sông Nhôm) sông cầu Quan, và sau này (muộn nhất cũng vào thời Lê Hoàn) hợp dần lại ở vùng Ghép. Bỏ sung cho 2 hệ thống ấy là ba dòng sông nhỏ: ở cực Bắc, sông Tống (hay sông Hoạt, Mạn Hảo) chảy dọc dãy núi Dãy Cửa ra vùng bờ Thần Phù ở Mỹ Quan; ở cực Nam, sông Bà Hòa chảy từ Tây Nam ra phía cửa Bạng; ở giữa hai hệ thống sông Mã và sông Lường là một dòng sông không lớn. (thời Trần được gọi là sông Lã, và gần đây là sông Hải Hán) chảy ra bờ theo ngách sông Mã ngày nay từ Lê Môn đến cửa Trào. Dòng sông này nhỏ, hiện nay chỉ thấy dấu tích hai ngọn ngòi ở quanh núi Độ, nhưng vẫn có thể nghĩ rằng ngọn nguồn của nó còn xa hơn, và có thể đã bị sông nào đó cướp dòng.

II — Về cư dân.

Căn cứ vào các di chỉ khảo cổ học đã phát hiện và nghiên cứu, thì ngay từ đầu thời đại đồ đá cũ (ở Núi Đọ) đến thời đại đồ đồng (thời Bộ Cửu Chân) con người đã ở và khai phá vùng đồng bằng.

Cư dân hiện nay ở Thanh Hóa gồm 3 thành phần đông đảo nhất: người «Kinh», người Nhà Làng, (tức người «Mường» như vẫn gọi lâu nay), người Thái. Ba thành phần ấy cũng phân thành những vùng riêng biệt (trương đối). Người Kinh ở đồng bằng, người Thái ở miền núi và người Nhà Làng ở xen vào vùng giữa. Đó là nét đại thể.

Tuy nhiên căn cứ vào thành phần dân cư ở các xã miền Trung du và miền núi (xem bản phụ lục) thì khu vực cư trú cụ thể của người Nhà Làng gồm 2 vùng giống như hai hình tam giác đối đỉnh theo hướng Bắc - Nam.

Vùng Bắc, địa bàn rộng gồm toàn bộ các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, quá nửa Bá Thước (trừ vùng Cỏ Lũng), nửa huyện Lang Chánh (phía đông), một phần huyện Thường Xuân.

Vùng tam giác này, đáy liền vào vùng người Nhà Làng ở Hòa Bình, Ninh Bình và đỉnh là thượng lưu sông Luồng (trên Bái Thượng); các xã rìa phía tây có xen bản người Thái, và có những cực lõi ẩn sâu theo các dòng sông: dọc sông Mã lên đến Phú Lễ, dọc sông Luồng lên đến Nam Xuân, và dọc sông Luồng lên đến Cửa Đạt, còn là một khối đồng đặc.

Vùng Nam nhỏ hẹp hơn nhiều, gồm phần lớn huyện Như Xuân, trừ một dải hẹp giáp Thường Xuân ở Tây Nam và giáp Nghệ An ở phía Nam, cũng xen người Thái ở rìa Tây và Nam (xin hiểu là trong một xã ngày nay có một số bản Thái và một số làng «Mường», chứ không phải trong một bản hay một làng có cả người Thái và người «Mường» ở lẫn lộn và xen kẽ với người Kinh, kêu xoi đồ ở khắp vùng. Đỉnh nhọn vùng này cũng gặp đỉnh nhọn vùng trên ở phía Nam Bái Thượng).

Người Thái (thành phần thứ 3) cùng với các dân tộc ít người khác đều nối nhau đến đất Thanh Hóa từ nhiều thế kỷ sau Công Nguyên.

Vì vậy trước khi người Thái đến, thì ở khắp miền núi chỉ có người Nhà Làng (có thể có một vài tộc người lẻ tẻ, nhưng số lượng ít ỏi).

Dấu vết cư trú của người Nhà Làng còn để lại ngay ở biên giới Lào, cũng như ở vùng giáp Nghệ An.

Cáo tiếng «sông», «suối» để gọi các dòng nước to nhỏ, còn có mặt trên bản đồ, ngay sát biên giới Lào (người Thái gọi bằng tiếng «Nậm»).

Nhất là tiếng «Làng» hiện nay còn nằm sâu trong vùng người Thái, nhiều «Làng» ở ngay sát biên giới Lào. Điều rõ ràng là người Thái gọi tổ chức cơ sở của mình là «bản», còn người Nhà Làng gọi là «Làng». Chính vì thế mà trước đây họ vẫn nhận mình là người Nhà Làng và cũng đòi người khác gọi mình như thế chứ không thích gọi là người «Mường». Mường là tiếng gọi chung các đơn vị bên trên bản, làng, phổ biến ở cả vùng người Nhà Làng, người Thái, người Lào và người Thái Lan. Chữ «Mường» lại dùng để gọi một «dân tộc», nghĩ thật không đủ; tại sao không gọi là người «Nhà Làng».

Dưới đây xin liệt kê số làng ở sâu nhất, lượng lật trên bản đồ (tên gọi của làng cũng chỉ dựa trên bản đồ, không dám đảm bảo độ chính xác, xin nhờ Ban Dân tộc tỉnh): làng San (xã Hiền Kiệt cách biên giới Lào 11 km), làng Hu Thua và một loạt làng thuộc xã Hiền Trung, Thiên Phúc trên Nậm Kiệt (một nhánh của sông Luồng), làng Bun (Sơn Điện) trên sông Luồng, làng Bong (Sơn Lư), làng Xun (Tam Lư) trên sông Lò, chỉ cách biên giới Lào 7 km; làng Trảng (Yên Khương), làng Luât trên sông Âm, từ đó trở xuôi dọc sông Âm đều là làng; đặc biệt là có một làng nổi đuôi làng Mọt (Bát Mọt) dọc sông Khao, ở ngay sát biên giới Lào; trên sông Luồng (Nậm Sủ), sông Đạt và sông Đẳng (nhánh sông Luồng) là cả một loạt làng đến sát địa giới Nghệ-An; trong vùng Cỏ Lũng cũng toàn là làng.

Một hiện tượng đáng lưu ý là trên ngọn nguồn sông Chàng (một nhánh của sông Hiếu ở Nghệ-An), ngoài một loạt làng nối với cả loạt làng trên đất Nghệ An, lại tập trung sát nhau một loạt «kê» (kê Doanh, kê Bộc, kê Hàn...) cùng loạt «kê» nữa ở các xã Thanh Phong, Thanh Quân, huyện Như Xuân, vốn là vùng người Thái.

Những tiếng suối, bôn, làng, kê nói trên chứng tỏ người Nhà Làng vẫn có mặt trên khắp vùng núi cao, sát biên giới, khoảng thời gian không xa lắm.

Trong quá trình lịch sử, người miền xuôi ngày càng «xuống thấp» khai phá đồng bằng, mở rộng diện trồng lúa nước, thì người miền núi cũng «xuống thấp» cho thuận tiện việc trồng lúa, bỏ lại những khoảng trống để sau này người Thái lần lượt kéo đến ở, dần dần hình thành các vùng cư trú riêng biệt như ngày nay⁽¹⁰⁾.

Có thể nói rằng quá trình chuyển dịch xuống thấp là quá trình thuận chiều, thường xuyên tiếp diễn từ xa xưa.

Chỉ mới gần đây ba, bốn thế kỷ mới có hiện tượng ngược chiều, người miền xuôi vì lý do chính trị hay kinh tế đã kéo nhau lên vùng

cao lập nghiệp và « Nhà Làng hóa » (một ví dụ: người « Thổ » ở vùng Hoa Quý, Yên Lễ...).

Như vậy, trước khi người Thái đến (nhiều thế kỷ sau Công Nguyên) trên đất Thanh Hóa xưa, từ miền xuôi đến sát biên giới Lào, cũng như sát địa giới Nghệ An, chỉ có một khối cư dân là người Lạc Việt (tổ chung của người Nhà Làng và người Kinh), tuy có sự chênh lệch ít nhiều về trình độ cao thấp ở các mặt sản xuất, văn hóa, đời sống giữa miền núi và miền đồng bằng, sự thuần nhất về mặt dân tộc (tiếng nói, tập tục, tổ chức xã hội...) vẫn được duy trì.

Chỉ trong suốt thời gian nghìn năm Bắc thuộc, sự khác biệt giữa cư dân miền núi và cư dân miền xuôi mới bắt đầu và ngày càng rõ nét, và được phản ánh trong quy chế tổ chức Nhà nước ở thế kỷ thứ 10 (nhà Đinh và nhà Tiền Lê): Mang dân và Kinh huyện: vùng Mang dân gồm cả vùng người Nhà Làng, người Thái vẫn tổ chức theo các Mường với chế độ lang đạo thế truyền; vùng Kinh huyện theo hệ thống phủ, huyện, tổng, xã do chính quyền Trung ương bổ nhiệm quản lại⁽¹²⁾.

Như vậy ở thời Bộ Cửu Chân (cũng như trước nữa, và nhiều thế kỷ sau này), cư dân chủ yếu là người Lạc Việt.

III - Về trung tâm kinh tế và nguồn gốc tên gọi.

Ngay đầu thời Bắc thuộc, tên Bộ Cửu Chân đã được lấy làm tên gọi một trong hai quận - quận Cửu Chân gồm địa bàn Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh ngày nay, và trong số 7 huyện trong quận đã có 5 huyện trên địa bàn Bộ Cửu Chân xưa⁽¹³⁾. Như vậy ở Bộ Cửu Chân trước đây, các mặt kinh tế - văn hóa đã có một trình độ phát triển cao hơn các địa bàn khác ở phía Nam, dân cư cũng đông đúc hơn.

Trình độ phát triển về các mặt ở thời đó, cụ thể xin chờ ở ngành khảo cổ học, dựa theo các di chỉ lần lượt được khai quật để chứng minh.

Hiện nay các di chỉ khảo cổ học ở các thời đại còn được phát hiện ngẫu nhiên, nên có lẽ chưa phản ánh được đầy đủ bề rộng về các mặt kinh tế - văn hóa trường địa bàn Bộ Cửu Chân xưa.

Tuy nhiên tình trạng ngẫu nhiên ấy cũng cho thấy các di chỉ ở giai đoạn Đông Sơn cũng tập trung đặc biệt ở chung quanh vùng làng Dàng⁽¹⁴⁾, mà nhiều nhà nghiên cứu đã xem như là trung tâm kinh tế, văn hóa thời Bắc thuộc.

Vùng này kể từ chợ Tồ (làng Quy Chữ, xã Hoằng Quý) đến Hoàng Lý ở bờ bắc sông Mã (xưa); ở bờ Nam, phía làng Dàng, từ làng Đông Sơn lên đến các làng Dàng (Đương Xá, Thanh Dương) và kéo xuống phía Nam đến

Bản Nguyên, Đông Khố (trên sông Hải Hán, và ngay cả trên sông Bồn, ở Nhuận Thạch (Đông Tiến), Nấp (Đông Tân).

Nhiều nhà nghiên cứu căn cứ vào hình thế sông ngòi ngày nay, thường gọi là « vùng Ngã ba sông Mã và sông Chu ».

Tôi nghĩ rằng nên đặt các di chỉ ấy trong hình thế sông ngòi thời tương ứng, mới đánh giá đúng vị trí của chúng; do đó nên gọi là vùng hạ lưu sông Mã và sông Hải Hán.

Riêng sông Hải Hán, tức sông Lê thời Trần, hiện nay theo dấu vết còn lại chỉ là con sông không lớn, cách biệt với sông Mã và sông Lương, tuy về đường bộ, rất gần cả hai sông, nhưng ở vùng này lại có tương đối nhiều di chỉ thời Đông Sơn, giống như một vành đai khu di chỉ làng Dàng (ngày nay), đáng được lưu ý, tìm hiểu thêm về ngọn nguồn và tầm cỡ xưa.

Những điều trên phù hợp với những ghi chép trong sử sách sau này, phù hợp với nhận định của các nhà nghiên cứu: vùng Dàng là vùng trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa thời Văn Lang cũng như sau này ở Thanh Hóa. Hơn nữa, do vị trí trung tâm ở nhiều thời đã làm cho tên làng Dàng - Kẻ Dàng - trở thành tên Bộ Cửu Chân xa xưa, tên quận Cửu Chân thời Bắc thuộc, được phiên âm ra chữ Hán - Việt.

Cũng từ tên Kẻ Dàng - một trung tâm chính trị, kinh tế quan trọng ở phía Nam nước Văn Lang, Âu Lạc cũng như trong thời Bắc thuộc, tiếp xúc nhiều với các dân tộc láng giềng ở phía Tây Nam và Nam nước ta, mà các dân tộc này cho đến gần đây vẫn gọi người Việt nói chung là Doan, Doãn, Duẩn⁽¹⁵⁾.

Nói đến kẻ Dàng xưa, không phải chỉ nhìn vào mấy làng Dàng ngày nay (Đương Xá nội, ngoại, Thanh Dương) mà phạm vi còn có thể mở rộng ra nhiều và như vậy ngay từ xa xưa vùng Kẻ Dàng đã là một trung tâm quan trọng về kinh tế, văn hóa, chỉ kém vùng trung tâm cả nước, Kẻ Chợ, một bậc.



Theo những điều đã trình bày trên, có thể thấy rằng Bộ Cửu Chân xưa đã là một bộ phận quan trọng hợp thành nhà nước Văn Lang, cố định về biên giới, ổn định về địa bàn (cả các thời sau cũng không bị cắt ra, rồi hợp lại), thuần nhất về chủng tộc trong cả nghìn năm (trước khi người Thái đến) và là một trong những bộ có trình độ phát triển cao đủ sức tạo ra được một trung tâm kinh tế, văn hóa ở phía Nam. Kẻ Dàng có thể chỉ kém trung tâm cả nước - Kẻ Chợ, một bậc, đại diện cho cả nước Văn Lang đối với các dân tộc láng giềng phía Tây Nam và Nam.

Trên đây là một số nét sơ sài về hình ảnh Bộ Cửu Chân xưa, tìm được qua con đường «lấy sau suy ra trước, lấy nay lần ra xưa», gọi là những gợi ý với các nhà nghiên cứu trong việc tìm hiểu lịch sử xaxưa của Thanh hóa.

7-1986

PHỤ LỤC

I - Vùng người Nhà Làng (theo Ban Dân tộc tỉnh Thanh Hóa):

- Toàn bộ các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc.

- Ở huyện Bá Thước có các xã:

Hà Trung, Tân Lập, Lâm Xa, Thiết Ống, Thiết Kế, Ái Thượng, Điền Quang, Điền Lư, Điền Thượng, Điền Hạ, Phú Nghiêm.

- Ở huyện Quan Hóa có các xã:

(dọc Sông Mã): Hồi Xuân, Phú Xuân, Phú Lễ,

(dọc sông Luông): Nam Xuân, Nam Tiến, Nam Đồng.

Chú thích:

1) Mấy đường thông với nước Lào sau này đều dựa vào bờ các sông suối này. Trong bản đồ 1/100.000 (1961) viết là Nậm Kiêm. Đúng tên là Nậm Kiên, cũng như Mường Kiên, viết sai là Me Kiêm.

2) Xin nói thêm là trên thực tế không có đoạn nào của sông Mã làm địa giới giữa Thanh Hóa với Sơn La cũng như giữa Thanh Hóa với Hòa Bình; có tình trạng đó chỉ là do tùy hứng của các nhà đồ bản. Điều đó cũng nhắc chúng ta cần thận trọng khi sử dụng bản đồ, các tài liệu sách vở xưa.

3) Giống như tên dãy núi Dăng Mán ở Nghệ Tĩnh.

4) Hai con đường đi Vạn Mai và Vũ Bản (Hòa Bình) dựa theo đường xẻ sông suối, chắc hẳn là đường giao thông cổ xưa nhất. Mấy đường đèo ấy tuần tự hình thành như sau:

- Đường Eo Ún sang Bạch Á, Chiêm Ba - Vạn Hoàn... tức «đường Mã Viện» muộn nhất cũng là trước thời Mã Viện.

- Đường Phố Cát - Rịa (con đường thượng đạo quan trọng) có lẽ sau này mới có; còn đường đèo Ba Dội chỉ được nói đến vào thời Lê - Trịnh và gần đây, đầu thế kỷ 20 được thay thế bằng con đường Đồng Dao. Từ ga Ghềnh vào đến chân đèo Ba Dội trước đây không có một làng nào (ngay trên bản đồ cũ cũng không thấy ghi). Có thể trước kia chỉ là

- Ở huyện Lang Chánh có các xã:

Đồng Lương, Quang Hiến, Tri Nang, Giao An, một phần xã Tân Phúc.

- Huyện Thường Xuân có các xã: Xuân Cao, Xuân Cẩm (xen Kinh).

- Ở huyện Như Xuân có các xã:

Đán Khê, Thượng Ninh, Yên Lễ, Hoa Quý Cát Văn (một nửa), Xuân Du, Thượng Nghi (xen Kinh và Thái), Mậu Lâm (xen Kinh), Phú Nhuận (xen Kinh) Hải Văn (xen Kinh), Xuân Khang (một nửa), Bình Lương (xen Kinh và Thái), Xuân Phúc, Yên Thọ (xen Kinh).

(Một vùng hẹp giáp Nghệ An là người Thái).

II - Những «Kẻ» trong vùng người Thái (lược liệt trên bản đồ): 10 «kẻ» trên Hón Chàng (ngọn nguồn sông Chàng).

Hầu ngàn: Kẻ Doanb, Kẻ Bộc, Kẻ Hàn, Kẻ Vu, Kẻ Quan, Kẻ Lao, Kẻ Đàng.

Tả ngàn: Kẻ Gi, Kẻ Mạnh, Kẻ Quân; và 1 Kẻ trên ngọn nguồn sông Đật: Kẻ Trinh.

(thuộc các xã Thanh Quân, Thanh Phong, huyện Như Xuân)

một số hàng quán bán cháo, quả bánh cho khách qua lại đèo, rồi dần dần thành xóm (xóm Đồng Cháo); từ khi mở đường mới này mới lấy tên xóm duy nhất và gần nhất làm tên nhà ga và được chuyển thành tên Hán Việt: Đồng Dao (chứ không phải Đồng Giao).

5) Trước đây tôi có viết một bài góp phần tìm hiểu đất Thanh Hóa thời Hai Bà Trưng, gồm 4 phần: 1 - Một số nét về tình hình chung (trong đó có 2 đề mục là về địa hình và kinh tế).

- 2. Về các đơn vị hành chính.

- 3. Về cột đồng Mã Viện chôn ở Tượng Lâm.

- 4. Về các luồng di cư; gửi tập san Nghiên cứu lịch sử, nhưng Tòa soạn chỉ đăng phần «Những đơn vị hành chính... (NCL số 170) và phần «Cột đồng Mã Viện...» đã đăng trong «Những phát hiện khảo cổ học năm...»

(6) Tên Thần Phù có lẽ xuất hiện rất muộn, hình như lần đầu tiên được nói đến trong 1 bài thơ của Nguyễn Trãi. Nhiều nhà nghiên cứu sau này thường viết Mã Viện đục núi (lạc khẩu) là «để tránh cửa Thần Phù». Không rõ đó là theo nguyên nghĩa câu chữ Hán xưa kia, hay là có thêm bớt theo ý đoán định của các tác giả sau này?

(7) Cả vùng rìa đông bắc chân núi Thần Đầu qua hàng nghìn năm bồi đắp, đến thời Gia Long cũng chỉ lập thành một xã gồm 6 thôn

giáp. Xin liệt kê tên cũ và tên mới (ở trong dấu ngoặc) để so sánh : Phú Sa (Bình Sa), Cỏ Lầm (Ngọc Lầm, Yên Lầm), Giáp Đông Cao (Đông Cao) giáp Hoa Thốt (Yên Thốt), còn hai thôn Nhân Phẩm và Mai Xá không thấy trong bản đồ, trong đó có một thôn chắc là làng Thần Phú bây giờ. Cả vùng nhỏ hẹp này được "gắn" vào vùng dân cư - Ninh Bình có lẽ chỉ trước thời Nguyễn Công Trứ tổ chức khai phá vùng Kim Sơn, thời Minh Mạng.

Điều trên đây khác hẳn với ý kiến cho rằng vùng đất mới bồi ở đồng Ninh Bình là huyện Đur Phát thời Bắc thuộc (Đ.D. Anh), hay vùng Thần Phú, Quảng Công, Yên Thốt là huyện Vô Công (hay Vô Thiết) thời Hai Bà Trưng (Đ.V. Nhặt).

(8) Về vấn đề này, trong bài: « Cột đồng Mả Viên ở Tượng Lâm », đã có đề cập đến một số khía cạnh, và khẳng định rằng Tượng Lâm không phải trên đất Thanh Hóa.

Gần đây trong « Giáo trình lịch sử Việt Nam » tập I của Trường Đại học tổng hợp, xác định nhiều lần về vị trí huyện Tượng Lâm thời Bắc thuộc là vùng Quảng Nam ngày nay. Điều đó có thể gợi nghĩ đến một cái phá lớn là phá Tam Giang ở Bình Trị Thiên — chưa biết có phải là Tượng Phố hay « Phá Voi » không?

9) Theo « Bảng đặt biên tiến Phlandrian » đăng trong tập « Hùng Vương dựng nước ».

10) Được trình bày chi tiết trong bài « Tìm hiểu hình thế sông ngòi xưa và những thay đổi lớn các dòng sông ở đồng bằng Thanh Hóa (NCLS số ... năm 76).

11) Có thể hình dung như thế này :

Trong khi khối Lạc Việt ở trung du và đồng bằng xuống thấp để khai phá đồng bằng, mở rộng việc trồng lúa nước, thì ở vùng núi, từng nhóm (làng hoặc xóm) Lạc Việt cũng chuyển dịch xuống nơi thuận lợi hơn cho việc canh tác (nhất là việc trồng lúa), bỏ lại những khoảng trống lẻ tẻ. Từng nhóm người Thái đến ở vào những khoảng trống đó. Quá trình chuyển dịch xuống thấp của các làng Lạc Việt ngày càng mạnh, càng tạo thành những khoảng trống lớn và ngày càng mở rộng cho các nhóm người Thái tiếp tục đến ở, dần dần thành từng vùng ngày càng rộng; quá trình đó cứ thế tiếp tục...

12) Mang dân là chữ Hán hay Pays des Mường trong tiếng Pháp cũng đồng nghĩa với « dân hay đất vùng Mường », kể cả vùng người Nhà Làng, người Thái, hay dân tộc ít người khác (ở Việt Nam). Sự lầm lẫn về tổ chức hành chính - xã hội cấp trên của các làng bản — Mường — thành tên dân tộc có lẽ là do sau này.

13) Đã trình bày trong bài « Tìm hiểu các đơn vị hành chính quận Cửu Chân thời Hai Bà Trưng trên đất Thanh Hóa (NCLS số 170-1977).

14) Trước đây tôi có căn cứ vào phát âm của một số nơi, nên đều gọi là làng. Đến nay qua tìm hiểu thêm các mặt, xin đính chính lại là Dàng, như các nhà nghiên cứu đã từng gọi.

15) Có bản riêng « Thử tìm hiểu nguồn gốc tên Giao Chỉ và Cửu Chân ».

MẤY ĐIỀU CẦN LÀM SÁNG TỎ TRONG LỊCH SỬ VN NỬA CUỐI THẾ KỶ THỨ VI

TRẦN CUƠNG

THÁNG 5 năm 1982, Sở Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đã cho xuất bản cuốn «Cổ đại Trung-Việt quan hệ sử tư liệu tuyển biên» (Tuyển tập tư liệu về lịch sử quan hệ Trung-Việt thời cổ đại). Ở trang 80, tiết 4, chương 3, thiên thứ 1, phần viết về «Sự cai trị của Nam Triều ở Giao Châu» của cuốn sách này, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đã bình luận rằng:

«Thời nhà Tống (420 – 479) của Nam Triều (420 – 589) đã đặt 7 quận Giao Chỉ, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam, Nghĩa Xương và Tống Bình tại Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam ngày nay, do Giao Châu quản hạt. Thời Nam Tề (479–502) đổi quận Nghĩa Xương thành Tân Xương. Thời nhà Lương (502 – 557) và nhà Trần (557–589), không kể Giao Châu, lại đặt thêm Hưng Châu, Ái Châu, Đức Châu, Lợi Châu và Minh Châu. Điều đó chứng tỏ vào thời kỳ Nam Triều, sự cai trị ở khu vực này đã được tăng cường hơn trước nhiều.

Năm 541, do sự tham bạo của Thứ sử Tiêu Tư, làm mất lòng dân, Lý Bí đã thừa cơ dấy binh chống lại nhà Lương. Theo sự ghi chép của thư tịch Việt Nam thì Lý Bí là một người Hán, và là quan lại của Nam Triều. Thư tịch Trung Quốc nói ông nhận lúc Thứ sử Tiêu Tư «quá đối hà khắc, làm mất lòng dân chúng» (Lý Bí đã) «liên kết hào kiệt ở vài châu, đồng thời làm phản». Thực tế đó chỉ là một cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị.

Lý Thiên Bảo đã mau chóng bị Trần Bá Tiên bình định, cái gọi là chạy vào động Dã Nặng, tự xưng là Đào Lang Vương cũng như việc Triệu Quang Phục lui về vùng đầm Dạ Trạch xưng là Triệu Việt Vương, đều là sự bịa đặt của các nhà sử học phong kiến Việt Nam...

Trong đoạn bình luận ngắn trên đây, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc nêu ra 3 luận điểm:

1. Thời Nam Triều (420 – 589), sự cai trị của các triều đình Trung Quốc ở khu vực Giao Châu đã tăng cường hơn trước nhiều.

Lý do là vì có thay đổi một số khu vực hành chính như tách châu lớn thành châu nhỏ, lập thêm một số quận, huyện v.v...

2. Cuộc khởi nghĩa Lý Bí năm 541 thực tế chỉ là một cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị.

3. Việc Lý Thiên Bảo chạy vào động Dã Nặng tự xưng là Đào Lang Vương cũng như việc Triệu Quang Phục lui về vùng đầm Dạ Trạch xưng là Triệu Việt Vương đều là sự bịa đặt của các nhà sử học phong kiến Việt Nam.

Nhưng nếu chỉ dựa vào những tư liệu được trình bày và những lý do được nêu ra trong cuốn sách này thì hoàn toàn chưa đủ làm luận cứ vững vàng cho những nhận xét nói trên của Viện Khoa học xã hội Trung Quốc về việc đánh giá tình hình Giao Châu thời Nam Triều, đánh giá cuộc khởi nghĩa Lý Bí và phủ định hoàn toàn những nhân vật như Lý Thiên Bảo, Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử v.v... Chúng tôi cho rằng cả 3 luận điểm trên đều chưa có sức thuyết phục và cũng không chấp nhận được.

Trước hết, vào thời kỳ Nam Triều, tuy triều đình Trung Quốc có đặt quận huyện và có thay đổi một số khu vực hành chính ở châu Giao, những điều đó hoàn toàn không thể chứng tỏ trong thời kỳ này sự cai trị của triều đình Trung Quốc ở khu vực Giao Châu đã được tăng cường hơn trước nhiều.

Thứ hai, không thể coi cuộc khởi nghĩa Lý Bí như là cuộc đấu tranh nhằm tranh cướp quyền lợi nội bộ trong giai cấp thống trị.

Thứ ba, những nhân vật Lý Thiên Bảo, Triệu Quang Phục và Lý Phật Tử hoàn toàn không phải là sự bịa đặt của các nhà sử học phong kiến Việt Nam.

Đề nhìn nhận những sự kiện lịch sử một cách khách quan hơn, chúng ta hãy cùng xem xét mấy vấn đề sau đây:

1. Đặc điểm chung của các triều đại Nam Triều.

2. Tình hình xếp đặt châu quận và sự thay đổi về khu vực hành chính của các triều đại Nam Triều.

3. Thực chất của việc thay đổi khu vực hành chính và đặc điểm về bộ máy tổ chức quan lại của nhà Lương.

Cuối đời Đông Tấn (317-420), viên tướng nhà Tấn là Lưu Dụ đã thôn tóm được quyền hành rất lớn trong tay. Năm 420 Lưu Dụ cướp ngôi vua Đông Tấn, lập ra nước Tống (420-479).

Sau khi Lưu Dụ lập nước Tống, ở khu vực miền Nam Trung Quốc đã lần lượt trải qua 4 triều đại:

1. Nhà Tống (do Lưu Dụ lập từ năm 420-479).

2. Nhà Tề (do Tiêu Đạo Thành lập từ năm 479-502).

3. Nhà Lương (do Tiêu Diễn lập từ năm 502-557).

4. Nhà Trần (do Trần Bá Tiên lập từ năm 557-589).

Cả bốn triều đại này đều đóng đô ở Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay). Lịch sử Trung Quốc gọi 4 triều đại đó là Nam Triều.

Sự cai trị của các triều đại Nam Triều nói chung là không vững chắc, thô g thường nhà vua chỉ trực tiếp nắm được vùng hạ lưu sông Trường Giang. Còn các khu vực khác như Giang Hán, Tứ Xuyên, Lĩnh Nam, thì do các tướng lĩnh trấn thủ ở địa phương cai trị. Những viên trấn tướng đó nắm trong tay lực lượng quân đội riêng, lại kiêm nhiệm luôn quan chức hành chính tối cao ở địa phương. Thực tế họ đã tự trở thành những tổ chức chính quyền có tính chất nửa độc lập, chỉ phụ thuộc triều đình về danh nghĩa. Trong số đó thì các trấn tướng ở khu vực Giang Hán có thế lực mạnh mẽ nhất. Khi lực lượng của các viên trấn tướng địa phương lớn mạnh, họ thường tìm cách cướp chính quyền của triều đình trung ương. Để giảm bớt sức ép và sự đe dọa từ các địa phương dồn về, nhà vua thường xuyên phải tìm cách tiêu diệt các thế lực mạnh mẽ này. Chính vì vậy giữa nhà vua và các viên trấn tướng địa phương thường xảy ra những cuộc xung đột, thậm chí là những cuộc chiến tranh đẫm máu để thanh toán lẫn nhau. Một khi các trấn tướng địa phương nắm được chính quyền trung ương, họ bèn phế truất nhà vua, tự mình lên làm

Hoàng đế. Sự thay đổi triều đại và thay đổi nhà vua trong cùng một triều đại diễn ra thường xuyên như thay áo. Sự đổi thay liên tục của 33 người trong các nhóm kinh địch với nhau nhảy lên làm vua của 4 triều đại Tống, Tề, Lương, Trần đã chứng minh tính chất bất ổn định của những chính quyền được thiết lập ở Trung Quốc thời Nam Triều.

Từ năm 517-552, ở Trung Quốc xảy ra cuộc đảo chính của Hầu Cảnh làm cho triều đình nhà Lương bị lung lay đến tận gốc. Trong thời gian này nội bộ triều đình lục đục, các Hoàng tử và hoàng tộc muốn nhân cuộc đảo chính Hầu Cảnh để chém giết lẫn nhau, tranh giành ngôi vua.

Những cuộc chém giết như vậy đã dẫn đến sự suy yếu toàn diện của triều đình nhà Lương. Năm 548, ngay cả những lúc Hầu Cảnh đang thất thế, lực lượng chỉ còn hơn 8000 quân sĩ và vài trăm ngựa chiến, nhưng vì biết rõ tình hình nội bộ của nhà Lương, nên Cảnh đã dám ngang nhiên tuyên bố với mọi người rằng:

«Ta đánh Hà Bắc (phía Bắc sông Hoàng Hà) thì khó, nhưng đánh vùng Giang Nam (phía Nam sông Trường Giang, thuộc đất nhà Lương) thì chắc chắn sẽ thắng!»⁽¹⁾.

Tình trạng lộn xộn trong 5 năm liền (547-552) của triều đình, cộng thêm với cuộc đảo chính của Hầu Cảnh, khiến nhà Lương hoàn toàn bất lực, không nắm được Giao Châu, lại càng không nắm được tình hình cụ thể của Giao Châu Chính vì Giao Châu đã được buông lỏng, nên trong thời gian ấy các thư tịch Trung Quốc cũng rất ít ghi chép về vùng đất này.

Còn truyền thuyết và thư tịch Việt Nam thì đã đặt thời điểm ấy vào cuộc phản công thắng lợi của Triệu Quang Phục từ đầm Dạ Trạch ra đánh đuổi quân Lương, chiếm lại Long Biên vào năm 550.

Từ năm 552-557 Trung Quốc lại lâm vào thời kỳ chiến tranh đẫm máu giữa các hoàng tộc và các viên trấn tướng địa phương nhằm thanh toán lẫn nhau. Triều đình suy yếu, không nắm được vùng Lĩnh Nam, càng không nắm được vùng Giao Châu. Cuối cùng, tháng 10 năm 557, Trần Bá Tiên đã phế bỏ Lương Kính Đế Tiêu Phương Trĩ (lúc đó 16 tuổi), tự mình lên làm vua, xóa bỏ triều đại nhà Lương, bắt đầu 33 năm lịch sử tủi nhục của nhà Trần (557-589).

Nhận xét về tình hình Trung Quốc trong thời kỳ này, Lý Diên Thọ, tác giả bộ «Nam sử» đã viết trong quyển 8:

«Từ sau nạn Hầu Cảnh (547), đất đai ở các châu quận phần lớn (bị nước) Ngụy chiếm, từ Ba Lăng Thuyền Nhục Dương, tỉnh Hồ Nam

ngày nay trở xuống tới Kiến Khang, (phải) lấy Trường Giang làm ranh giới. Địa giới phía Bắc của Kinh Châu (chỉ kéo dài) đến hết đất Vũ Ninh (phía Bắc huyện Kinh Môn, tỉnh Hồ Bắc ngày nay), phía Tây đến Hiệp Khâu (Vu Hiệp Khâu, nơi giáp giới giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Hồ Bắc ngày nay). Từ (Ngũ) Lĩnh trở xuống phía Nam thì bị Tiêu Bội chiếm giữ. Công văn, hiệu lệnh (của triều đình) chỉ có hiệu lực (trong phạm vi gần gũi là) một ngàn dặm...» (2).

Cả 4 triều đại Tống, Tề, Lương và Trần thời Nam Triều đều có đại quận huyện tại Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam ngày nay. Thời Nam Tề, thời nhà Lương và nhà Trần đều có sự thay đổi về khu vực hành chính ở Giao Châu. Nhưng qua thực tế lịch sử Trung Quốc cho thấy không phải tất cả những cuộc cai tổ bộ máy quan liêu và thay đổi khu vực hành chính đều mang tính chất tích cực.

Vấn đề xếp đặt châu quận, phân chia khu vực hành chính thời Nam Triều khá phức tạp, điều đó còn phụ thuộc vào tình hình chính trị của từng triều đại. Việc thay đổi khu vực hành chính, đặt thêm nhiều quận huyện và đặt thêm nhiều danh hiệu, nhiều quan chức trong chế độ quan lại của nhà Lương là một trường hợp điển hình.

Ngay từ thời kỳ đầu triều Đông Tấn (317-420), viên Nhiếp chính đại thần Vương Đạo, xuất thân từ gia đình sĩ tộc cao cấp ở Trung Nguyên, (là người thực tế đã lập ra triều Đông Tấn) nhằm bảo vệ lợi ích của bọn sĩ tộc phương Bắc chạy nạn xuống phương Nam, đã đặt thêm nhiều châu, quận, huyện tại các khu vực mà lực lượng bọn sĩ tộc miền Nam tương đối yếu ớt để cho sĩ tộc và dân chúng miền Bắc tới ngụ cư. Những châu quận đó được gọi là Kiều châu, Kiều quận và Kiều huyện. Lúc đó riêng ở cấp châu đã đặt thêm 6 châu, tức các châu Ty, Dự, Cồn, Từ, Thanh và Tinh, số kiều quận và kiều huyện thì lại càng nhiều. Trong các kiều châu, kiều quận và kiều huyện gồm có một đội ngũ quan chức văn võ rất đông đảo, điều đó cũng tạo ra một con đường tiến thân cho bọn sĩ tộc lưu vong. Do vậy, cách làm ấy tuy có gây nên tình trạng hỗn loạn và sự xáo trộn không cần thiết trong hệ thống quản lý hành chính của nhà Đông Tấn; nhưng về khía cạnh sắp xếp các sĩ tộc lưu vong, hòa hoãn mâu thuẫn giữa bọn sĩ tộc Nam. Bất thi quả đã có những tác dụng tích cực.

Đến khi Tiêu Diên lập ra nhà Lương, trong thời gian 48 năm (từ năm 502 đến năm 549) do Lương Vũ Đế cai trị, các nước Bắc Triều đã suy yếu, không còn lực lượng thường xuyên xuống đánh phá miền Nam, giữa Nam Triều và Bắc Triều cũng không xảy ra những cuộc

chiến tranh quyết liệt. Là ra Lương Vũ Đế có thể lợi dụng hoàn cảnh yên bình do đề bồi dưỡng sức dân, phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Nhưng ông vua cực kỳ tham lam và tàn bạo ấy đã lờ lờ thời cơ hiểm c này, ông ta chỉ chuyên tâm vào những công việc củng cố ngai vua và củng cố chính quyền bằng mọi thủ đoạn xảo quyết và giả nhân giả nghĩa.

Lương Vũ Đế đã xem xét kỹ tình hình cai trị của các đời vua Đông Tấn và hai triều đại Tống (420-470), Tề (479-502). Ông thấy 11 đời vua Đông Tấn dựa vào sự ủng hộ của bọn sĩ tộc đã cai trị được đất nước Trung Quốc 104 năm (317-420), nhưng bản thân nhà vua không có quyền hành gì, toàn bộ quyền lực của triều đình nằm trong tay bọn sĩ tộc có quyền thế. Hai triều đại Tống và Tề thì cả các Hoàng tử và những người trong hoàng tộc đã được phong vương hiệu đi làm trấn tướng tại các địa phương, đồng thời cử những viên đại thần đáng tin cậy đi phụ chính, giám sát công việc và chia xẻ quyền lực của các trấn tướng. Làm như vậy có thể tập trung mọi quyền lực vào nhà vua, nhưng lại dẫn đến tình trạng nôi da náu thịt, anh em họ hàng trong hoàng tộc dựa vào lực lượng của bản tộc chém giết lẫn nhau để tranh giành quyền lực, cuối cùng mọi quyền hành lại lọt vào tay bọn bản tộc. Rút kinh nghiệm của 3 triều đại trên, Lương Vũ Đế đã đặt ra cho vương triều của mình 2 phương châm cơ bản, đó là:

1. Khôi phục chế độ ưu đãi sĩ tộc, cho thêm họ nhiều quyền lợi đặc biệt, nhằm mục đích ve vãn và mua chuộc sĩ tộc.

2. Tăng cường quyền lực của các vương hầu, phế bỏ chế độ giám sát các viên trấn tướng, đề tỏ vẻ tin cậy và lấy lòng trấn tướng.

Bộ pháp quan trọng hàng đầu trong các biện pháp mà Lương Vũ Đế dùng để củng cố chính quyền là bênh vực quyền lợi của sĩ tộc, đặt thêm châu, quận, đặt thêm quan tước để ve vãn và mua chuộc sĩ tộc, tranh thủ sự ủng hộ của họ đối với chính quyền.

Hai triều đại Tống và Tề đều sử dụng lực lượng của bản tộc để chèn ép bọn sĩ tộc. Lương Vũ Đế áp dụng kinh nghiệm của nhà Đông Tấn, ông thấy sử dụng bọn sĩ tộc để chèn ép lực lượng bản tộc là có lợi cho mình hơn. Do đó Lương Vũ Đế đã đặt ra một loạt chính sách ưu đãi sĩ tộc. Ví dụ ông ra lệnh cho viên Thượng thư bộ Lại là Từ Miển phải nắm vững gia phả và những điều kiêng kỵ của từng dòng họ và từng viên quan lại trong sĩ tộc. Những thư từ, văn bản gửi tới mọi người đều tránh không phạm vào những điều giả húy và những điều kiêng kỵ của từng dòng họ cũng như của từng người. Làm việc do đề tỏ thái độ tôn trọng đối với sĩ tộc. Năm Thiên Giám thứ 7,

tức là năm 508, Lương Vũ Đế đã đặt tại các châu, quận và hương, mỗi nơi một viên quan lại chuyên phụ trách việc tìm kiếm và tiến cử « người hiền » cho triều đình. Những viên quan lại đó gọi là Châu Vọng, Quận Tổng và Hương Hào. Là tất nhiên, những viên quan lại chuyên trách này phải là người xuất thân từ bọn sĩ tộc và những « người hiền » được tiến cử đa số ắt cũng phải là con em trong sĩ tộc.

Nhưng số lượng những « người hiền » được tiến cử ngày càng đông, phải có những vị trí, danh hiệu thích hợp để họ có danh vọng và bổng lộc. Vì vậy cũng vào năm 508, Lương Vũ Đế đã « ban chiếu cho Thượng thư bộ lại La Tề Miên quy định chia cửu phẩm của bách quan thành 18 ban » (3).

Tháng 2, ngày Ất Sửu lại đặt thêm thập phẩm (mười phẩm), chia làm 24 ban, gồm 125 danh hiệu để xếp cho những người ở cấp bậc Trấn tướng quân và Vệ tướng quân. Những viên tướng quân chưa được xếp vào ngạch thập phẩm thì sẽ được xếp vào một ngạch khác gồm 8 ban và 14 danh hiệu. Để khuyến khích và động viên những viên tướng đi làm nhiệm vụ ở vùng biên thủy hỏa lãnh hại đi làm nhiệm vụ ở nước ngoài (ví dụ những người có danh hiệu Trấn Viễn tướng quân, Phủ Bắc tướng quân v.v...), nhà Lương đã đặt riêng cho quan ngạch này 10 phẩm, chia làm 24 ban, gồm 109 danh hiệu. Sau hàng loạt danh hiệu dưới cấp bậc Tướng quân, tất nhiên còn có rất nhiều danh hiệu khác để phong cho các cấp thấp nữa. Những danh hiệu và chức danh như vậy có thể sắp xếp cho rất nhiều người trong hàng ngũ quan văn và quan võ. Đối với những kẻ hám danh vọng, thích làm quan thì con đường leo từ nấc thang thứ nhất (đệ nhất phẩm) tới nấc thang thứ 24 (nhị thập tứ phẩm) đã tiêu hao một quãng thời gian khá lâu, họ không còn thì giờ để tính đến việc chống chính quyền nữa. Con đường tiến tới vinh quang của sĩ tộc tuy được Lương Vũ Đế vẽ ra và xếp đặt một cách khá tinh vi, nhưng dấu sao biên chế của bộ máy quan lại vẫn là con số có hạn, không thể thỏa mãn được tham vọng của những kẻ cầu mong tiến thân đang ngày càng tăng nhanh về số lượng. Để có thêm chỗ sắp xếp những kẻ cuồng nhiệt mong đợi làm quan, Lương Vũ Đế lại cho mở rộng biên chế đội ngũ quan lại địa phương. Từ thời Đông Tấn, những Kiều châu, Kiều quận và Kiều huyện (của những người di cư từ phương Bắc xuống miền Nam) và con số châu, quận, huyện khác, thực tế đã tăng lên rất nhiều.

Năm 512, trong toàn cõi nhà Lương có 23 châu, 350 quận, gồm 1022 huyện; số châu, quận đó vốn đã có một đội ngũ quan lại địa phương rất đông đảo, Lương Vũ Đế thấy vẫn chưa

đủ để sắp xếp chỗ cho các người khao khát làm quan, ông bèn tách châu lớn thành châu nhỏ, đặt thêm nhiều quận, huyện. Năm 540, nhà Lương đã có 107 châu được chia làm 5 hạng theo diện tích lớn hay nhỏ, gọi là ngũ phẩm. Trong đó có 20 châu thuộc hàng thượng phẩm (có diện tích lớn), 10 châu thuộc hàng thứ phẩm; 8 châu thuộc hàng thứ 3; 23 châu thuộc hàng thứ 4; 21 châu thuộc hàng hạ phẩm (hạng thứ 5). Các châu hạ phẩm phần lớn nằm ở vùng biên giới, nhiều khi chỉ trong phạm vi của một làng hoặc một bản. Những viên Thứ sử, Thái thú, Huyện lệnh và những viên liêu thuộc đều là những tên thổ hào bản xứ hoặc những người có máu mặt ở địa phương. Mọi quan hệ giữa họ và triều đình trung ương có khi chỉ được duy trì bằng quan hệ cống nạp định kỳ.

Tình trạng này ở Giao Châu được thể hiện rõ nét hơn. Trước thời điểm năm 508 việc phân chia địa vực các châu, quận của nhà Lương tại Giao Châu đại thể vẫn theo nếp cũ của triều Tống và triều Tề. Sau năm 508 địa bàn Giao Châu cũ đã được tách ra để lập thêm Hưng Châu, Ai Châu, Lợi Châu, Minh Châu, Đức Châu, An Châu và Hoàng Châu (4), diện tích một châu lại càng bị thu hẹp, có khi không lớn bằng diện tích của một quận trước kia (5).

Theo thống kê của nhà Lương thì mới có 82 châu được xếp hạng trong ngũ phẩm. Còn lại 25 châu chưa được xếp vào danh mục « Ngũ phẩm » thì người ta hoàn toàn không thể khảo cứu để tìm ra những châu đó được đặt ở đâu? Tuy vậy danh sách các quan chức và người lĩnh bổng lộc của 25 châu đó thì tất nhiên vẫn có đầy đủ.

Tại những địa điểm phòng thủ ở vùng biên giới, dân cư rất ít. Nhưng nhằm đề cao vị trí trong quan trường của các viên sĩ quan phòng thủ tại đó, triều đình nhà Lương đã đặt bừa cho những địa điểm phòng thủ này cái tên « quận », mặc dù địa điểm ấy chỉ là một đồn biên phòng nhỏ nhoi. Vì thế đã có trường hợp một viên quan của một đồn biên phòng kiêm nhiệm luôn chức « Thái thú » của hai, ba « quận ».

Thực chất của việc đặt các châu, quận và thay đổi một số khu vực hành chính ở thời Nam Triều là như vậy. Song Viện Khoa học xã hội Trung Quốc vin vào đó cho là « Vào thời kỳ Nam Triều, sự cai trị (của triều đình Trung Quốc) ở khu vực này đã được tăng cường hơn trước nhiều » thì e rằng không được thỏa đáng lắm.

Sự thực là ở thời kỳ Nam Triều (420 — 589), triều đình Trung Quốc có thay đổi một số khu vực hành chính tại Giao Châu như tách châu lớn thành châu nhỏ để đặt thêm châu

quận, nhưng sự thay đổi đó phần lớn chỉ được thực hiện trên giấy tờ. Quan chức thì có bổ nhiệm, nhưng đa số không thể đến được nhiệm sở. Cuối thời Nam Triều sự thay đổi khu vực hành chính và bổ nhiệm quan lại ở Giao Châu thường là « hữu danh vô thực ». Đặc biệt đến đời nhà Trần (557 – 589), ngay trong cuốn « Cờ đại Trung-Việt quan hệ sử tư liệu tuyển biên » cũng chỉ ghi chép được 3 sự kiện liên quan tới Giao Châu, đó là:

1. Năm 558, Âu Dương Thịnh được phong tước Thứ sử châu Giao.

2. Năm 570, nhà Trần dẹp được cuộc đảo chính của Âu Dương Hột tại Quảng Châu, bình định được vùng Lĩnh Nam, vua Trần đã cử Nguyễn Trác xuống vùng Giao Châu để chiêu dụ.

3. Năm 583, Thứ sử Giao Châu Lý Ấu Vinh dâng thuần tượng.

Lịch sử nhà Trần gồm 33 năm (557 – 587). Nhà Trần là một triều đại hèn yếu nhất trong 4 triều đại của Nam Triều. Năm 589, khi nhà Tùy diệt nhà Trần thì triều đình nhà Trần chỉ nắm được 50 vạn hộ, gồm 2 triệu dân⁽⁶⁾, đất đai thì hạn chế trong một phạm vi rất nhỏ hẹp.

« Tùy thư », quyển 29 « Địa lý chí » viết:

« Đến đời nhà Trần, đất đai ngày càng thu hẹp, phía Tây mất Thục Hán, phía Bắc mất Hoài, Phì, uy lực không vươn ra khỏi vùng Kinh Dương... ».

Kinh Châu thời đó gồm vùng đất thuộc các tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, vùng Đông Nam tỉnh Tứ Xuyên, vùng Đông Bắc tỉnh Quý Châu và một vài huyện thuộc tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay.

Dương Châu thời cổ đại gồm vùng đất thuộc các tỉnh Giang Tô, An Huy, Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến ngày nay.

Đặc điểm nổi bật của triều đại nhà Trần là « địa bàn nhỏ, dân số ít, chiến tranh liên miên, lực lượng quân sự yếu », « Giáp sĩ không quá mười vạn »⁽⁷⁾. Lực lượng cát cứ ở các địa phương, đặc biệt từ vùng Lĩnh Nam trở xuống rất mạnh. Những lực lượng cát cứ này hầu hết chỉ thần phục triều đình về danh nghĩa, thực tế vẫn « luôn luôn mang lòng dạ khác »⁽⁸⁾.

Trong 33 năm lịch sử nhà Trần, chỉ có thể tìm thấy tên tuổi của hai viên Thứ sử Giao Châu là Âu Dương Thịnh và Lý Ấu Vinh. Ngoài ra, thư tịch Trung Quốc và thư tịch Việt Nam đều không ghi thêm tên một ai nữa. Và lại hai viên Thứ sử này đại trị ở đâu? có « thành tích » gì trong quá trình cai trị châu Giao? thì thư tịch ở hai nước đều không thấy ghi chép. Tại sao vậy? Vì trong thời gian ấy Giao Châu không yên ổn, đang có lực lượng của người Việt là Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử v.v... nổi lên tiếp tục chống

triều đình Trung Quốc, xưng đế, xưng vương. Triều đình Trung Quốc vì không cai trị được địa bàn Giao Châu, nên cũng không ghi chép được điều gì sự thể về Giao Châu.

Chúng tôi rất nghi ngờ việc phong chức « Thứ sử Giao Châu » cho Lý Ấu Vinh (năm 583) ghi trong thư tịch Trung Quốc. Có nhiều khả năng đó chỉ là một sự « phong không ». Do vậy hai viên « Thứ sử Giao Châu » Âu Dương Thịnh và Lý Ấu Vinh chưa chắc đã thật sự đặt chân tới Giao Châu để làm nhiệm vụ « chân đất dân Giao Châu ». Hơn nữa chúng tôi thấy trong thời kỳ này thư tịch hai nước đều không thấy ghi chép có quân đội Trung Quốc đến đồn trú tại Giao Châu. (Ví dụ « Tấn thư », quyển 57, « Truyện Đào Hoàng » còn chép rằng sau hơn 10 năm Đào Hoàng làm Thứ sử của nhà Ngô tại Giao Châu, đến năm 280 khi Tần Vũ Đế diệt nhà Ngô thì quân lính do Đào Hoàng thống suất đã giảm từ còn số hơn 7000 người xuống chỉ còn 2420 người).

Thứ hỏi những viên « Thứ sử Giao Châu » đứng đầu bộ máy cai trị ở một địa bàn « không một ngày nào yên » mà lại không có lực lượng vũ trang riêng để làm hậu thuẫn cho mình thì liệu có thể trụ lại và đứng vững để « chân đất » dân ở nơi « biên thùy hiểm viễn » không? Như trên đã trình bày, năm 589 nhà Trần chỉ nắm được một lực lượng quân đội rất mỏng manh, « giáp sĩ không quá mười vạn », thì liệu có thể san sẻ bao nhiêu cho những viên « Thứ sử Giao Châu » đem theo để hộ mạng?

Chúng tôi xin dẫn chứng 5 trường hợp tương tự để chứng minh cho việc « phong không » của triều đình Trung Quốc trong thời ấy.

1. « Tư trị thông giám » quyển 163 ghi rằng:

Năm 550, Trần Bá Tiên được Tương Đông Vương (Tiêu Dĩnh) phong cho chức « Minh Uy tướng quân, Giao Châu Thứ sử. »

Nhưng theo thư tịch Trung Quốc: « Lương thư » và « Trần thư » thì năm 550 Trần Bá Tiên đang bận dẫn quân đi đánh dẹp cuộc đảo chính của Hầu Cảnh. Từ khi được phong chức « Thứ sử Giao Châu » (năm 550) tới khi chết (năm 559), có đầy đủ bằng chứng chứng minh rằng Trần Bá Tiên không hề đặt chân tới Giao Châu một lần nữa.

2. « Tư trị thông giám » quyển 166. Lương kỷ 22, năm Thái Bình nguyên niên (Bình Tý, 556), ghi rằng: Tháng giêng, ngày Quý Hợi. Từ Từ Huy, Nhiệm Ước tập kích Thái Thạch. Bắt được tuất chủ (người chủ trì công việc phòng vệ) là Thứ sử Minh Châu Trương Hoát Quân, đưa sang nước Tề.

Hồ Tam Tỉnh đã chú thích trong « Tư trị thông giám » rằng: Nhà Lương đặt Minh Châu Trương Hoát Quân giữ chức Thứ sử, nhưng làm tuất chủ tại Thái Thạch.

Thái Thạch là địa phận huyện Dương Đồ, tỉnh An Huy ngày nay.

Sự kiện này chứng tỏ: Trương Hoà Quán tuy giữ chức Thứ sử Minh Châu (nay là vùng Bắc Trung Bộ nước ta), nhưng thực tế lại đang làm nhiệm vụ phòng thủ ở một địa điểm nằm sâu trong nội địa Trung Quốc, chứ không sang làm Thứ sử Minh Châu.

3. « Tư trị thông giám » quyển 167, Trần kỷ 1, Vũ Đế Vĩnh Định nguyên niên (Đinh Sửu, năm 557) ghi rằng:

Tháng 3, Khúc Giang hầu (Tiêu) Bội ở Nam Khang, nghe tin Âu Dương Ngụy bại trận. Quân chúng hoảng hốt, nao động. Ngày Giáp dần Thứ sử Đức Châu Trần Pháp Vũ, con Thứ sử Hành Châu Đàm Thế Viên tiến đánh (Tiêu) Bội, giết được Bội.

Sự kiện này lại một lần nữa chứng tỏ vào tháng 3 năm 557, Thứ sử Đức Châu Trần Pháp Vũ không hề có mặt ở Đức Châu, nơi ông được phong (tức vùng Nghệ Tĩnh ngày nay) mà lại đang hành quân ở tỉnh Giang Tây nằm sâu trong nội địa Trung Quốc, đánh và giết được Tiêu Bội.

Như vậy có nghĩa là lúc bấy giờ Trần Pháp Vũ tuy giữ chức Thứ sử Đức Châu, nhưng cũng không thể tới nhiệm sở để làm nhiệm vụ của viên « Thứ sử Đức Châu ». Và lại trước thời Nam Triều, việc triều đình Trung Quốc hay phong không các chức vụ « Thứ sử Giao Châu » cho những viên quan lại của mình cũng không phải không có tiền lệ. Ví dụ thời Tam Quốc, nhà Thục đã bổ nhiệm Lý Khôi làm Thái thú Kiến Ninh, đạo Linh Thứ sử Giao Châu. Sau khi nhà Tấn diệt nhà Thục, đã bổ nhiệm Thái thú Kiến Ninh của nhà Thục là Hoắc Dặc, đạo Linh Giao Châu, được tuyền dụng trưởng lại (?). Nguyên văn trong « Tận thư » ghi rằng: « Thục dĩ Lý Khôi vi Kiến Ninh Thái thú, đạo Linh Giao Châu Thứ sử. Tấn bình Thục, dĩ Thục Kiến Ninh Thái thú Hoắc Dặc đạo Linh Giao Châu, dặc dĩ tuyền nghi tuyền dụng trưởng lại ». « Đạo Linh » có nghĩa là tuy được phong chức vụ đó, nhưng đương sự vẫn ở một nơi xa, không tới trụ sở nơi đã được phong để làm nhiệm vụ.

Qua năm sự kiện trên và những điều ghi chép quá sơ lược trong thư tịch Trung Quốc, cho phép chúng ta suy nghĩ rằng: Âu Dương Thập và Lý Âu Vinh tuy được ghi là « Thứ sử Giao Châu » thời nhà Trần nhưng chưa chắc họ đã thật sự đặt chân tới Giao Châu. Có nhiều khả năng là cả hai người này cũng chỉ mang chức « phong không » như Thứ sử Giao Châu Trần Bá Tiên, Thứ sử Minh Châu Trương Hoà Quán, Thứ sử Đức Châu Trần Pháp Vũ v.v... « chỉ là hữu danh vô thực ».

Kết luận về vấn đề này, chúng tôi nghĩ rằng cuối thời Nam Triều, trên đất Giao Châu rộng lớn, không thể nói rằng « thời Nam Triều, sự thống trị (của Trung Quốc) ở khu vực này đã được tăng cường hơn trước nhiều ». Nếu việc bổ nhiệm Thứ sử có thể phong không, thì việc thay đổi một vài khu vực hành chính ở Giao Châu làm sao có thể tránh khỏi tình trạng « chỉ thay đổi trên giấy tờ »?

Không phải ngẫu nhiên mà Lã Sĩ Bằng, một nhà nghiên cứu ở Đài Loan, mặc dù đã nhìn nhận tình hình Giao Châu với cặp mắt thiếu công bằng, nhưng khi đánh giá tình hình Giao Châu thời nhà Trần, ông cũng buộc phải viết rằng:

« Tuy Văn đế Khai Hoàng năm thứ 9 (năm 589) diệt nhà Trần, Nam Bắc thống nhất, thiên hạ đại định, Giao Châu ở về phía Nam biên thủy hẻo lánh, Lý Phật Tử vẫn cat cứ xưng đế ở đó... Từ khi Lý Bí làm loạn xưng (đế) hiệu, trải qua Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Giao Châu thoát ly hẳn sự cat trị của Trung Quốc, gồm 62 năm (511 - 602). (Lã Sĩ Bằng: « Bắc thuộc thời kỳ lịch Việt Nam », Hồng Kông, năm 1964, tr. 117).

Về việc thay đổi khu vực hành chính ở Giao Châu thời Nam Triều, Lã Sĩ Bằng viết: (tr.82).

« Chế độ của nhà Trần, đa số vẫn theo quy chế cũ của nhà Lương, duy châu quận thì có nhiều sự thay đổi. Riêng về mặt sắp đặt các quận huyện ở châu Giao thì không có cách gì để tra khảo... thực tế lúc bấy giờ về phía Giao Châu thì Lý Phật Tử đang cat cứ, dựng nước và xưng hiệu, thế lực chính trị của nhà Trần trước sau vẫn chưa vào được đất Giao Châu ».

Ở trang 70, Lã Sĩ Bằng viết:

« Lương Kính Đế, Thái Bình năm thứ 2 (năm 557), Trần Bá Tiên cướp ngôi nhà Lương, tức là Trần Vũ Đế, đổi niên hiệu là Vĩnh Định. Khi nhà Trần mới lên ngôi, nội bộ có nhiều sự biến loạn, Trần Vũ Đế chỉ giữ ngôi được 3 năm (557 - 559). Sau đời Vũ Đế, thế nước ngày càng suy, đất đai ngày càng thu hẹp, đất sát Giao Châu ở vùng biên thủy xa xôi, tất nhiên không có thời gian để cố cấp. Về phía Giao Châu, sau khi Đào Lang Vương Lý Thiên Bảo qua đời, mọi người suy tôn vị tộc trưởng trong họ là Lý Phật Tử nối tự. Trần Tuyên Đế, Thái Kiến năm thứ 3 (năm 571), Lý Phật Tử diệt và thôn tính Triệu Quang Phục, vẫn giữ danh hiệu là Nam Việt Đế, đóng đô ở Phong Châu, Lý Phật Tử dựng nước, xưng vua được 32 năm (571 - 602)... »

Trong « Lời nói đầu » của cuốn « Bắc thuộc thời kỳ lịch Việt Nam », tác giả viết rõ:

«Cuốn sách này sau khi hoàn thành bản thảo đã được giáo sư Dương Liên Thăng, vị học giả tiền bối của giới sử học xem xét kỹ lại một lượt, được chỉ bảo và cải chính lại cho nhiều chỗ, lại được thầy Trần Kinh Hòa gợi ý và đóng góp cho nhiều ý kiến quý báu, và giúp cho việc xuất bản, đồng thời liệt cuốn sách vào chuyên san nghiên cứu về Đông Nam Á của Sở Nghiên cứu Tân Á».

Như vậy có nghĩa là giữa Lê Sĩ Bằng, Dương Liên Thăng và Trần Kinh Hòa đã có sự nhất trí về việc đánh giá tình hình Giao Châu trong thời kỳ 341 – 602 với 2 điểm ghi nhận:

1. Trong thời gian từ năm 541 – 602, triều đình Trung Quốc thực tế không nắm được Giao Châu.

2. Sau cuộc khởi nghĩa Lý Bí, ở Giao Châu còn có Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam, thời gian đó kéo dài 62 năm.

Về cuộc khởi nghĩa Lý Bí năm 541 ở Giao Châu, Sở Nghiên cứu Lịch sử thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc đã cho rằng đó chỉ «là một cuộc đấu tranh giành cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị». Đây cũng là điều không thể chấp nhận được.

Một cuộc khởi nghĩa có quy mô rộng lớn, kéo dài 8 năm (541 – 548), sau đó các lực lượng kháng chiến của Triệu Quang Phục, Lý Thiên Bảo, Lý Phật Tử v.v... lại tiếp tục sự nghiệp chống ngoại xâm, giành độc lập dân tộc, kéo dài phong trào đấu tranh từ năm 548 đến năm 602 mới bị Lưu Phương đàn áp, thời gian của phong trào đấu tranh này là 62 năm. Trong 62 năm ấy, trên đất Giao Châu ít nhất đã có 4 người xưng đế, xưng vương, thiết lập những chính quyền độc lập và có mốc thời gian liên tục, đó là:

1. **Lý Bí.** Khởi nghĩa năm 541, đến mùa xuân tháng giêng năm 544, Lý Bí nhân đánh được giặc, đã tự xưng là Nam Việt Đế, đổi niên hiệu (không dùng niên hiệu Đại Đồng năm thứ 10 của Trung Quốc, đặt niên hiệu mới của mình là Thiên Đức năm thứ 1), đặt trăm quan, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân.

Tháng 4 năm 548 Lý Bí mất.

Vậy là từ khi Lý Bí khởi nghĩa đến khi mất, thời gian kéo dài 8 năm (541 – 548).

2. **Triệu Quang Phục.** Xưng là Triệu Việt Vương, ở ngôi 23 năm (548 – 570).

3. **Lý Thiên Bảo.** Xưng là Đào Lang Vương, dựng nước Dã Năng, ở ngôi 6 năm (550 – 555).

4. **Lý Phật Tử.** Sau khi Lý Thiên Bảo chết (555), không có con nối nghiệp, mọi người

suy tôn Lý Phật Tử lên thống lĩnh quần chúng. Năm 571, Lý Phật Tử nối vị hiệu của Lý Nam Đế (Lý Bí), tự hiệu Việt Nam gọi là hậu Lý Nam Đế, đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời sang Châu Phong, «Lương thư» (lịch sử nhà Lương) và «Trần thư» (lịch sử nhà Trần) do Diêu Tư Liêm đời Đường soạn vào khoảng năm 629 – 636, cách thời kỳ có cuộc khởi nghĩa Lý Bí khoảng 80 năm, là 2 bộ sử Trung Quốc ghi chép sớm nhất và cụ thể nhất về cuộc khởi nghĩa này.

«Lương thư» quyển 3 ghi rằng:

«Đại Đồng năm thứ 7 (541).

Năm này, thổ dân Giao Châu là Lý Bí tấn công Thử sử Tiên Tư. Tư (phải) đất lớt mới được chạy về Việt Châu.

«Đại Đồng năm thứ 9 (543).

Tháng 4, vua Lâm Ấp phá Đức Châu, tấn công Lý Bí, tướng của (Lý) Bí là Phạm Tu lại phá vua Lâm Ấp tại Cửu Đức. Vua Lâm Ấp thua, bỏ chạy.

Đại Đồng năm thứ 10 (544).

Tháng Giêng, mùa xuân, Lý Bí trộm xưng vị hiệu tại Giao Chỉ, đặt trăm quan.

Ở «Trần thư» quyển 1 phần bản kỷ, ngoài những điều ghi chép tương tự như trong «Lương thư», tác giả Diêu Tư Liêm còn bình luận thêm:

«Cuối đời Đại Đồng (535 – 545), chính sự ở vùng biên thủy không được tu sửa, Lý Bí dưỡng mẽ, chiếm vùng Giao (châu) Ái (châu) của ta, dám xưng đại hiệu (ý nói dám xưng đế), kiêu căng tung hoành hơn cả Úy (Đà), (Bí) đã chiếm được liên châu (địa bàn mấy châu có đất đai nối liền với nhau)..».

Bộ biên niên sử vĩ đại «Tư trị thông giám» của Tư Mã Quang được biên soạn vào các năm 1064 – 1084 (viết trong 19 năm), cách thời kỳ xảy ra cuộc khởi nghĩa Lý Bí khoảng 5 thế kỷ cũng ghi chép về cuộc khởi nghĩa này như sau:

Ở quyển 158, Lương kỷ thứ 14, Lương Vũ Đế, Đại Đồng năm thứ 9 (tức năm 543) ghi rằng: «Lý Bí ở Giao Chỉ, đời đời là hào hữu, làm quan bất đắc chí. Cùng quận ấy có người là Tinh Thiều, giỏi về văn chương, (đi) dự tuyển đề cầu (mong) quan chức. Thượng thư bộ Lại (của nhà Lương) là Thái Tổn thấy họ Tinh không thuộc dòng dõi quan lại (vô tiền hiền), chỉ cho làm chức Quảng Dương môn lang (chức gác cổng thành Quảng Dương Môn, là cổng thành thứ nhất ở phía tây Nam thành Kiến Khang), Thiều xấu hổ. Bí và Thiều trở về quê cũ mưu làm loạn. Gặp khi (viên) Thử sử Giao Châu (của nhà Lương) là Vũ Lâm hầu (Tiêu) Tư quá đổi hà khắc tàn bạo, làm mất lòng dân chúng. Bấy giờ (Lý) Bí đang trông

coi công việc ở Đức Châu (giám Đức Châu) nhân đó liên kết với hào kiệt ở vài châu, đồng thời làm phản... (Tiêu Tư phải hối lộ (Lý) Bì, (để cho Tư) được chạy về Quảng Châu...).

Ở quyển 158. Lương ký thứ 14. Lương Vũ Đế, Đại Đồng năm thứ 7 (tức năm 541) ghi rằng:

«Mùa hè, tháng 4, vua Lâm Ấp tấn công Lý Bì, viên tướng của (Lý) Bì là Phạm Tu đã phá quân Lâm Ấp tại Cầu Đức». Và trong số 19 sự kiện quan trọng được ghi ở Đại Đồng năm thứ 10 (tức năm Giáp Tý, 544), thì sự kiện đầu tiên được Tư Mã Quang trình bày ghi vào sử sách, chính là việc Lý Bì xưng đế tại Giao Châu:

«Mùa xuân, tháng giêng, Lý Bì xưng Việt Đế, đặt trăm quan, đổi niên hiệu là Đại Đức».

Những đoạn trích dẫn ở trên chứng tỏ rằng về sự kiện cuộc khởi nghĩa Lý Bì năm 541, sự ghi chép của thư tịch cổ ở hai nước Việt Nam và Trung Quốc về cơ bản không có gì mâu thuẫn, nghĩa là thư tịch của cả hai nước đều ghi nhận đó là một cuộc khởi nghĩa rất lớn của nhân dân Việt Nam nhằm đánh đổ sự cai trị của bọn Thù sủ Trung Quốc, giành quyền độc lập, tự chủ, tự do cho dân tộc. Những người lãnh đạo của cuộc khởi nghĩa «đã liên kết được hào kiệt ở vài châu» đứng dậy, đồng thời phá tan xiềng xích nô lệ, đập tan bộ máy cai trị của Trung Quốc áp đặt cho nhân dân Việt Nam. Sau khi đánh đuổi bọn Thù sủ Trung Quốc, Lý Bì đã lên ngôi Hoàng đế, xưng Nam Việt Đế, thành lập nhà nước độc lập, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, không tiếp tục sử dụng niên hiệu Đại Đồng của nhà Lương, đặt niên hiệu riêng của Việt Nam là Thiên Đức (có sách ghi là Đại Đức), thành lập triều đình gồm 2 ban văn võ, đặt trăm quan, xây điện Vạn Thọ làm nơi triều hội, dựng chùa Khai Quốc, cử Đại tướng Phạm Tu đi đánh tan cuộc xâm lấn của Lâm Ấp, thực hiện chức năng chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước độc lập, có chủ quyền v.v... Những sự kiện đó là sự phủ định công khai đối với chế độ cai trị của các triều đình Trung Quốc áp đặt ở đất Giao Châu, là hành động cách mạng của nhân dân Việt Nam kiên quyết chống lại sự thống trị của Trung Quốc để giành lại quyền độc lập, tự chủ và tự do cho dân tộc.

Viện Khoa học xã hội Trung Quốc chỉ vin vào lý do là thư tịch Việt Nam nói «Lý Bì là một người Hán, và là viên quan lại của Nam Triều» mà đã kết luận rằng cuộc khởi nghĩa Lý Bì «thực tế là cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lợi trong nội bộ giai cấp thống trị», đó là sự xuyên tạc lịch sử.

Trong «Đại Việt Sử ký toàn thư» (ngoại kỷ, quyển 4) cũng là có ghi rằng tổ tiên của Lý Bì là gốc người phương Bắc, cuối thời Tây Hán (206 - trước CN) lánh nạn sang phương Nam. Nhưng cũng chính bộ sách này lại ghi rõ rằng chỉ sau 7 thế hệ sinh cơ lập nghiệp ở Việt Nam, dòng họ này đã được bản địa hóa, «trở thành người Nam». Lại trải nhiều đời nữa, sau đây mới đến Lý Bì. Như vậy Lý Bì là «Giao Châu thổ dân» (dân bản xứ ở Giao Châu). «Giao Châu thổ dân» là chữ mà Lương thư đã dùng để gọi Lý Bì. Trong cuộc khởi nghĩa năm 541 tại Giao Châu, Lý Bì đã trở thành một thủ lĩnh thực sự trong cuộc khởi nghĩa của người Việt đánh đuổi Thù sủ Trung Quốc, thành lập nhà nước tự chủ của người Việt. Lý Bì sau đó cũng đã trở thành một vị Hoàng đế của người Việt, được toàn thể nhân dân Việt Nam tôn thờ. (Trong công trình nghiên cứu của ông Nguyễn Văn Huyền công bố trên BEFEO năm 1938, đã thống kê được 20 làng thuộc các tỉnh Hà Sơn Bình, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hải Hưng, Thái Bình, v.v... thờ Lý Bì làm thành hoàng). Năm 544 sau khi cuộc khởi nghĩa thành công, Lý Bì tự xưng là «Việt Đế» (vua nước Việt, xem «Tư trị thông giám» quyển 158). Chúng tôi chưa thấy thư tịch nào ghi rằng ông tự xưng là «Hán Đế» (vua Trung Quốc) hay tự xưng là «Thù sủ Giao Châu» tức coi như vẫn thuộc sự cai quản của triều đình nhà Lương.

Cuộc khởi nghĩa năm 541 do Lý Bì lãnh đạo xét về thành viên tham gia cuộc khởi nghĩa rõ ràng là cuộc khởi nghĩa của đông đảo người Việt; xét về mục đích của cuộc khởi nghĩa là đập tan ách thống trị của Trung Quốc trên đất Giao Châu; xét về kết quả, cuộc khởi nghĩa cuối cùng đã giành được thắng lợi, thành lập nhà nước Vạn Xuân của người Việt, dựng triều đình, đặt trăm quan và đã thực hiện được chức năng chống ngoại xâm, bảo vệ và giữ vững chính quyền của đất nước người Việt trong một thời gian dài. Sau khi Lý Bì qua đời, lực lượng còn lại của cuộc khởi nghĩa đó lại tiếp tục cuộc đấu tranh, nối tiếp nhau xưng vương, xưng đế, thành lập nhà nước riêng của người Việt. Thời gian của phong trào đấu tranh đó kéo dài quá nửa thế kỷ.

Như thế rất rõ ràng là không thể nào xem «Lý Bì là một người Hán» và càng không thể nào xem phong trào đấu tranh giành độc lập ở châu Giao vào nửa cuối thế kỷ VI là «một cuộc đấu tranh tranh cướp quyền lực trong nội bộ giai cấp thống trị» được.

25-11-1985

(Xem tiếp trang 75)

LIÊN MINH CHIẾN ĐẤU VIỆT-LÀO TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở THANH-NGHỆ-TỈNH CUỐI THẾ KỶ XIX

BUI ĐÌNH PHONG

Về phong trào Cần vương chống Pháp trên địa bàn cả nước ta nói chung, ở Thanh-Nghệ-Tĩnh nói riêng, từ trước tới nay dưới nhiều khía cạnh khác nhau đã có nhiều tác giả đề cập đến. Tuy nhiên vẫn còn có nhiều vấn đề cần được các nhà sử học đi sâu nghiên cứu, trong đó có vấn đề *Liên minh chiến đấu Việt - Lào* - một vấn đề vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có ý nghĩa chính trị; qua đó khẳng định mối tình đoàn kết chiến đấu chống lại kẻ thù chung của hai dân tộc Việt - Lào đã có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu nghiên cứu về liên minh chiến đấu Việt - Lào trong phong trào Cần vương ở Thanh-Nghệ-Tĩnh vào cuối thế kỷ XIX.

Thanh Hóa - Nghệ Tĩnh là hai tỉnh đứng vào hàng đầu có đường biên giới chung với Lào dài nhất so với các tỉnh khác trong cả nước ta⁽¹⁾. Đường biên giới chung này là yếu tố địa lý thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các mối quan hệ khăng khít Việt - Lào. Về mặt nhân văn, các tộc Thái trong nhóm người Lào Lùm cũng đồng thời là các tộc người Thái sống rải rác ở Việt Nam, trong đó có một số đông cư trú trên đất Thanh Hóa - Nghệ Tĩnh. Vì vậy ở các vùng này mối quan hệ đồng tộc có vai trò rất lớn trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. Cùng với thực trạng chuyển cư thường xuyên của cư dân nông nghiệp, mối quan hệ đó đã sớm tạo điều kiện thuận lợi cho việc gần gũi và thân thiện với nhau. Những điều kiện về địa lý và nhân văn nói trên là nền móng đầu tiên của mối liên minh chiến đấu Việt - Lào trong lịch sử.

Như mọi người đều biết, do nắm được bản chất bạc nhược của Triều đình Huế, từ giữa năm 1883 thực dân Pháp đã quyết định mở trận tấn công quyết liệt vào Kinh thành Huế. Ngày 20-8-1883 Thuận An thất thủ. Ngày 25-8-1883 Triều đình phải ký Hiệp ước Hắc-măng (Harmand) thừa nhận quyền thống trị của Pháp trên toàn bộ đất nước ta. Ngày

6-6-1884 Pháp lại gây áp lực mới buộc Triều đình Huế phải ký thêm Hiệp ước Patenôtre (Patenôtre). Từ đó nước ta trở thành thuộc địa của Pháp. Đồng thời thực dân Pháp cũng bắt Triều đình Mãn Thanh lần lượt ký Quy ước Thiên Tân 11-5-1884 và Hiệp ước Pháp - Hoa 9-8-1885 buộc Trung Quốc phải thừa nhận quyền thống trị của Pháp ở Việt Nam, tạo điều kiện cho Pháp đi tới giải quyết nhanh chóng vấn đề Việt Nam. Đương nhiên tình hình diễn ra không dễ dàng như mong muốn của Pháp. Đêm 4 rạng sáng 5-7-1885 Tôn Thất Thuyết cùng với một số quan lại yêu nước tổ chức cuộc tấn công vào Tòa Khâm sứ và đồn binh Pháp đóng ở Kinh thành. Cuộc tấn công do chuẩn bị chưa được chu đáo nên đã nhanh chóng bị thất bại, Tôn Thất Thuyết phải đưa vua Hàm Nghi rút lên miền núi tỉnh Quảng Trị. Ngày 13-7-1885 lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi, từ Sơn phòng Quảng Trị (Tân Sở) Tôn Thất Thuyết hạ chiếu Cần vương (lần thứ nhất) kêu gọi văn thân, sĩ phu, quan lại yêu nước và nhân dân dốc lòng, dốc sức phò vua, cứu nước. Từ đây nhân dân ta bước vào một giai đoạn chiến đấu mới dưới ngọn cờ của các văn thân, sĩ phu yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược và bọn phong kiến bù nhìn bán nước. Chính trong giai đoạn này cuộc liên minh chiến đấu Việt - Lào một lần nữa lại được tôi luyện và tiếp tục phát triển. Mạnh đất và những người dân Lào yêu nước đã trở thành chỗ dựa, nơi nuôi dưỡng và che giấu lực lượng kháng chiến Việt Nam. Thước vậy, sau khi đã củng cố lại lực lượng, Tôn Thất Thuyết vượt đèo Mai Lĩnh lên Lao Bảo (27-7-1885), xuyên rừng, vượt suối qua các vùng dân tộc thiểu số bên kia Trường Sơn như bản Kiên, Hàm Thao, mừng Mã Ha Say, tới đất Cửa Châu (tên một làng thuộc địa phận Savanakhet của Lào) vào ngày 2-8-1885. Trên đường đi đầy khó khăn, gian khổ, Hàm Nghi đã được sự giúp đỡ tận tình của nhân dân Lào cũng như của nhân dân thiểu số vùng

biên giới Việt - Lào. Có thể nói trong hoàn cảnh rừng, lợi suối, vượt đèo hết sức gian nan, vất vả, lại thêm sự truy lùng của quân Pháp, nếu không có sự giúp đỡ về mặt của nhân dân Lào tại Hàm Nghi khó có thể hoàn thành chuyển đi ra Sơn phòng Hà Tĩnh. Cuối tháng 8, đầu tháng 9-1885 lực lượng của Tôn Thất Thuyết đã cơ động trong địa bàn của mấy khu rừng tiếp giáp hai tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và tỉnh Khâm Muộn (Lào). Cho đến lúc Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết ra tới Sơn phòng Hà Tĩnh (khoảng cuối tháng 8-1885) và hạ chiếu Cần vương lần thứ hai (20-9-1885), thì vùng rừng núi Hà Tĩnh và Quảng Bình, mà chủ yếu là vùng thượng lưu sông Gianh (Quảng Bình) và sông Ngàn Sâu (Hà Tĩnh) đã được chọn làm căn cứ kháng chiến của nghĩa quân Việt Nam. Ở đây ngoài các thế mạnh về hoạt động quân sự tại chỗ, còn có một lợi thế khác là lúc cần thiết nghĩa quân có thể lui về vùng rừng núi biên giới Việt - Lào, thậm chí có thể dời tạm sang đất Lào ẩn náu. Chính dựa vào các căn cứ kháng chiến đó, cùng với sự nhiệt tình của nhân dân các dân tộc Lào, trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, Hàm Nghi, Tôn Thất Thuyết và nghĩa quân Việt Nam đã nhiều lần thoát được vòng vây của kẻ địch. Đến giai đoạn thứ hai của phong trào Cần vương - giai đoạn không còn vua Hàm Nghi nữa (từ 11-1-1888) - mối quan hệ và sự phối hợp tác chiến Việt - Lào vẫn không hề giảm sút, ngược lại còn được tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Phong trào Cần vương ở Nghệ - Tĩnh với những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng đã xứng đáng là ngọn cờ đầu của phong trào Cần vương không riêng cho Nghệ Tĩnh mà chung cho cả nước⁽¹⁾. Và trong giai đoạn Cần vương chống Pháp ở Nghệ - Tĩnh, có nhiều phong trào vừa có liên hệ kháng chiến với Thanh Hoá, vừa có quan hệ mật thiết với Lào. Đặc biệt là từ những năm cuối thập kỷ 80 trở đi, khi phong trào yêu nước ở các tỉnh miền Nam và miền Bắc gặp khó khăn thì ngọn cờ kháng chiến của Phan Đình Phùng đã quy tụ lực lượng chống Pháp ở các tỉnh lân cận về một mối. Cuộc khởi nghĩa Hương Sơn - Hương Khê dưới quyền chỉ huy của hai thủ lĩnh có tài là Phan Đình Phùng và Cao Thắng, ngay từ đầu đã chứa đựng các yếu tố liên kết chiến đấu với các lực lượng yêu nước Lào. Các khu căn cứ quan trọng của cuộc khởi nghĩa hoặc được xây dựng sát đường biên giới Việt - Lào (Vụ Quang - Ngàn Trươi), hoặc có đường thông sang lên Lào (Thượng Bồng, Hạ Bồng, Trùng Khê - Trí Khê, v.v...). Sau khi đã hoàn thành cơ bản việc xây dựng các khu căn cứ đó

(vào khoảng tháng 9-1889), Phan Đình Phùng bắt tay ngay vào việc tổ chức lực lượng với 15 quân thứ rải rác ở khắp địa bàn rộng lớn Thanh - Nghệ-Tĩnh - Bình. Quân thứ ở địa phương nào lấy tên địa phương đó. Mỗi quân thứ có nhiệm vụ khác nhau. Đối với các quân thứ ở địa bàn rừng núi, Phan Đình Phùng đặc biệt chú ý đến mối liên kết với Lào. Diệm thứ (ở làng Tĩnh Diệm, Hương Sơn) do Cao Đạt chỉ huy là một ví dụ. Theo sự phân công, địa bàn hoạt động chủ yếu của Diệm thứ là vùng rừng núi Đại Hàm với dãy Tĩnh Diệm có 42 ngọn núi. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở ở phía tây huyện Hương Sơn, án ngữ những con đường quan trọng sang Lào, Xiêm. Với 300 quân thường trực chiến đấu, Diệm thứ có nhiệm vụ chủ yếu trấn giữ mặt tây Hà Tĩnh, bảo vệ và giữ vững con đường liên lạc với nhân dân Lào và Xiêm. Khê thứ ở huyện Hương Khê do Nguyễn Thoại và Trần Hữu Châu chỉ huy, dưới quyền hai ông còn có một số tướng lĩnh, trong đó có cả tướng lĩnh người Lào như Hiệp Nhung⁽²⁾. Chính nhờ cách xây dựng căn cứ và tổ chức lực lượng như vậy, trong hơn 10 năm chiến đấu liên tục, đặc biệt là trong những năm cuối của cuộc khởi nghĩa, mặc dù so sánh lực lượng giữa ta và địch rất bất lợi, Phan Đình Phùng và nghĩa quân đã giáng cho địch những đòn nặng nề nhờ sự phối hợp chặt chẽ với đồng bào các dân tộc Lào. Tháng 10-1894 Phan Đình Phùng cùng một bộ phận quân chủ lực vượt qua khu Ngàn Trươi, đèo Vụ Quang sang vùng Cam Môn (Khâm Môn) của Lào. Tại đây nghĩa quân đã phối hợp với lực lượng của Lào tổ chức một trận đánh lớn và thu được thắng lợi vẻ vang⁽³⁾. Theo Đốpphét (E. Daufès) thì sau thất bại nặng nề đó « quân Pháp phải lui về vùng Napé của Lào. Đó là một cuộc hành quân thật đáng kinh hãi »⁽⁴⁾. Sau thất bại Vụ Quang, một trong những bài học mà thực dân Pháp đã rút ra được là chúng phải nhanh chóng chặn đứng mọi con đường từ căn cứ của nghĩa quân sang đất Lào. Bởi vì Pháp biết rất rõ rằng đất Lào không những là hậu cứ rộng lớn của nghĩa quân Việt Nam, mà còn là con đường liên lạc sang Xiêm để nghĩa quân mua sắm vũ khí, lương thực. Bức điện ngày 16-10-1895 của Khâm sứ Trung Kỳ gửi cho Toàn quyền Đông Dương đã cho chúng ta thấy rõ điều đó: « Những chuyển đi lại của Cao Đạt giữa Trung Kỳ và Lào cũng như những quan hệ của hắn với các quan lại ở Xiêm đã có từ lâu. Những chuyển đi ấy đã được mật báo nhiều lần trong những năm 1891 và 1894. Mục đích của những chuyển đi này thường là mua sắm vũ khí, đạn dược ở Nọng Khay, Na Khôn và của người Xiêm. Hướng đi hiện tại của Cao Đạt theo điện của ngài Tổng tư lệnh là về phía nam Nọng Khay ở

Ban Dưa Ma Không, ở đây ông Phra Chach, tức là người em của vua Xiêm đã đi chuyển chỗ ở tới sau khi Hiệp ước đã ký kết⁽⁶⁾. Bức điện đó cũng khẳng định một thực tế nữa là cuộc chiến đấu càng khó khăn, gian khổ thì liên minh chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt-Lào càng thêm gắn bó keo sơn. Đặc biệt là vào những tháng cuối cùng của năm 1895, khi kẻ địch tăng cường bao vây, kiểm soát, quyết tâm tiêu diệt bằng được đầu não của cuộc kháng chiến ở 4 tỉnh Thanh-Nghệ-Tĩnh-Binh, Phan Đình Phùng nhờ có sự giúp đỡ tận tình của nhân dân Lào đã rời bỏ căn cứ đóng quân của mình ở Tranh và Thanh Lăng đi chuyển tới đồn trú tại bản Kiên thuộc địa phận Lào để chuẩn bị cho những trận chiến đấu sắp tới⁽⁷⁾. Tuy nhiên tình hình vào cuối năm 1895 đầu năm 1896 hoàn toàn bất lợi cho lực lượng khởi nghĩa. Vì vậy trong một trận chiến đấu ác liệt ở vùng rừng núi Hương Khê ngày 28-12-1895, Phan Đình Phùng bị thương và đã hy sinh anh dũng. Sau khi cụ Phan mất, một số thủ lĩnh và nghĩa quân của Cụ chạy sang Lào và được nhân dân Lào che giấu, giúp đỡ như Cao Đạt⁽⁸⁾.

Ở Nghệ Tĩnh, ngoài cuộc khởi nghĩa Hương Sơn-Hương Khê, còn có một số phong trào vũ trang khác của đồng bào miền núi cũng có sự liên kết tác chiến giữa hai dân tộc Việt-Lào. Đáng chú ý là cuộc khởi nghĩa của Lang Văn Thiệt đã có sự liên hệ chặt chẽ với phong trào yêu nước chống Pháp của Cầm Bá Thước ở Thanh Hóa. Từ vị trí Mường Mun, nằm trong vùng núi rừng hiểm trở ở phía tây Nghệ An được Đồ Thiết chọn làm căn cứ chống Pháp, nghĩa quân có thể sang đất Thanh Hóa và đất Lào bằng các nhánh đường thủy của sông Hiếu và các nhánh đường bộ của con đường Tăng Cống (Nay là đường số 48) chạy từ Vinh lên. Ngoài vị trí Mường Mun, Đồ Thiết còn giao cho hai thủ lĩnh nghĩa quân là Quân Thông, Quân Thụ⁽⁹⁾ xây dựng đồn trại ở Mường Pồn, Kim Diên (nay thuộc vùng Đồng Văn, Thông Thụ, Quế Phong). Từ căn cứ này nghĩa quân có thể dễ dàng phối hợp với lực lượng Lào tiến công địch và chặn địch từ trên Lào xuống theo đường bộ 48 về Quỳnh Châu. Như vậy rõ ràng là sau Phan Đình Phùng, những người chỉ huy phong trào chống Pháp ở miền núi Nghệ Tĩnh cũng biết lợi dụng những vùng đất giáp Lào làm căn cứ chiến đấu để phối hợp với phong trào yêu nước ở Lào, tăng cường sức mạnh chiến đấu.

Ở Thanh Hóa, ngoài những phong trào yêu nước vừa có quan hệ kháng khí với các phong trào ở Nghệ Tĩnh tạo nên mối liên minh chiến đấu Việt-Lào như đã nêu, còn có những phong trào yêu nước có quan hệ trực tiếp ngay với Lào. Thanh Hóa vốn là một tỉnh lớn của Trung

Kỳ, toàn bộ chiều dài của tỉnh ở phía tây dựa lưng vào Lào, nên ngay từ đầu các đội nghĩa quân được thành lập ở các huyện trong tỉnh đã quy tụ vào một số trung tâm lớn, mà ở các vị trí này đều có đường thông sang Lào. Khi xây dựng căn cứ Ba Đình để không chế con đường số 1 Bắc-Nam, các nhà yêu nước tỉnh Thanh đã có ý thức xây dựng Mã Cao làm căn cứ hỗ trợ phía sau lưng cho Ba Đình. Đây là một căn cứ hiểm yếu, núi rừng trùng điệp, có đường xuyên sang Lào. Chính nhờ địa thế lợi hại đó nên khi Mã Cao thất thủ, Diach Công Trang-một trong những chỉ huy xuất sắc của phong trào Thanh Hóa-đã tìm đường sang Lào⁽¹⁰⁾. Ở Mã Cao, cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy có những tư liệu nêu lên sự phối hợp chiến đấu Việt-Lào, nhưng sự hình thành nên căn cứ chiến đấu này là một bằng chứng về nhận thức đúng đắn của các sĩ phu yêu nước ở Thanh Hóa đối với vấn đề phát triển lực lượng và vấn đề địa bàn tác chiến trong mối liên kết Việt-Lào.

Sau một thời gian chiến đấu anh dũng, cuối cùng hai cứ dìm Ba Đình và Mã Cao đã thất thủ, chấm dứt về cơ bản bước một của phong trào chống Pháp ở Thanh Hóa. Nhưng ngay sau đó phong trào yêu nước ở đây lại bùng lên với Tống Duy Tân-Cao Diêm. Tống Duy Tân đã chọn Hùng Lĩnh-một địa điểm ở Vĩnh Lộc-làm căn cứ kháng chiến. «Đóng chốt ở Hùng Lĩnh, nghĩa quân Tống Duy Tân tiến xuống có thể liên lạc với nghĩa quân Ba Đình (Ngã Sơn), lùi về có thể phối hợp với nghĩa quân Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước trên vùng rừng núi, và từ đó có thể rút sang Lào nếu cần thiết»⁽¹¹⁾. Dựa vào địa thế hiểm yếu của căn cứ kháng chiến mới Hùng Lĩnh (1889), trong thời kỳ đầu nghĩa quân Tống Duy Tân đã thu được một số thắng lợi đáng kể ở Văn Đồn (Nông Cống), Vĩnh Lộc... Địch đã tìm cách đối phó lại nghĩa quân Hùng Lĩnh. Trong suốt hai năm 1891, 1892 nghĩa quân phải chiến đấu lưu động trên một địa bàn rộng lớn của tỉnh Thanh và phải chịu gian khổ, tổn thất, hy sinh. Cuối cùng ngày 24-9-1892 giặc Pháp đã kéo quân lên Thiết Ống, rồi đột nhập vào căn cứ nghĩa quân. Chủ tướng Tống Duy Tân bị giặc bắt (5-10-1892) và đã anh dũng hy sinh (15-10-1892). Tuy nhiên, cuộc chiến đấu của nhân dân Thanh Hóa vẫn được tiếp tục dưới sự lãnh đạo của Cầm Bá Thước trong đội quân «Thanh thứ», một trong 15 quân thứ của Phan Đình Phùng. Là một người thuộc dân tộc Thái (Trịnh Văn, Thường Xuân, Thanh Hóa), trước khi chính thức khởi nghĩa, Cầm Bá Thước đã xây dựng một số căn cứ kháng chiến lợi hại ngay trên địa bàn quê hương rừng núi hiểm trở của ông (Trịnh Văn, Bãi Thượng). Đặc biệt, ông đã từng lên vùng Diên Lư, La Hán,

vào Nghệ An và sang tận Sầm Nưa, Sầm Tô, đất Lào để tìm người kết bạn mưu sự nghiệp lớn⁽¹²⁾. Khi nghe tin Tổng Duy Tân phát cơ chống Pháp ở Sầm Sơn⁽¹³⁾, Cầm Bá Thước mang nghĩa quân tới theo, nhưng căn cứ chính của ông lại ở Triện Vạn. Sau khi Tổng Duy Tân hy sinh, Cầm Bá Thước đã xác định núi Sầm là nơi đóng quân chính thức của ông. Từ vị trí này nghĩa quân có thể lui xuống phía nam giáp Nghệ An, sang phía tây đến đất Lào. Trên nước bạn, phong trào chống Pháp do Cầm Bá Thước lãnh đạo đã được sự ủng hộ tích cực của đồng bào thiểu số sống trên đất Lào có quan hệ gần gũi với người Thái và người Mường ở Việt Nam. Để tăng cường sức mạnh và khả năng chiến đấu, một mặt Cầm Bá Thước giữ vững mối quan hệ thường xuyên với chủ tướng Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh và bộ phận nghĩa quân Lang Văn Thiết ở Phú

Quỳ (gồm Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quế Phong) trong ý đồ tác chiến, tăng cường lực lượng vật chất; mặt khác cũng rất quan trọng là ông sang Lào, đến vùng Sầm Tô liên hệ với những thổ ty quen thuộc để xây dựng một căn cứ thứ hai bên đất Lào mang tính chất như là một hậu phương và là cơ sở hậu cần vững mạnh tiếp viện cho căn cứ thứ nhất mà ông đã dày công xây dựng trên quê hương. Điều này một mặt chứng tỏ con mắt nhìn xa trông rộng của các sĩ phu yêu nước chống Pháp cầm đầu phong trào hồi đó; mặt khác cũng hoàn toàn phù hợp với tình hình cuộc kháng chiến lúc bấy giờ khi mà nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào từ năm 1893 trở đi đã cùng chung một kẻ thù là thực dân Pháp xâm lược, cùng chung một vận mệnh là chiến đấu chống xâm lược, giành độc lập dân tộc.



Mặc dù phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp của nhân dân hai nước Việt - Lào vào cuối thế kỷ XIX cuối cùng bị thất bại, nhưng sự liên minh chiến đấu của nhân dân hai nước đã gây cho thực dân Pháp rất nhiều khó khăn, tổn thất trong cuộc chiến tranh bành trướng của chúng ở hai nước này. Chính chúng cũng phải thừa nhận: « Cao cấp nguyên ở Bắc Việt Nam và Lào đã trở thành nơi ẩn nấp của các sĩ phu Việt Nam chống lại người Pháp »⁽¹⁴⁾. Mặt khác, trong thực tế chiến đấu chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược, yêu cầu liên minh, phối hợp chiến đấu càng tỏ ra cấp thiết: « Nhân dân Việt Nam, nhân dân

Khơ me đã làm cho đa số quân Pháp bị cầm chân trong việc đàn áp cuộc khởi nghĩa của các sĩ phu Việt Nam, cho nên Pháp xem ra không có cách nào để chinh phục Lào »⁽¹⁵⁾. Đó chính là sự đóng góp có ý nghĩa nhất của mỗi dân tộc anh em trên bán đảo Đông Dương này vào cuộc đấu tranh chung chống thực dân xâm lược và bọn tay sai bán nước. Tất nhiên cuộc liên minh chiến đấu Việt - Lào trong giai đoạn này còn mang nặng yếu tố « tự phát », phải đến năm 1930 khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời (3-2-1930) thì liên minh chiến đấu Việt - Lào mới được nâng lên một trình độ mới, mang tính « tự giác ».

Chú thích.

1) Đường biên giới chung Việt - Lào dài 1000 km. Đoạn Thanh Hóa - Nghệ Tĩnh chiếm khoảng 1/3.

2) « Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay », NXB Sự thật, Hà Nội, 1935, tr. 109.

3) Tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội, ký hiệu: LV.1115.

4) Lợi dụng nước sông Vụ Quang chảy mạnh, cụ Phan sai nghĩa quân vào rừng chặt những khúc gỗ lim to chắn ở đầu nguồn ngăn nước sông lại, rồi dùng cây thật to thả ở trên nguồn. Nước ở trên nguồn bị chặn lại, do đó nước sông không có thể lên to, để nhử địch qua sông. Đợi lúc địch đến giữa sông, nghĩa quân phá kè cho nước đổ xuống; tất nhiên địch sẽ bị nước cuốn trôi đi hoặc bị gỗ va mà chết. Ngày 30-10-1894 khi giặc Pháp kéo tới, nghĩa quân bèn phá kè chắn nước, tấn công quyết liệt làm cho 3 sĩ quan Pháp và 100 người binh bị diệt.

5) E. Daufès - « Histoire de la Garde indigène de l'Indochine. De sa création à nos jours » Avignon 1938.

6) Dẫn theo « Về một giai đoạn chiến đấu cuối cùng của nghĩa quân Hương Khê do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo », Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 85, tháng 4-1966, tr. 50.

7) Tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội, ký hiệu: LV. 923.

8) Cao Đạt quê ở làng Bàu Thượng (nay thuộc xã Sơn Quang) Hương Sơn, Nghệ Tĩnh. Sau khi sang Lào, Xiêm, ông bị Pháp bắt, giải về nước giam giữ. Hiện nay tại tỉnh Bôli Khăm xay của Lào còn có một số gia đình con cháu của những người đã tham gia phong trào Cần vương trước kia.

9) Hai anh em Quản Thông (Lang Văn Qì), Quản Thụ (Lang Văn Càng) sống và lớn lên

(Xem tiếp trang 80)

ĐƯỜNG LỐI THẮNG TỰ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA NƯỚC CHND BUNGARI

LÊ TRUNG DŨNG

Hội nghị Tháng Tư năm 1956 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã mở ra một bước ngoặt lịch sử quan trọng trong sự phát triển kinh tế — xã hội của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari. Những Nghị quyết của Hội nghị không những đã chuẩn bị những điều kiện cần thiết để kết thúc thời kỳ quá độ, bắt đầu thời kỳ xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, mà còn tạo ra những tiền đề để đẩy mạnh nhịp độ phát triển của đất nước. Những kết quả rõ rệt mà nhân dân Bungari đã giành được trong hơn 30 năm qua là những bằng chứng hùng hồn chứng tỏ sự

đúng đắn của những luận điểm do Hội nghị Tháng Tư đề ra. Đánh giá vai trò và vị trí của Hội nghị Tháng Tư lịch sử này, trong Nghị quyết của Đại hội lần thứ 12 Đảng Cộng sản Bungari (1981) nêu rõ "... Thời kỳ sau Hội nghị Tháng Tư đã mở đầu cho những quá trình xã hội và nội bộ Đảng đặc biệt quan trọng, và nó đã đi vào lịch sử nước ta như là GIAI ĐOẠN THẮNG TỰ trong hoạt động và trong sự phát triển của Đảng và của xã hội xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đóng góp chủ yếu của Hội nghị Tháng Tư là việc hình thành ĐƯỜNG LỐI THẮNG TỰ CỦA ĐẢNG » (1).



Trước hết, Đường lối Tháng Tư trong lĩnh vực kinh tế là đường lối tiếp tục phát triển nhanh chóng nền kinh tế của đất nước, trước hết là ngành công nghiệp.

Vào giữa những năm 50 Bungari đang đứng trước ngưỡng cửa của sự kết thúc thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã giành được những thắng lợi quyết định trong mọi ngành kinh tế của đất nước. Trong công nghiệp, thành phần xã hội chủ nghĩa đã chiếm tới 97,7%, trong đó 83,9% là các cơ sở nhà máy, xí nghiệp quốc doanh. Trong nông nghiệp, mặc dù công cuộc hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa chưa hoàn thành, nhưng nó đã giành được những thắng lợi có tính chất quyết định. Cho tới đầu năm 1956, 82,7% đất đai canh tác của cả nước đã được hợp tác hóa. Trong thương nghiệp, thành phần xã hội chủ nghĩa đã chiếm 99,5% hàng hóa trao đổi của cả nước. Chủ nghĩa xã hội đã chiếm được ưu thế và ngày càng trở thành yếu tố quyết định sự phát triển kinh tế của Bungari. Nhưng thật đáng tiếc, trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, Bungari đã vấp phải một số sai lầm, từ đó đã gây ra những khó khăn, trở ngại trong quá trình xây dựng

những cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Do ảnh hưởng của chủ nghĩa chủ quan, giáo điều của người đứng đầu Đảng Cộng sản và Nhà nước Bungari lúc đó, Đại hội Đảng Cộng sản Bungari lần thứ 6 (25-II — 3-III-1954) đã đánh giá quá cao những thành tựu phát triển công nghiệp trong những năm trước đó và đã rút ra một kết luận sai lầm là từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Bungari đã trở thành một nước công nông nghiệp. Và từ kết luận sai lầm này, Đại hội đã vội vã đề ra nhiệm vụ chủ yếu cho kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1953 — 1957) là cải thiện nhanh chóng phúc lợi vật chất và văn hóa cho những người lao động (2). Và vì vậy kế hoạch 5 năm lần thứ 2 đã được thông qua với đường lối giảm bớt nhịp độ phát triển công nghiệp nặng để đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu cho nhân dân. Thực tình hình thực tế của Bungari lúc bấy giờ, đây là một sai lầm nghiêm trọng. Nó không tính tới những đòi hỏi của các quy luật phát triển kinh tế khách quan: đòi hỏi đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng, không được kéo theo sự hạn chế nhịp độ phát triển của ngành công nghiệp nặng. Thực tiễn sản xuất cho thấy trong những điều kiện của nền

kinh tế Bungari thời bấy giờ, chỉ có tiếp tục phát triển mạnh mẽ công cuộc công nghiệp hóa mới có thể đảm bảo được cơ sở năng lượng, nhiên liệu cho nền kinh tế của đất nước, mới có thể tạo ra những điều kiện cần thiết cho cơ giới hóa nông nghiệp và cho sự phát triển của các ngành công nghiệp thực phẩm. Tiếp tục công nghiệp hóa mới có thể giải quyết được công ăn việc làm cho số lao động dư thừa ở nông thôn do kết quả của cơ giới hóa nông nghiệp. Do nhận định tình hình và xác định mục tiêu sai lầm, nhịp độ phát triển kinh tế của đất nước vào những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2 bị giảm sút rõ rệt. Nếu như trong thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1918 - 1952) sản phẩm công nghiệp hàng năm tăng 21% thì vào những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2, hàng năm sản phẩm công nghiệp chỉ tăng 12%. Như vậy nhịp độ phát triển công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 đã giảm sút đi khá nhiều so với trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari Tháng Tư năm 1956 đã lên án mạnh mẽ tệ chủ quan, giáo điều trong chính sách kinh tế và uốn nắn lại chính sách đó cho phù hợp với những quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội. Tất nhiên Hội nghị Tháng Tư không thể cùng một lúc giải quyết được ngay tất cả những sai sót của đất nước, nhưng nó đã tạo ra được sự khởi đầu và những điều kiện cần thiết và đầy đủ để giải quyết chúng. Đóng góp to lớn của Hội nghị Tháng Tư chính là ở chỗ đó.

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội nghị Tháng Tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã phân tích sâu sắc, vạch ra những nguyên nhân làm giảm nhịp độ phát triển kinh tế của đất nước vào những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ 2. Hội nghị đã đánh giá lại một cách chính xác và thực tế hiện trạng kinh tế của Bungari, đã vạch ra những sai lầm trong chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước. Hội nghị cũng đã thông qua những Nghị quyết điều chỉnh sự phát triển của đất nước, phù hợp với những điều kiện khách quan và những quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội. Những tư tưởng của Hội nghị Tháng Tư đã mở đầu cho một đường lối mới sáng tạo trong sự phát triển của nền kinh tế XHCN của Bungari. Nội dung chủ yếu của đường lối này là phát triển nhanh chóng nền công nghiệp của đất nước với việc ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, trước hết là ngành chế tạo máy và luyện kim.

Sau Hội nghị, Đảng, Nhà nước và các cơ quan kinh tế đã tích cực bắt tay vào việc

thực hiện những Nghị quyết của Hội nghị, nhằm khắc phục những lạc hậu trong phát triển công nghiệp và đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa. Nhờ những nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, những kế hoạch phát triển kinh tế bổ sung của những năm 1955, 1957 đã được thực hiện vượt mức. Vào cuối kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1953 - 1957) tổng sản phẩm công nghiệp của Bungari đã tăng 76%, vượt 16% so với dự định (60%). Ngành công nghiệp nặng tăng 85%, trong khi dự định là 80%, ngành công nghiệp tiêu dùng tăng 69%, trong khi dự định tăng 47%⁽³⁾. Kiên trì thực hiện đường lối đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp của đất nước, Bungari ngày càng đạt được những thành tựu to lớn. Nếu tính tới năm 1973, tức là vào những năm đầu Bungari xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH phát triển, tổng sản phẩm công nghiệp của đất nước đã tăng gấp 7 lần so với năm 1956. Tỷ trọng của công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội chiếm tới 65% so với 52% vào năm 1956. Nhịp độ tăng trung bình hàng năm của công nghiệp trong 15 năm (1956 - 1970) là 11% - 12%. v.v...⁽⁴⁾. Đây là nhịp độ phát triển cao nhất thế giới, hơn nữa nó lại được duy trì trong một thời gian dài (15 năm). Những thành tựu to lớn thu được trong công cuộc công nghiệp hóa đất nước từ sau Hội nghị Trung ương Tháng Tư 1956 có một ý nghĩa to lớn đối với việc ổn định kinh tế của nhà nước dân chủ nhân dân, đối với việc xây dựng thắng lợi cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội và sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội ở Bungari. Nó chứng tỏ sự đúng đắn, sáng suốt của đường lối tiếp tục công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa do Hội nghị Trung ương Tháng Tư năm 1956 đề ra.

Song song với những tác động tích cực đối với công cuộc công nghiệp hóa đất nước, Hội nghị Tháng Tư và những biện pháp tiến hành sau đó còn có một ý nghĩa to lớn trong việc củng cố, hoàn thành công cuộc hợp tác hóa và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trước Hội nghị, trong nông nghiệp cũng có nhiều khó khăn lớn do việc hạ thấp vai trò của các quy luật kinh tế và khuyến khích vật chất. Giá trị tự thân của sản phẩm do người nông dân làm ra hoàn toàn không được tính tới. Điều này dẫn tới chủ nghĩa chủ quan khi nhà nước định giá thu mua nông sản của nông dân. Trong suốt giai đoạn 1950 - 1956 giá nông sản vốn đã thấp hơn nhiều so với giá hàng công nghiệp, ngày lại càng có chiều hướng hạ xuống. Trong giai đoạn 1953 - 1955 giá nông sản đã tụt xuống 2 lần so với giá năm 1951, trong khi giá hàng công nghiệp lại quá cao. Một vài lần giảm giá hàng công nghiệp trong thời gian này cũng không bù lại được sự

• xuống giá quá nhanh của các sản phẩm nông nghiệp mà nhà nước thu mua của nông dân và các hợp tác xã. Quan hệ qua lại không phù hợp này giữa nhà nước và người nông dân đã dẫn tới việc người nông dân mất đi sự hăng say, hứng thú trong lao động sản xuất và điều này đã dẫn tới việc năng suất lao động nông nghiệp bị giảm. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari tháng IV-1956 đã đánh giá lại đường lối nông nghiệp trên, coi đó là đường lối sai lầm. Hội nghị đề ra chính sách nông nghiệp mới để chấn chỉnh nền sản xuất nông nghiệp, sửa chữa những sai lầm và thúc đẩy quá trình toàn thắng của chế độ hợp tác ở nông thôn Bungari. Những Nghị quyết và những biện pháp của Đảng, Nhà nước, các cơ quan hữu quan trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp là nhằm vào việc hạn chế sự tập trung quá lớn trong việc lãnh đạo và lên kế hoạch sản xuất nông nghiệp, định lại cho phù hợp hệ thống thu mua nông sản của nông dân, nâng giá thu mua nông sản.

Những Nghị quyết của Hội nghị Tháng Tư, những biện pháp tiếp theo đã đẩy lên cao trào phát triển mới của phong trào hợp tác hóa ở nông thôn Bungari. Nguyên tắc khuyến khích bằng lợi ích kinh tế đối với nông dân tập thể và các hợp tác xã nông nghiệp được phục hồi và coi trọng. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là bảo vệ lợi ích kinh tế của người nông dân, làm cho họ phát triển sản xuất. Điều này đã dẫn tới việc củng cố nhanh chóng các hợp tác xã nông nghiệp và phát triển sản xuất nông nghiệp. Về mặt này, việc tăng giá thu

mua những nông sản chủ yếu của nông dân đóng một vai trò lớn. Ngoài ra một loạt biện pháp khuyến khích vật chất khác cũng được tiến hành. Nhà nước cho phép các hợp tác xã nông nghiệp và các gia đình nông dân được bán rau, quả, sữa và các sản phẩm khác của mình ra ngoài thị trường tự do hoặc cho các nhà máy, công xưởng theo giá thỏa thuận; giảm giá thuê máy cày, máy kéo cho các hợp tác xã, cải tiến hệ thống trả lương cho xã viên và chuyên gia; thành lập quỹ hưu trí và trả lương hưu cho tất cả xã viên nông nghiệp đã hết tuổi lao động. Bungari là nước đầu tiên trong hệ thống xã hội chủ nghĩa tiến hành trả lương hưu cho nông dân; bố trí cán bộ; lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp. Nhờ tất cả các biện pháp nêu trên, nền nông nghiệp Bungari đã nhanh chóng được củng cố và phát triển. Các kế hoạch phát triển nông nghiệp năm 1956 và 1957 đã được hoàn thành và hoàn thành vượt mức. Sản lượng các loại nông sản chủ yếu tăng lên rõ rệt, khiến cho thu nhập của các hợp tác xã và xã viên tăng lên. Những điều này đã ảnh hưởng tốt tới việc hoàn thành quá trình hợp tác hóa nông nghiệp trong cả nước. Vào cuối năm 1957 thành phần xã hội chủ nghĩa (bao gồm hợp tác xã nông nghiệp và nông trường quốc doanh) đã chiếm 85% đất đai canh tác của cả nước và cuối 1958 đã chiếm 93,2%⁽⁵⁾. Công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp trên thực tế đã hoàn thành. Bungari kết thúc thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.



Đường lối Tháng Tư về kinh tế của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari còn là đường lối nâng cao thực sự mức sống của nhân dân.

Việc nâng cao mức sống của nhân dân luôn luôn là mối quan tâm của Đảng Cộng sản và Nhà nước Bungari. Nó cần phải được thực hiện một cách phù hợp với những khả năng vật chất thực tế của đất nước. Vào giữa những năm 50, mặc dù với những thành tựu mà Bungari đã đạt được trong những năm đầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là rất to lớn, nhìn chung nền kinh tế của Bungari vẫn chưa đạt được trình độ phát triển cao, vẫn cần phải khắc phục sự lạc hậu trong tất cả các ngành kinh tế, vẫn cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ sở cho chủ nghĩa xã hội và tạo ra những điều kiện để thỏa mãn ngày càng đầy đủ và toàn diện những nhu cầu vật chất và tinh thần cho người lao động. Và vì vậy nhiệm vụ hàng đầu của Bungari trong giai đoạn này là phải

nhANH chóng phát triển nền kinh tế của đất nước. Nói như vậy không có nghĩa là việc nâng cao mức sống cho nhân dân trong giai đoạn này bị quên lãng. Ngược lại, việc phát triển nhanh chóng nền kinh tế của đất nước chính là để tạo ra những điều kiện, những tiền đề cho việc nhanh chóng nâng cao một cách hiện thực mức sống của nhân dân. Trước Hội nghị Trung ương Tháng Tư 1956 Bungari đã mắc phải sai lầm đáng tiếc. Do nhận định sai lầm về hiện trạng kinh tế của đất nước, Đại hội Đảng đã đề ra nhiệm vụ nhanh chóng nâng cao mức sống cho nhân dân. Và vì vậy trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 đã dự kiến giành cho những nhu cầu tiêu dùng của nhân dân số đầu tư quá lớn so với điều kiện cho phép. Tình trung bình trong giai đoạn 1953-1957 quỹ tiêu dùng chiếm tới 78% thu nhập quốc dân, tính riêng năm 1956 chiếm tới 86% thu nhập quốc dân⁽⁶⁾. Tương quan bất hợp lý này (trong những điều kiện của Bungari lúc đó

giữa quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự giảm sút nhịp độ phát triển kinh tế của đất nước, và từ đó đưa tới sự sút giảm mức sống của nhân dân.

Hội nghị Tháng Tư đã phê phán mạnh mẽ đường lối nói trên, và đã thông qua những Nghị quyết sửa đổi đường lối đó.

Nội dung chủ yếu của đường lối nâng cao mức sống cho nhân dân do Hội nghị Trung ương Tháng Tư 1956 thông qua là thay đổi tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng, giảm bớt quỹ tiêu dùng, tăng cường đầu tư mở rộng sản xuất để nhanh chóng tăng thu nhập quốc dân, và trên cơ sở đó nâng cao mức sống của nhân dân. Thực hiện chủ trương này của Hội nghị, trong những kế hoạch 5 năm sau đó quỹ tiêu dùng đã được giảm xuống để tăng cường đầu tư vốn mở rộng và phát triển sản xuất. Nếu như trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1953 — 1957) quỹ tiêu dùng chiếm 80% thu nhập quốc dân thì trong kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1963 — 1967) nó đã được giảm xuống còn 74%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1958 — 1967) còn 69% (7). Những sự giảm sút này là tương đối, chỉ nói lên được sự thay đổi trong tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng. Trên thực tế, khi sản xuất ngày càng mở rộng và phát triển thì tổng thu nhập quốc dân nhất định tăng lên, và do đó mặc dù tương quan giữa tích lũy và tiêu dùng có thay đổi theo hướng quỹ tiêu dùng giảm đi, nhưng số đó vẫn không ngừng tăng lên. So với năm 1952, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, quỹ tiêu dùng trong kế hoạch 5 năm lần thứ 2 tăng 49%, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 3 tăng 31% so với năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ 2, trong kế hoạch 5 năm lần thứ 4 tăng 38% so với 5 năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ 3, và trong kế hoạch 5 năm lần thứ 5 khi quỹ tiêu dùng chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong thu nhập quốc dân so với các kế hoạch trước vẫn tăng 42% so với năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm lần thứ 4. So với năm 1952, quỹ tiêu dùng trong năm 1973 tăng gần 4 lần (8).

Thực hiện đường lối nâng cao mức sống của nhân dân do Hội nghị Tháng Tư đề ra, ngay sau Hội nghị, Chính phủ đã ban hành một loạt chỉ thị về việc cải thiện mức sống cho một số tầng lớp nhân dân lao động, và việc sử dụng hợp lý quỹ tiêu dùng cũng như việc xóa bỏ những hậu quả do những sai lầm trước đây. Tháng XI-1956 Bungari ban hành Quyết định tăng phụ cấp hàng tháng cho con em CBCNV và người về hưu; chế độ cấp lương hưu cho xã viên hợp tác xã nông nghiệp hết tuổi lao động; tăng lương

cho cán bộ công nhân viên có mức lương thấp. Như vậy chỉ ít tháng sau Hội nghị, đường lối nâng cao một cách thực tế mức sống cho nhân dân đã trở thành hiện thực. Năm 1960 Nhà nước tiếp tục ban hành một số quyết định nhằm cải thiện mức sống cho nhân dân. Ngày 26-VI công bố Quyết định tiếp tục phát triển nền thương nghiệp XHCN và thỏa mãn ngày càng đầy đủ hơn những nhu cầu văn hóa và tinh thần cho những người lao động. Quyết định này nhằm mục đích cải tiến, mở rộng hệ thống thương nghiệp, áp dụng những hình thức thương nghiệp tiến bộ, cải tiến công tác phục vụ trong các cơ sở ăn uống công cộng. Ngày 13.VII.1960 công bố Sắc lệnh và việc tiếp tục cải tiến dịch vụ sinh hoạt cho nhân dân. Ngày 1.IV.1961 công bố Sắc lệnh về việc giảm nhẹ thủ tục nghỉ hưu cho xã viên hợp tác xã nông nghiệp và bảo hiểm xã hội cho họ. Những số liệu về việc thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần cho nhân dân là những bằng chứng hùng hồn về điều đó.

Việc mở rộng sản xuất đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao không ngừng mức sống của nhân dân lao động. Ở Bungari, nguồn thu nhập cơ bản của nhân dân lao động là tiền lương. Từ năm 1956 tới nay tiền lương trung bình của người lao động không ngừng được nâng cao. Nếu như vào năm 1956 lương bình quân hàng năm của người lao động là 778 leva thì năm 1970 là 1486 leva, năm 1980 là 2185 leva và năm 1983 là 2419 leva (9). Như vậy trong vòng chưa đầy 30 năm mức lương trung bình của người lao động, nói cách khác, thu nhập cơ bản của họ đã tăng hơn 3 lần.

Việc nâng cao mức sống của nông dân còn được thể hiện trong việc tiêu thụ một số lượng lớn thực phẩm và hàng hóa công nghiệp. Nếu như vào năm 1955 bình quân mỗi người dân Bungari tiêu thụ hết 26,6 kg thịt, 81 lít sữa, 2,3 mét vải dạ, thì năm 1970 con số tương ứng là 41,4 kg, 116,6 lít sữa, 3,8m; năm 1980 là 61,2kg, 169,4 lít, 4,6m và năm 1983 là 69,5kg, 183,3lít, 4,7m (10).

Trong lĩnh vực sinh hoạt, Bungari cũng thu được những thành tựu to lớn. Nếu như vào năm 1957 Bungari đã xây được 43462 căn hộ mới cho những người lao động, thì vào năm 1983 đã xây được 68.798 căn hộ. Diện tích nhà ở tính bình quân theo đầu người trong xã nước tăng từ 10,5 m² vào năm 1965 lên 15,8 m² vào năm 1983, nếu tính riêng ở thành phố thì con số tương ứng là 9,3—11,3 m² (11).

Y tế phục vụ sức khỏe cho nhân dân lao động ở Bungari cũng phát triển mạnh. Về tỷ lệ bác sĩ trong tổng dân số, Bungari là một trong những nước ở hàng đầu trên thế giới. Năm 1982 có 10.000 dân ở Bungari có 26 bác sĩ, ở Cộng

hòa Dân chủ Đức có 21, ở Ba Lan có 18, ở Cộng hòa Liên bang Đức có 23 (1983); ở Pháp có 20 (1980); ở Anh có 13 (1979), ở Thụy Sĩ có 21 (1981)⁽¹²⁾.

Lĩnh vực giáo dục, văn hóa ở Bungari cũng được nhà nước đặc biệt quan tâm phát triển. Năm 1956 có 10.000 dân thi có 1641 học sinh và 48 sinh viên, vào năm 1980 con số tương ứng là 1642 và 96. Vào năm 1982 Bungari có 83.633 sinh viên theo học trong các trường Đại học⁽¹³⁾. Hàng năm nhà nước đã bỏ ra những

chi phí lớn cho việc phát triển văn hóa, nghệ thuật. Trong hai năm đầu của kế hoạch 5 năm (1981 — 1985) Nhà nước đầu tư hàng năm cho việc phát triển văn hóa lên tới 114,8 triệu leva. Những con số thống kê cho thấy rằng về việc thỏa mãn nhu cầu văn hóa, Bungari cũng đã đạt được những thành tựu rực rỡ, thí dụ: vào năm 1955 có 1000 người dân thi có 615 lượt người vào rạp xem, những con số tương ứng của những năm sau: 1970 — 637; 1980 — 723; 1982 — 695.⁽¹⁴⁾



Tóm lại, Đường lối Tháng Tư trong lĩnh vực kinh tế của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari là đường lối nhanh chóng phát triển nền kinh tế của đất nước, trên cơ sở đó nâng cao mức sống của nhân dân phù hợp với những khả năng hiện thực của đất nước. Đường lối này không chỉ có ý nghĩa riêng đối với việc hoàn thành công cuộc xây dựng cơ sở vật chất — kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH

ở Bungari, mà nó còn là đường lối kinh tế xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Bungari từ đó đến nay. Kiên trì thực hiện đường lối Tháng Tư trong xây dựng và phát triển kinh tế, 30 năm qua nước Cộng hòa Nhân dân Bungari đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Đó là những bằng chứng hùng hồn chứng tỏ sự đúng đắn, sáng suốt của những tư tưởng của Hội nghị Tháng Tư 1956.

Chú thích

1) Nghị quyết Đại hội 12 của Đảng Cộng sản Bungari nhân dịp 25 năm Hội nghị Tháng Tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, 1956, S. 1981, Tr. 6 (tiếng Bungari).

2) Trích theo « Bungari trong thời đại chủ nghĩa xã hội » Parizdat, S. 1981, Tr. 94 (tiếng Bungari)

3) Theo « Bungari trong thời đại chủ nghĩa xã hội », Sđd, Tr 109.

4) Theo « Chính sách được cuộc sống khẳng định », S. 1977, Tr. 110 — 117.

5) « Bungari trong thời đại CNXH » — Sđd, tr. 111.

6) « Chính sách được cuộc sống khẳng định » — Sđd, Tr 140.

7) « Chính sách được cuộc sống khẳng định » — Sđd, tr. 140.

8) « Chính sách được cuộc sống khẳng định » Sđd, tr. 140.

9) 10) 11) 12) 13) 14) « Bungari — con số và thực tế » — Sđd, tr. 51 50 — 51, 53, 54.

MẤY ĐIỀU CẦN LÀM...

(Tiếp theo trang 66)

Chú thích:

1) Xem « Tư trị thông giám » quyển 161, Lương kỷ 17.

2) Xem « Nam sử » trong bộ « Nhị thập tứ sử » của Thương vụ ấn thư quán, sáu ấn bách nạp bản, trang 11838.

3) Xem « Tư trị thông giám » quyển 147, phần 3, kỷ nhà Lương

4) An Châu và Hoàng Châu không nằm trong địa phận Việt Nam ngày nay.

5) Xem « Độc sử phương dư kỷ yếu » quyển 112, quyển 104.

« Lương thư » quyển 3, Vũ đế bản kỷ.

« Tùy thư » quyển 31, địa lý chí.

« Đông Tấn Nam Bắc triều dư địa biêu » quyển 7.

« Nguyên Hòa quận huyện chí » quyển 38.

6) Xem « Tùy thư » quyển 2, Cao tổ kỷ, phần hạ.

« Thông điển » quyển 7.

« Thục hóa diên » và « Lịch đại thành suy hệ khẩu ».

7) Xem « Tùy thư » quyển 57, « Truyện Tiết Đạo Hành ».

8) Xem « Trần thư » quyển 85, « Truyện Lưu Di ».

9) Xem « Tấn thư » quyển 15 « địa lý chí » phần hạ.

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN NĂM 1917. BẢN KHẪU CUNG NGUYỄN VĂN NHIÊU

LÊ XUÂN PHƯƠNG

CÁCH đây 70 năm, ngày 30-8-1917, dưới sự lãnh đạo của các ông Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã bùng nổ. Đây là một cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn nhất, kéo dài nhất và có tiếng vang lớn nhất ở nước ta trong thời kỳ Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Nghĩa quân tức « Nam bình phục quốc » bao gồm một số binh lính, hạ sĩ quan, Việt Nam yêu nước trong quân đội Pháp đóng ở Thái Nguyên; một số chính trị phạm bị thực dân Pháp bắt giam ở đây vì tham gia những phong trào yêu nước chống Pháp như phong trào Đông Du, khởi nghĩa Yên Thế, khởi nghĩa Việt Nam Quang phục Hội, v.v... một số nhân dân địa phương, trong đó có 50 công nhân làm việc ở mỏ than Phấn Mễ, mỏ kẽm Lang Hít; một số tù thường phạm được nghĩa quân giải thoát— đã nổi dậy giành chính quyền và làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên trong một tuần lễ (30/8-5/9/1917); đã có quốc kỳ (nền vàng với 5 ngôi sao đỏ), quốc hiệu (Đại Hùng) và ra Tuyên ngôn long trọng tuyên bố với nhân dân trong và ngoài nước việc thành lập chính quyền cách mạng ở nước ta.

Thực dân Pháp vô cùng hoảng sợ. Chúng tập trung một lực lượng lớn gồm có: 1086 sĩ quan, hạ sĩ quan, binh lính người Âu, 1626 hạ sĩ quan, binh lính người Việt; tổng cộng là 2712 tên; chưa kể còn có 1139 lính tập, lính đông, bồi bếp; có pháo binh, tàu chiến trợ lực; và một mạng lưới chức dịch, quan lại người Việt từ cấp xã lên cấp tỉnh ở Thái Nguyên và ở một số tỉnh khác tham gia chỉ điểm, hỗ trợ; để đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Tuy nhiên sau khi bắt buộc phải rút lui khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên (5/9/1917), nghĩa

quân vẫn tiếp tục hoạt động và đánh địch trên một địa bàn khá rộng gồm một số tỉnh ở trung du và đồng bằng Bắc Kỳ như Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam. Sau hơn 6 tháng tồn tại (30/8/1917-4/3/1918), cuộc khởi nghĩa đã bị thất bại hoàn toàn. Trong khi hoạt động đánh địch có một số nghĩa quân bị địch bắt.

Sau đây chúng tôi xin giới thiệu nội dung của một bản khẩu cung do Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu và Kinh lịch Phạm Tuyên tiến hành tra hỏi một trong những nghĩa quân tham gia khởi nghĩa Thái Nguyên bị địch bắt: Ông Nguyễn Văn Nhiều (tức Quyền Nhiêu), ngày 25 tháng 8 âm lịch Khải Định năm thứ hai (10-10-1917).

Thông qua nội dung của bản khẩu cung này, chúng ta được biết thêm về thành phần và bộ chỉ huy nghĩa quân, diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa, một số hoạt động của bộ phận nghĩa quân của Nguyễn Văn Nhiều sau khi rút khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên vừa hành quân vừa đánh địch ở Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông; cũng như quan hệ giữa nghĩa quân với nhân dân ở các địa phương mà nghĩa quân giao tiếp.

Chúng tôi xin lưu ý một điều là trong bản khẩu cung, Nguyễn Văn Nhiều có lẽ mắc đánh lạc hướng do xét của địch nên đã khai không đúng về nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên: do bị trừng phạt nên « mới tức giận, khởi loạn để báo thù » chăng?

Tài liệu này do chúng tôi sưu tầm được trong phòng Lưu trữ Hà Đông đã chuyển nộp lên Kho lưu trữ Trung ương, nguyên bản của nó là chữ Nôm, xin chuyển sang bản chữ Việt để tiện dụng.

« Ngày 23 tháng 8 âm lịch, Khải Định năm thứ hai ⁽¹⁾ ».

Bản khẩu cung tên Nguyễn Văn Nhiêu.

— *Hỏi*: Anh tên là gì, bao nhiêu tuổi, làm nghề gì?

Nguyễn quán của anh ở đâu? Bố mẹ của anh còn sống hay đã chết? Từ trước đến nay anh có bị oan án gì không?

— *Trả lời*: Tôi là Nguyễn Văn Nhiêu, 30 tuổi, nguyên quán ở làng Dã Cát, tổng Dã Cát, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Bố tôi là Nguyễn Văn Hiệu, chết. Mẹ tôi là Nguyễn Thị Mạo còn sống. Tôi sinh được một con gái. Tôi làm lính khổ xanh đóng ở tỉnh Thái Nguyên từ năm 1904, số lính 257. Tôi không nhớ rõ tôi được « đóng Bếp » từ năm nào. Năm 1912 trong khi canh gác, tôi ngủ trong phiên gác nên bị giáng chức xuống làm lính.

— *Hỏi*: Tại sao lính khổ xanh ở Thái Nguyên khởi loạn và việc khởi loạn này do ai xướng xuất?

— *Trả lời*: Ở trại lính khổ xanh, có các thầy Đội Cấn, thầy Đội Giá, thầy Đội Thư lại, thầy Đội Xuyên, thầy Đội Năm và thầy Đội số lính 935 thường bị quan Giám binh và thầy Phó quản Lạp trừng phạt, cho nên các thầy Đội ấy mới tức giận khởi loạn để báo thù. Việc khởi loạn này là do các thầy Đội Cấn, thầy Đội Thư lại, thầy Đội Năm xướng xuất lên ở trong lính khổ xanh. Thầy Đội Cấn và thầy Đội Thư lại nhận nhiệm vụ giết quan Giám binh và thầy Quản Lạp. Ở nhà giam, thầy Đội Năm nhận nhiệm vụ giết hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam, rồi tháo xiềng xích cho tù nhân ra.

— *Hỏi*: Trước khi khởi loạn các anh có hội họp, bàn định với nhau không?

— *Trả lời*: Việc khởi loạn này tôi không được biết, và các thầy Đội ấy bàn định với nhau từ bao giờ, tôi cũng không rõ. Nhưng tôi dò xét ý tứ thì thấy 6 thầy Đội ấy thân thiết với nhau lắm và ngày đêm hay trò chuyện với nhau. Đến trưa ngày 12 tháng 7 âm lịch ⁽²⁾ là ngày chủ nhật, thầy Đội Cấn bèn làm một mâm cỗ thịnh soạn với hai chai rượu và mang từ nhà vào trại lính khổ xanh, rồi cả 6 thầy Đội ấy ăn uống với nhau. Đến đêm hôm 12 vào khoảng 11 giờ thì cuộc khởi loạn xảy ra.

— *Hỏi*: Khi các thầy Đội ăn uống với nhau, anh có nghe thấy các thầy ấy nói chuyện, bàn bạc gì không? Thường ngày anh có thấy các thầy Đội ấy nói chuyện với tên Ba Quyển hoặc những tên tù nhân khác không?

— *Trả lời*: Khi các thầy Đội ấy nói chuyện, bàn bạc với nhau, tôi không được biết. Còn tên Ba Quyển tức Thủ Quyển bị giam cầm suốt cả ngày đêm trong nhà giam nên tôi không

biết, các thầy Đội ấy có âm mưu gì với Ba Quyển và bọn tù nhân không? Việc canh gác ở nhà giam thì cứ mỗi tối giao cho một thầy Đội với 12 tên lính làm nhiệm vụ. Vào tối hôm khởi loạn, thầy Đội Năm và bọn lính canh gác ở nhà giam. Đúng 11 giờ đêm ngày 12 tháng 7 âm lịch ở trại lính khổ xanh bỗng có một phát súng bắn lên, rồi quan Giám binh, thầy Quản Lạp và thầy Đội Hành đều bị giết ngay. Trong khi đó bọn lính ở nhà giam nghe thấy tiếng súng nổ ở trại lính khổ xanh cũng lập tức bắn một phát súng rồi giết luôn hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam; đồng thời bắt tù nhân là thợ rèn tháo hết xiềng xích cho các tù nhân khác đang bị giam giữ. Hết tháo xiềng xích được cho bao nhiêu tù nhân, thầy Đội Giá lại giao ngay cho binh lính giải họ vào trại lính khổ xanh để phát súng đạn, quần áo cho họ. Khi đã giết được các ông Tây rồi, thầy Đội Cấn ra lệnh thổi kèn và sai lính đến canh gác ở trại lính khổ xanh và nhà giam như cũ. Do đó các quan Tây và dân phố không ai hay biết gì cả. Khi đưa tù nhân vào trại lính khổ xanh, tôi thấy có một tù nhân tên là Ba Chỉ cũng Ba Quyển vào đây vì Ba Quyển bị giam giữ lâu ngày, hai chân của hắn bị thọt, không đi lại được.

— *Hỏi*: Khi anh thấy tên tù nhân cũng Ba Quyển vào trại lính khổ xanh thì các thầy Đội có mặt ở đấy đối xử với Ba Quyển như thế nào?

— *Trả lời*: Trong số tù nhân này chỉ có Ba Quyển và một tù nhân nữa gọi là « Quan Hai Tàu », người ở huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, là được các thầy Đội có mặt ở đấy đối xử trọng vọng hơn cả. Trong 4, 5 ngày ở tỉnh lỵ Thái Nguyên, hai người này (chỉ Ba Quyển và « Quan Hai Tàu » — chúng tôi chú thích) thường cùng ngồi với các thầy Đội làm việc giấy tờ. Ngoài ra còn có tên tù nhân Ba Chỉ, các tên Cai Cờ và Đồ Ba, là những người rất tin cậy của các thầy Đội. Khi các thầy Đội tập hợp tất cả binh lính lại và hỏi: « Ai không bằng lòng đi theo, đứng ra một bên », thì chỉ có 3 người Cai và 7 người lính kêu van là họ già cả, xin được trở về. Lập tức thầy Đội Cấn sai Đồ Ba và Ba Chỉ chém luôn 3 người Cai và 7 người lính này, lấy đầu của họ chất đống ở đấy, còn thì thề của họ đem chôn ở sau nhà ông « công tập » khổ xanh ⁽³⁾.

— *Hỏi*: Hiện nay Ba Quyển và « Quan Hai Tàu » ở đâu?

— *Trả lời*: Sáng ngày 18 tháng 7 âm lịch ⁽⁴⁾ Ba Quyển bị trúng đạn trái phá, vỡ đầu chết. Khi đạn trái phá bắn vào trong trại lính khổ xanh làm đổ một góc « nhà giầy » ⁽⁵⁾, gạch đổ đè cả lên người Ba Quyển; thì thầy Đội Cấn mới ra lệnh cho chúng tôi bỏ tỉnh lỵ Thái

Nguyên đề lên làng Giang Tiên là tăng (?) mổ than. Tôi đã thực sự nhìn thấy Ba Quyển chết. Còn tên « Quan Hai Tàu » hãy còn sống, hẳn là một người tài giỏi, nhanh nhẹn lắm. Tôi nghe nói hẳn đã sang Nhật học trong 3 năm, rồi hẳn lại sang Tàu học thêm 2 năm nữa, làm « Quan Hai » bên Tàu, nên gọi là « Quan Mai Tàu ».

— *Hỏi:* Việc giết quan Giám binh, thầy Quân Lạp, thầy Đội Hành và hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam thì do ai hạ thủ?

Trả lời: Việc giết quan Giám binh là do thầy Đội Cấn, thầy Cai Mập và thầy Cai số lính 81 thi hành; thầy Đội Xuyên và tên lính số 846 giết thầy Quân Lạp; còn thầy Đội Hành bị tên lính số 1308 giết. Việc giết hai vợ chồng ông Tây cai quản nhà giam là do thầy Đội Năm và bọn lính canh gác nhà giam thực hiện.

— *Hỏi:* Ai giết ông Lục lộ? (6).

— *Trả lời:* Sau khi chúng tôi khởi loạn, hai hôm sau thầy Đội Xuyên mới đem theo một toán lính và cốt mìn đến phá nhà ông Lục lộ và giết ông ấy.

— *Hỏi:* Ai phá Nhà Giày thép (7), phá nhà quan Công Sứ và Nhà Kho bạc? (8).

— *Trả lời:* Đêm 12 (9) sau khi giết các ông Tây, thầy Cai Mánh đem theo 5 người lính vào bắt người chủ Nhà Giày thép phải cắt giày thép và phá hủy các máy móc (10). Thầy Đội số lính 935 đem theo 20 người lính đến phá nhà quan Công sứ, rồi đóng ở đấy, đánh nhau với lính Tây. Thầy Đội Năm đem theo 50 người lính và cốt mìn đến phá Nhà Kho bạc. Khi ông Kho bạc (11) chạy sang trại lính Tây, quân lính của thầy Đội Năm bèn lấy bạc ở trong Kho bạc ra và khiêng vào nhà giam. Số bạc chỉ khiêng được một xắc gạo thôi. Khi các quan Tây lên đánh Thái Nguyên, các thầy Đội bèn đem số bạc lấy được ấy đóng vào thùng mang đi, còn thừa bao nhiêu thì các thầy cho dân vào lấy. Tôi thấy khiêng đi được 7 khiêng: 4 thùng bạc lớn, 1 thùng bạc hào, 2 thùng bạc giấy.

Hỏi: Trong mấy ngày ở Thái nguyên các anh làm những công việc gì?

— *Trả lời:* Đêm 12 rạng ngày 13 (12) các thầy Đội đã cấp phát cho bọn tù nhân ở nhà giam quần áo lính và súng đạn giống như binh lính khác. Sáng ngày 13 (13) các thầy Đội mới chia quân ra thành 8 bộ phận đóng giữ ở các đường để ngăn cản quân Tây kéo lên Thái Nguyên. Hai bộ phận do thầy Đội Già và thầy Đội Xuyên chỉ huy đóng trên đường đi Hà Nội. Một bộ phận do thầy Cai Mập chỉ huy đóng trên đường đi Mỏ Nhài. Một bộ phận của thầy Đội Khôi đóng trên đường lên Chợ Chu. Một bộ phận do tên lính khố xanh Phương

cai quản đóng trên đường đi Sơn Tây. Một bộ phận của thầy Đội Năm đóng ở nhà giam. Một bộ phận của thầy Đội số lính 935 chỉ huy đóng ở dinh quan Công sứ. Còn một bộ phận nữa do thầy Đội Cấn, thầy Đội thư lại, Ba Quyển và « Quan Hai Tàu » chỉ huy đóng ở trại lính khố xanh để trông nom và thông tin tức cho các bộ phận khác. Trưa ngày 13 (14) trong trại lính khố xanh có thiết lập bàn thờ, giết 2 con gà, làm lễ tế cờ và làm thịt 4 con bò để khao quân; sau đó các toán quân lần lượt kéo đi đóng ở các nơi.

— *Hỏi:* Các thầy Đội khố xanh và tên Ba Quyển đã nhận những chức vụ gì?

— *Trả lời:* Thầy Đội Cấn và thầy Đội thư lại làm Chánh tướng, Phó tướng. Thầy Đội Năm làm quan Năm; thầy Đội Già làm quan Tư; thầy Đội Xuyên và thầy Đội số lính 935 đều làm quan Ba; thầy Đội Khôi, thầy Cai Mập, thầy Cai Nghị và thầy Cai số lính 846 đều làm quan Hai; tên Phương, tên Chén đều làm quan Một (15). Còn Ba Quyển và « Quan Hai Tàu » không nhận chức vụ gì cả.

— *Hỏi:* Các anh dựa vào đâu để khởi loạn?

— *Trả lời:* Tôi nghe nói rằng các thầy Đội dự định đến tháng 8 âm lịch mới khởi loạn (16).

Nhưng khi nghe tin Nhà nước sắp sửa đưa 800 lính khố xanh sang Tây, nên việc khởi loạn phải làm ngay. Và lại các thầy Đội ấy tin tưởng rằng bọn lính khố đỏ và lính khố xanh ở một số đồn trong tỉnh Thái Nguyên cũng hưởng ứng theo binh lính đóng ở tỉnh lỵ Thái Nguyên để khởi loạn. Nhưng tôi không biết tại sao binh lính ở các đồn ấy lại không về tỉnh lỵ Thái Nguyên như đã ước hẹn để cùng tham gia việc khởi loạn. Chỉ có thầy Đội Khôi ở đồn Trường Xá nhân về lãnh lương, rồi cũng gia nhập theo chúng tôi luôn. Thầy Đội Cấn ở đồn Hà Châu thì bỏ chạy. Ngày 14 tháng 7 âm lịch (17) có một thầy Cai và 3 người lính khố đỏ nhân đi tải đồ (?) về tỉnh lỵ Thái Nguyên đã bị thầy Đội Cấn bắt vào trại lính khố xanh, cho ăn uống tử tế, cho 20 đồng bạc rồi bảo họ về xúi giục binh lính khố đỏ đóng ở đồn Chợ Chu khởi loạn. Đến sáng ngày 15 (18) bọn lính khố đỏ ấy trở về Chợ Chu, nhưng khi đi qua đồn Lu lại bị quân chỉ huy lính khố xanh ở đồn Lu bắt giữ, tước mất súng nên họ không thể nào thông tin cho binh lính ở đồn Chợ Chu biết được. Chúng tôi đóng giữ ở tỉnh lỵ Thái Nguyên đến ngày 18 (19), nhưng không thấy binh lính ở đồn nào về cả, và lại thấy quân Tây kéo ở Hà Nội lên đóng lắm, bèn trái phá vào tỉnh lỵ nên chúng tôi phải chạy lên làng Giang Tiên. Ở Giang Tiên một đêm, ngày hôm sau chúng tôi lại kéo sang làng Hùng Sơn. Khi ở Hùng

Bọn ra đi, trời tối và mưa, chúng tôi gồm có 16 người đi chậm, lạc đường nên không biết cánh quân của thầy Đội Cấn đi đâu mất.

—Hỏi: Các anh có tất cả bao nhiêu người và dân chúng ở tỉnh Thái Nguyên có theo các anh không?

—Trả lời: Bọn eu li làm việc ở mỏ than hoặc ở mỏ kẽm theo chúng tôi ước chừng hơn 50 người; còn lính khố xanh và tù nhân theo chúng tôi ước chừng 400 người.

—Hỏi: Toàn của các anh có 16 người là những tên nào và từ khi ở Hùng Sơn ra đi cho đến Cốc Thôn, các anh đã đi qua những làng nào?

—Trả lời: Chúng tôi gồm có 7 lính khố xanh mang các số lính sau: 1193, 1171, 1325, 1127, 1306 và 710; tôi và 9 tù nhân khác là: Gạch (ở tỉnh Hưng Yên); Tư Cấn (ở làng Đáp Cầu, tỉnh Bắc Ninh), Phó Uyên (ở tỉnh Hưng Yên), Bạ (ở tỉnh Phúc Yên), Phó May (chuyên may quần áo cho vợ ông Tây cai quản nhà giam), Thông (không rõ ở tỉnh nào, chỉ biết hẳn chuyên việc biên chép cho ông Tây Giám ngục), còn 3 tù nhân nữa tôi không biết tên. Người lính số 1306, tên Phó May, tên Thông và một tù nhân nữa (tôi không biết tên), người bị sốt, người bị bệnh thổ tả, người bị bệnh chân không đi được; nên chúng tôi phải để họ ở lại trong một cái quán ngói ở gần làng Hiền Lương. Súng đạn của họ thì chúng tôi giao cho một người lính khố đỏ và hưu ở Hiền Lương, 2 người làm than ở Phúc Yên và một đứa trẻ con làm việc ở đồn điền Ký Cự gần Tam Đảo; cất giấu. Người lính số 710 cũng bị chết vì bệnh sốt nên chúng tôi đã bỏ xác hắn ở lại trong rừng thuộc tỉnh Vĩnh Yên. Từ Hùng Sơn đến Cốc Thôn, chúng tôi đi qua nhiều làng, từ làng này sang làng khác nên không thể nào nhớ hết tên các làng ấy được. Nhưng từ Hùng Sơn (Thái Nguyên) đến Hà Nam, chúng tôi đã đi qua Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Đông.

—Hỏi: Các anh đã đánh nhau với quan quân mấy trận và trong số các anh có ai bị chết, có ai bị thương không?

—Trả lời: Chúng tôi đánh nhau với quan quân tất cả 7 trận: 1 trận ở làng Hiền Lương, 1 trận ở làng Tỉnh Quang, 1 trận ở sông Đuống, 1 trận ở chùa Quan (làng Yên Viên, tỉnh Hưng Yên), 1 trận ở đê Vĩnh Thuận (huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Đông), 1 trận ở làng Hòa Khê và 1 trận ở Cốc Thôn, tỉnh Hà Nam. Trong trận đánh ở Tỉnh Quang, người lính số 1127 bị thương xuyên qua 2 má và gãy 2 cái răng. Trong trận đánh ở Cốc Thôn, 2 người lính số 1171 và số 1325 và tên Gạch đều bị thương, chết trận. Sau đó chúng tôi bỏ chạy về Tuyết Sơn.

—Hỏi: Anh nói rằng ngày 13 tháng 7 Âm lịch (20) thầy Đội Cấn chia quân ra làm 8 bộ phận, vậy toàn quân của anh gồm có 16 người thuộc vào bộ phận nào?

—Trả lời: Toàn quân của chúng tôi thuộc về bộ phận của tên Phương chỉ huy đóng trên đường đi Sơn Tây.

—Hỏi: Anh cho biết toàn quân của anh có 16 người, vậy khi về đến Cốc Thôn các anh còn lại bao nhiêu người, bao nhiêu khẩu súng và số súng ấy hiện nay để ở đâu?

—Trả lời: Chiều ngày 18 tháng 8 Âm lịch (21) chúng tôi chạy về đến Cốc Thôn vẫn có tất cả 16 người và 16 khẩu súng. Nhưng ngay đêm hôm ấy bị quan quân về vây đánh, chúng tôi đã bị chết mất 2 người lính mang số 1171 và 1325 và tên tù nhân Gạch. Chúng tôi đã nhặt được súng của 3 người ấy, rồi phải kéo nhau đi ẩn nấp. Đến gần trưa ngày hôm sau, chúng tôi không có gì ăn, đói quá, phải kéo nhau ra cái đồi gần đây đào sắn mà ăn. Còn súng đạn thì chúng tôi cất giấu ở một nơi. Bất thình lình lại bị quan quân kéo đến vây đánh, chúng tôi hoảng hốt, không kịp lấy súng đạn, chỉ chạy trốn tay không mà thôi. Tôi với tên lính Nguyễn Văn Trí cùng chạy một lối ra gần đến Tuyết Sơn thì bị bắt. Còn những người kia, chúng tôi không biết họ có chạy thoát được không hay là cũng bị quan quân bắt được rồi?

—Hỏi: Khi các anh đi qua các làng thì dân chúng có tiếp đón các anh từ tế không và họ có theo các anh không?

—Trả lời: Khi đi đến các làng, chúng tôi bắt giữ những người "đàn anh" ở trong làng và bắt họ phải làm cơm cho chúng tôi ăn. Nhưng ăn cơm hoặc mua bán thứ gì, chúng tôi đều trả họ tiền rất sòng phẳng. Không có dân chúng nào theo chúng tôi, còn đi đến đâu chúng tôi chỉ bắt một người đi theo làm công việc dẫn đường mà thôi.

—Hỏi: Các anh có muốn kêu xin gì không?

—Trả lời: Việc khởi loạn này là do bè lũ Đội Cấn bắt ép chúng tôi phải đi theo chúng. Nếu chúng tôi không theo, chúng nó sẽ giết chúng tôi ngay. Nay Quan lớn hỏi, chúng tôi cứ thực tình trình bày. Xin Quan trên lượng xét lại cho chúng tôi được nhờ vậy. Nếu eung khai man trá, chúng tôi xin chịu tội.

Nay eung.

Nội đồ: 6 chữ. Di: 10 chữ.

Thừa nhận eung: Nguyễn Văn Nhiều, điền chỉ

Kinh lịch: Phạm Tuyên bút dựng.

Le Tổng đốc: Hoàng Trọng Phu

Dưới bản khẩu eung có dấu sơn khắc 4 chữ triện « Hà Đông Tổng đốc ».

CHÚ THÍCH

1) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ tư 10-10-1917

2) Đối chiếu với dương lịch là ngày Chủ nhật, 29-8-1917. Chúng tôi ngờ rằng ông Nguyễn Văn Nhiều có thể nhớ sai ngày tháng bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên chăng? Bởi lẽ vào khoảng 22 giờ đêm thứ hai 30-8-1917, tức là ngày 13 tháng 7 âm lịch cuộc khởi nghĩa này mới chính thức bắt đầu với việc nghĩa quân giết tên Giám binh Nô-en (Noël) và những tên tay sai đắc lực của Pháp như Đội Hành, Quân Lạp; giết hai vợ chồng tên Giám ngục Lô-a (Loew) nổi tiếng độc ác, tàn bạo.

3) Chỉ viên kế toán (Comptable).

4) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ bảy 4-9-1917

5) Chỉ Văn phòng của trại lính khổ xanh.

6) Chỉ tên viên chức làm công tác Công chính.

7) Chỉ Bưu điện Thái Nguyên.

8) Chỉ Ngân hàng Thái Nguyên.

9) Chỉ ngày 12 tháng 7 âm lịch (tức là ngày chủ nhật 29-8-1917). Chúng tôi ngờ rằng ông Nguyễn Văn Nhiều có thể nhớ sai ngày tháng bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên; sự thực là ngày 30-8-1917.

10) Chỉ việc nghĩa quân bắt tên phụ trách Nhà Bưu điện Thái Nguyên phải phá hủy những phương tiện dùng để thông tin liên lạc với các nơi khác trong và ngoài Thái Nguyên.

11) Chỉ viên phụ trách Ngân hàng Thái Nguyên.

12) Chỉ ngày 12 và ngày 13 tháng 7 âm lịch (tức là ngày chủ nhật 29 và ngày thứ hai 30-8-1917). Có thể ông Nguyễn Văn Nhiều nhớ sai ngày, tháng như chúng tôi đã nêu ở chú thích số 2 và chú thích số 9 chăng?

13) 14) Chỉ ngày 13 tháng 7 âm lịch (tức là ngày thứ hai 30-8-1917). Đúng ra là ngày 14 tháng 7 âm lịch (tức là ngày thứ ba 31-8-1917). Có thể ông Nguyễn Văn Nhiều nhớ sai ngày tháng chăng?

15) Những chức vụ chỉ huy mà một số người tham gia nghĩa quân được phong hoặc tự phong như Chánh tướng, Phó tướng, quan Một, quan Hai, quan Ba, quan Tư, quan Năm, ... xin tạm thời hiểu rằng đó là các chức Tư lệnh trưởng, Tư lệnh phó, Thiếu úy, Trung úy, Đại úy, Thiếu tá, Trung tá ...

16) Đối chiếu với dương lịch là các tháng 9, 10-1917 (16-9—15-10-1917).

17) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ ba 31-8-1917.

18) Chỉ ngày 15 tháng 7 âm lịch (tức là ngày, thứ tư 1-9-1917)

19) Chỉ ngày 18 tháng 7 âm lịch (tức là ngày thứ bảy 4-9-1917). Chúng tôi ngờ rằng ông Nguyễn Văn Nhiều có thể nhớ sai ngày tháng chăng? Đúng ra là ngày Chủ nhật 5-9-1917 (tức là ngày 19 tháng 7 âm lịch) sau khi quân Pháp chiếm lại được tỉnh lỵ Thái Nguyên, nghĩa quân mới chịu rút lui khỏi nơi đây và vừa hành quân vừa đánh địch ở nhiều nơi khác thuộc Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Đông, Hà Nam.

20) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ hai 30-8-1917. Sự thực là đêm 30-8-1917 (13 tháng 7 âm lịch) cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên mới bùng nổ và ngày hôm sau, thứ ba 31-8-1917 ông Đội Càn đã chia quân làm 8 bộ phận để bảo vệ tỉnh lỵ Thái Nguyên, chống lại quân Pháp từ Hà Nội kéo lên đánh chiếm.

21) Đối chiếu với dương lịch là ngày thứ tư 3-10-1917.

LIÊN MINH CHIẾN ĐẤU...

(Tiếp theo trang 70)

trong một gia đình khá giả làm chúa đất ở vùng Thông Thụ, huyện Quế Phong hiện nay.

10. Sau khi Mã Cao thất thủ, Đinh Công Tráng phải bỏ Thanh Hóa đi vào phủ Tương Dương (Nghệ An) để tìm đường sang Lào, nhưng không may ông bị giặc Pháp bao vây và ông đã hy sinh trong trận chiến đấu cuối cùng này. (5-10-1887).

11. Tạp chí Dân tộc học, 3-1974, tr.4

12. Tư liệu khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội, ký hiệu: LV.923.

13. Trong thời gian oằn năm quyền lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, sau khi xây dựng căn cứ Hùng Lĩnh, Tổng Duy Tân đã xây dựng

thêm căn cứ phụ ở Sầm Sơn (núi Sầm hay núi Khâm) thuộc huyện Thường Xuân và châu Quan Hóa. Đó là một vùng rừng núi ở phía tây Thanh Hóa, quê hương của Cầm Bá Thước. Đây chính là căn cứ khởi nghĩa đầu tiên của Tổng Duy Tân.

Theo các tác giả cuốn "Từ Bà Đình đến Hùng Lĩnh" (NXB Thanh Hóa, 1985) thì vị trí núi Sầm có thể nằm sâu bên kia biên giới Việt - Lào.

14 - 15. Alfred. Mc. Coy. "Nước Lào, chiến tranh và cách mạng" - Luân Đôn, 1970. Bản dịch của Viện Đông Nam Á, UBKHXH Việt Nam, tr. 7,8.

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

3 - Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 4⁽⁴⁰⁾

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 4.

Đức Thánh thiên tử lên ngôi báu, đến năm thứ tư, văn vận sáng như sao Khuê⁽⁴¹⁾ người tài đông như mây hợp. Lúc ấy gặp kỳ thi, kẻ sĩ hát bài Lộc Minh⁽⁴²⁾ mà kéo đến nhiều tới hơn một nghìn bốn trăm người thi tài đấu nghệ trong trường xuân vi. Lựa chọn người giỏi được 44 người.

Ngày 16 tháng 2, vua ngự ra điện ngoài ra đề hỏi và việc trị nước của các bậc đế vương. Sai bề tôi Nguyễn Lai, Kiểm hiệu tư đồ Bình chương sự; bề tôi Lê Niệm, Đô đốc Đông bình chương sự tri Đông đạo chư vệ quân, Đề điệu Quốc Tử Giám cùng trông coi công việc. Sáng hôm sau bề tôi Nguyễn Như Đồ, Môn hạ sảnh Tả tư là giám nghị đại phu tri Bắc đạo quân dân hạ tịch kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ; bề tôi Nguyễn Vĩnh Tích, Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ tri Đông đạo quân dân hạ tịch; bề tôi Nguyễn Bá Kỳ, Quốc Tử Giám Tế Tửu, đem quyền dâng đọc. Vua xem xong quyết định thứ bậc, cho bọn Lương Thế Vinh trở xuống đỗ Tiến sĩ cấp đệ và Tiến sĩ xuất thân.

Ngày 22, vua ngự điện Kính Thiên. Loa truyền việc thi đã xong. Lễ quan mang bằng vàng yết ngoài cửa Đông Hoa cho sĩ tử xem. Lại ban mũ áo yến tiệc để tỏ lòng ưu đãi. Ấu huộ thật là dồi dào: Thế nhưng bia đề tên thi vẫn chưa làm. Đến nay đã 22 năm, điện lệ thật vẫn còn thiếu sót. Đức Hoàng thượng hết sức nghĩ rằng người tài là nguyên khí của nước nhà, không thể không vun trồng rộng khắp, chế độ là phép huy của nước nhà, không thể không làm cho rõ ràng. Bèn sai Đông quan khắc đá đề tên dựng ở nhà Thái Học, sai bề tôi Đào Cử soạn bài ký.

Bề tôi kính vàng mệnh sáng, không dám vì kém cỏi mà chối từ, xin chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Chân nguyên⁽⁴³⁾ hội họp rồi người tài thiên

hạ mới nảy sinh, chân chúa dấy lên rồi người tài thiên hạ mới dùng hết. Cừ bậc nguyên khí, hỏi quan nhạc mục, là cách dùng người hiền của đời Đường. Ngu⁽⁴⁴⁾; cất nhắc người hiền năng, thăng chức kẻ tuấn kiệt là cách dùng người tài của Thành Chu⁽⁴⁵⁾. Cho nên phong tục thuần hậu, trị dân yên thịnh. Xem vậy phép trị nước phải lấy việc cử người tài, dùng người hiền làm gốc vậy.

Lớn lao thay! Đức Thái tổ Cao hoàng đế triều ta sửa sang võ công, rộng tìm văn đức, chưa kịp xếp binh đao đã mở hội cầu hiền, sửa sang nền đạo đức, cổ vũ lòng dân, quy mô thực xa rộng vậy.

Đức Thái Tông Văn Hoàng đế mở rộng quy mô, thu thập anh hùng, đặt khoa cử để lấy người giỏi, tìm kẻ chân Nho để giúp việc binh trị thành công, thật vô cùng rực rỡ vậy.

Đức Nhân Tông Hoàng đế theo khuôn phép cũ, nối Võ nêu Văn⁽⁴⁶⁾, lấy đạo Nho là điểm cho việc trị bình, đem nhân hậu mà bồi bổ cho quốc mạch⁽⁴⁷⁾. Cách thi chọn kẻ sĩ thấy đều kính theo phép cũ.

Nay Hoàng thượng [Lê Thánh Tông] làm sáng thêm cơ đồ, gánh vác mệnh lớn, tiếng nhân nghĩa vang lừng bờ cõi, văn trị võ công rõ ràng sau trước. Nền giáo hóa đến thế là rực rỡ, nguyên khí đến thế là cao dày. Mến mong thay! Văn giáo lan ra rộng khắp; Bừng bừng thay! Nho phong phần chấn chứa chan, cho nên người tài nảy sinh hàng loạt, đông đảo, dập diu. Phàm là ai, dù vẫy vùng trên khoảng trời diêu liệng, hoặc quần quanh dưới mảnh đất kiếm dòn, chẳng ai không vui sướng như chim bằng tung cánh, phần chấn như báo đời lột⁽⁴⁸⁾ để được cái may ra mắt giữa thịnh thời.

Lại như khoa này, thực là trung hưng bậc nhất. Lấy được nhiều người giỏi, sáng láng hơn đời trước. Nhiều người được dùng, la liệt trong kinh ngoài trấn. Người chấn hưng lễ nhạc giữ việc văn từ đông như cá nổi đuôi

như ve liễn cánh. Người nhậm chức Phiên tuyên. Thủ lệnh⁽⁴⁹⁾ nhiều tới chen vai nói gót. Quê Thái nói: «nhỏ khóm cỏ tranh kéo theo cả bụi»⁽⁵⁰⁾, cảnh nhà Chu «hiền sĩ đồng đức, tùy vua dùng»⁽⁵¹⁾ đều là chung một điều thịnh vượng. Có lẽ đó là điềm hay của văn minh muốn thuở mà trời đã dành cho vua ta đó.

Cho nên ngày nay chế độ văn vật rành mạch sáng ngời, khắc vào bia đá dựng tại nhà Quốc học, phần là để thực hành điển lệ long-trọng của triều đình, phần là để gây lạc quan cho kẻ sĩ, soi tỏ mai sau bao hàm khích lệ.

Kẻ sĩ mong được khắc tên lên bia đá này tất phải làm sao cho «danh» xứng với «thực», sửa đức hạnh, yên phận mình, bắt chước Văn Hiến giữ lòng⁽⁵²⁾, dùng theo lòng quay quắt của Công Tôn⁽⁵³⁾. Đứng thanh liêm phải như Triệu Duyệt Đạo⁽⁵⁴⁾, tính cương trực phải như Phạm Cảnh Nhân⁽⁵⁵⁾. Người ở chức Thị tụng thì phải nghĩ sao để dâng được mưu hay. Người nắm việc kỷ cương thì nghĩ sao khiến chính sự trong sạch. Người cai trị địa phương thì lo sao làm tổ đức vua mà thấu tình dân. Người giữ quyền chặn dân thì lo sao cho đủ dân sinh mà bền gốc nước. Ngõ hầu trên không phụ ý tốt của triều đình ban khen, dưới không phụ chí cả phò vua giúp dân thương ngày ốm ấp, để tiếng khen mãi mãi, danh thơm không cùng, khiến người đời sau xem bia đá này chỉ tên mà nói: người này tận trung với nước, người này đề ơn cho dân, người này đạo ngay nghĩa thẳng, người này giữ đức lập công. Thật vinh hạnh vậy.

Nếu không thì người ta sẽ trông vào mà nói: đồ gian tà, tưởng phụ bạc, quân hèn nhất. Công luận còn rõ ràng há không thận trọng được ru!

Thế mới biết, Thánh thiên, tử khen thưởng thật sâu xa, trông mong hết mực, miễn chuộng khuyến khích hơn cả xưa nay, vì muốn được bậc chân Nho giúp nền binh trị, lưu truyền mưu hay cho con cháu mai sau.

Vậy thì việc khắc đá đề tên không chỉ là việc hay cho đất nước ư muốn năm không cùng, mà còn là điều phúc cho con thánh cháu thần ư muốn năm không cùng.

Bê tôi kính ghi.

Bê tôi, Hiêm cung đại phu, Hàn lâm viện Thị giảng, Đông các Hiệu thư Đào Cử vâng sắc soạn.

Bê tôi, Cần sự lang, Trung thư giám chính 14 Nguyễn Tùng vâng sắc viết.

Bê tôi, Mậu lâm lang Kim Quang môn đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15, nước Việt.

Cho đồ Đồ nhất giáp Tiến sĩ cấp độ 3 người

— Lương Thế Vinh: huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng.

— Nguyễn Đức Trinh: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Quách Đình Bảo: huyện Thanh Lan, phủ Tân Hưng.

Cho đồ Đồ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 15 người:

— Phạm Lỗ: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Tài: huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Dương Văn Đản: huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Tường: huyện Tân Phong, phủ Tam Đài.

— Lê Đình Tuấn: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.

— Đào Bạt: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.

— Đỗ Hàn: huyện Thanh Miện, phủ Hạ Hồng.

— Phạm Ngừ: huyện Nghi Xuân, phủ Đức Quang.

— Nguyễn Ký: huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

— Vũ Nhữ Nhuệ: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Hoàng Bồi: huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai.

— Đinh Thúc Thông: huyện Gia Viễn, phủ Trường An.

— Vũ Hữu: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyễn Đình Liêu: huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn.

— Lưu Công Ngạn: huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn.

Cho đồ Đồ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 26 người:

— Nguyễn Đình Khôi: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Tông Tây: huyện Thiện Lộc, phủ Đức Quang.

— Phạm Tử Nghi: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Bá Kỳ: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Chu Lộc: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Đỗ Bá Lược: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Đào Bảo: huyện Phù Vân, phủ Thường Tín.

— Phạm Bá Kỳ: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Trần Văn Thiện: huyện Đông Sơn, phủ.

— Nguyễn Xuân Dương: huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung.

— Phạm Lương: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.
 — Đào Tuấn Khanh: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.
 — Nguyễn Tông: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.
 — Đào Văn Hiến: huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng.
 — Lê Nghĩa: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.
 — Phạm Nại: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.
 — Nguyễn Cấu: huyện Tân Phúc, phủ Bắc Giang.
 — Cái Phùng: huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

— Phạm Phổ: huyện Bình Lục, phủ Lý Nhân.
 — Dương Đức Nhân: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.
 — Nguyễn Công Định: huyện Thanh Len, phủ Tân Hưng.
 — Hạ Cảnh Đức: huyện Yên Lạc, phủ Tam Đái.
 — Nhữ Văn Lan: huyện Tân Minh, phủ Nam Sách.
 — Nguyễn Cự Trung: huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng.
 — Nguyễn Văn Chính: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.
 — Nguyễn Như Trác: huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn.

4 — Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Binh Tuất, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7⁽⁵⁶⁾

• Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Binh Tuất, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7.

Trời giúp nhà vua, văn minh thịnh trị, chuộng dùng người giỏi, khoa mục thịnh hành. Binh Tuất, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7, vừa gặp kỳ thi, Bộ Lễ hợp sĩ tử quan quang⁽⁵⁷⁾ hơn một nghìn một trăm người. Xét tài năng, chọn người giỏi được 27 người.

Ngày 12 tháng 3, vua ngự cửa Kinh Thiên tự ra đề thi. Sai bề tôi Lê Cảnh Huy, Sùng tiến nhập nội Hữu Đô đốc kiêm Thái tử Thiếu bảo làm Đề điệu⁽⁵⁸⁾; bề tôi Nguyễn Như Đồ, quyền Chính sự viện Thượng thư kiêm Cần Đốc điện Đại học sĩ, Thái tử tần khách làm Giám thi⁽⁵⁹⁾, bề tôi Trần Bàn, quyền Ngự sử đại phu, Hàn lâm viện Đại học sĩ cùng các僚 thuộc chức nào việc nấy, không ai lại không kính cẩn nghiêm trang.

Sáng hôm sau các quan độc quyền⁽⁶⁰⁾ là Nguyễn Trục, Hàn Lâm viện Thừa chỉ; Nguyễn Cư Đạo, Hàn Lâm viện Thừa chỉ quyền Hộ bộ Hữu Thị lang kiêm Cần Đốc điện Đại học sĩ, Nhập thị kinh diên kiêm Tả Xuân phường Thái tử Tả dụ đốc; Vũ Vĩnh Trinh, Hàn lâm viện học sĩ, hành Hải Tây đạo Tuyên chính sứ ty Tham tri kiêm Bí thư giám học sĩ bưng quyền lên đọc. Thánh thượng thân xem quyết định cao thấp, cho lữ Dương Như Chu 8 người đỗ Tiến sĩ, lữ Nguyễn Nhân Giáp 19 người đỗ đồng Tiến sĩ.

Ngày 26 làm lễ xướng danh, ban cho ân mệnh. Quan Bộ Lễ bưng bằng vàng yết ở ngoài cửa Đông Hoa để tỏ vinh dự, lại cho mũ áo yến tiệc.

Ngày mùng 3 tháng 3 nhuận, những người đỗ Tiến sĩ vinh quy. Triều đình hậu đãi, kẻ đa sĩ⁽⁶¹⁾ được ơn vua vẻ vang như thế là rất mực.

Lúc bấy giờ bia đề tên chưa dựng. Năm

nay Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15⁽⁶²⁾, sai bề tôi Lê Văn Lễ soạn bài ký, khắc bia đặt ở cửa Hiền Quan cho đủ thịnh điển.

Bề tôi tự nghĩ là kẻ vu lậu đầu đám phò bày, ngựa trông Đức Thánh Thiệu từ gia ơn cho người tài, làm kể lo xa cho thế đạo tu văn, mưu lớn phép hay để lại đời sau. Bề tôi kính vâng đức âm, cảm kích vui mừng khôn xiết, chấp tay cúi đầu mà làm bài ký rằng: Trời đất vô tâm mà nên đức hóa, nhờ bốn mùa để giúp công; thánh nhân hữu tâm mà không làm, dùng người tài để giúp trị. Người tài đối với quốc gia quan hệ rất lớn; phải có đào tạo sau mới có người tài, phải có cất đặt sau trong nước mới không sót người hiền.

Kể từ Đường, Ngụ, Tam đại⁽⁶³⁾ xuống tới Hán, Đường, Tống, dùng nhà tướng, nhà tự, nhà học hiệu⁽⁶⁴⁾ để đào tạo người tài, đặt phép khoa cử tân hưng để kén chọn người tài, tuy hiệu quả trị nước hay dở khác nhau, nhưng tất phải lấy việc được người hiền làm đầu.

Kính nghĩ:

Đức Thái tổ Cao Hoàng đế thánh triều, dẹp yên bờ cõi, giáo dục anh tài, rộng tìm kẻ sĩ, tất phải mở khoa thi kén chọn. Tuy tên khoa Tiến sĩ chưa đặt, mà khí mạch tư văn đã hoàn toàn. Ai bảo rằng người tài một đời được thịnh chẳng cỗi gốc từ đây ra?

Đức Thái Tông Văn Hoàng đế, sáng soi tiên chỉ, phẫn chấn nho phong, hưng khởi hiền tài trong thiên hạ, người giỏi đến như mây hợp, xem lễ phép của Tiên vương. Khoa mục đời theo lối mới, kể từ năm Nhâm Tuất mở khoa, người tài được vào khuôn phép, cỗi động khí anh hào bốn bề, mở rộng văn chương thịnh vượng tre muôn năm. Há chẳng phải là giúp cho con cháu ta có được chính đẳng mà không thiếu sao?

Đức Nhân Tông Hoàng đế giữ nề nếp cũ, sửa sang khuôn phép, trọng khoa cử, nhân văn càng rõ.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng ở ngôi quân sư của ức triệu dân, kiêm đặt phép tắc nhà vua, cất dùng kẻ nhỏ si, tở điều vạn thái bình.

Quý Mùi⁽⁶⁵⁾ là khoa thứ nhất đời Trung hưng, cách chọn lấy người tài lại thịnh vượng hơn trước, bởi các vị tiền thánh xếp đặt đào tạo rất hậu, đến bây giờ thi sắn hoa án quả như lấy gỗ tốt mà làm cột, làm sà.

Song từ năm Nhâm Tuất⁽⁶⁶⁾ đến năm Quý Mùi hoặc sáu năm một lần thi, hoặc năm năm một khoa, lòng Hoàng thượng còn cho là chưa đủ để chiêu tập nhiều kẻ sĩ, bèn xem Mọi thống làm điều lễ, chầu chước định phép ba năm một khoa, lấy năm Bình Tuất làm đầu. Phàm người đỗ đều xưng đáng.

Ở con đường văn học chính sự, lấy việc mở mang phong hóa muốn dân làm gốc, từ nay về sau chế độ càng rõ, dĩ văn càng đủ, hội thi đẳng khoa có sách, đã đủ rõ đời nay thịnh minh, đề tên khắc đá có bia lại đủ tỏ khuyến khích đời sau. Vậy thời người đã đỗ được đề tên nên ghi nhớ lòng ân, trung tiết như đá đề lo toan báo đền; đa sĩ ngộ mặt đến cũng đem lòng trung nghĩa, cảm kích dùi mài kinh sử để mong được trọng dụng. Như thế đủ thấy khối kiệt, nhân tài lũ lượt ra, lấy văn chương làm vẻ vang cho nước, lấy đạo đức giúp đời, làm cho quần dân như Nghiêu, Thuấn, làm cho lễ nhạc như Ân, Chu, nhân tài được nhiều, trị hiệu được thịnh. Rõ ràng thay càng lâu xa càng sáng tỏ.

Thế thì thành thân dựng đặt quy mô, sửa sang phong hóa, chẳng những làm vẻ vang trong một thời, lại làm rõ phúc lớn cho muôn đời, việc cớ vũ hung khởi, công đào tạo chuyên văn lớn cùng trời đất, công ngang tạo hóa, lâu dài vô hạn. Thái hòa khắp nơi, cho nên nói trong vòng tạo tác của trời đất không gì hơn uốn nắn muôn vật, không sót đức tốt nghiệp lớn.

Bè tôi kính ghi.

Bè tôi, Mậu lâm lang, Đông các hiệu thư, Đàm Văn Lễ vàng sắc soạn.

Bè tôi, Cần sự lang, Trung thư giám chính tự, Nguyễn Tùng vàng sắc viết.

Bè tôi, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đại chiếu, Tô Ngại vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày rằm tháng tám, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người:

— Dương Chu: xã Lạc Thổ, huyện Siêu Loại.
— Bùi Viết Lượng: xã Dũng Kiên, huyện Nam Xương.

— Quách Hữu Nghiêm: xã Phúc Khê, huyện Thanh Loan.

— Hà Công Trính: xã Tĩnh Thạch, huyện Thiên Lộc.

— Lương Hối: xã Hà Lỗ, huyện Đông Ngạn.

— Nguyễn Đôn Phục: xã Trì Lễ, huyện Thanh Oai.

— Đoàn Lạn: xã Hồng Liêu, huyện Gia Lộc.

— Phạm Thừa Nghiệp: xã Ngưu Kiều, huyện Gia Lâm.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 19 người:

— Nguyễn Nhân Giáp: xã Kim Đồi, huyện Vũ Giang.

— Nguyễn Quang Lộc: Phường Đông Cáo, huyện Thọ Xương.

— Nguyễn Tất Bội: xã Bàn Lỗ, huyện Thạch Hà.

— Nguyễn Nhân Bị: xã Kim Đồi, huyện Vũ Giang.

— Đỗ Nhuận: xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa.

— Nguyễn Văn Thông: xã Xuân Hy, huyện Kim Hoa.

— Nguyễn Chương: xã Thiệp Đông, huyện Tiên Lữ.

— Nguyễn Trấn: xã ... huyện Trường Tân.

— Nguyễn Bá Dung: xã Vô Thái, ⁽⁶⁷⁾ huyện Bạch Hạc.

— Bùi Khản: xã An Khoái, huyện Thanh Miện.

— Hoàng Nhân Bản: xã Sơn Đông, huyện Đan Phượng.

— Lê Thúc Chấn: xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch.

— Thái Tất Tiên: xã Do Lễ, huyện Hưng Nguyên.

— Nguyễn Đôn: xã Đại Hàng, huyện An Dương.

— Ngô Lôi: xã Phúc Khê, huyện Đông Ngạn.

— Phạm Doanh: xã Khê Tang, huyện Thanh Oai.

— Mạc Đức Duệ: xã Trìêm Hà, huyện Bình Hà.

— Đào Cử: xã Thuần Khang, huyện Siêu Loại.

— Hà Nghiêm: xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa.

5 - Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 6⁽⁶⁸⁾

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 6.

Vua nước Việt ta đổi niên hiệu đến nay là năm thứ sáu. Vừa kỳ đại tị⁽⁶⁹⁾ kẻ sĩ trong thiên hạ đều đến trường thi hơn ba nghìn người. Qua bốn kỳ thi, được 43 người hợp cách.

Ngày 11 tháng 5, Hoàng thượng ngự điện Kính Thiên ban cho đề bài, sai bề tôi Trịnh Công Lộ, Sàng tiến trấn quốc Thượng tướng quân, Phò mã Đô úy, Đông quân Đô đốc phủ Tả Đô đốc, Đoan Vũ bá Trụ quốc; Hoàng Nhân Thiêm, Phụng trực đại phu, Lại bộ Thượng thư; Trần Phong, Phụng trực đại phu, Thái tử Thiếu bảo, Ngự sử đài Đô Ngự sử; Thân Nhân Trung, Triều liệt đại phu, Hàn lâm viện Thị độc, kiêm Đông các học sĩ; Đỗ Nhuận, Hiến cung đại phu, Đông các hiệu thư; Quách Đình Bảo, Mậu lâm lang, Đông các hiệu thư, chia nhau mỗi người coi một việc và dâng quyển lên đọc.

Hoàng thượng thân chọn bọn Vũ Duệ Chiếu cho đỗ Tiến sĩ cấp đệ. Tiến sĩ xuất thân và đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ tự. Ân vinh lần lượt, hết thầy theo phép cũ. Duy một việc dụng bia các quan chưa kịp làm. Đến nay Bộ Lễ vắng mệnh chép đủ tên đỗ và thứ tự để truy khắc. Sai bề tôi là Lê Ngạn Tuân làm bài ký này. Bề tôi kính vàng mệnh lớn, kính cẩn sợ hãi, chấp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:

Hiện tại đối với quốc gia cũng như người có nguyên khí⁽⁷⁰⁾ không thể một ngày nào không có. Song kén chọn phải có đường lối, khuyến khích phải có phương pháp. Như đời xưa nhà Thành Chu trong làng chọn học trò giỏi tiến lên nhà quốc học gọi là Tạo sĩ, quan Đại Tư nhạc lại chọn người giỏi tâu vua rồi đưa lên quan Tư Mã gọi là Tiến sĩ, phải kén chọn rồi sau mới cho làm quan. Dùng làm quan rồi mới phong tước. Khi chọn như thế là kỹ càng, khuyến khích như thế là chu đáo, cho nên thời bấy giờ thơ Quyên A có câu «Ái ái» là ví nhiều cát sĩ⁽⁷¹⁾. Thơ Vực Phác có câu «bông bông»⁽⁷²⁾ là ví nhiều hiền tài. Kinh Thi có câu «Tư hoàng đa sĩ, sinh thử vương quốc»⁽⁷³⁾, lại có câu «Tề tề đa sĩ Văn vương dĩ ninh»⁽⁷⁴⁾. Việc văn học như thế không phải là ngẫu nhiên.

Kể đến Tùy, Đường, rồi đến Tống, Nguyên, người trên sở dĩ cầu, người dưới sở dĩ tiến, thấy đều mượn tiếng thi kẻ sĩ làm lối dùng người. Nhưng sự thực được hiền tài để giúp trợ còn có chỗ dị nghị.

Kính nghĩ.

Đức Thái tử Cao Hoàng đế thánh triều ta, phần chấn thần vũ để dẹp yên trong nước,

mở nền nhân văn để khai hóa thiên hạ.

Đức Thái Tông Văn Hoàng đế giữ lòng nổi trước, ở ngôi quân sư, cổ vũ nhanh như sấm gió, tác thành khéo tựa lò trời. Từ đầu năm Đại Bảo khai khoa, cách thức thi kẻ sĩ, phương pháp dùng người hiền cội gốc từ đây.

Đức Nhân Tông Hoàng đế, nổi khuôn phép theo mưu hoạch làm cho sáng tỏ hơn xa.

Đức Hoàng thượng ta⁽⁷⁵⁾ nối theo nghiệp lớn, sáng tỏ công xưa, lễ nhạc điển chương rõ ràng thứ tự, thanh danh văn vật rõ rệt mở mang. Việc mở học hiệu, đặt khoa thi lại càng chăm lo. Khi mới lên ngôi chưa kịp làm việc, gì khác đã bắt đầu dựng nhà Thái học, thử đến mở khoa thi lấy người hiền, đặt ba lớp Quốc tử, lấy thêm học trò, ấy là dốc lòng giáo dục đó. Thi Hương, thi Hội, thi Đình, có gì chếp ấy là tỏ ý khuyến thưởng đó, khắc đá đề tên đề lưu truyền mãi mãi, soạn văn chép việc là tỏ rõ sự thực đó.

Cách lấy học trò phải trước đức hạnh, sau văn chương, tức là phép hay từ chỗ hương cử lý tuyển. Cách dùng người trọng tri thức hơn tài nghệ, tức là ý đẹp chọn định cách dùng người làm quan. Điều lệ khoa trường lần lượt đủ cả như vậy, mà lại lấy cái thực tâm chuộng kẻ sĩ làm được cái thực hiệu dùng kẻ sĩ, chắc là Tày, Đường, Tống, Nguyên chuộng hư danh không sao ví nổi. Làm cho nền nhân văn rõ rệt, việc trị hóa rõ ràng, phần chấn đời sau, sáng tỏ đời trước, hơn ngày nay, vượt ngày xưa, câu: «Tề tề dĩ ninh» há có phải chỉ nhà Thành Chu mới được tiếng đó mà thôi đâu!

Khoa này là khoa thứ năm về đời Trung hưng tìm rất rộng, kén rất kỹ, cho nên được hiền tài, một thời khen thịnh. Nay đều xếp đặt các chức hoặc giúp việc bần định, hoặc hầu nơi cấm vệ, hoặc ở chốn phong sương, hoặc giữ quyền thẩm phán; cũng có người làm chức ghi chép để làm khuôn phép, cũng có người làm chức dẹp loạn để yên dân, há chẳng nghĩ gia giữ sơ tâm, phần khi tiết lớn, nổi thanh danh rực rỡ, dựng công nghiệp vẻ vang, ngõ hầu trên không phụ ơn cất đặt của triều đình, dưới không phụ chí hoài bão thuở bình sinh.

Thắng hoặc không thể, đời sau sẽ có người chỉ mà nghị luận rằng: người này trung can, người này gian nguy; người này lấy thanh liêm làm phép tác cho minh, người này tham lam để đến nỗi mất quan; người này trung thực như Cáp Âm, như Ngụy Trưng, người này gian nịnh như Tào Thù, như Lý Chí; người này ra làm quan mà nổi tiếng, người

này truyền sinh để dạy đời, hẳn không sao tránh khỏi công nghị của miệng đời.

Vậy thì tấm đá này dựng lên chẳng những là nêu thanh danh, lưu tiếng tốt, phò kẻ sĩ một thời vẻ vang mà thôi đâu; cái thâm ý khuyên răn thực ngụ trong đó. Bề tôi trăm lạy kính chép để khuyên người đương thời sắp vào thi nên tự cố gắng.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi Lê Ngạn Tuấn, Đông Các hiệu thư Cẩn sự lá lang, vàng sắc soạn.

Bề tôi Thái Thúc Liêm, Cẩn sự lang, Trung thư giám chính tự, vàng sắc viết.

Bề tôi Tô Ngại, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu, vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày rằm tháng tám, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15.

Cho đồ đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ 3 người:

- Vũ Duệ Chiếu: huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên.

- Ông Nghĩa Đạt: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

- Cao Quỳnh: huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu.

Cho đồ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 13 người.

- Phạm Xán: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

- Trần Thâm: huyện Thiện Tài, phủ Thuận An.

- Ứng Ngạn Lương: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

- Vương Hiền: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

- Nguyễn Tấn Vi: huyện Cẩm Giang, phủ Thượng Hồng.

- Lê Quảng Du: huyện Lôi Dương, phủ Thiện.

- Phạm Hưng Văn: huyện Thanh Lan, phủ Tân Hưng.

- Đỗ Chí Trung: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

- Kiều Phú: huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.

- Nguyễn ...: huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn.

- Đỗ Duệ: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

- Vũ Mân Trí: huyện Kim Thành, phủ Kinh Môn.

- Nguyễn Tuấn: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

Cho đồ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 27 người:

- Đỗ Vinh: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

- Phan Phúc Cẩn: huyện La Giang, phủ Đức Quang.

- Nguyễn Duy Tiêu: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.

- Nguyễn Ấu Miên: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

- Nguyễn Quan/Hiền: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

- Hoàng Thiệu: huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

- Đỗ Tương: huyện Ngọc Sơn, phủ Thanh Ninh.

- Nguyễn Minh Khang: huyện Ngự Thiên, phủ Tân Hưng.

- Nguyễn Trinh: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đảo.

- Vũ Khởi Dung: huyện Phụ Dực, phủ Thái Bình.

- Nguyễn Củng: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.

- Nguyễn Đạc: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

- Nguyễn Thanh: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

- Phan Quý: huyện Siêu Loại, phủ Thuận An.

- Nguyễn Sùng: huyện Vĩnh Xương, phủ Phụng Thiên.

- Trần Mô: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

- Đoàn Mập: huyện An Lão, phủ Kinh Môn.

- Nguyễn Lê Châu: huyện An Lão, phủ Tam Đảo.

- Nguyễn Lễ Kinh: huyện An Dũng, phủ Lạng Giang.

- Tạ Đức Hải: huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

- Tạ Thông: huyện Sùng An, phủ An Bình.

- Nguyễn Dương Hiền: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

- Đỗ Chính Lạc: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

- Ngô Luân: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

- Nguyễn Tư Phụ: huyện Chí Linh, phủ Nam Sách.

- Nguyễn Tư Phúc: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đảo.

6 - Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 9⁽⁷⁶⁾

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 9.

Niên hiệu Hồng Đức thay đổi được chín năm. Các quan Bộ Lễ theo lệ cũ, họp những cử nhân trong thiên hạ cho thi Hội. Có

62 người hợp cách.

Ngày 14 tháng 5, Hoàng thượng thân tới điện ngoài, ra đề, chấm các bài thi, rồi quyết định thứ tự.

Theo chỉ dụ của Hoàng thượng thi danh

hiệu cao nhất nhiều người khó bề đương nổi. Khoa này hạng Tiến sĩ cấp đệ không có ai đáng thứ nhất, chỉ cho Lê Quảng Chí đỗ thứ hai, Trần Bích Hoành và Lê Ninh đỗ thứ ba. Ngoài ra cho bốn Nguyễn Dịch Tâm 9 người đỗ Tiến Sĩ xuất thân, cho bốn Nguyễn Hiến 50 người đỗ đồng Tiến Sĩ xuất thân. Theo lệ thường phải đề tên vào bia đá dựng ở học cung, vì Bộ Công nắn nà chưa lập được, nên bảy năm sau, năm Giáp Thìn có chiếu phải truy lập và sai bề tôi là Đôn Phục làm bài ký

Bề tôi kính nghĩ:

Khi vận của nhà nước quan hệ ở người tài mà người tài cạo thấp là do ở khoa mục

Vua Thái Tổ Cao Hoàng đế dời mệnh trời gây nghiệp mới, đã bắt đầu thi bằng Kinh nghĩa, luận, văn sách. Thế là việc khoa mục này mầm từ đấy.

Vua Thái Tông Văn Hoàng đế nối chị xưa, nói việc trước, công việc lớn nhỏ đều sắp đặt có nề nếp. Niên hiệu Đại Bảo mở khoa thi, người tài nẩy ra hàng loạt. Thế là việc khoa mục thịnh lên từ đấy.

Vua Nhân Tông Hoàng đế theo đó mà làm, không dám sai sót chút nào.

Ngày nay Hoàng thượng trung hưng, mọi việc còn thiếu đều được cử hành. Việc đặt ba năm một khoa, thời gian vừa phải, không mau quá, thưa quá. Ấm ban lại có thứ bậc rất là chu tất đầy đủ. Từ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo (77) tới nay tất cả đã có mười khoa, lấy được nhiều người giỏi là cái nguồn sử dụng vô cùng cho nhà nước. Ôi, sao thịnh vậy thay!

Đề tên bia đá là để ghi nhớ việc tốt, lưu truyền về sau, lẽ nào lại khi có, khi không được? Những người được đề tên trong thời gian ấy tất phải suy nghĩ đề hiệu ý dụng bia của triều đình ở chỗ là càng ngày càng cố gắng làm con hiếu, tôi trung, ngày thường thì dám nói ngay, can thẳng, tôn trọng nhà vua, làm lợi cho dân. Lúc có việc thì phải vì nước mà quên nhà, thấy nguy thì không tiếc tính mạng, khiến người đời chỉ tụng tên mà nói: «Người này trung, người này trực, người này biết tiến cử người thiện, ruộng kẻ tà, có ích cho nước, người này giữ vẹn danh tiết bề tôi, không hổ với khoa mục». Như thế thì bia đá càng lâu càng không mòn.

Nếu kẻ nào nhờ việc thi đỗ làm cái cầu ăn no, mượn đường ấy làm lối tắt ra làm quan, chỉ biết mưu cho thân, không nghĩ đến việc nước thì người đời sẽ chỉ tận tên mà nói: «Kẻ này gian, kẻ này nịnh, kẻ này đặt việc nhà lên trên việc nước, làm gây người đề báo mình, kẻ này hãm hại người thiện, bề đảng với lũ gian, rất nhớ nhục cho khoa mục». Như thế thì bia càng lâu càng bị bởi nhọ.

Đó việc lập bia có ý sâu xa như thế, có phải chỉ cốt đề lại lâu dài, làm cho vẻ vang mà thôi đâu?

Bề tôi vâng chiếu viết bài này cũng xin bày tỏ đề khuyên răn thêm.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Nguyễn Đôn Phục, Hiền cung đại phu, Hàn lâm viện thị thư kiêm Tú lâm cục tư huấn vâng sắc soạn.

Bề tôi, Thái Thác Liêm, Cần sự lang, Trung thư giám chính tự vâng sắc viết.

Bề tôi, Tô Ngại, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 15.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đệ 3 người:

— Lê Quảng Chí: huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Trung.

— Trần Bích Hoành: huyện Thiên Bản, phủ Kiến Hưng.

— Lê Ninh: huyện An Lạc, phủ Tam Đài.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 9 người:

— Nguyễn Dịch Tâm: huyện An Sơn, phủ Quốc Oai.

— Vũ Quỳnh: huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Vũ Duy Thiện: huyện Thiện Bản, phủ Kiến Hưng.

— Nghiêm Lâm: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Sĩ Nguyên: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Hoàng Đức Lương: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.

— Ngô Sở Ngọc: huyện Thiện Tài, phủ Thuận An.

— Ninh Hăng: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Giản: huyện Gia Định, phủ Thuận An.

Cho đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 59 người.

— Nguyễn Hiến: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Đào Cảnh Huống: huyện Kim Động, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Dương Kỳ: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

— Quách Toàn: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Khánh Truyền: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Doãn Hoành Tuấn: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Vũ Tín Biều: huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

- Trần Quý Nghị: huyện An Lăng, phủ Tam Đái.
- Nguyễn Kỳ: huyện Tế Giang, phủ Thuận An.
- Nghiêm Phụ: huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn.
- Nguyễn Thiệu Tri: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.
- Nguyễn Nghiêm: huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn.
- Dương Bình: huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn.
- Nguyễn Hiếu Trung: huyện Thân Sơn, phủ Kinh Môn.
- Bùi Xương Trạch: huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.
- Nguyễn Trí Khoan: huyện Từ Kỳ, phủ Hạ Hồng.
- Nguyễn Uế: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.
- Nguyễn Tâm Hoằng: huyện La Giang, phủ Đức Quang.
- Lương Vinh: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.
- Phí Mẫn: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.
- Lưu Hy: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.
- Vương Khắc Mại: huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.
- Ngô Kim Húc: huyện An Dương, phủ Kinh Môn.
- Nguyễn Càn: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.
- Phạm Miễn Lân: huyện Lương Tài, phủ Thuận An.
- Đào Tiến Khang: huyện Gia Lâm, phủ Thuận An.
- Đỗ Huy: huyện Ý An, phủ Kiến Hưng.
- Trần Sánh: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.
- Nguyễn Thang: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.
- Nguyễn Nghĩa Kỳ: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.
- Nguyễn Đình Bật: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.
- Phạm Giản Liêm: huyện Đông Ngạc, phủ Từ Sơn.
- Nguyễn Thọ Kinh: huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình.
- Nguyễn Quynh: huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.
- Nguyễn Tắc Đình: huyện Hoảng Hóa, phủ Hà Trung.
- Tạ Hằng Kiệt: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.
- Trần Doãn Hựu: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.
- Lê Thanh Huyền: huyện Gia Lâm, phủ Thiên An.
- Ngô Trinh Chắp: huyện An Phong, phủ Từ Sơn.
- Dương Tĩnh: huyện An Lạc, phủ Tam Đái.
- Nguyễn Đức Đình: huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái.
- Trần Đức Trinh: huyện Sơn Vi, phủ Thao Giang.
- Nguyễn Kinh Hải: huyện Hương Sơn, phủ Đức Quang.
- Đào Lâm: huyện Thiên Tài, phủ Thuận An.
- Hoàng Hiền: huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang.
- Đỗ Cận: huyện Phố An, phủ Phú Bình.
- Đặng Củng: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.
- Lê Giám: huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô.
- Vũ Kiệt: huyện Tây Châu, phủ Thiên Trường.
- Hoàng Công Đồng: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

Chú thích:

* Vì sự sơ xuất của Tòa soạn, bài «Bia Nghê trường Giám» in trên NCLS số 3 (234) năm 1987 của tác giả Đỗ Văn Ninh còn thiếu các chú thích từ số 29 đến số 39. Do đó trong phần chú thích của bài viết này, Tòa soạn xin bổ sung thêm các chú thích từ số 29 đến số 39 của bài viết trước, còn các chú thích từ số 40 đến số 77 thuộc về bài viết này in trên NCLS số 4 (235) năm 1987.

Chân thành xin lỗi tác giả và bạn đọc.

Tòa soạn NCLS

29 - Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa, năm thứ 6: năm 1448, đời Lê Nhân Tông.

30 - Nhân Tông, Khâm văn Nhân Hiệu Tuyên Minh Hoàng đế: Vua Lê Nhân Tông 1443 - 1490).

31 - Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa, năm thứ 11: năm 1453, đời Lê Nhân Tông.

32 - Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh, năm thứ 5: năm 1458, đời Lê Nhân Tông.

33 - Đọc quyền: cũng gọi là Đối đọc (xem chú thích 15).

34 - Đông quan: quan coi việc thủy thổ. Đây là chỉ Thượng thư Bộ Công.

35 - Tư vấn đa sĩ: Những người có học thức.

36 - Hiền Đức Thánh Công Khâm Minh Văn Trí Anh Duệ Nhân Triết Chiêu Huệ Hoàng đế: Đây là tên hiệu của Lê Thái Tông. Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép khác: Kế Thiên Thê Đạo Hiền Đức Thánh Công Khâm Minh Văn Trí Anh Duệ Nhân Triết Chiêu Hiền Kiến Trung Văn Hoàng đế.

37 - Nhân Tông Hoàng đế: Lê Nhân Tông (1443 - 1459).

38 - Thái học: Quốc Tử Giám.

39 - Hoàng đế nay: chỉ Lê Thánh Tông (1460 - 1497).

40 - Quý Mùi, niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 4: năm 1463, đời Lê Thánh Tông.

41 - Sao Khuê: ngôi sao chủ về văn học.

42 - Lộc Minh: bài hát khi vua ban yến tiệc. Ngày xưa khi có khoa thi Hội, nhà vua ban yến cho quan trường và những người thi đỗ. Người ta gọi tiệc đó là tiệc Lộc Minh.

43 - Chân nguyên: như nguyên khí (xem chú thích 20).

44 - Đường, Ngụ: Đường Nghiêu (2357 - 2258 tr. CN). Ngụ Thuấn (2255 - 2208 tr. CN). Là hai đời thịnh trị ở Trung Quốc.

45 - Thành Chu: Thành là tên ấp nơi nhà Chu đóng đô, vì vậy gọi nhà Chu là Thành Chu, một triều đại cổ Trung Quốc (1122 - 247 tr. CN).

46 - Nối Võ nêu Văn: nguyên chữ Hán là «thừa liết hiền mô». Bốn chữ này lấy trong câu «Phi hiền tại Văn vương mô, phi thừa tại Võ vương liệt», nghĩa là: vờ rõ thay nên văn trị của Văn vương, đáng nối dõi thay nên võ công của Võ vương (Kinh Thư). Ở đây muốn ví Nhân Tông với Văn Vương, Vũ Vương của Trung Quốc.

47 - Quốc mạch: Mệnh mạch đất nước. Bộ phận trọng yếu như huyết mạch của con người.

48 - Báo đời lốt: nguyên văn là «Báo biến», kinh Dịch có câu «quân tử báo biến». Nghĩa là người quân tử đổi thay như báo đời lốt.

49 - Phiên-tuyên, Thú lệnh: Phiên tuyên là quan coi các tỉnh, Thú lệnh là quan coi các phủ, huyện.

50 - Nhỏ khóm cỏ tranh: nguyên văn là «bạt mao liên như» ý nói lấy được nhiều người giỏi như cỏ tranh được cả bụi.

51 - Hiền sĩ đông đúc, tùy vua dùng: Nguyên văn trong Kinh Thi là «Tề tề vương đa cát sĩ, duy quân tử sử».

52 - Văn Hiến: Giám sát Ngự sử tuần án Bắc trực, Văn Nam, Hồ Nam, thời nhà Minh. Ông nổi tiếng là người liêm trực.

53 - Công Tôn: Công Tôn Hoảng ở thời Hán Vũ đế, học rộng, làm Văn học Bắc sĩ, nhưng tâm địa nham hiểm. Bề ngoài hòa nhã, nhưng trong dạ luôn tìm cách hãm hại người không đồng ý với mình. Ghu Phụ Yêm bị giết, Đông Trạng Thư bị đẩy đi Giao Tây đều do Hoảng chủ mưu.

54 - Triệu Duyệt Bạo: Người đời Tống, làm Ngự sử, đã dám hạch tội cả người quyền quý. Người đương thời gọi là «Ngự sử mặt sắt».

55 - Phạm Cảnh Nhân: Trạng nguyên đời Tống, từng có lời thỉnh cầu vua và kiến nghị đổi cho tới bạc đầu.

56 - Niên hiệu Quang Thuận, năm thứ 7: năm 1466, đời Lê Thánh Tông.

57 - Quan quang: Kinh Dịch có câu «Quan quốc chi quang», nghĩa là được xem lễ nghi, chế độ của nước để rồi làm quan. Đây nói từ từ đến Kinh đô thì.

58 - Đề điệu: Chánh Chủ khảo.

59 - Giám thí: Phó Chủ khảo.

60 - Đọc quyền: quan giữ việc đọc lại bản sao chép so với bản chính của thí sinh. Cũng gọi là Đối đọc.

61 - Đa sĩ: người có học thức.

62 - Niên hiệu Hồng Đức thứ 15: năm 1484, đời Lê Thánh Tông.

63 - Đường, Ngụ: Đường Nghiêu và Ngụ Thuấn, hai đời thịnh trị của Trung Quốc, (2357 - 2208 tr. CN). Tam đại: Hạ, Thương và Chu: ba triều đại nối tiếp của Trung Quốc sau thời Đường, Ngụ.

64 - Tường, tự, học hiệu: Trường học.

65 - Quý Mùi: tức năm 1463.

66 - Năm Nhâm Tuất, tức năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo, năm thứ ba (1442), đời Lê Thánh Tông.

67 - Vô Thái: còn có âm đọc là Vũ Thái.

68 - Ất Mùi: niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 6: tức năm 1475, đời Lê Thánh Tông.

69 - Đại tị: thí Hương. Nghĩa chính là khảo sát ai có đức hạnh, đạo nghệ đáng báo hiên tại thí-tiến cử lên Ở đây chỉ thí Hội.

70 - Nguyên khí: Phần tinh túy cấu tạo nên các vật, tạo nên sự sống.

71 - Cát sĩ: hiền sĩ. Kinh Thi có câu: «Tề tề vương đa cát sĩ, duy quân tử sử», nghĩa là hiền sĩ đông đúc, tùy vua dùng.

72 - Thơ Vực Phác (hay Vực Bốc): một thiên trong Đại Nhã. Kinh Thi có câu: «Đông bông vực bác, tân chi đậu chi, tề tề bích vương, tả hữu xu chi» nghĩa là tốt tươi thay cây vực bốc, lấy về dành làm củi, thong dong hòa nhã thay nhà vua, bên tả bên hữu theo về. Ý ca tụng đức nhân của nhà vua.

73 - Thơ Văn vương trong kinh Thi viết: «Tu hoàng đa sĩ sinh thử quốc», nghĩa là tốt thay nhiều kẻ sĩ sinh ở nước này.

74 - Tề tề đa sĩ, Văn vương dĩ ninh: vờ rõ, nhiều kẻ sĩ, vua Văn vương được yên.

75 - Đức Hoàng thượng ta: chỉ Lê Thánh Tông.

76 - Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức, năm thứ 9: năm 1478, đời Lê Thánh Tông.

77 - Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo: chỉ năm 1442, đời Lê Thái Tông.

“CHÂU PHI VÌ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI”*

VŨ DƯƠNG NINH

NHƯ chúng ta đã biết, những tin tức nóng bỏng về phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc và sự nghiệp xây dựng những quốc gia trẻ tuổi ở châu Phi, trong đó có một số nước đã tự lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, luôn luôn là một trong những vấn đề đang được dư luận ở nước ta rất quan tâm. Nhiều người mong muốn hiểu biết những nét khái quát, hệ thống về thiên nhiên, con người và lịch sử châu Phi cũng như về tình hình châu Phi dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân trước đây và châu Phi trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới hiện nay. Cuốn sách «Châu Phi vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội» ra mắt vào giữa năm 1986 đã phần nào đáp ứng được yêu cầu mới trên của bạn đọc.

Cuốn sách dày 222 trang, gồm 4 Chương và Bảng Phụ lục. Về khái quát, cuốn sách được kết cấu hợp lý theo trình tự thời gian cũng như theo từng vấn đề lịch sử. Những số liệu và những sự kiện lịch sử phong phú đã được các tác giả vận dụng khá tập trung để tái tạo lại các giai đoạn lịch sử của quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc châu Phi từ giai đoạn trước Cách mạng Tháng Mười vì đạt đến giai đoạn sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, và làm nổi bật lên những vấn đề trọng yếu đang được bàn luận đến.

Sau những nét chung về thiên nhiên, con người và lịch sử, hai Chương đầu, của cuốn sách đã đề cập đến quá trình thực dân hóa và phi thực dân hóa ở châu Phi với các tiêu đề: «Châu Phi dưới ách thực dân» (tr 5-40) và «Quá trình đấu tranh giải phóng của các dân tộc châu Phi» (tr 41-90).

Chủ nghĩa thực dân châu Âu, đi đầu là bọn thực dân Bồ Đào Nha (thế kỷ XV) rồi đến các bọn thực dân Anh, Pháp, Đức đã tiến hành

xâm chiếm châu Phi từ hàng trăm năm trước đây để đến cuối thế kỷ XIX thì không còn mảnh đất nào ở châu Phi là không có «chủ». Khi đề cập đến chế độ thuộc địa ở lục địa này, các tác giả đã đi sâu phân tích những tác động của các chính sách thực dân đối với tình hình nông nghiệp và tổ chức xã hội cổ truyền ở đây, làm nổi bật lên mặt tàn bạo, khắc nghiệt và dã man của chủ nghĩa thực dân châu Âu đối với nhân dân châu Phi trước đây, mà những hậu quả của nó đến ngày nay chưa phải đã thanh toán xong. Nhưng hiện nay nhiều sách, báo ở phương Tây vẫn còn ca ngợi «công lao khai hóa» của nền văn minh da trắng đối với các thuộc địa này. Bằng những tài liệu cụ thể, cuốn sách đã phân tích khá kỹ quá trình bóc lột thực dân biến châu Phi thành nguồn nguyên liệu dự trữ, phụ thuộc vào nền công nghiệp châu Âu như chúng thiết lập chế độ độc canh trong nông nghiệp với việc tước đoạt ruộng đất của nông dân để thành lập đồn điền, đẩy mạnh việc khai thác hầm mỏ, nhưng lại hạn chế ngành công nghiệp chế biến để chuyển khoáng sản về phục vụ cho nền công nghiệp ở chính quốc, thực hiện quan hệ thương mại không ngang giá mang tính chất cướp bóc. Cho nên những công trình mà người Âu để lại ở châu Phi như vài thành phố, một số đường giao thông và phương tiện vận tải nối liền các khu mỏ với hải cảng, một số ít nhà máy mang tính chất dịch vụ giành riêng cho một số người (điện, nước, các ba đờ giải khát...) đều có là phải vì cuộc sống của người Phi?

Những chính sách thực dân nói trên tất nhiên dẫn đến sự phân hóa giai cấp trong xã hội châu Phi. Giai cấp nông dân - một giai cấp đông đảo nhất ở châu Phi, chiếm 70% - 90% dân số ở trong một số nước như Liên bang Nam Phi, Tandanía, Nigieria, Uganda, v.v..

vốn đã cực khổ lại càng thêm cực khổ nên bao giờ họ cũng là lực lượng quần chúng hùng hậu nhất và có một vai trò rất lớn trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, giải phóng dân tộc. Còn những giai cấp, những tầng lớp xã hội mới ra đời như công nhân, tư sản dân tộc, tiểu tư sản, trí thức... đều mang những sắc thái riêng biệt của chế độ thuộc địa. Mặc dầu họ có vị trí và quyền lợi khác nhau, nhưng đều dễ dàng thống nhất với nhau ở một mục tiêu chung là đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc. Do những điều kiện xã hội và tương quan lực lượng giữa các giai cấp, tầng lớp trí thức tiểu tư sản người Phi cũng đã sớm có vai trò và ảnh hưởng lớn đối với sự nghiệp cứu nước của dân tộc; trong số đó có nhiều người đã chuyển từ chủ nghĩa yêu nước sang chủ nghĩa xã hội. Song khi bàn đến các giai cấp và các tầng lớp trong xã hội thuộc địa châu Phi, các tác giả đã có sự thiếu sót là không nhắc đến sự phân hóa và thái độ của những người thuộc tầng lớp thống trị cũ ở châu lục này trước khi chủ nghĩa thực dân xâm nhập. Trong thực tế thì giới quý tộc phong kiến, các tù trưởng bộ lạc, các thủ lĩnh tôn giáo ở châu Phi đã có ảnh hưởng rất quan trọng - cả tích cực lẫn tiêu cực - đến quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc trước kia và xây dựng xã hội mới hiện nay trong các nước này.

Quá trình phi thực dân hóa ở châu Phi và thực chất là quá trình đấu tranh chống thực dân, giành độc lập dân tộc của các nước ấy; dù rằng nó diễn ra dưới hình thức trao trả độc lập hoặc trải qua những cuộc kháng chiến quyết liệt. Để phản ánh được đầy đủ quá trình phức tạp này, thực sự là một công việc rất khó khăn cho người viết khi phải thu gọn lịch sử đấu tranh hàng trăm năm của một châu lục với hơn 50 nước, trong vắn vắn 50 trang sách. Vậy mà các tác giả đã thành công khi tái tạo lại quá trình đó theo ba giai đoạn lịch sử và nêu bật lên được những sự kiện điển hình của mỗi giai đoạn: trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, từ sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đến Đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc, và từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai đến nay.

Trước hết, đó là những cuộc đấu tranh rời rạc, nhưng liên tục suốt trong một giai đoạn lịch sử dài trước Cách mạng Tháng Mười gắn liền với tên tuổi của các nhân vật anh hùng như Nữ hoàng Dinga Mobandu Nigôla ở Ănggôla (thế kỷ XVI), lão tướng Ăpđen Kacô ở Ăngiêri (thế kỷ XIX), thủ lĩnh Hồi giáo Mukhomét Akhomét ở Xudăng (thế kỷ XIX), v.v. Đó là những phong trào đấu tranh tự phát, rất dũng cảm, kiên cường, nhưng đều bị thất bại.

Cuộc khai thác của chế độ thực dân, nhất là trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã phần nào kích thích nền sản xuất công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở châu Phi. Mặt khác, các giai cấp, các tầng lớp xã hội mới cũng xuất hiện. Dưới ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, phong trào đấu tranh ở châu lục này đã mang sắc thái mới. Phong trào công nhân bắt đầu xuất hiện tuy còn ít ỏi; các chi bộ Đảng Cộng sản đã ra đời ở Ăngiêri, Tuyaïdi, Marôc (1920); Đảng Cộng sản thành lập ở Nam Phi (1921), ở Ai Cập (1922). Sự thành lập và hoạt động của các Công đoàn cùng với những cuộc bãi công rầm rộ của công nhân và việc tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa xã hội đã có tiếng vang nhất định trong những hoạt động yêu nước của nhân dân châu Phi. Bên cạnh những nét mới của phong trào công nhân, chúng ta phải kể đến cuộc đấu tranh bền bỉ của giai cấp nông dân ở phạm vi rộng lớn hơn trước rất nhiều và được sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp xã hội khác; mà đỉnh cao của nó là sự ra đời nước Cộng hòa Ríp (1921-1926) của các bộ lạc miền núi Marôc dưới sự lãnh đạo của Ăpđen Kôrim. Sắc thái đấu tranh mới của giai đoạn này còn thể hiện trong những hoạt động báo chí rất sôi nổi và sự ra đời của nhiều đảng phái chính trị của tư sản, trí thức tiểu tư sản ở châu Phi. Trong thời gian đó tuy còn thu hẹp hoạt động trong khuôn khổ đòi bình đẳng với người Âu... nhưng họ cũng phát huy được ở mức độ nhất định vai trò của họ trong việc thức tỉnh lòng yêu nước của quần chúng.

Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở châu Phi chỉ thực sự sôi động từ sau khi cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, khi ba đồng minh cách mạng trên thế giới tiến công mãnh liệt vào chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp ở Việt Nam (1945-1954), và ngay sau đó là thắng lợi của cuộc kháng chiến của nhân dân Ăngiêri (1954-1962) đã có tác động hai mặt đến tình hình châu Phi. Một mặt, nó động viên mạnh mẽ phong trào đấu tranh của nhân dân; mặt khác, bọn đế quốc cũng phải tìm những giải pháp « êm dịu » hơn để tránh những « Vụ Việt Nam », « Vụ Ăngiêri » có thể sẽ xảy ra trên lục địa vốn đã nóng bỏng này. Vì thế vào thập kỷ 60 của thế kỷ XX được đánh dấu bằng sự ra đời của nhiều quốc gia độc lập ở châu Phi, vốn trước đây là thuộc địa của Anh và Pháp. Đế quốc thuộc địa Bồ Đào Nha được biết lập sớm nhất nhưng lại giải thể muộn nhất. Hầu hết nhân dân ở các thuộc địa của Bồ Đào Nha đều phải tiến hành cuộc chiến tranh đẫm máu mới giành được độc lập vào những năm giữa thập kỷ 70. Đến năm 1980 nhân dân Đimbabue

mới giành được thắng lợi, sau gần 15 năm đấu tranh anh dũng, gian khổ. Song tiếng súng đấu tranh đòi độc lập vẫn còn đang vang lên ở miền Tây Sahara (Cộng hòa Ả rập Sahara dân chủ), ở Tây Nam Phi (Namibia) gắn liền với cuộc đấu tranh chống chế độ Apartheid ngay trên lãnh thổ Cộng hòa Nam Phi.

Thế là trong vòng ba thập kỷ vừa qua, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc châu Âu xây dựng hàng trăm năm ở châu Phi đã bị tan vỡ. Gông xiềng thực dân đã bị đứt tung, và trên bản đồ chính trị châu Phi vào những năm 80 này chỉ còn lại 1/37 lãnh thổ của châu lục chưa được độc lập với 1/22 dân số của toàn châu còn là « dân bản xứ » của các chính quốc « thực dân ». Nói một cách khác, tuyệt đại bộ phận các nước ở châu Phi đã giành được độc lập với nhiều mức độ khác nhau. Tuy nhiên các nước độc lập này đang phải tự lựa chọn và quyết định xây dựng chế độ chính trị và xã hội của nước mình như thế nào trước hai con đường: con đường phát triển từ bản chủ nghĩa và con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Và đứng trước hai con đường đó, các nước độc lập ở châu Phi đều mang trong mình những tàn dư của xã hội bộ lạc, phong kiến với những thiên kiến sâu sắc về tệ phân biệt về dân tộc, chủng tộc, bộ lạc, tôn giáo do lịch sử để lại cùng với những sự kìm hãm, những sự nô dịch, những sự phá hoại của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, chủ nghĩa tư bản và những thế lực phản động quốc tế hiện nay, đã và đang gây ra những hậu quả tai hại cho mỗi nước: sự tàn phá của thiên tai; mà họ phải ra sức khắc phục để tiến lên. Trước tình hình phức tạp này, bên cạnh những nước phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, đã có một số nước có định hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa tương đối rõ nét. Đó là nội dung của chương III: « Các nước châu Phi độc lập » (tr 91 - 161). Trong chương này, sau khi nêu lên những tác hại do chủ nghĩa thực dân cũ đã gây ra ở châu Phi trong những thế kỷ qua về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội; và đó là những trở lực lớn của các nước độc lập trẻ tuổi ở châu Phi hiện nay; các tác giả còn phân tích những mặt biểu hiện của chính sách thực dân mới ở châu Phi và những tác hại của nó để thấy rằng các Nhà nước độc lập trẻ tuổi này vẫn bị trói buộc với các « ông chủ cũ » nói riêng và với chủ nghĩa tư bản phương Tây nói chung thông qua các Chính phủ « vơ vớ », các căn cứ quân sự của nước ngoài chưa chịu xóa bỏ trên lãnh thổ của họ và sự lệ thuộc về kinh tế, tài chính của mỗi nước; cho đến những cuộc gây rối, phá hoại, những vụ lật đổ và những cuộc nội chiến liên miên

đều do bọn đế quốc xúi giục. Đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế thì thu thập của các nước châu Phi về xuất khẩu nông phẩm và khoáng sản lại không bù đắp nổi những lỗ hổng của Ngân sách Nhà nước, trong khi các món nợ nước ngoài ngày càng tăng với lãi suất cao, vốn đầu tư của tư bản nước ngoài lần át vốn đầu tư của tư sản dân tộc, các ngành kinh doanh then chốt nằm trong tay các Công ty lũng đoạn phương Tây, v.v... Tình trạng đó dẫn đến những hậu quả không thể tránh khỏi đối với những nước tự đặt mình trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản như kinh tế luôn luôn bị khủng hoảng, nạn đói triền miên, đời sống của quần chúng ngày càng sa sút, tình hình chính trị không ổn định kéo dài. Vì thế càng ngày họ càng bị lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc.

Nhưng nói đến chủ nghĩa thực dân mới, ngoài chính sách ràng buộc của những « ông chủ cũ » đối với các nước châu Phi, chúng ta cần phải làm nổi bật lên vai trò của tên trùm thực dân mới là đế quốc Mỹ ở khu vực này. Thực vậy, việc các Công ty tư bản Mỹ đổ vốn vào châu Phi, kể cả ở nước Cộng hòa Nam Phi là nơi có nền kinh tế tư bản khá phát triển, việc Quỹ Tiền tệ quốc tế (FMI) mà Mỹ có vai trò chỉ đạo, cho các nước châu Phi vay những món tiền rất lớn, rồi đến việc Mỹ cung cấp những khoản « viện trợ » dưới nhiều hình thức; đó là tất cả những sợi dây thông lọng về kinh tế và tài chính mà Mỹ đang dùng để thắt chặt các nước mới giành được độc lập. Không những thế việc Mỹ gây sức ép về ngoại giao, can thiệp bằng quân sự, hoặc đe dọa bằng vũ lực một cách trực tiếp hay gián tiếp; cũng đều tác động đến đường lối và sự ổn định của nhiều nước châu Phi. Những cái vói của « con bạch tuộc Hoa Kỳ » đang vươn dài và bủa vây lục địa này, không riêng gì đối với Libi là nước đã bị Mỹ tiến công bằng bom đạn. Trước đây Mỹ không có thuộc địa ở châu Phi, tình hình đó gây nên thế bất lợi cho Mỹ trong tương quan lực lượng với các đế quốc khác. Nhưng Mỹ đã biết lợi dụng điều này để làm cho bộ mặt của nó có vẻ « sáng sủa » hơn, bàn tay của nó có vẻ « sạch sẽ » hơn khi đi sâu gây ảnh hưởng ở đây. Do đó chúng ta cần phải vạch trần mọi mưu đồ và mọi thủ đoạn của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Phi, điều mà nó đã bị phơi bày và bị thất bại nhục nhã ở Việt Nam, ở Cuba và ở nhiều nơi khác trên thế giới.

Vì lẽ đó cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới là một mặt quan trọng của đời sống chính trị ở châu Phi ngày nay. Ngay sau khi tuyên bố độc lập, nhiều nước ở châu Phi đã tiến hành quốc hữu hóa các nguồn

tại nguyên và các cơ sở kinh doanh lớn của các Công ty tư bản độc quyền, đã rút ra khỏi các khu vực tiền tệ đế quốc (đồng franc, đồng xteelinh...), đã tổ chức đấu tranh tập thể trên các lĩnh vực sản xuất và ngoại thương (dầu lửa, cà phê...) và đòi thiết lập một trật tự kinh tế mới trong quan hệ quốc tế. Những chính sách trên đây được thực hiện khá kiên quyết ở những nước lựa chọn con đường phi tư bản chủ nghĩa, có định hướng tiến lên xã hội chủ nghĩa. Những chính phủ cách mạng ở các nước này đã cố gắng áp dụng những biện pháp nhằm dân chủ hóa chế độ, giải quyết ruộng đất cho người cày, tiến hành công nghiệp hóa, khuyến khích phát triển kinh tế dân tộc, tăng cường các thành phần kinh tế nhà nước và tập thể, liên hệ mật thiết với Cộng đồng xã hội chủ nghĩa và mở rộng quan hệ ngoại giao với các lực lượng tiến bộ trên thế giới. Các nước này đã và đang gặp không ít khó khăn do sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động ở trong và ngoài nước, do sự thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức và điều hành một nền kinh tế mới, một xã hội mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời họ còn gặp một trở ngại lớn nữa là do nhận thức của họ về chủ nghĩa xã hội khoa học khá mơ hồ, phức tạp. Các tác giả đã phân tích khá sâu sắc các loại hình chủ nghĩa xã hội này ở châu Phi, đó là thứ luận thuyết quá nhấn mạnh đến sắc thái «châu Phi», «Á rập», «châu Phi đen», đến các đặc điểm dân tộc nên đã xóa nhòa ranh giới giữa chủ nghĩa xã hội với tôn giáo, đã coi nhẹ các quy luật chung của thời kỳ quá độ, v.v... Ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội – dân chủ Tây Âu hoặc của chủ nghĩa xã hội kiểu Mao cũng gây tác hại không nhỏ đến sự hình thành nhận thức đúng đắn và khoa học về chủ nghĩa Mác-Lenin ở một số nước châu Phi. Tuy nhiên qua kinh nghiệm thực tiễn, nhân dân châu Phi đã hiểu rõ rằng Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa là những người bạn đồng minh tự nhiên của họ. Do đó một số nước ở châu Phi đã quyết định đi theo đường lối xã hội Chủ nghĩa (chiếm khoảng 9.000.000 km², tức 30% diện tích toàn châu, với khoảng 80.000.000 dân, tức 20% dân số toàn châu), mà một trong những tiền đề quan trọng nhất để khẳng định xu hướng tiến bộ này là sự phát triển của giai cấp công nhân, sự thiết lập chính đảng vô sản và xác lập vai trò lãnh đạo của chính đảng đó. Mặc dầu còn phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, song những biến chuyển hàng ngày ở Ănggôla, Môdambich, Êtiôpia... đang mở ra những khả năng mới cho nhân dân châu Phi đi lên chủ nghĩa xã hội với đầy đủ ý nghĩa khoa học và thực tiễn

của nó. Con đường đó cũng phù hợp với xu thế chung của thời đại hiện nay.

Một điểm đáng lưu ý nữa là cuộc đấu tranh chống chế độ Apartheid ở miền Nam châu Phi cũng có một sắc thái khá đặc biệt. Nó không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đòi quyền bình đẳng chủng tộc, mà là trên bình diện rộng lớn hơn giữa văn minh và bạo tàn, giữa tiến bộ và phản động, giữa cách mạng và phản cách mạng. Vì thế cuộc đấu tranh của nhân dân Nam Phi dưới ngọn cờ của ANC và Đảng Cộng sản Nam Phi cũng như phong trào kháng chiến của nhân dân Namibia dưới sự lãnh đạo của SWAPO được cả loài người quan tâm, cả thế giới ủng hộ.

Tìm hiểu về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Phi trong các thế kỷ trước đây, nhất là trong mấy thập kỷ vừa qua, cũng như tìm hiểu về những thành tích chính trị, kinh tế, xã hội, v.v... của các Nhà nước độc lập trẻ tuổi ở châu lục này trong vài chục năm trở lại đây, các tác giả đã chú ý đặt châu Phi trong sự tiến triển chung của phong trào cách mạng thế giới để nêu lên rằng trong quá trình đấu tranh chống lại sự thống trị, áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân cũ và mới cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước thân yêu của mình, nhân dân châu Phi không bao giờ bị đơn độc; trái lại cả Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng hòa bình, dân chủ, cách mạng và loài người tiến bộ đều tích cực ủng hộ họ; trong đó tính đoàn kết Việt Nam – châu Phi vốn có cội nguồn sâu xa ngay từ đầu thế kỷ XIX, mà người đặt nền móng cho tình đoàn kết thiêng liêng ấy là đồng chí Nguyễn Ái Quốc, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mặt khác, bản thân các nước châu Phi cũng đã ý thức được rằng họ phải thống nhất, phải đoàn kết với nhau thành một khối vững chắc để ủng hộ lẫn nhau trong đấu tranh và xây dựng. Ý thức này đã xuất hiện ở châu Phi ngay từ sau Cách mạng Tháng Mười và nó ngày càng được thể hiện rõ ràng, mạnh mẽ với những tổ chức chính trị được thành lập ở đây như «Phong trào Liên Phi», «Tổ chức hống nhất châu Phi» (OAU). Đó là nội dung của chương IV: «Châu Phi trong thế giới ngày nay» (tr 162 – 216)

Trong chương này, bằng những tư liệu, những sự kiện lịch sử cụ thể, phong phú; các tác giả đã chứng minh rằng từ «Phong trào Liên Phi» được khởi xướng vào những năm 1921, 1923, 1927 và 1945 trong các Hội nghị đại biểu của một số dân tộc Phi; đến năm 1963 «Tổ chức thống nhất châu Phi» đã ra đời nhằm đáp ứng nguyện vọng chung của nhân dân châu Phi trong việc đoàn kết nhau lại để

đấu tranh và xây dựng. Mặc dù còn có nhiều điều khác biệt giữa các Nhà nước này, nhưng tiếng nói chính nghĩa của nhân dân châu Phi trên các diễn đàn quốc tế ngày càng đóng góp tích cực vào sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đồng thời cuộc đấu tranh của nhân dân châu Phi cũng luôn luôn giành được sự đồng tình ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa, của các lực lượng hòa bình và tiến bộ trên thế giới. Quan hệ hợp tác và hữu nghị giữa châu Phi với Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho những phong trào dân tộc, dân chủ và đem lại hiệu quả thiết thực cho nhân dân châu Phi trong sự nghiệp đấu tranh và xây dựng đất nước. Cũng cần lưu ý thêm là xuất phát từ góc độ của những người nghiên cứu Việt Nam, các tác giả đã không quên đề cập đến mối tình đoàn kết chiến đấu, hữu nghị giữa Việt Nam với châu Phi vốn có nguồn gốc sâu xa từ tư tưởng đoàn kết quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm 20 và nó xuyên suốt trong mỗi thời kỳ của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân VN và nhân dân châu Phi. Bằng những thắng lợi vẻ vang của nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cách mạng Việt Nam cũng góp phần thức tỉnh các dân tộc bị áp bức ở nhiều nước trên thế giới, trong đó có châu Phi; đem lại sự cổ vũ tinh thần và những bài học kinh nghiệm bổ ích cho nhân dân ở châu lục này trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Đồng thời nhân dân Việt Nam đã nhận thức sâu sắc rằng sự đồng tình ủng hộ và sự giúp đỡ của nhân dân châu Phi cũng như của nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hòa bình, công lý trên thế giới là một trong những nhân tố làm nên thắng lợi ngày nay của cách mạng Việt Nam.

Tóm lại, với vẻn vẹn 222 trang sách in khổ 13×19 cm, các tác giả đã cố gắng giới thiệu sơ lược với bạn đọc về đất nước, con người, lịch

sử xa xưa; và cũng đề cập rất khái quát đến quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước của cả một châu lục mệnh mông mênh với hơn 500 triệu người này. Bởi vậy cuốn sách không thể tránh khỏi có một số thiếu sót nhất định, vì như các tác giả chưa đi sâu phân tích, trình bày tường tận những vấn đề cốt tử nhất có liên quan đến vận mệnh của tất cả các nước châu Phi hiện nay như cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân mới, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn; cuộc đấu tranh đề xướng định con đường đi lên của đất nước. Những vấn đề về kinh tế, xã hội của các nước này cũng chưa được các tác giả chú ý nghiên cứu, phân tích kỹ. Các số liệu và các sự kiện quan trọng nhất của châu Phi nói chung và của một số nước điển hình ở đây nói riêng, được nêu lên trong cuốn sách cũng chưa mang tính chất « thời sự » lắm.

Nói chung, nếu chỉ dừng lại ở một công trình nghiên cứu có tính chất khái quát về lịch sử châu Phi thì cuốn sách nói trên đã bước đầu đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc. Nhưng những vấn đề của châu Phi lại rất phong phú, đa dạng, phức tạp và mọi sự việc đang diễn biến hàng ngày. Do đó nó đòi hỏi các tác giả cần có nhiều công sức nghiên cứu và có một sự phân tích, lý giải khoa học, cẩn kẽ hơn những vấn đề quan trọng của châu lục này.

Tuy còn có một số thiếu sót nói trên, song các tác giả của cuốn sách đã có nhiều nỗ lực với thái độ khoa học nghiêm túc, rất đáng hoan nghênh; mang lại thành công bước đầu. Hy vọng rằng sau cuốn « Châu Phi vì độc lập dân tộc, vì tiến bộ xã hội », chúng ta sẽ được đọc tiếp những công trình nghiên cứu khác của các tác giả cũng về chuyên đề Châu Phi với chất lượng khoa học cao hơn.

★ — Ngô Phương Bá — Võ Kim Cương — Lê Trung Dũng — « Châu Phi vì độc lập dân tộc, vì tiến bộ xã hội ». Nxb KHXH.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC - THỰC TIỄN «ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI Ở VIỆT NAM VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG»

N NGÀY 22-5-1987, tại Hà Nội Viện Bảo tàng Cách mạng VN đã tổ chức Hội nghị khoa học-thực tiễn «Ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười ở VN, và hoạt động của Bảo tàng». Đây là hoạt động mở đầu của ngành văn hóa VN, hưởng ứng Nghị quyết của Bộ Chính trị BCH TƯ Đảng ta về việc tiến hành những hoạt động kỷ niệm lần thứ 70 CMXHCN Tháng Mười ở nước ta. Ban tổ chức Hội nghị nhận được 50 bản báo cáo khoa học gửi đến tham gia Hội nghị. Đặc biệt là đồng chí A.M.Sépeneo, Bí thư nhất Đại sứ quán Liên Xô ở VN cũng tham gia Hội nghị với bản báo cáo «70 năm Cách mạng Tháng Mười thể hiện những tư tưởng leninist», trong đó đồng chí nêu lên mấy vấn đề chính như: ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của CMXHCN Tháng Mười vĩ đại. Liên Xô, Nhà nước đầu tiên đã biến CNXH trở thành hiện thực trên 1/6 hành tinh chúng ta, những thay đổi có tính chất cách mạng triệt để, toàn diện đang diễn ra ở Liên Xô từ sau Đại hội lần thứ 27 của ĐCSLX, quan hệ đoàn kết, hữu nghị, hợp tác toàn diện Xô-Việt trong những năm qua đã thể hiện những nguyên tắc cơ bản về tình thân quốc tế XHCN.

Hội nghị đã tập trung vào các chủ đề chính sau đây:

— Ý nghĩa lịch sử trọng đại của Cách mạng Tháng Mười Nga đối với lịch sử toàn thế giới. Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra một thời đại mới cho nhân loại quá độ từ CNTB tiến lên CNXH. Đặc biệt là đối với các dân tộc bị áp bức ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la-tinh thì Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi đã chỉ ra cho các dân tộc này con đường giải phóng dân tộc đúng đắn nhất phải đi theo là con đường Cách mạng Tháng Mười.

— Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười Nga đến Việt Nam. Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi, không những đã có tiếng vang lớn trên toàn thế giới mà nó còn vang dội

đến các thuộc địa của bọn đế quốc Anh Pháp...; trong đó có VN. Mặc dù thực dân Pháp và bọn phong kiến Nam triều cố tình bưng bít, xuyên tạc về Cách mạng Tháng Mười, Liên bang Xô viết, Đảng Bôn-sê-vich Nga và Lenin; thậm chí chúng còn đàn áp, khủng bố đã man những người cộng sản VN đi truyền bá chủ nghĩa Mác-Lenin, tuyên truyền về Cách mạng Tháng Mười, nhưng chúng đã thất bại. Chủ nghĩa Mác-Lenin, Đảng kiểu mới của Lenin vẫn bền vững, nảy mầm, phát triển mạnh mẽ ở nước ta, đưa đến ĐCSDD ra đời (3-2-1930) và nắm trọn quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc VN, rồi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, thành lập Nhà nước VNDCCH, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Và hai chủ đề nói trên, bằng những tư liệu lịch sử cụ thể, chính xác (nhất là bằng những báo chí và truyền đơn cách mạng, những hiện vật, những tài liệu, những hình ảnh mà chúng ta còn lưu trữ, bảo quản được trong các Bảo tàng cách mạng ở trung ương và ở các tỉnh, thành phố); bằng những sự phân tích sâu sắc và bằng những lập luận chặt chẽ; các báo cáo đều có chất lượng khoa học tốt.

Ngoài ra, Hội nghị cũng tập trung vào một chủ đề quan trọng nữa mang tính chất nêu lên những nguyên lý chung về Bảo tàng học; những kết quả sưu tầm, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu chuyên đề về «Cách mạng Tháng Mười và ảnh hưởng của cuộc cách mạng đó ở VN» ở các Viện Bảo tàng trung ương và địa phương, và những kinh nghiệm bước đầu trong lãnh vực chuyên môn này của các đồng chí cán bộ làm công tác lãnh đạo, nghiên cứu, nghiệp vụ ở Cục Bảo tồn Bảo tàng, ở các Viện Bảo tàng cách mạng ở trung ương và ở các thành phố lớn; để cùng nhau trao đổi.

HỘI THẢO KHOA HỌC “LIÊN MINH BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG TRONG CHIẾN ĐẤU VÀ XÂY DỰNG”

NGÀY 14-7-1987, Trung tâm Châu Á-Thái Bình Dương thuộc trường ĐHTH Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học “Liên minh ba nước Đông Dương trong chiến đấu và xây dựng”.

Hơn 30 bản báo cáo khoa học gửi đến tham gia Hội thảo khoa học đã tập trung vào một số chủ đề chính như: Về cội nguồn lịch sử của thời kỳ dựng nước của nhân dân ba nước Đông Dương cũng như về mối liên hệ văn hóa trong thời kỳ tiền sử của nhân dân ba nước này; về tình đoàn kết, chiến đấu giữa nhân dân ba nước trong cuộc chiến đấu chống ngoại xâm phương bắc và phương tây trong những thế kỷ qua, và đặc biệt là tình đoàn kết, chiến đấu ấy càng được nhân lên gấp bội qua các giai đoạn đấu tranh cách mạng của ba nước dưới sự lãnh đạo của ĐCSBD, ĐCSVM, ĐNDCM Lào và ĐNDCM Campuchia trong hơn nửa thế kỷ nay.

Các báo cáo cũng khẳng định Liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị giữa nhân dân ba nước Đông Dương không những được thực hiện một cách thành công tốt đẹp trong cuộc đấu tranh giành độc lập; chủ quyền, tự do của mỗi nước trong những giai đoạn cách mạng trước đây mà ngày nay nó còn được tiếp tục củng cố, phát triển hơn nữa trong việc thực hiện những nhiệm vụ cách mạng mới của mỗi nước cũng như của ba nước: Xây

dựng thành công CNXH và bảo vệ Tổ quốc XHCN, tăng cường sự hợp tác toàn diện, triết để của ba nước Đông Dương với Liên Xô và các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em; chống lại chính sách phá hoại nhiều mặt của đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế. Liên minh ba nước Đông Dương trên các lãnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa,... trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai nữa là một tất yếu lịch sử, phù hợp với quy luật khách quan; và chính Liên minh đó là nền tảng quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của mỗi dân tộc, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của ĐCS ở mỗi nước.

Ngoài ra, các báo cáo còn đề cập đến vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc xây dựng, củng cố, phát triển Liên minh ba nước Đông Dương trong những thập kỷ qua; đặc biệt là ngay từ thập kỷ 20 của thế kỷ XX này. Khi còn hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Người đã nêu lên những quan điểm mới của Người về Cách mạng Đông Dương và việc xây dựng Liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị của nhân dân ba nước VN - Lào - Campuchia để đấu tranh giành độc lập, tự do, xây dựng xã hội mới XHCN. Hội thảo khoa học lần thứ nhất của Trung tâm - Châu Á Thái Bình Dương đã thành công, nhưng cũng còn có nhiều vấn đề tồn tại cần được đi sâu nghiên cứu, tranh luận để đi đến nhất trí.

P. V.

LỄ KỶ NIỆM 70 NĂM KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917 — 1987)

NGÀY 29-8-1987, Sở VH-TT tỉnh Bắc Thái, Thành Ủy, UBND thành phố Thái Nguyên phối hợp với Viện Sử học đã tổ chức lễ kỷ niệm 70 năm khởi nghĩa Thái Nguyên.

Trong lễ kỷ niệm, đồng chí Ngô Văn Hòa thay mặt Viện Sử học đã đọc bản báo cáo khoa học trình bày tương đối đầy đủ và hệ thống về cuộc khởi nghĩa. Tác giả đánh giá cao Khởi nghĩa Thái Nguyên, vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử cận đại VN nhân dân ta đã nổi dậy giành và làm chủ được một tỉnh lỵ trong 1 tuần lễ, tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng, có quốc hiệu (Đại Hùng), quốc kỳ

(có 5 ngôi sao), quân kỳ (có 5 ngôi sao mang dòng chữ “Nam bình phục quốc”) và đã ra hai bản Tuyên ngôn tố cáo tội ác xâm lược của thực dân Pháp và kêu gọi đồng bào ủng hộ cách mạng. Pháp đã huy động gần 3000 quân tinh nhuệ, có pháo binh, tàu chiến yểm trợ và do Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ đích thân chỉ huy.

Về người lãnh đạo Khởi nghĩa Thái Nguyên như chúng ta đã biết là ông Trịnh Văn Cấn tức Đại Cấn, tác giả còn dựa vào những cứ liệu mới để nêu bật thêm về công lao to lớn của Lương Ngọc Quyến, tức Ba Quyến, linh hồn của cuộc khởi nghĩa; ông đã hy sinh trong chiến đấu để bảo vệ tỉnh lỵ Thái Nguyên.

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối,

Hà Nội

Tel, N° 53200

Number 4 (235)

(VII — VIII)

1987

CONTENTS

Van Tao	- Suggestions on a few problems of Vietnamese contemporary history.	1
Nguyen Van Hoan, Duc Vương	- Leaflets supporting the October Revolution — Arms of struggle of Vietnamese communists.	6
Nguyen Xuan Truc	- On the way of developing not through the capitalist stage of African countries.	14
Ta Thi Thuy	- Investigation of a number of essential regulations concerning the setting up of plantations in Tonkin by French colonialists (1884 — 1896).	21
Phan Huy Le	- Organization and character of State under Trần dynasty	27
Dinh Van Nhat	- Chu Diên district under Two Trưng Sisters' time	33
Tran Do	- Geographical position of Tweng Country.	43
Nguyen Dinh Thuc	- A few features on Cửu Chân region.	53
Tran Cuong	- A few facts needing clarification on Vietnamese history in VI th century.	59
Bui Dinh Phong	- Viet-Lao struggle alliance in the movement for supporting the King in Thanh-Nghệ-Tĩnh.	67
Le Trung Dung	- April's line in the economic development of Bulgaria.	71

DOCUMENTS

Le Xuan Phuong	- Documents on Thai Nguyen uprising in 1917.	76
Do Van Ninh	- Steles recording doctors at State College (continued)	81

READING BOOKS

Vu Duong Ninh	- An Africa for Independence and Social Progress	90
----------------------	--	----

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

4(235)

Главный редактор ВАН ТАО

(VII — VIII)

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ

1987

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Некоторые предложения к вопросам новой истории Вьетнама.	1
НГУЕН ВАН ХОАН, ДЫК ВЬОНГ	— Листовки в поддержку Октябрьской революции — Боевое оружие Вьетнамских коммунистов.	6
НГУЕН СУАН ЧУК	— О пути некапиталистического развития в странах Африки.	14
ТА ТХИ ТХУ	— К вопросу изучения некоторых основных постановлений французского колониализма о создании плантаций в Бак кий в период 1884 — 1896 гг.	21
ФАН ХУЙ ЛЭ	— Организация и характер государства Династии ЧАН.	27
ДИНЬ БАН НЬЯТ	— Уезд Тьу знен во время правления Хай Ба Чынг.	33
ЧАН ДО	— О географическом положении района Тьонг.	43
НГУЕН ДИНЬ ТХЫК	— О некоторых характерных чертах зона Кыу тьян	53
ЧАН КЫОНГ	— Вопросы истории Вьетнама во второй половине VI в., которые должно были выяснены.	59
ВЬУ ДИНЬ ФОНГ	— Боевый союз между Вьетнамом и Лаосом в движении Кан вьонг в провинциях Тхань — Нге — Тинь в конце XIX в.	67
ЛЭ ЧУНГ ЗУНГ	— Апрельский курс в развитии экономики Болгарии.	71

ДОКУМЕНТЫ И МАТЕРИАЛЫ

ЛЭ СУАН ФЫОНГ	— Восстание Тхай нгуен 1917.: Устное показание Нгуен Ван Ньеу.	76
ДО ВАН ПИНЬ	— Мемориальные доски «НГЕ» императорской академии Куок Ты Зиям (продолжение).	81

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ВУ ЗЫОНГ ПИНЬ	— «Африка: Борьба за национальную независимость и социальный прогресс».	90
---------------	---	----

ИНФОРМАЦИЯ